



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN  
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

# NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ LỊCH SỬ VIỆT NAM (HỎI - ĐÁP)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT



**NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT  
VỀ LỊCH SỬ VIỆT NAM  
(HỎI - ĐÁP)**

# **HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN**

## **Chủ tịch Hội đồng**

Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương

**LÊ MẠNH HÙNG**

## **Phó Chủ tịch Hội đồng**

Q. Giám đốc - Tổng Biên tập

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật

**PHẠM CHÍ THÀNH**

## **Thành viên**

**PHẠM THỊ THINH**

**NGUYỄN ĐỨC TÀI**

**TRẦN THANH LÂM**

**NGUYỄN HOÀI ANH**

NGUYỄN THANH TUYỀN

# **NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ LỊCH SỬ VIỆT NAM (HỎI - ĐÁP)**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT  
Hà Nội - 2020



## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Với mong muốn gửi đến độc giả một tài liệu về lịch sử Việt Nam ngắn gọn, dễ hiểu, phù hợp với nhiều đối tượng, tác giả Nguyễn Thanh Tuyên đã tập hợp tư liệu, nghiên cứu và biên soạn cuốn sách ***Những điều cần biết về lịch sử Việt Nam (hỏi - đáp)***.

Với nội dung cơ bản, không dàn trải, cuốn sách hướng đến việc phổ cập tri thức lịch sử thông qua việc trình bày những nội dung nổi bật của từng triều đại, từng giai đoạn lịch sử, một số câu chuyện đặc sắc về các danh nhân... Toàn bộ nội dung cuốn sách được trình bày theo tiến trình lịch sử dân tộc nhưng có điểm nhấn, không lan man, dài dòng hay quá sa đà vào kiến thức.

Cuốn sách là ấn phẩm nằm trong Đề án trang bị sách cho cơ sở xã, phường, thị trấn do Ban Tuyên giáo Trung ương và Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật phối hợp triển khai từ năm 2009 theo chủ trương của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

Dù tác giả và Nhà xuất bản đã rất cố gắng nhưng việc khái quát toàn bộ tiến trình lịch sử Việt Nam trong một cuốn sách mỏng là rất khó, vì vậy không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Chúng tôi rất

mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để lần  
xuất bản sau cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

*Tháng 10 năm 2020*

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT



## LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử Việt Nam bắt đầu từ khi con người có mặt trên vùng đất nay là lãnh thổ Việt Nam và đã phát triển qua nhiều thời kỳ, từ nguyên thủy đến cổ đại, trung đại, cận đại và hiện đại.

Lịch sử đất nước ta đã trải qua biết bao thăng trầm, có những lúc lâm vào thử thách ngặt nghèo tưởng chừng không vượt qua nổi, nhưng trên cơ sở giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc và phát huy cao độ chủ nghĩa yêu nước, Nhân dân Việt Nam đã khắc phục mọi khó khăn, thách thức, kiên cường giành lại độc lập, bảo vệ chủ quyền và phát triển đất nước trên mọi phương diện. Để hiểu rõ hơn quá khứ, từ đó đúc rút những bài học kinh nghiệm nhằm phục vụ tốt hơn cho hiện tại và tương lai, chúng ta cần nắm vững lịch sử hình thành và phát triển của đất nước.

Cuốn sách ***Những điều cần biết về lịch sử Việt Nam (hỏi - đáp)*** được biên soạn nhằm góp phần phổ cập tri thức lịch sử đến đông đảo Nhân dân. Thông qua việc trình bày những nội dung nổi bật, đáng nhớ, những dấu ấn đậm nét của từng giai đoạn lịch sử..., cuốn sách góp phần tạo nên hứng thú tìm hiểu lịch sử cho độc giả. Với cách làm này, người đọc có thể tiếp cận lịch sử đất nước không chỉ theo thời gian mà còn

theo các nội dung cụ thể có ý nghĩa như những “điểm nhấn”, “dấu hiệu nhận biết” của mỗi thời kỳ.

Cuốn sách được chia thành 6 chương, mỗi chương gồm nhiều tiểu mục với các câu hỏi - trả lời. Mỗi tiểu mục (hay câu hỏi) hàm chứa một hoặc một số vấn đề lịch sử tiêu biểu.

Tất cả nội dung đề cập trong cuốn sách đều dựa trên các nguồn tư liệu đáng tin cậy và dựa trên quan điểm chính thống của giới sử học Việt Nam hiện nay.

Hy vọng cuốn sách sẽ phần nào hữu ích với quý độc giả, đặc biệt là những người đam mê khám phá dòng chảy vốn rất đa dạng của lịch sử nước nhà.

Do khái quát toàn bộ tiến trình lịch sử Việt Nam trong một cuốn sách mỏng nên dù tác giả đã rất cố gắng, nhưng vẫn khó tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2020*

**NGUYỄN THANH TUYẾN**

## *Chương I*

# **VIỆT NAM TỪ KHỞI THỦY ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ X**

## **I. THỜI NGUYÊN THỦY VÀ CÁC QUỐC GIA ĐẦU TIÊN**

### **1. Cuộc sống của người nguyên thủy ở Việt Nam diễn ra như thế nào?**

Cách đây 500.000-700.000 năm, trên vùng đất thuộc lãnh thổ đất nước Việt Nam đã có con người sinh sống. Đó là những người tối cổ. Họ sống thành từng bầy và cư trú trong các hang động hay mái đá. Săn bắt và hái lượm là phương thức sinh sống của họ.

Người tối cổ dần tiến hóa thành người tinh khôn. Quá trình tiến hóa khiến con người thông minh hơn, ý thức về xã hội loài người mạnh mẽ hơn và hoàn thiện hơn về cách chế tác công cụ lao động. Đến nay, dấu vết về sự tồn tại của người tinh khôn được phát hiện trên một địa bàn kéo dài thuộc các tỉnh từ Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang đến Thanh Hóa, Nghệ An và Quảng Trị.

Khác với người tối cổ, người tinh khôn không còn sống theo bầy đàn, mà cố kết lại thành nhóm theo huyết thống. Những người cùng dòng máu sống chung tạo thành các thị tộc. Nhiều thị tộc có mối quan hệ gần gũi với nhau đã hợp lại thành bộ lạc.

Cách nay 7.000-12.000 năm, cư dân cổ ở nước ta, ngoài săn bắt, hái lượm, đã biết thuần hóa, nuôi dưỡng một số loài động vật và trồng một vài loại rau, củ, cây ăn trái. Nền nông nghiệp sơ khai hình thành. Cho đến cách ngày nay 6.000-10.000 năm, cư dân cổ ở nước ta đã đạt những bước tiến vượt bậc về kỹ thuật chế tác công cụ bằng đá. Những công xưởng sản xuất công cụ bằng đá quy mô lớn dần được tổ chức. Cư dân cổ xưa đã biết làm đồ gốm, chế tạo trang sức. Hoạt động chăn nuôi và trồng trọt thành thực hơn, dần trở thành hoạt động kinh tế quan trọng. Dân số tăng nhanh.

Cách ngày nay khoảng 5.000-6.000 năm, cuộc sống của con người trên đất nước Việt Nam ngày càng phát triển. Cây lúa nước được trồng ở khắp nơi. Địa bàn cư trú của các thị tộc, bộ lạc được mở rộng. Nhiều nơi trên nước ta đã phát hiện được dấu vết của người Việt cổ như Lạng Sơn, Lai Châu, Sơn La, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai... Giữa các bộ lạc bắt đầu có quan hệ trao đổi, thậm chí là buôn bán sản phẩm.

Đến cuối thời nguyên thủy, cách nay khoảng 3.000-4.000 năm, các bộ lạc trên nước ta bắt đầu biết sử dụng kim loại đồng và thuật luyện kim để chế tạo các loại công cụ sản xuất và vũ khí. Về sau, họ còn biết luyện kim đối với nguyên liệu là sắt. Các loại cày, cuốc, liềm... bằng đồng hay sắt đã giúp cư dân khai phá đất đai nhiều hơn, phát triển nghề trồng lúa nước.

Nghề luyện kim và nông nghiệp lúa nước phát triển đã làm cho cuộc sống phát triển về mọi mặt. Con người sinh tụ thành làng xóm. Một số quan niệm và tập quán

về tín ngưỡng, phong tục, thẩm mỹ, chôn cất người chết, nhận thức về tự nhiên và con người hình thành.

Trên mỗi miền đất nước lúc này đã phát sinh các nền văn hóa lớn. Ở miền Bắc và Bắc Trung Bộ là sự hiện diện của văn hóa Phùng Nguyên (từ đầu thiên niên kỷ II TCN), tiến triển qua giai đoạn Đồng Đậu, Gò Mun rồi đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn rực rỡ về sau. Ở vùng Nam Trung Bộ là sự hình thành của văn hóa Sa Huỳnh trên cơ sở văn hóa tiền Sa Huỳnh. Ở miền Nam là sự phát triển của văn hóa Đông Nai thuộc khu vực Đông Nam Bộ và văn hóa tiền Óc Eo thuộc khu vực Tây Nam Bộ.

## **2. Các quốc gia cổ đại trên đất nước Việt Nam ra đời và phát triển như thế nào?**

Vào cuối thời nguyên thủy, do sự phát triển của kinh tế dẫn đến phân hóa giai cấp và nhu cầu chống thiên tai, địch họa trên cả ba miền đất nước đã hình thành những nhà nước đầu tiên ở mỗi miền.

Ở miền Bắc và Bắc Trung Bộ, sự phân hóa xã hội trên cơ sở nền kinh tế lấy nghề trồng lúa nước làm chủ đạo, cùng với đó là yêu cầu cấp thiết của cộng đồng về đoàn kết để chống kẻ thù xâm lược và trị thủy đã dẫn đến việc hợp nhất các bộ lạc để tạo thành nhà nước sơ khai đầu tiên trong lịch sử Việt Nam - nhà nước Văn Lang.

Nhà nước Văn Lang ra đời vào khoảng thế kỷ VII TCN, với người đứng đầu được gọi chung là Hùng Vương (vua Hùng), truyền ngôi theo nguyên tắc cha truyền con nối. Kinh đô của Văn Lang nằm ở khoảng khu vực Việt Trì, Phú Thọ ngày nay.

Nước Văn Lang tồn tại trong khoảng 5 thế kỷ. Nhà nước này vào thời hùng mạnh đã không chịu thần phục các vương quốc trên lãnh thổ Trung Hoa ở thời kỳ Xuân Thu - Chiến Quốc (771-221 TCN), đồng thời đã bước đầu có sự giao lưu kinh tế, văn hóa giữa người Việt với người Hoa.

Thời kỳ này, ở Trung Hoa, sau khi thống nhất đất nước, kết thúc thời kỳ Xuân Thu - Chiến Quốc, Tần Thủy Hoàng quyết định phát đại binh xâm lấn phương Nam. Năm 214 TCN, quân Tần đánh đến Văn Lang. Chủ quyền quốc gia bị đe dọa. Nhân dân đã theo người thủ lĩnh đất Tây Âu là Thục Phán cầm vũ khí chống lại kẻ thù. Năm 208 TCN, cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Tần thắng lợi. Thục Phán lên ngôi, xưng là An Dương Vương và đổi tên nước thành Âu Lạc. Nước Âu Lạc tồn tại đến năm 179 TCN.

Lãnh thổ Âu Lạc được mở rộng hơn vì sự sáp nhập Văn Lang với đất Tây Âu. An Dương Vương chuyển kinh đô xuống vùng đất Đông Anh, Hà Nội ngày nay để tiện bề cai quản đất nước, đặt tên kinh đô là Cổ Loa.

Thời kỳ Văn Lang, Âu Lạc kế tiếp nhau đã góp phần tạo lập và khẳng định vững chắc nền văn minh đầu tiên của người Việt cổ - nền văn minh sông Hồng, đồng thời mở ra thời đại dựng nước và giữ nước đầu tiên trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Những chiếc trống đồng - kết tinh tài năng, trí tuệ và sức lao động kỳ diệu của người Việt, đã trở thành biểu tượng bất diệt của văn minh sông Hồng và thời đại Hùng Vương - An Dương Vương.

Khi nước Âu Lạc được thành lập, thì tại miền Trung và miền Nam Việt Nam ngày nay, các bộ lạc

cũng tiến dần đến quá trình khai sinh nhà nước đầu tiên. Đến đầu công nguyên, tại mỗi miền đã xuất hiện một nhà nước riêng.

Trước hết là vương quốc Phù Nam ở Nam Bộ, hình thành trong thế kỷ I. Cư dân Phù Nam sinh sống bằng nghề nông trồng lúa, chăn nuôi, làm nghề thủ công và giao thương với các nước bên ngoài. Quốc gia này sớm tiếp nhận ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ từ thể chế chính trị đến phong tục, lối sống, tôn giáo, nghệ thuật. Từ thế kỷ III đến thế kỷ V, vương quốc Phù Nam phát triển cực thịnh, đem quân chinh phục các nước láng giềng, làm chủ một vùng rộng lớn thuộc Nam Bộ Việt Nam, Campuchia, một phần Thái Lan và vùng bán đảo Mã Lai ngày nay.

Đến thế kỷ VII, vương quốc Phù Nam dần suy yếu và bị mật thuộc quốc của Chân Lạp (nay là Campuchia) thôn tính.

Tại miền Trung Việt Nam, đến thế kỷ II đã hình thành nhà nước của người Chăm. Lúc bấy giờ nước Âu Lạc đã mất, cư dân Âu Lạc đang chìm đắm dưới ách đô hộ của phong kiến Trung Quốc. Trên bước đường xâm lược Âu Lạc, đội quân của chính quyền phong kiến Trung Quốc đã chiếm một số đất đai của người Chăm và đặt thành quận, huyện. Tượng Lâm là huyện xa nhất, ngày nay tương ứng với các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

Vào cuối thế kỷ II, nhân khi Trung Quốc có loạn lạc, thủ lĩnh Khu Liên đã hô hào nhân dân Tượng Lâm đứng lên giành quyền tự chủ. Sau khi giành được thắng lợi, Khu Liên lên ngôi vua, đặt tên nước là Lâm Ấp.

Các vua Lâm Ấp dần mở rộng lãnh thổ. Phía bắc trải rộng đến sông Gianh (Quảng Bình), phía nam trải rộng đến sông Dinh (Bình Thuận). Đến thế kỷ VI, Lâm Ấp đổi tên thành Chăm-pa.

Vương quốc Chăm-pa sớm tiếp nhận văn hóa Ấn Độ và trên cơ sở chữ Phạn của Ấn Độ đã sáng tạo ra chữ viết riêng (chữ Chăm cổ). Các tháp Chăm còn lại đến ngày nay là minh chứng cho trình độ kỹ thuật cao của cư dân Chăm-pa trong lịch sử.

Vương quốc Chăm-pa phát triển qua nhiều giai đoạn, đến thế kỷ XV thì suy sụp và dần sáp nhập vào lãnh thổ nước Đại Việt.

Như vậy, sau thời kỳ nguyên thủy, trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay đã hình thành các quốc gia đầu tiên. Trong đó, quốc gia Văn Lang - Âu Lạc ra đời sớm nhất và để lại những ảnh hưởng to lớn nhất, thường xuyên nhất, tạo thành dòng chủ lưu trong quá trình vận động của toàn bộ lịch sử nước nhà. Dòng lịch sử của Chăm-pa và Phù Nam là những bộ phận quan trọng, góp phần tạo nên tính đa dạng, đa chiều của lịch sử và văn hóa Việt Nam.

## II. HƠN 1.000 NĂM ĐẤU TRANH GIÀNH LẠI ĐẤT NƯỚC

### **1. Đại thảm họa mất nước hơn 1.000 năm diễn ra như thế nào?**

Năm 210 TCN, ở Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng mất. Triều Tần duy trì thêm được vài năm thì diệt vong. Một viên quan cai quản khu vực tương ứng với hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây ngày nay là Triệu Đà nhân thế đã tự chiếm giữ đất đai, lập một



nước riêng với tên là Nam Việt. Triệu Đà có dã tâm xâm chiếm Âu Lạc để mở rộng bờ cõi và trên thực tế đã nhiều lần đem quân đánh vào nước ta, nhưng lần nào cũng bị quân đội An Dương Vương đánh bại.

Dùng biện pháp quân sự không xong, Triệu Đà xoay qua kế ngoại giao, xin giảng hòa và kết thông gia với An Dương Vương. An Dương Vương chấp thuận để Trọng Thủy - con trai Triệu Đà được kết hôn với công chúa My Châu và sang ở rể tại kinh thành Cổ Loa. Trọng Thủy đã ngấm ngầm đánh cắp bí mật quốc phòng của Âu Lạc và xảo quyệt tìm cách phá vỡ khối đoàn kết trong triều đình. Khi thời cơ đến, Triệu Đà liền cử đại binh bất ngờ đánh Âu Lạc. An Dương Vương chống đỡ không nổi, cùng đường đành tự tử. Âu Lạc rơi vào tay giặc. Sự kiện này xảy ra vào năm 179 TCN. Đó là mốc mở đầu một thời kỳ đen tối kéo dài trong lịch sử dân tộc Việt Nam: *Thời kỳ hơn 1.000 năm nước ta bị các triều đại phong kiến Trung Quốc thay nhau thống trị - thời Bắc thuộc (từ năm 179 TCN đến năm 938).*

Trong thời Bắc thuộc, các triều đại phong kiến Trung Quốc sau đây đã lần lượt thay nhau cai trị nước ta: Triệu (179 TCN - 111 TCN), Hán (111 TCN - 220), Ngô (220-280), Tấn (280-420), Tống (420-479), Tề (479-502), Lương (502-542), Tùy (603-618) và Đường (618-905)<sup>1</sup>.

Hơn 1.000 năm đô hộ cũng là thời gian các chính quyền phong kiến phương Bắc không ngừng thực

---

1. Con số trong ngoặc đơn là thời gian cai trị thực tế, có thể trùng hoặc không trùng so với năm ra đời và kết thúc của mỗi triều đại.

hiện ý đồ xóa bỏ nền độc lập của nước ta, khiến nước ta phụ thuộc chặt chẽ về chính trị, là nơi để bóc lột lâu dài về kinh tế, và dần bị đồng hóa về phong tục tập quán để vĩnh viễn không thoát khỏi sự thống trị của phong kiến phương Bắc.

Để sáp nhập đất Âu Lạc vào lãnh thổ Trung Quốc, từ nhà Triệu đến nhà Đường đều chia đất nước ta thành nhiều quận, châu, huyện và cử quan lại người Hán đến cai trị. Lúc đầu, nhà Triệu chia Âu Lạc thành hai quận là Giao Chỉ, Cửu Chân, đến thời nhà Hán lại chia thành ba quận là Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và nhập chung với các quận khác thuộc Trung Hoa để tạo thành bộ Giao Chỉ, sau đổi thành Giao Châu. Đến thời nhà Tùy và nhà Đường, nước ta lại bị chia thành nhiều châu. Nhà Đường đổi tên gọi đất nước ta là An Nam và thiết lập cơ quan cai trị gọi là An Nam đô hộ phủ. Cái tên An Nam từ đó về sau luôn được chính quyền phong kiến Trung Hoa dùng để gọi nước ta.

Nhằm triệt để vơ vét tài nguyên và các nguồn lợi kinh tế của nước ta, chính quyền đô hộ thi hành chính sách bóc lột và cống nạp hết sức nặng nề. Chúng cướp đoạt ruộng đất, lập các đồn điền và bắt dân ta cày cấy cho chúng. Chúng nắm độc quyền về sắt và muối - hai thứ rất cần thiết trong cuộc sống thường nhật của người dân. Nhân dân ta phải lên rừng săn thú hiếm, tìm lâm sản, xuống biển mò ngọc trai, hải sản quý, sản xuất các sản phẩm thủ công và các loại cây trái xứ nhiệt đới... để cống nạp cho bọn quan lại đô hộ, nhưng vẫn không sao thỏa mãn được lòng tham của chúng.

Để đồng hóa người Việt, chính quyền đô hộ dùng đủ mọi phương sách nhằm hủy hoại tất cả những thứ thuộc về bản sắc văn hóa Việt và áp đặt văn hóa của chúng. Chính quyền phong kiến Trung Hoa ráo riết truyền bá Nho giáo vào nước ta, cưỡng bức Nhân dân ta phải sử dụng tiếng Hán cũng như thay đổi phong tục theo người Hán. Chúng còn áp dụng một hệ thống pháp luật hà khắc và sẵn sàng đàn áp đẫm máu các cuộc phản kháng của Nhân dân ta.

Đại thảm họa mất nước hơn 1.000 năm đã gây nên biết bao hệ lụy cho dân tộc. Bản lĩnh và bản sắc dân tộc cùng phẩm giá người Việt được hun đúc qua nhiều thế kỷ đứng trước nguy cơ bị xóa nhòa tất cả. Độc lập và chủ quyền của quốc gia đứng trước nguy cơ không bao giờ có thể khôi phục. Làm thế nào để thoát khỏi ách thống trị của phong kiến phương Bắc là bài toán vô cùng khó khăn mà tổ tiên ta buộc phải tìm ra đáp án nếu muốn tồn tại và giữ được quốc gia của mình.

## **2. Vì sao Việt Nam có thể tồn tại qua hơn 1.000 năm Bắc thuộc?**

Suốt hơn 1.000 năm, kẻ thù tìm mọi cách đồng hóa Nhân dân ta nhằm chiếm nước ta vĩnh viễn. Trong bối cảnh đó, người Việt không hề chịu khuất phục mà luôn biết cách vượt qua thử thách, từng bước vươn lên khẳng định bản lĩnh dân tộc và quyết tâm giành lại độc lập. Đây là những yếu tố cơ bản quyết định sự tồn tại và phát triển của dân tộc ta trong thời gian dài bị đô hộ như vậy?

Niềm tự hào về cố quốc Văn Lang - Âu Lạc và tinh hoa của nền văn minh sông Hồng cùng sức mạnh

dân tộc được hun đúc qua nhiều thế hệ đã tạo nên “sức đề kháng dân tộc” mạnh mẽ để Nhân dân ta đủ sức đương đầu với mọi âm mưu, thủ đoạn thâm độc của kẻ thù.

Trong hơn 1.000 năm, chính quyền đô hộ nhiều khi suy sụp bởi tình hình rối ren, loạn lạc bên Trung Quốc, tạo thuận lợi khách quan cho quá trình đấu tranh giành độc lập của người Việt. Nhưng đó không phải là yếu tố tiên quyết. Tổ tiên ta đã vận dụng nhiều cách thức khác nhau nhằm duy trì sự tồn tại và từng bước tích lũy sức mạnh để có thể thoát khỏi vòng cương tỏa của kẻ thù, trong đó nổi lên bốn cách thức chủ yếu sau đây:

- Kiên quyết duy trì tính độc lập tương đối của các làng xã.

- Không ngừng nổi dậy đấu tranh vũ trang.

- Giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa cổ truyền đồng thời tiếp nhận, Việt hóa các tinh hoa văn hóa ngoại nhập.

- Vừa vận dụng kỹ thuật sản xuất cũ vừa áp dụng những kỹ thuật sản xuất mới, tạo ra những chuyển biến khiến nền kinh tế không phụ thuộc hoàn toàn vào kinh tế chính quyền đô hộ và tăng thêm tiềm lực vật chất cho dân tộc.

Chúng ta mất nước nhưng không mất làng. Trong suốt thời Bắc thuộc, chính quyền đô hộ dù rất cố gắng nhưng không thể quản lý được cấp cơ sở. Các làng xã vẫn là những tổ chức tự trị của Nhân dân. Làng là nơi duy trì những tập tục, tín ngưỡng, là nơi giáo dục lòng yêu nước và ý chí tự cường cho bao thế hệ người Việt. Làng cũng là nơi khởi nguồn của các cuộc dấy binh,

là nơi Việt hóa những nội dung văn hóa được du nhập từ bên ngoài vào. Do đó, có thể nói, trong thời Bắc thuộc, làng là nguồn gốc, là cơ sở xã hội cho sự tồn tại và phát triển của dân tộc ta.

Hơn 10 thế kỷ mất nước là hơn 10 thế kỷ người Việt liên tục vùng lên, đương đầu với bọn quan quân đô hộ. Phong trào đấu tranh sôi nổi, mạnh mẽ và kéo dài hầu như không ngừng nghỉ. Nhiều lần chúng ta đã đánh đổ chính quyền thống trị, thiết lập chính quyền dân tộc như trong các cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Lý Trường Nhân, Lý Nam Đế, Mai Hắc Đế, Phùng Hưng...

Các cuộc khởi nghĩa cuối cùng đều thất bại, nhưng đã đánh mạnh vào ý chí của bọn đô hộ, đồng thời phát huy cao độ chủ nghĩa yêu nước và biến nó trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử Việt Nam.

Trên phương diện văn hóa, Nhân dân ta kiên quyết giữ vững bản sắc của mình. Đặc biệt, tiếng nói dân tộc là tiếng Việt vẫn được sử dụng và phát triển qua nhiều thế hệ dù chính quyền thống trị ra sức dạy chữ Hán, tiếng Hán.

Song song với đó, Nhân dân ta cũng biết mở cửa đón nhận các yếu tố văn hóa mới từ bên ngoài truyền đến và tìm cách Việt hóa chúng. Trong ba tôn giáo Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo đến từ Trung Quốc, Nhân dân ta cởi mở hơn với Phật giáo và Đạo giáo, còn rất dè dặt với Nho giáo bởi đây là công cụ thống trị và đồng hóa của phong kiến phương Bắc.

Nhân dân ta đã lợi dụng tiếng Hán để làm phong phú hơn vốn từ của mình. Trên cơ sở tiếng Hán và chữ Hán, hệ thống từ ngữ Hán - Việt đã ra đời,

khiến năng lực diễn đạt ngôn ngữ của người Việt ngày càng phát triển.

Trên phương diện kinh tế, mặc dù bị chính quyền phong kiến Trung Quốc bóc lột hết sức thậm tệ, nhưng Nhân dân ta vẫn miệt mài lao động sản xuất; duy trì nghề nông trồng lúa nước có từ bao đời; du nhập việc bón phân bắc, cày bừa bằng trâu bò, kỹ thuật làm giấy... từ người Trung Quốc và cũng tiếp thu kỹ thuật sản xuất thủy tinh, trồng mía để nấu đường từ Ấn Độ, vùng Trung Á truyền sang.

Vậy là trong hơn 10 thế kỷ dưới ách thống trị của phong kiến Trung Quốc, Nhân dân ta đã biết kết hợp nhiều phương cách khác nhau để vượt qua, giữ vững bản sắc của dân tộc và sau đó giành lại độc lập cho đất nước, hiên ngang bước vào thời kỳ độc lập, tự chủ và thống nhất lâu dài.

### **3. Những anh hùng chống Bắc thuộc nào được Nhân dân biết đến nhiều nhất?**

Dưới thời Bắc thuộc, nhiều người con ưu tú của dân tộc đã dũng cảm phát động Nhân dân nhất tề đứng lên giành lại độc lập. Lịch sử dân tộc mãi ghi công các vị anh hùng này. Dưới đây là những anh hùng chống Bắc thuộc tiêu biểu nhất.

#### ***Hai Bà Trưng (?-43)***

Hai Bà Trưng (tức là hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị) vốn thuộc dòng dõi Hùng Vương, có cha là lạc tướng vùng Mê Linh (Hà Nội). Không cam chịu sống dưới ách áp bức của nhà Hán và sự tham tàn của tên quan đô hộ là Thái thú Tô Định, Trưng Trắc cùng chồng là Thi Sách - con trai lạc tướng vùng Chu Diên

đã âm thầm chuẩn bị mọi mặt để nổi dậy. Chẳng may, Thi Sách bị Tô Định lừa bắt và giết hại. Trưng Trắc cùng em gái Trưng Nhị đã biến đau thương thành sức mạnh, quyết tâm nổi dậy giành chính quyền.

Hai Bà Trưng đã quy tụ được dưới trướng nhiều anh hùng hào kiệt trong khắp cõi. Điều đáng lưu ý là nghĩa quân của Hai Bà Trưng, từ tướng lĩnh đến quân sĩ, phần lớn là phụ nữ. Đây là hiện tượng độc đáo của lịch sử Việt Nam và của cả lịch sử thế giới đương thời.

Mùa xuân năm 40, tại cửa sông Hát (Phúc Thọ, Hà Nội), Hai Bà Trưng làm lễ tế cờ xuất quân. Được Nhân dân nhiệt liệt hưởng ứng, quân của Hai Bà Trưng tiến như vũ bão, chẳng mấy chốc đã làm chủ vùng Mê Linh. Thừa thắng, nghĩa quân đánh chiếm Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội) rồi Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh) - lỵ sở của chính quyền đô hộ. Tô Định buộc phải chạy trốn về nước.

Cuộc khởi nghĩa thắng lợi, Hai Bà Trưng được tôn làm vua, đóng đô ở Mê Linh.

Việc Hai Bà Trưng làm chủ vùng đất nước ta là điều không thể chấp nhận đối với đế chế Đại Hán. Vì vậy, năm 43, vua Hán phái Mã Viện - viên tướng già, khét tiếng tàn ác và lão luyện việc cầm quân, chỉ huy hai vạn quân lính kéo sang nước ta. Quân đội Hai Bà Trưng đã anh dũng chiến đấu, nhưng trước sự chênh lệch quá lớn về quân số, vũ khí và trình độ tác chiến, họ dần bị đẩy lùi. Ở trận chiến lớn cuối cùng diễn ra tại Cấm Khê (vùng đất từ chân núi Ba Vì đến chùa Hương, Hà Nội), Hai Bà Trưng đã hy sinh. Đại quân tan vỡ, số còn lại rút vào cố thủ ở quận Cửu Chân và đến năm 44 thì bị tan rã hoàn toàn.

### ***Bà Triệu (226-248)***

Bà Triệu tên thật là Triệu Thị Trinh, em gái Triệu Quốc Đạt - một thủ lĩnh địa phương vùng Cửu Chân (Thanh Hóa). Triệu Thị Trinh nổi tiếng là một người phụ nữ xinh đẹp, võ nghệ hơn người và rất mưu trí.

Bấy giờ, Nhân dân ta đang rên xiết dưới ách thống trị của nhà Ngô. Do đó, vào năm 248, Bà Triệu đã hô hào Nhân dân quận Cửu Chân vùng dậy.

Nghĩa quân của Bà Triệu đã đánh cho kẻ địch nhiều phen thất điên bát đảo. Về sau, nhà Ngô phải phái viên tướng lừng danh thiện chiến và xảo quyệt là Lục Dận đem quân sang đàn áp. Do tương quan lực lượng quá chênh lệch, cuối cùng nghĩa quân Bà Triệu bị đánh bại. Bà Triệu hy sinh trên núi Tùng (Hậu Lộc, Thanh Hóa).

### ***Lý Nam Đế (503-548) và Triệu Việt Vương (?-571)***

Lý Nam Đế tên thật Lý Bí, còn gọi là Lý Bôn, xuất thân từ dòng dõi gia thế. Khi trưởng thành, ông ra làm quan dưới chính quyền đô hộ của nhà Lương một thời gian rồi từ chức. Sau đó, ông đi khắp nơi, bí mật kết giao với hào kiệt các châu, huyện, chờ ngày phát cờ nghĩa đánh đuổi quân Lương.

Mùa xuân năm 542, Lý Bí phát động toàn dân nổi dậy. Chính quyền đô hộ bị đập tan chỉ sau ba tháng. Nhà Lương hai lần điều binh sang đàn áp nhưng đều đại bại.

Mùa xuân năm 544, Lý Bí lên ngôi hoàng đế, tự xưng là Lý Nam Đế, đóng đô tại vùng cửa sông Tô Lịch (Hà Nội) và đặt quốc hiệu là Vạn Xuân. Với việc xưng đế và dựng nước Vạn Xuân, Lý Nam Đế đã khẳng



định mạnh mẽ ý thức độc lập, tự chủ của người Việt, tự đặt mình ngang hàng với hoàng đế Trung Hoa.

Nước Vạn Xuân độc lập ra đời khiến nhà Lương vô cùng tức tối. Một năm sau, năm 545, hoàng đế nhà Lương cử Trần Bá Tiên đem một đội quân lớn sang xâm lược nước Vạn Xuân. Trong cuộc chiến đấu bảo vệ đất nước, lão danh tướng Phạm Tu hy sinh khi giữ thành Tô Lịch. Tình thế muôn vàn khó khăn đối với nước Vạn Xuân non trẻ.

Tại trận kịch chiến ở hồ Điển Triệt (Vĩnh Phúc), quân đội Vạn Xuân tan vỡ. Trong lúc nguy cấp, Lý Nam Đế trao lại binh quyền cho Tả tướng Triệu Quang Phục rồi rút về động Khuất Lão (Phú Thọ) và mất tại đó năm 548.

Trọng trách bảo vệ nước Vạn Xuân giờ đây dồn lên vai vị tướng trẻ Triệu Quang Phục. Ông đã chọn vùng đầm lầy Dạ Trạch (Hưng Yên) làm căn cứ kháng chiến và triệt để áp dụng phương thức tác chiến du kích khiến quân Lương đánh mãi mà không thắng. Khi nghe tin Lý Nam Đế mất, Triệu Quang Phục tự xưng là Triệu Việt Vương. Người dân còn gọi ông là Dạ Trạch Vương.

Năm 550, nhân khi Trung Quốc có loạn và Trần Bá Tiên phải về nước, Triệu Việt Vương phát động cuộc tổng phản công tiêu diệt toàn bộ quân Lương, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến suốt 5 năm.

Triệu Việt Vương tại vị đến năm 571 thì bị một người trong họ của Lý Nam Đế là Lý Phật Tử dùng xảo kế để cướp ngôi. Lý Phật Tử lên làm vua, gọi là hậu Lý Nam Đế.

Năm 603, nhà Tùy bấy giờ đang làm chủ Trung Quốc, đã đem đại quân sang xâm lăng Vạn Xuân.

Lý Phật Tử không có năng lực tổ chức kháng chiến nên cuối cùng bị bắt. Đất nước Vạn Xuân tồn tại gần 60 năm, giờ tiếp tục rơi vào cảnh bị đô hộ.

### **Mai Hắc Đế (?-722)**

Mai Hắc Đế tên thật là Mai Thúc Loan, còn gọi là Mai Huyền Thành, người làng Mai Phụ (nay thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh), sau di cư ra vùng Nam Đàn, Nghệ An ngày nay.

Mai Thúc Loan có nước da ngăm đen và rất khỏe mạnh. Cha mẹ mất sớm khiến ông từ nhỏ đã biết tự lập. Nhờ sức khỏe và dũng khí hơn người, Mai Thúc Loan được đông đảo Nhân dân trong vùng mến phục.

Thuở ấy, nhà Đường đang đô hộ nước ta. Mai Thúc Loan sớm có chí cứu nước nên bí mật chiêu tập nghĩa sĩ, kết giao hào kiệt. Năm 713, ông đã đứng lên phát động cuộc khởi nghĩa. Nghĩa quân xây dựng căn cứ ở Sa Nam (Nam Đàn, Nghệ An) và tiến đánh các vùng xung quanh. Mai Thúc Loan còn thuyết phục được các nước trong khu vực như Chăm-pa, Chân Lạp, Kim Lân cùng liên minh chống quân Đường.

Sau khi nghĩa quân làm chủ nhiều vùng đất, Mai Thúc Loan tự xưng là hoàng đế, xây thành Vạn An làm kinh đô. Vì ông da đen nên người đương thời quen gọi là Mai Hắc Đế (hoàng đế da đen họ Mai). Từ Vạn An, Mai Hắc Đế đem quân thẳng tiến ra Bắc, tấn công ly sở đô hộ nhà Đường tại thành Tống Bình (Hà Nội). Viên quan đô hộ Quang Sở Khách bỏ thành chạy về Trung Quốc. Đất nước ta được giải phóng.

Năm 722, nhà Đường phái viên tướng nổi danh hung bạo và dày dạn kinh nghiệm chiến trường là Dương Tư Húc phối hợp với Quang Sở Khách kéo quân sang nước ta. Quân và dân ta dưới sự lãnh đạo

của Mai Hắc Đế đã dũng cảm chiến đấu nhưng không cản được bước tiến ồ ạt của giặc. Kinh đô Vạn An tan vỡ. Mai Hắc Đế rút vào rừng núi rồi lâm bệnh qua đời.

### ***Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng (?-?)***

Phùng Hưng là người làng Đường Lâm (nay thuộc Sơn Tây, Hà Nội), sinh ra trong gia đình nhiều đời làm quan lang (thủ lĩnh địa phương). Trong khoảng năm 766-780, Phùng Hưng cùng em là Phùng Hải đã hiệu triệu toàn dân nổi dậy, trước là để đánh đuổi tên quan đô hộ Cao Chính Bình tham lam tàn ác, sau là lật đổ nền cai trị của nhà Đường, thiết lập nền tự chủ của người Việt.

Phùng Hưng cầm quyền được khoảng 7 năm thì mất. Con ông là Phùng An lên thay. Phùng An đã truy tôn cha là Bố Cái Đại Vương.

Vài năm sau, nhà Đường cử viên quan nhiều mưu mẹo là Triệu Xương dẫn quân sang. Triệu Xương đã dùng nhiều thủ đoạn uy hiếp, dụ dỗ và rốt cuộc đã khiến Phùng An quy hàng vào năm 791. Nước ta lại rơi vào vòng đô hộ của nhà Đường.

Công cuộc giành độc lập của dân tộc ta tiếp tục trải qua nhiều gian nan.

### **4. Sự nghiệp giành quyền tự chủ, chấm dứt căn bản thời Bắc thuộc của họ Khúc và họ Dương đầu thế kỷ X được tiến hành như thế nào?**

Cuối thế kỷ IX, tình hình nhà Đường ở Trung Quốc ngày càng khủng hoảng. Phiên trấn cát cứ khắp nơi khiến tính thống nhất của chính quyền trung ương không còn. Trong triều, mâu thuẫn phe phái ngày càng lớn. Kinh tế bị tàn phá, nông dân Trung Quốc cùng

đường vùng lên chống lại triều đình, lớn nhất là cuộc khởi nghĩa Hoàng Sào (874-884). Bối cảnh đó khiến nhà Đường không thể quản lý gắt gao vùng đất An Nam được nữa. Bọn quan lại đô hộ tại đây được thả ra sức hoành hành, tha hồ vơ vét cho đầy túi tham.

Năm 880, binh lính ở thành Đại La tổ chức binh biến. Viên quan đô hộ là Tăng Cổn phải chạy trốn. Kể từ đó, nhà Đường ngày càng khó khống chế An Nam.

Lúc ấy, ở miền Cúc Bồ, Hồng Châu (nay thuộc tỉnh Hải Dương), có Khúc Thừa Dụ là một hào trưởng vốn dòng dõi cự tộc, tính tình khoan hòa, nhân ái nên mọi người đều phục. Đầu năm 905, thừa dịp Tiết độ sứ Độc Cô Tồn bị triệu hồi, Khúc Thừa Dụ đã lãnh đạo Nhân dân nổi dậy. Ông nhanh chóng chiếm được thành Đại La, tự xưng Tiết độ sứ. Nhà Đường biết tin nhưng không thể làm gì hơn, đến năm sau buộc phải chấp thuận cho Khúc Thừa Dụ làm Tiết độ sứ.

Khúc Thừa Dụ dù vẫn mang danh là quan chức của chính quyền đô hộ, nhưng thực tế ông đã hiên ngang giành lấy quyền làm chủ vùng đất nước ta, chối bỏ sự cai trị của triều đình phương Bắc. Ông được người đời sau suy tôn là Khúc Tiên Chúa.

Khúc Thừa Dụ cầm quyền được hai năm thì mất. Con ông là Khúc Hạo nối giữ nghiệp lớn, vẫn xưng là Tiết độ sứ. Khúc Hạo thi hành đường lối cai trị theo hướng “chính sự cốt chuộng khoan dung giản dị, nhân dân đều được yên vui”<sup>1</sup>. Khúc Hạo trị nước được

---

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Bản dịch Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, t.1, tr.207.

10 năm thì qua đời. Con trai của Khúc Hạo là Khúc Thừa Mỹ lên thay.

Tại Trung Quốc, từ khi nhà Đường diệt vong năm 907, đất nước rơi vào cảnh loạn lạc, chia cắt rất nghiêm trọng. Sử Trung Quốc gọi đó là thời kỳ Ngũ đại Thập quốc. Lúc ấy, sát bên đất An Nam của họ Khúc là vương quốc Nam Hán. Vua Nam Hán nuôi tham vọng thôn tính nước ta, nên năm 930 đã phát binh tấn công. Khúc Thừa Mỹ chống trả không nổi nên bị bắt. Đất nước ta tạm thời rơi vào tay giặc.

Không cam chịu bị đè nén, năm 931, Nhân dân ta đã theo Dương Đình Nghệ - thủ lĩnh đất Ái Châu (Thanh Hóa ngày nay), là tướng dưới quyền Khúc Hạo trước kia, đánh đuổi quân xâm lược. Dương Đình Nghệ tự xưng là Tiết độ sứ, kế tục sự nghiệp của họ Khúc cai quản đất nước. Năm 937, Dương Đình Nghệ bị tướng dưới quyền là Kiều Công Tiễn giết chết để cướp quyền.

Sự nghiệp của họ Khúc và họ Dương dù chưa trọn vẹn, nhưng đã thiết lập được chính quyền dân tộc trên khắp cõi, tạo tiền đề để kết thúc vĩnh viễn hơn 1.000 năm Bắc thuộc vào thời gian sau đó.

## **5. Chiến thắng vĩ đại nào của dân tộc ta đã chấm dứt hoàn toàn thời kỳ Bắc thuộc?**

Lên cầm quyền, Dương Đình Nghệ đã tin cậy giao cho vị tướng trẻ Ngô Quyền trấn giữ châu Ái - vùng đất quê hương và cũng là nơi dựng nghiệp của họ Dương. Dương Đình Nghệ còn đặc biệt yêu quý và đem con gái gả cho Ngô Quyền.

Ngô Quyền (897-944) sinh trưởng trong một gia đình nhiều đời là hào trưởng ở đất Đường Lâm (Hà

Nội ngày nay). Khi trưởng thành, ông theo Dương Đình Nghệ và góp công không nhỏ vào thắng lợi của cuộc tiến công tiêu diệt quân Nam Hán năm 931. Khi nghe tin Dương Đình Nghệ bị giết hại, Ngô Quyền quyết định đem quân ra hỏi tội tên phản bội Kiều Công Tiễn.

Ở Đại La, nghe tin Ngô Quyền đang kéo quân ra, Kiều Công Tiễn vô cùng sợ hãi. Hắn đã cầu cứu nhà Nam Hán. Vua Nam Hán được lời như bắt được vàng, liền sai con trai là Hoàng Tháo dẫn thủy quân tiến sang. Với việc cầu viện Nam Hán, Kiều Công Tiễn đã lộ rõ hắn không chỉ là kẻ bất nghĩa mà còn là kẻ hại dân hại nước, cam tâm “cống rắn cắn gà nhà”.

Ngô Quyền hay tin, liền quyết định gấp rút hạ thành Đại La, giết chết Kiều Công Tiễn khi quân Nam Hán chưa kịp đến nơi, sau đó sẽ tính kế sách chống ngoại xâm. Mùa đông năm 938, Hoàng Tháo tiến sát hải phận nước ta nhưng kẻ tiếp ứng là Kiều Công Tiễn đã bị giết nên hắn gặp phải khá nhiều khó khăn.

Ngô Quyền đoán biết Hoàng Tháo sẽ theo đường sông Bạch Đằng (chảy qua địa phận tỉnh Quảng Ninh và Hải Phòng ngày nay) để vào nước ta, nên đã bố trí sẵn một trận địa mai phục.

*“Quyền nghe tin Hoàng Tháo sắp đến, bảo các tướng tá rằng: “Hoàng Tháo là đứa trẻ khờ dại, đem quân từ xa đến, quân lính còn mỏi mệt, lại nghe Công Tiễn đã chết, không có người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta lấy sức còn khỏe địch với quân mỏi mệt, tất phá được. Nhưng bọn chúng có lợi ở chiến thuyền, ta không phòng bị trước thì thế được thua chưa biết ra sao. Nếu sai người đem cọc lớn vạt nhọn*

*đầu bịt sắt đóng ngăm ở trước cửa biển, thuyền của bọn chúng theo nước triều lên vào trong hàng cọc thì sau đó ta dễ bề chế ngự, không cho chiếc nào ra thoát”. Định kế rồi, bèn cho đóng cọc ở hai bên cửa biển”<sup>1</sup>.*

Đúng như dự liệu, đoàn thuyền của Hoàng Tháo rơi vào ổ phục kích, bị cọc đâm thủng, chìm đắm gần hết. Quân sĩ của Ngô Quyền mai phục hai bên bờ nhất tề tấn công. Quân Nam Hán nhanh chóng đại bại. Hoàng Tháo bị giết chết.

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đã đập tan hoàn toàn mưu đồ xâm lăng nước ta của nhà Nam Hán, khẳng định vững chắc nền độc lập tự chủ mà họ Khúc và họ Dương đã dày công giành giữ, kết thúc hoàn toàn thời kỳ Bắc thuộc, mở ra thời kỳ độc lập và tự chủ lâu dài cho đất nước.

---

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô Đức Thọ dịch và chú thích, Hà Văn Tấn hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, t.1, tr.203.

## *Chương II*

# VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XV

### I. VIỆT NAM DƯỚI THỜI NGÔ - ĐINH - TIỀN LÊ

#### **1. Vương triều Ngô có những vấn đề gì đáng nhớ?**

Sau đại thắng trên sông Bạch Đằng cuối năm 938, mùa xuân năm 939, Ngô Quyền quyết định xưng vương, bỏ danh hiệu Tiết độ sứ của họ Khúc và họ Dương trước kia. Vương triều Ngô chính thức được dựng lên và tồn tại cho đến năm 965. Trong 26 năm ấy, lịch sử nhà Ngô nổi lên ba điều đáng chú ý sau đây:

*Thứ nhất, tái lập kinh đô Cổ Loa sau hơn 1.000 năm kể từ thời An Dương Vương.* Việc Ngô Quyền chọn Cổ Loa làm nơi đóng đô là sự khẳng định mạnh mẽ ý thức về quá trình lịch sử lâu dài của dân tộc, kế tục sự nghiệp được tạo lập từ thời các vua Hùng, vua Thục. Ngô Quyền đã chế định triều nghi, đặt các chức quan văn võ, ngày đêm ra sức chăm lo chính sự để đem lại sự yên ổn cho đất nước, ấm no cho Nhân dân.

*Thứ hai, nhà Ngô tuy có tất cả bốn đời vua, nhưng một trong số đó là người khác họ, hai người khác thì cùng ngồi ngai vàng trị nước:* Ngô Quyền làm vua được 6 năm thì mất. Em vợ ông là Dương Tam Kha nhân đó cướp quyền, tự xưng là Dương Bình Vương.



Con trưởng Ngô Quyền là Ngô Xương Ngập phải trốn đi nơi khác. Năm 950, người con thứ của Ngô Quyền là Ngô Xương Văn đã lật đổ Dương Tam Kha rồi lên ngôi, lấy vương hiệu Nam Tấn Vương. Nam Tấn Vương sau đó cho người đón anh trai về, mời anh cùng trị nước. Ngô Xương Ngập lấy vương hiệu là Thiên Sách Vương. Tình trạng vua anh - vua em của triều Ngô bắt đầu. Năm 954, Thiên Sách Vương mất. Nam Tấn Vương bấy giờ mới một mình chủ trì mọi việc.

*Thứ ba, đất nước dưới thời Ngô chỉ thực sự ổn định trong 6 năm Ngô Quyền trị vì:* Từ khi Dương Tam Kha cướp ngôi, nội bộ triều đình nhà Ngô bắt đầu lục đục, chia thành phe cánh. Hào trưởng và thứ sử một số địa phương thi nhau nổi dậy, giữ đất tự chủ không thần phục chính quyền trung ương. Khi anh em Nam Tấn Vương khôi phục vương quyền, dù rất cố gắng nhưng vẫn không thể lập lại thế cuộc như trước kia. Các thế lực địa phương đem quân đánh giết lẫn nhau khiến đất nước rối loạn, là mầm mống nảy sinh cục diện 12 sứ quân sau khi nhà Ngô sụp đổ.

Nhà Ngô tuy tồn tại một thời gian ngắn nhưng vẫn có vị trí nhất định trong lịch sử nước nhà. Đó là triều đại quân chủ đầu tiên của nước Việt sau thời Bắc thuộc, mở đầu thời kỳ các vương triều dân tộc thay nhau trị nước trong nhiều thế kỷ sau đó.

## **2. Đinh Tiên Hoàng đánh dẹp các sứ quân, thu giang sơn về một mối như thế nào?**

Việc Dương Tam Kha cướp ngôi vua khiến nhiều quan lại và thủ lĩnh địa phương không phục. Nhiều người đã nổi lên cát cứ. Ngô Xương Ngập và Ngô Xương Văn không đủ uy tín cũng như sức mạnh để dẹp yên

tất cả. Năm 965, Ngô Xương Văn chết trận. Thừa dịp đó, các tướng tá, quan lại cũ của nhà Ngô cùng hào trưởng nhiều địa phương đua nhau xưng hùng, xưng bá rồi đem quân đánh lẫn nhau. Cuối cùng, các thế lực yếu dần bị loại trừ, chỉ còn lại 12 thế lực mạnh nhất. Sử cũ gọi họ là các sứ quân. Tình hình loạn lạc này được gọi là “Loạn 12 sứ quân”. 12 sứ quân đó là:

STT	Tên sứ quân	Địa bàn chiếm giữ	Ghi chú
1	<i>Ngô Nhật Khánh</i>	Đường Lâm (Ba Vì, Hà Nội)	Tôn thất nhà Ngô
2	<i>Kiều Công Hãn</i>	Phong Châu (Bạch Hạc, Phú Thọ)	Cháu nội Kiều Công Tiễn
3	<i>Kiều Thuận</i>	Hồi Hồ (Cẩm Khê, Phú Thọ)	Em trai Kiều Công Hãn
4	<i>Nguyễn Khoan</i>	Tam Đái (Vĩnh Phúc)	
5	<i>Nguyễn Thủ Tiệp</i>	Tiên Du (Bắc Ninh)	
6	<i>Nguyễn Siêu</i>	Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Nội)	Nguyễn Siêu cùng Nguyễn Khoan và Nguyễn Thủ Tiệp là ba anh em ruột
7	<i>Lý Khuê</i>	Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh)	
8	<i>Lữ Đường</i>	Tế Giang (Văn Giang, Hưng Yên)	
9	<i>Phạm Bạch Hổ</i>	Đằng Châu (Kim Động, Hưng Yên)	
10	<i>Đỗ Cảnh Thạc</i>	Đỗ Động (Thanh Oai, Hà Nội)	
11	<i>Trần Lãm</i>	Bố Hải Khẩu (Thái Bình)	
12	<i>Ngô Xương Xí</i>	Bình Kiều (Triệu Sơn, Thanh Hóa)	Con trai Ngô Xương Ngập

Ngoài ra, còn một số thế lực khác cũng khá mạnh nhưng không được xếp vào 12 sứ quân. Đó là Đinh Bộ Lĩnh ở Hoa Lư (Ninh Bình) và các tướng tá nhà Ngô đang chiếm giữ kinh đô Cổ Loa.

Loạn 12 sứ quân khiến đất nước phân ly, dân tình khốn khổ. Trong lúc đó, ở Trung Quốc, nhà Tống đã chấm dứt thời kỳ Ngũ đại Thập quốc và lăm le chờ dịp chiếm lấy nước ta. Yêu cầu của lịch sử là phải xóa bỏ tình trạng cát cứ, thu non sông về một mối. Đinh Bộ Lĩnh là người đã thực hiện trọn vẹn yêu cầu ấy.

Đinh Bộ Lĩnh (924-979) là con của Thứ sử Đinh Công Trứ (quan chức dưới thời Ngô Quyền). Cha mất sớm, ông về sống với mẹ tại quê nhà Hoa Lư. Khi trưởng thành, Đinh Bộ Lĩnh được dân trong vùng tôn làm thủ lĩnh để bảo vệ địa phương trong hoàn cảnh đất nước đang rối loạn. Đinh Bộ Lĩnh quy tụ được dưới trướng nhiều hào kiệt như Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp, Trịnh Tú, Lưu Cơ, Lê Hoàn... Khi lực lượng đã mạnh, ông đem quân đánh chiếm các vùng xung quanh và xây dựng Hoa Lư thành căn cứ vững chắc. Sau khi nhà Ngô sụp đổ, Đinh Bộ Lĩnh quyết tâm dẹp yên loạn lạc nên đã phát binh đánh các sứ quân.

Để tăng cường lực lượng, ở giai đoạn đầu, Đinh Bộ Lĩnh xin theo về dưới trướng sứ quân Trần Lãm và được Trần Lãm nhận làm con nuôi. Sau đó, ông tiến đánh Đằng Châu buộc sứ quân Phạm Bạch Hổ phải quy hàng. Tiến thêm một bước, ông tiến ra Đỗ Động tranh phong với Đỗ Cảnh Thạc. Đỗ Cảnh Thạc là một sứ quân mạnh. Đinh Bộ Lĩnh phải mất hơn một năm mới đánh bại được. Dẹp xong Đỗ Động, ông đánh chiếm Cổ Loa, diệt bọn tướng tá tại đây.

Đinh Bộ Lĩnh tiếp tục chia quân đánh sang Đường Lâm và đánh lên Tiên Du. Nguyễn Thủ Tiệp thua trận phải chạy dài rồi mất. Ngô Nhật Khánh cùng quần phải xin hàng. Kế đó, Đinh Bộ Lĩnh vây thành Phong Châu của Kiều Công Hãn, dùng hỏa công để hạ thành. Kiều Công Hãn chạy ra vùng Trường Châu rồi mất ở đấy.

Các sứ quân còn lại, số bị tiêu diệt, số tự tan rã. Ngô Xương Xí mới nghe phong thanh quân Hoa Lư tiến đánh liền cuốn cờ tháo chạy, sau không rõ tung tích.

Chỉ trong vòng 2 năm (965-967), công cuộc dẹp loạn của Đinh Bộ Lĩnh đã hoàn tất. Đất nước thống nhất. Đinh Bộ Lĩnh tự lập làm hoàng đế vào mùa xuân năm 968. Ông là người đầu tiên xưng đế sau thời Bắc thuộc, thể hiện niềm tự hào và tinh thần tự tôn dân tộc rất cao, đặt nước ta sánh ngang với phương Bắc. Ông tự xưng là Đinh Tiên Hoàng, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt (quốc hiệu đầu tiên sau thời Bắc thuộc) và chọn Hoa Lư làm đất đóng đô. Sau khi khai sáng vương triều Đinh, Đinh Tiên Hoàng ra sức củng cố chính quyền và dựng xây đất nước. Ông trị vì được 11 năm (968-979).

Đinh Bộ Lĩnh là người có công dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước và thành lập triều Đinh. Sự nghiệp của ông luôn được con dân nước Việt ngàn đời tưởng nhớ và tôn vinh.

### **3. Hãy cho biết vài nét về Lê Đại Hành và cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (năm 981)?**

Lê Đại Hành là danh xưng do người đời sau đặt. Ông tên thật là Lê Hoàn, sinh năm 941 và mất năm 1005,

người Kẻ Sập, Châu Ái (nay thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa); cha là Lê Mịch, mẹ là Đặng Thị Sen.

Lê Hoàn mồ côi cha mẹ lúc thơ ấu, được một vị quan họ Lê nhận làm con nuôi. Lê Hoàn rất thông minh, sáng dạ nên được mọi người yêu mến.

Thuở ấy, đất nước bị loạn 12 sứ quân làm cho suy yếu. Lê Hoàn theo giúp Đinh Bộ Lĩnh dẹp các sứ quân, lập nhiều chiến công, góp phần thống nhất đất nước. Khi nhà Đinh thành lập, ông được phong chức chỉ huy quân Điện tiền kiêm thống lĩnh quân đội cả nước. Khi Đinh Tiên Hoàng mất, ông được cử làm đại thần phụ chính, giúp ấu chúa Đinh Toàn (mới 6 tuổi).

Lúc ấy, ở Trung Quốc, nhà Tống vẫn nuôi mưu đồ xâm chiếm Đại Cồ Việt, tái lập sự thống trị lên nước ta. Nay nghe tin Đinh Tiên Hoàng qua đời, vua mới còn nhỏ tuổi, triều đình nhà Tống vội điều binh chuẩn bị tiến sang.

Trước vận nước lâm nguy, Thái hậu họ Dương đã dựa vào sự đồng tình của một số quan lại, khoác long bào cho Lê Hoàn, đưa ông lên ngôi năm 980. Nhà Đinh kết thúc và nhà Lê (Tiền Lê) ra đời kể từ đó.

Lê Hoàn nhanh chóng chuẩn bị mọi mặt để chống giặc. Đến đầu năm 981, quân Tống do Hầu Nhân Bảo chỉ huy, chia làm hai đường kéo vào nước ta. Quân bộ tiến vào Lạng Sơn. Quân thủy tiến vào sông Bạch Đằng. Lê Hoàn một mặt tự cầm quân lên biên giới chặn cánh quân bộ của giặc, mặt khác gấp rút cho đóng cọc nhọn trên sông Bạch Đằng và cử một đạo quân chặn giặc tại đây.

Cuộc chiến đầu tiên diễn ra ở vùng cửa sông Bạch Đằng. Quân giặc bị chặn đánh quyết liệt, lại bị bãi

cọc nhọn ngăn trở, đành rút lui. Tại biên giới phía bắc, Hầu Nhân Bảo chờ mãi không thấy tin của thủy quân đành dẫn quân tiến xuống. Quân ta cho người trá hàng rồi bất ngờ giết chết Hầu Nhân Bảo. Sau đó, đại quân ta tấn công mãnh liệt vào quân Tống. Quân Tống đại bại. Một số viên tướng bị bắt sống. Những tên khác hốt hoảng tháo chạy. Cuộc kháng chiến của quân và dân Đại Cồ Việt thắng lợi hoàn toàn.

Cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược lần thứ nhất thắng lợi đã bảo vệ vững chắc nền độc lập của nước Đại Cồ Việt. Lê Hoàn tiếp tục công cuộc xây dựng đất nước từ thời Đinh. Ông đã đưa nước Đại Cồ Việt trở thành một quốc gia vững mạnh, khiến lân quốc phương Nam là Chăm-pa phải thần phục, nhà Tống ở phương Bắc phải kính nể.

Năm 1005, Lê Hoàn qua đời. Các hoàng tử đánh giết lẫn nhau để tranh giành ngôi báu. Nhà Tiền Lê từ đó dần suy yếu rồi cáo chung vào cuối năm 1009.

## II. VIỆT NAM DƯỚI THỜI LÝ - TRẦN - HỒ

### **1. Vương triều Lý đã để lại những dấu ấn đặc sắc gì trong lịch sử dân tộc?**

Vương triều Lý là triều đại quân chủ Việt Nam do Lý Công Uẩn (tức Lý Thái Tổ) sáng lập vào cuối năm 1009. Lý Công Uẩn (974-1028) sinh trưởng ở vùng Cổ Pháp (Bắc Ninh ngày nay), từng giữ chức chỉ huy cấm quân dưới triều Tiền Lê. Ông là người khoan dung, nhân từ, được Nhân dân và quan lại trong triều rất mến phục. Khi hoàng đế cuối cùng của nhà Tiền Lê là Lê Ngọa Triều mất, quần thần vì chán ghét nhà Lê hủ bại nên đồng lòng ủng hộ Lý Công Uẩn lên ngôi.

Triều Lý tồn tại 217 năm (1009-1225) với 9 đời hoàng đế. Ngoài trang sử huy hoàng về cuộc kháng chiến chống Tống (*sẽ trình bày ở phần riêng*), dưới đây là những dấu ấn nổi bật của vương triều này.

### ***Đặt kinh đô mới Thăng Long***

Mùa thu năm 1010, Lý Thái Tổ quyết định chuyển kinh đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra Đại La (Hà Nội) và đổi tên Đại La thành Thăng Long.

Miền đất Đại La, như lời *Chiếu dời đô*, là nơi “ở vào nơi trung tâm trời đất, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi, đã đứng ngôi nam bắc đông tây, lại tiện hướng nhìn sông dựa núi; địa thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng, dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt, muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi... thật là nơi tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước, cũng là chốn đô thành bậc nhất của kinh sư muôn đời”<sup>1</sup>. Những ưu thế đó là điều mà kinh đô Hoa Lư vốn bị núi đồi bao phủ không thể sánh được.

Thăng Long từ đó liên tục là kinh đô của các triều đại quân chủ Việt Nam suốt từ thế kỷ XI đến thế kỷ XVIII.

### ***Ban hành bộ luật đầu tiên trong lịch sử Việt Nam trung đại***

Đó là bộ luật *Hình thư*, gồm 3 quyển, được soạn thảo và ban hành năm 1042 theo mệnh lệnh của Hoàng đế Lý Thái Tông (con trai Lý Thái Tổ, ở ngôi từ năm 1028 đến năm 1054).

---

1. Lý Thái Tổ: *Thiên đô chiếu*. Bản dịch in trong Bùi Duy Tân (Chủ biên): *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam (thế kỷ X-XIX)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006, t.1, tr.44.

*Hình thư* là bộ luật thành văn đầu tiên trong lịch sử Việt Nam trung đại. Đầu thế kỷ XV, nhà Minh (Trung Quốc) xâm lược và đô hộ nước ta, đã thu gom rồi hủy hoại rất nhiều di sản văn hóa của Đại Việt. Bộ *Hình thư* bị thất truyền trong thời gian này.

### ***Dựng chùa Một Cột***

Chùa Một Cột (tên chữ là Diên Hựu tự, nghĩa là kéo dài mãi cõi phúc) được xây dựng vào năm 1049 dưới thời vua Lý Thái Tông. Chùa được đặt trên một cột trụ giữa hồ nước, tựa như bông hoa sen đang nở. Nhiều công trình xung quanh chùa cũng được xây dựng. Đến năm 1105 đời vua Lý Nhân Tông, chùa được mở mang thêm.

Chùa Một Cột là một biểu tượng của sự tôn sùng Phật giáo dưới thời Lý, và ngày nay đã trở thành một biểu tượng của Thủ đô Hà Nội. Trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử, chùa nhiều lần bị tàn phá. Ngôi chùa hiện nay ở Hà Nội được phục dựng năm 1955, chỉ là một phần nhỏ so với tổng thể công trình ban đầu.

### ***Đặt quốc hiệu Đại Việt***

Năm 1054, Hoàng đế Lý Thánh Tông sau khi kế vị đã quyết định đổi quốc hiệu từ Đại Cồ Việt thành Đại Việt. Từ năm 1054 đến năm 1804, Đại Việt liên tục được sử dụng làm quốc hiệu của nước ta dù có thời gian ngắn bị gián đoạn dưới thời Hồ và thời thuộc Minh đầu thế kỷ XV. Đây là quốc hiệu có thời gian tồn tại lâu nhất trong lịch sử nước ta tính đến thời điểm hiện tại.

### ***Bình Chiêm mở mang bờ cõi***

Chiêm Thành (Chămpa) là vương quốc có lãnh thổ tương ứng với khu vực từ Quảng Bình đến Bình Thuận



ngày nay, được thành lập vào cuối thế kỷ II, với dân tộc chủ thể là người Chăm. Lãnh thổ của nhà Lý trước năm 1069 gồm phần đất tương ứng với miền Bắc và một phần Bắc Trung Bộ ngày nay. Lúc bấy giờ, Đại Việt và Chiêm Thành là hai quốc gia láng giềng, đã thiết lập mối bang giao trên nhiều mặt. Giữa hai nước cũng từng xảy ra xung đột do nhiều nguyên nhân khác nhau.

Nửa sau thế kỷ XI, nhà Tống (Trung Quốc) nuôi tham vọng xâm chiếm nước ta một lần nữa, do đó hoàng đế nhà Tống đã lôi kéo Chiêm Thành cùng liên thủ để tấn công Đại Việt. Nhận thấy nguy cơ đó, nhằm phá vỡ âm mưu nham hiểm của kẻ thù, năm 1069, Lý Thánh Tông đã thân chinh cầm quân đánh Chiêm Thành. Quân nhà Lý đại thắng, bắt sống vua Chiêm là Chế Củ. Chế Củ vì muốn giữ mạng đã xin dâng đất Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh (tỉnh Quảng Bình và khu vực phía bắc tỉnh Quảng Trị ngày nay) để chuộc tội. Lãnh thổ Đại Việt được mở rộng thêm về phía Nam kể từ đây.

### ***Lập Văn Miếu - Quốc Tử Giám***

Nhà Lý rất coi trọng Phật giáo, thậm chí xem đó là quốc giáo, nhưng vẫn tạo điều kiện cho Nho giáo và Đạo giáo phát triển. Năm 1070, Lý Thánh Tông đã cho dựng Văn Miếu làm nơi thờ người khai sinh Nho giáo là Khổng Tử cùng các học trò nổi tiếng của ông.

Năm 1076, nhà Lý tiếp tục xây dựng Quốc Tử Giám, kết nối với Văn Miếu tạo thành công trình kép (Văn Miếu - Quốc Tử Giám). Quốc Tử Giám là trường học cấp quốc gia, nơi đào tạo con em hoàng tộc, quan lại cùng những sĩ tử xuất chúng trong cả nước. Tương

tự Văn Miếu, việc nhà Lý thành lập Quốc Tử Giám cũng là một bước tiến trên con đường chính danh hóa ở tầm quốc gia đối với Nho giáo. Văn Miếu - Quốc Tử Giám từ đây trở đi luôn là trung tâm và biểu tượng của sự tôn sùng Nho giáo, Nho học và đề cao việc học hành, thi cử của Nhà nước và Nhân dân Đại Việt qua các triều đại.

### ***Mở đầu chính sách “ngụ binh ư nông” trong sử Việt***

“Ngụ binh ư nông” nghĩa là khi đất nước có chiến tranh thì quân sĩ tham gia chiến đấu, còn lúc bình yên thì thay phiên nhau về cấy cày, canh tác. Chính sách này được đặt ra vào năm 1128 dưới thời Hoàng đế Lý Thần Tông (1128-1137). Từ đó về sau, chính sách “ngụ binh ư nông” luôn được các triều đại sau kế thừa và phát triển như một chiến lược xuyên suốt của Nhà nước. Chính sách này cũng là tiền thân của chiến lược kết hợp kinh tế với quốc phòng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày nay.

### ***Thiết lập thương cảng Vân Đồn - trung tâm mậu dịch quốc tế đầu tiên của Đại Việt***

Năm 1149, Hoàng đế Lý Anh Tông đã cho lập trang Vân Đồn ở ngoài khơi vịnh Bắc Bộ ngày nay để làm nơi giao thương giữa Đại Việt với các quốc gia khác. Đây là lần đầu tiên trong thời trung đại, một trung tâm mậu dịch với nước ngoài được Nhà nước tạo dựng, góp phần không nhỏ cho việc phát triển kinh tế, thương mại và tầng lớp thương nhân, đem về nguồn thu phi nông nghiệp khá lớn cho Nhà nước. Vị thế của thương cảng Vân Đồn còn tiếp tục được duy trì qua các triều Trần, Lê, Mạc sau này.

## ***Nữ hoàng đế duy nhất trong sử Việt***

Lý Chiêu Hoàng là nữ hoàng đế duy nhất trong lịch sử Việt Nam. Lý Chiêu Hoàng tên thật là Lý Phật Kim, công chúa thứ hai của Hoàng đế Lý Huệ Tông. Đến đời Lý Huệ Tông, nhà Lý đã rất suy yếu, phải dựa vào thế lực ngoại thích họ Trần để bảo vệ ngai vàng. Năm 1224, những người đứng đầu thế lực họ Trần đã ép Huệ Tông phải nhường ngôi cho con gái là Phật Kim, khi ấy mới 6 tuổi. Lý Phật Kim lên ngôi, được gọi là Lý Chiêu Hoàng, trở thành nữ hoàng đế duy nhất trong lịch sử Việt Nam.

Năm 1226, họ Trần đã sắp đặt cho Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh (lúc ấy 8 tuổi, con trai của Thái úy Trần Thừa - người đứng đầu thế lực họ Trần) rồi lại khéo léo sắp đặt để Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng. Triều Lý kết thúc từ đây. Triều Trần tiếp nối với người mở đầu là Trần Cảnh, tức Hoàng đế Trần Thái Tông.

## **2. Cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược lần thứ hai (1075-1077) diễn ra như thế nào?**

Giữa lúc vua tôi nhà Lý đang khẩn trương bắt tay chuẩn bị mọi mặt cho cuộc chiến không thể tránh khỏi với quân Tống thì năm 1072 Lý Thánh Tông qua đời. Người nối ngôi là Lý Nhân Tông chỉ mới 6 tuổi. Quyền lực triều đình tạm thời do Thái hậu Ý Lan và Thái úy Lý Thường Kiệt nắm giữ. Lúc bấy giờ, nhà Tống đang gấp rút chuẩn bị xâm lăng Đại Việt, lấy thành Ung Châu (Quảng Tây) làm trung tâm tích trữ lương thảo, tập trung lực lượng, chờ ngày tiến quân.

Biết rõ điều này, với chủ trương “đem quân đánh trước để chặn thế mạnh của địch”, cuối năm 1075,

Lý Thường Kiệt đã huy động 10 vạn quân tiến sang đất Tống, lần lượt đánh chiếm Khâm Châu, Liêm Châu rồi vây thành Ung Châu. Sau 42 ngày đêm công phá, quân nhà Lý hạ được thành Ung Châu. Lý Thường Kiệt ra lệnh phá hủy hết các kho tàng của quân Tống rồi rút quân về, xây dựng phòng tuyến sông Như Nguyệt án ngữ phía bắc Thăng Long để chuẩn bị kháng chiến.

*Lý Thường Kiệt (1019-1105) tên thật là Ngô Tuấn, hiệu là Thường Kiệt, về sau được ban quốc tính nên lấy hiệu làm tên, gọi là Lý Thường Kiệt. Ông là người phường Thái Hòa thuộc kinh đô Thăng Long, có cha là võ tướng bậc trung. Ngô Tuấn từ trẻ đã tỏ ra là người say mê binh thư, thích rèn luyện võ nghệ. Lớn lên, ông được tuyển vào cung và giữ một chức quan nhỏ. Ông được các vua Lý Thái Tông và Lý Thánh Tông tin tưởng giao cho nhiều nhiệm vụ quan trọng. Năm 1069, Lý Thánh Tông đem đại quân đánh Chiêm Thành và Lý Thường Kiệt được cử làm tướng tiên phong. Khi Lý Thánh Tông mất, Lý Thường Kiệt cùng với Thái hậu Ý Lan trở thành cột trụ của triều Lý trong cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược.*

Cuối năm 1076, 30 vạn quân Tống tiến sang Đại Việt. Quân nhà Lý ở các đồn lũy dọc biên giới đã chống trả quyết liệt nhưng không ngăn được bước tiến của địch. Quân Tống tiến rất nhanh đến phòng tuyến sông Như Nguyệt. Chỉ cần vượt qua phòng tuyến này, chúng sẽ tràn đến Thăng Long. Chủ tướng quân Tống là Quách Quỳ hạ lệnh đóng trại để chờ thủy binh đến chở quân vượt sông, không ngờ đạo thủy binh của chúng đã bị chặn đánh tơi bời ở ngoài khơi vịnh Bắc Bộ. Không thể chờ đợi thêm, Quách Quỳ hạ lệnh vượt sông,

nhưng cả hai lần liều lĩnh tiến sang, chúng đều bị quân Lý đẩy lui, thương vong rất lớn. Quách Quỳ không dám mạo hiểm thêm, ra lệnh án binh bất động để chờ thời cơ.

Tháng 3/1077, Lý Thường Kiệt huy động đại quân sang sông, thực hiện cuộc tổng phản công chiến lược, tấn công mãnh liệt vào doanh trại quân Tống. Quân Lý đại thắng, Quách Quỳ buộc phải chấp nhận giải pháp nghị hòa và kéo quân về nước. Bài thơ “Nam quốc sơn hà” tương truyền là của Lý Thường Kiệt được xem là bản “tuyên ngôn độc lập” đầu tiên của người Việt - ra đời trong thời gian này:

*“Nam quốc sơn hà Nam đế cư  
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư  
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm  
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư”.*

Nghĩa là:

*“Đất nước Đại Nam, Nam đế ngự,  
Sách trời định phận rõ non sông,  
Có sao nghịch tặc sang xâm phạm,  
Bay hãy chờ coi, chuốc bại vong”<sup>1</sup>.*

Chiến công trên phòng tuyến sông Như Nguyệt đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Tống. Đây là lần thứ hai quân Tống xâm lược Đại Việt và chịu thất bại thảm hại (lần đầu năm 981). Chiến thắng này là một mốc son trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, khiến nhà Tống từ đó về sau không dám phát binh tấn công Đại Việt nữa.

---

1. Khuyết danh: *Nam quốc sơn hà*. Bản phiên âm và dịch nghĩa in trong Bùi Duy Tân (Chủ biên): *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam (thế kỷ X-XIX)*, Sđd, t.1, tr.32-33.

### **3. Vương triều Trần để lại những dấu ấn gì trong lịch sử dân tộc?**

Vương triều Trần kế tiếp triều Lý và tồn tại 174 năm (1226-1400), đã có những đóng góp lớn lao cho đất nước trên nhiều khía cạnh. Dưới đây chỉ nêu những đặc điểm nổi bật nhất của vương triều này. Riêng các cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên sẽ được trình bày ở ngay sau mục này.

#### ***Mở đầu chế độ Thái Thượng hoàng trong lịch sử Việt Nam***

Người mở đầu triều Trần là Trần Thái Tông, lúc lên ngôi mới chỉ 8 tuổi. Thái sư Trần Thủ Độ vì thế đã đề nghị cha của Trần Thái Tông là Trần Thừa giữ vai Thái Thượng hoàng để điều khiển các việc trọng đại. Chế độ Thái Thượng hoàng của triều Trần bắt đầu như vậy và được các đời hoàng đế kế vị nhất mực tuân thủ. Các hoàng đế chỉ ở ngôi trong khoảng thời gian nhất định rồi truyền ngôi cho Thái tử, bản thân trở thành Thái Thượng hoàng, cùng vua con cai quản việc nước.

Các Thái Thượng hoàng nhà Trần thường lui về sống tại hành cung Thiên Trường (Nam Định) và có bộ máy quan chức giúp việc gồm đủ các bộ phận như tại triều đình. Thái Thượng hoàng có quyền lực rất lớn, có thể phế truất và lập mới hoàng đế khi cần.

#### ***Triều đại của quý tộc, tôn thất***

Tôn thất là dòng họ nhà vua. Nhà Trần thường giao các chức vụ quan trọng về văn, võ cho những người trong họ. Quý tộc, tôn thất họ Trần được phong các tước vương, hầu, có điền trang, thái ấp riêng và được hưởng nhiều ưu đãi đặc biệt khác.

Quý tộc họ Trần nắm giữ chính quyền là nét độc đáo của triều đại này. Triều Lý trước đó cũng đã có hiện tượng trên nhưng không duy trì thường xuyên. Các triều đại sau nhà Trần không tiếp tục chế độ này nữa. Nhà Trần do đó còn được gọi là triều đại quân chủ quý tộc, tôn thất.

Nhiều tôn thất họ Trần đã trở thành các danh nhân của nước nhà như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Nguyên Đán...

### ***Vương triều duy nhất thực hiện chế độ hôn nhân nội tộc***

Nhà Trần là triều đại duy nhất trong lịch sử nước ta tiến hành chế độ hôn nhân nội tộc, nghĩa là những người cùng huyết thống họ Trần chỉ cần không phải anh em ruột sẽ được kết hôn với nhau. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có việc mưu tính sâu xa để ngại vàng không rơi vào tay người ngoại tộc như trường hợp của nhà Lý.

Từ hoàng đế đến các quý tộc, tôn thất họ Trần đều nhất mực tuân thủ chế độ này. Với các hoàng đế, họ có quyền lập nhiều phi tần, nhưng ngôi vị hoàng hậu thì phải do người trong họ nắm giữ. Bởi điều này nên hoàng hậu của Trần Thánh Tông là con gái của An Sinh Vương Trần Liễu, tức là chị con nhà bác của Thánh Tông; hoàng hậu của Trần Nhân Tông (con Thánh Tông) là con gái của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn (con Trần Liễu)...

Giới quý tộc, tôn thất cũng được quyền lấy nhiều thê thiếp khác họ, nhưng người chính thất (vợ cả) vẫn phải là người họ Trần. Bởi quy định này mà chính thất của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn cũng chính là

cô ruột của ông; chính thất của Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải là Công chúa Phụng Dương...

### ***Cuộc hôn nhân mở rộng cương giới***

Nửa sau thế kỷ XIII, quan hệ giữa Đại Việt với vương quốc Chiêm Thành rất hữu hảo. Khi quân Nguyên xâm lược Chiêm Thành năm 1283, nhà Trần đã điều binh giúp đỡ vua Chiêm Thành. Về sau, Thái tử Chiêm Thành là Harigit lên ngôi (sử ta gọi là vua Chế Mân), càng thúc đẩy mối quan hệ tốt đẹp giữa hai nước, thậm chí còn mời Thượng hoàng Trần Nhân Tông, bấy giờ đã xuất gia, sang thăm Chiêm Thành (năm 1301).

Trong chuyến đi đây tình hữu nghị này, Thượng hoàng Trần Nhân Tông đã hứa gả công chúa Huyền Trân - con gái út của mình cho Chế Mân. Chế Mân đã xin dâng hai vùng đất Ô và Lý cho Đại Việt xem như sính lễ hỏi cưới công chúa. Năm 1306, công chúa Huyền Trân lên xe hoa về Chiêm Thành rồi được lập làm hoàng hậu. Hai đất Ô và Lý chính thức thuộc về lãnh thổ nước ta. Nhà Trần đổi tên hai vùng đất này thành Thuận Châu và Hóa Châu, tương ứng với khu vực Nam Quảng Trị và toàn bộ Thừa Thiên - Huế ngày nay.

### ***Văn học và các ngành khoa học có nhiều thành tựu đáng ghi nhận***

Trước triều Trần, chữ Nôm (là loại chữ viết do Nhân dân ta sáng tạo dựa trên cách viết của chữ Hán (Trung Quốc)) đã ra đời, nhưng chưa được sử dụng phổ biến. Đến thời Trần, chữ Nôm được sử dụng nhiều hơn. Nhiều vị hoàng đế và quan lại đã sử dụng chữ Nôm trong các sáng tác văn học, góp phần thúc đẩy



sự phát triển của dòng văn học chữ Nôm bên cạnh dòng văn học chữ Hán đang chiếm ưu thế.

Cùng với văn học chữ Nôm, các ngành khoa học khác cũng có những thành tựu rực rỡ. Đầu tiên là sự ra đời bộ quốc sử đầu tiên của dân tộc là *Đại Việt sử ký* do Lê Văn Hưu hoàn thành năm 1272.

Trên phương diện thiên văn và lịch pháp, thời Trần có hai nhân vật nổi tiếng là Đặng Lộ và Trần Nguyên Đán. Đặng Lộ là người chỉnh sửa bộ lịch mang tên Thụ Thời cho sát hợp hơn với thực tế đất nước và cho đổi tên thành lịch Hiệp Kỷ. Ông cũng sáng chế ra một dụng cụ để quan sát thiên văn gọi là *Lung linh nghi*. Còn Trần Nguyên Đán là tác giả của bộ *Bách thế thông khảo* - công trình nghiên cứu có hệ thống các hiện tượng thiên văn và phép tính lịch từ xa xưa cho đến thời bấy giờ của Đại Việt và Trung Hoa.

Trên lĩnh vực khoa học quân sự, *Binh thư yếu lược* do Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn soạn thảo là bộ binh pháp đầu tiên của nước Đại Việt. Công trình này đã đánh dấu sự ra đời của nền khoa học quân sự Đại Việt, cũng là một thành tựu đáng tự hào của văn minh Đại Việt thời bấy giờ.

Về y học, nhiều danh y xuất sắc đã xuất hiện như Phạm Bân, Trâu Canh, Tuệ Tĩnh. Tuệ Tĩnh tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh, vừa là một hòa thượng vừa là danh y xuất chúng nhất thời Trần. Ông là tác giả của bộ y thư *Nam dược thần hiệu*; người đề xướng phương châm “Nam dược trị Nam nhân”, được xem là quan điểm y học thấm đẫm tính dân tộc và chứa đựng niềm tự hào về sự phong phú của dược thảo nước ta.

#### **4. Hãy cho biết những nét khái quát về ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên thời Trần?**

##### ***Cuộc kháng chiến lần thứ nhất (năm 1258)***

Vào giữa thế kỷ XIII (thời Trần), cuộc sống của Nhân dân Đại Việt đang dần ổn định thì tin tức về quân xâm lược Mông Cổ từ phương Bắc lan tới.

Các bộ lạc du mục Mông Cổ sống ở vùng thảo nguyên Bắc Á dần phân hóa thành giai cấp, rồi thành lập nhà nước vào đầu thế kỷ XIII. Mông Cổ đem quân đánh chiếm nhiều nước để mở rộng lãnh thổ. Đế chế Mông Cổ chẳng mấy chốc đã làm chủ một lãnh thổ rộng lớn, kéo dài từ Thái Bình Dương đến bờ Biển Đen.

Năm 1257, trên bước đường xâm lược Nam Tống (Trung Quốc), quân Mông Cổ đánh chiếm nước Đại Lý ở phía tây nam Nam Tống, rồi một cánh quân được lệnh phối hợp với quân Đại Lý đã quy hàng đánh xuống Đại Việt để từ đó thẳng đường tấn công mặt phía nam của Nam Tống.

Chủ tướng Mông Cổ là Ngột Lương Hợp Thai sai sứ sang yêu cầu nhà Trần đầu hàng. Nhà Trần quyết không nhượng bộ và tổng giam bọn sứ giả, rồi lệnh cho cả nước chuẩn bị kháng địch. Mùa đông năm 1257, vị tướng trẻ Trần Quốc Tuấn được lệnh đem quân trấn giữ miền biên ải.

Tháng 01/1258, Ngột Lương Hợp Thai dẫn đầu 3 vạn quân đánh vào nước ta. Tuyến phòng thủ biên giới của ta bị phá. Quân Mông Cổ hùng hổ tiến xuống vùng Bình Lệ Nguyên (Tam Đảo, Vĩnh Phúc). Quân ta do Hoàng đế Trần Thái Tông trực tiếp chỉ huy đã quyết chiến với giặc tại đây. Quân Mông Cổ ra sức tấn

công, quân Trần chống chọi không nổi đành phải rút lui nhằm bảo toàn lực lượng. Triều đình tạm thời rút khỏi kinh thành Thăng Long, đem quân chủ lực xuôi sông Hồng về đóng tại vùng Thiên Mạc (Hà Nam). Giữa lúc khó khăn đó, Thái sư Trần Thủ Độ đã đồng dục tuyên bố: “*Đầu thần chưa rơi xuống đất, bệ hạ đừng lo gì khác*”<sup>1</sup>. Tinh thần đó của Thái sư như tiếp thêm khí thế cho toàn quân.

Quân giặc tiến vào Thăng Long, nhưng trước mắt chúng chỉ là cảnh thành không nhà trống. Người dân ở kinh thành theo lệnh của triều đình đã sơ tán. Giặc điên cuồng tàn phá Thăng Long. Chúng đem quân ra các làng xã xung quanh để tìm lương thực, nhưng đến đâu cũng bị quân dân ta phục kích, chặn đánh tới bời. Tình thế của chúng ngày càng nguy ngập.

Nắm được tình hình giặc, quân Trần tổ chức cuộc phản công lớn ở Đông Bộ Đầu (bến sông Hồng ở Hàng Than, Hà Nội). Quân giặc bị đánh bật khỏi Thăng Long, bị truy kích liên tục nên phải chạy lên phía bắc. Đến vùng Quy Hóa (Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai), chúng bị dân binh dân tộc thiểu số bất ngờ đổ ra đánh. Giặc càng hoảng hốt bỏ chạy, không còn dốt phá, cướp bóc như khi mới vào nước ta. Nhân dân ta mỉa mai gọi chúng là “giặc Phật”.

Thế là chỉ trong vòng nửa cuối tháng 01/1258, quân và dân nhà Trần đã đập tan cuộc xâm lược lần thứ nhất của quân Mông Cổ. Tuy nhiên, kẻ thù vẫn chưa thôi ý định thôn tính nước ta.

---

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Hoàng Văn Lâu dịch và chú thích, Hà Văn Tấn hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, t.2, tr.28.

## ***Cuộc kháng chiến lần thứ hai (năm 1285)***

### ***- Những năm trước cuộc chiến***

Bị đánh bật khỏi Đại Việt khiến quân Mông Cổ rất tức tối. Tuy nhiên, chúng chưa thể lập tức đem quân báo thù vì nội bộ xảy ra tranh chấp quyền lực, rồi lại phải hoàn thành cuộc xâm lăng Trung Quốc. Năm 1271, Mông Cổ đổi quốc hiệu thành Đại Nguyên. Sau khi diệt được Nam Tống (1279), chúng liền xúc tiến việc bành trướng xuống phương Nam.

Nhà Nguyên nhiều lần sai sứ sang nước ta hạch sách đủ điều: Khi thì đòi nộp sổ sách, lương thảo, nộp người, khi thì đặt chức quan theo dõi hoạt động của ta, lúc lại đòi hoàng đế nhà Trần phải sang trình diện. Bọn sứ giả ngênh ngang đi lại ngoài đường, hống hách không kiêng sợ ai.

Vua tôi nhà Trần một mặt cố gắng tránh va chạm, tiếp đãi sứ giả nhà Nguyên chu đáo, nộp cống đều đặn. Bản thân Trần Quốc Tuấn có lần tiếp sứ bị chúng lấy mũi tên đâm vào đầu, nhưng ông vẫn nín nhịn. Mặt khác, nhà Trần dùng mọi lý lẽ để từ chối các yêu sách của giặc và từng bước chuẩn bị cho cuộc chiến biết chắc là không thể tránh khỏi.

Mùa xuân năm 1283, quân Nguyên do Toa Đô cầm đầu được lệnh đánh xuống Chiêm Thành, nước láng giềng phía Nam Đại Việt. Chúng âm mưu tiêu diệt nhanh Chiêm Thành rồi đánh thẳng lên nước ta. Quân dân Chiêm Thành chống trả kịch liệt khiến Toa Đô tiến quân rất khó khăn.

Trước đó, nhận thấy nguy cơ ngoại xâm đang gần kề, nhà Trần đã tổ chức hội nghị vương hầu và

bách quan tại Bình Than (Hải Dương) vào mùa đông năm 1282. Hội nghị bàn kế đánh, phòng bị và chia quân đóng giữ các nơi hiểm yếu. Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản mới 15 tuổi nên không được vào dự. Đứng ở ngoài nghe, Quốc Toản cảm tức quân giặc đến nỗi tay cầm quả cam vua ban mà bóp nát lúc nào không hay. Quốc Toản về nhà, tự tập hợp được một đội quân hơn 1.000 người, giương cao lá cờ đề 6 chữ “Phá cường địch, báo hoàng ân”, chờ ngày đọ sức với địch.

Mùa đông năm 1284, nhà Trần mở cuộc tập trận quy mô lớn, giao cho Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn (tức Trần Hưng Đạo) chức tổng chỉ huy toàn quân. Trong những tháng ngày sục sôi rèn luyện quân sĩ, Trần Hưng Đạo đã viết bài *Hịch tướng sĩ* nổi tiếng, khích lệ quân sĩ xông lên cứu nước, diệt thù.

Bài hịch có đoạn: *“Huống chi ta cùng các người sinh phải thời loạn lạc, lớn gặp buổi gian nan. Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ... Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng”*<sup>1</sup>.

Đầu năm 1285, hoàng đế nhà Trần triệu tập các bô lão trong cả nước về dự hội nghị tại điện Diên Hồng. Trả lời câu hỏi của hoàng đế: “Thế giặc mạnh

---

1. Trần Hưng Đạo: *Dụ chư tì tướng hịch văn (Hịch tướng sĩ)*. Bản dịch in trong Bùi Duy Tân (Chủ biên): *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam (thế kỷ X-XIX)*, Sđd, t.1, tr.79.

ta nên đánh hay hàng?”, muôn người đồng thanh hô: “Đánh”<sup>1</sup>. Tiếng hô của các bộ lão thể hiện tinh thần bất khuất, quyết tâm giữ nước của toàn dân.

- *Kháng chiến bùng nổ*

Cuối tháng 01/1285, 50 vạn quân Nguyên do con trai vua Nguyên là Thoát Hoan thống lĩnh đã ồ ạt tràn vào nước ta. Phòng tuyến biên giới của ta bị chọc thủng. Quân nhà Trần theo lệnh Trần Hưng Đạo lui về lập phòng tuyến mới tại Vạn Kiếp (Chí Linh, Hải Dương).

Tại Vạn Kiếp, trả lời nỗi băn khoăn của hoàng đế về việc có nên hàng để cứu muôn dân, Trần Hưng Đạo đã nói một câu bất hủ: “*Bệ hạ chém đầu tôi trước rồi hãy hàng*”<sup>2</sup>.

Quân Nguyên đánh mạnh vào Vạn Kiếp. Phòng tuyến này cũng không giữ được. Quân Trần tập kết về Thăng Long rồi như lần trước, quyết định dùng kế “vườn không nhà trống” để tạm tránh thế giặc mạnh. Nhân dân Thăng Long tản cư về các miền quê trong khi quân chủ lực rút về Nam.

Thoát Hoan chiếm được kinh thành nhưng khiếp sợ trước cảnh phố phường vắng lặng nên phải đóng trại ở bờ bắc sông Hồng. Hắn lệnh cho Toa Đô đang ở Chiêm Thành lập tức từ phía Nam đánh ra. Tướng trấn giữ Nghệ An là quý tộc họ Trần đem quân hàng giặc. Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải vào cứu Nghệ An nhưng không thành. Toa Đô tiếp tục tiến ra Thanh Hóa.

---

1, 2. Theo Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.2, tr.50, 81.

Thoát Hoan lệnh cho Toa Đô tiến nhanh hơn nữa. Bản thân Thoát Hoan cũng dẫn quân tấn công mạnh vào chủ lực quân Trần. Chúng âm mưu tạo thành hai gọng kìm bóp nát đầu não kháng chiến của ta.

Tình thế vô cùng gian nguy. Trần Ích Tắc là chú vua cũng hàng giặc. Trần Hưng Đạo tổ chức các trận đánh kìm chân giặc rồi đưa triều đình rút về Thiên Trường (Nam Định) và Trường Yên (Ninh Bình). Quân Nguyên đánh ập vào. Trần Hưng Đạo mưu trí đánh lạc hướng giặc, rút ra miền Đông Bắc rồi theo đường biển chuyển vào Nam, chiếm lại Thanh Hóa và củng cố lực lượng tại đây. Chiến lược hai gọng kìm của địch bị bẻ gãy. Toa Đô không thể hội quân với Thoát Hoan.

*Trong trận chiến giữ chân giặc tại bãi Thiên Mạc (Hà Nam), tướng Trần Bình Trọng bị giặc bắt. Chúng dụ dỗ ông nếu hàng phục sẽ được phong tước vương. Ông đã quát vào mặt chúng: “Ta thà làm quỷ nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc” rồi hiên ngang chịu chết.*

Thoát Hoan phải rải quân chốt giữ nhiều nơi. Nhưng quân Nguyên càng đóng lâu thì càng thiếu lương thực. Tình hình dần chuyển biến có lợi cho ta. Vị tổng chỉ huy Trần Hưng Đạo nhận định thời cơ đang đến nên ra sức chuẩn bị tổng phản công.

Tháng 5/1285, theo kế hoạch của Trần Hưng Đạo, cả nước được lệnh “nổi lên đánh lớn”. Trần Quốc Toàn và Nguyễn Khoái đại thắng tại trận Tây Kết (Khoái Châu, Hưng Yên). Trần Nhật Duật đánh bại giặc ở Hàm Tử (Hưng Yên). Trần Quang Khải giáng đòn sấm sét vào giặc tại bến Chương Dương (Thường Tín, Hà Nội) rồi tiến về giải phóng Thăng Long. Thoát Hoan

sợ hãi bỏ Thăng Long. Đến vùng Vạn Kiếp, chúng rơi vào trận địa do Trần Hưng Đạo bố trí sẵn. Trong cơn nguy khốn, Thoát Hoan phải chui vào ống đồng rồi bắt lính khiêng chạy về nước.

Vào lúc này, Toa Đô từ mạn Thanh Hóa kéo quân ra Thăng Long, định hội quân với Thoát Hoan. Hoàng đế Trần Nhân Tông và Thượng hoàng Trần Thánh Tông trực tiếp điều khiển tướng sĩ chặn đánh giặc tại Tây Kết. Quân Nguyên tan vỡ. Toa Đô bị chém đầu.

Sau 6 tháng chiến đấu, quân và dân nhà Trần đã đánh tan hơn nửa triệu quân xâm lược. Trong niềm xúc động và tự hào về những chiến thắng vừa qua, Thượng tướng Thái sư, Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải đã sáng tác bài thơ *Tụng giá hoàn kinh sư* mang đầy khí phách:

*“Bến Chương Dương cướp giáo*

*Cửa Hàm Tử bắt thù*

*Thái bình nên gắng sức*

*Non nước cũ ngàn thu”<sup>1</sup>.*

### ***Cuộc kháng chiến lần thứ ba (1287-1288)***

Thất bại năm 1285 khiến hoàng đế nhà Nguyên là Hốt Tất Liệt vô cùng tức tối. Năm 1287, hấn giao cho Thoát Hoan thống lĩnh 30 vạn quân<sup>2</sup> sửa soạn sang đánh Đại Việt báo thù. Rút kinh nghiệm hai lần trước, Hốt Tất Liệt chuẩn bị sẵn một lượng lớn quân lương, giao cho Trương Văn Hồ bảo vệ và theo đường biển tiến sang.

---

1. Trần Quang Khải: *Tụng giá hoàn kinh sư* (Phò giá về kinh). Bản dịch in trong Bùi Duy Tân (Chủ biên): *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam (thế kỷ X-XIX)*, Sđd, t.1, tr.89.

2. Một số tài liệu ghi là 50 vạn quân.



Được tin quân Nguyên sắp tiến sang, nhà Trần ráo riết chuẩn bị đối phó. Trần Hưng Đạo một lần nữa được phong làm Quốc Công Tiết Chế để lãnh đạo toàn quân.

Tháng 12/1287, quân Nguyên chia hai đường thủy, bộ tiến sang. Quân bộ do Thoát Hoan chỉ huy đánh vào Lạng Sơn rồi tiến xuống. Quân nhà Trần chặn đánh địch ở một số nơi hiểm yếu rồi rút lui. Thoát Hoan sau đó đóng quân tại Vạn Kiếp, xây dựng nơi đây thành căn cứ và chờ đợi tin tức của thủy quân.

Cánh quân đường thủy do Ô Mã Nhi cầm đầu, gồm 600 chiến thuyền, theo sông Bạch Đằng tiến vào. Đi sau Ô Mã Nhi là đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ. Tướng Trần Khánh Dư đã đem quân chặn nhưng bị đánh lui. Ô Mã Nhi cho rằng quân nhà Trần không dám chặn đánh nữa nên hăm hở tiến nhanh đến Vạn Kiếp để hội quân cùng Thoát Hoan, bỏ mặc đoàn thuyền lương đang ì ạch phía sau.

Trần Khánh Dư liền tập hợp số quân còn lại và mai phục tại Vân Đồn. Tại đây, quân ta đã diệt gọn đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ.

Cuối tháng 01/1288, Thoát Hoan sốt ruột không thấy Trương Văn Hổ đến, bèn dẫn quân đánh Thăng Long. Một lần nữa, trước mặt chúng lại là một kinh thành trống không. Quân giặc thiếu lương ăn, tinh thần sa sút nghiêm trọng. Thoát Hoan túng thế lại lui về Vạn Kiếp. Đây cũng là lúc Trần Hưng Đạo xác định thời cơ phản công. Quân ta đánh phá Vạn Kiếp liên tục khiến Thoát Hoan cùng đường phải chia quân làm hai để rút về nước.

Tháng 4/1288, Ô Mã Nhi dẫn thủy quân theo đường cũ rút trước. Chúng không ngờ Trần Hưng Đạo

đã thiết lập sẵn trận thế cho một trận quyết chiến chiến lược ngay tại cửa sông Bạch Đằng. Nhiều cọc nhọn được đóng xuống lòng sông, còn trên bờ, các đạo quân ta đã phục sẵn.

Quân Trần liên tục tập kích khiến Ô Mã Nhi rất vất vả mới đến được Bạch Đằng. Đúng như thời gian ta dự kiến, ngày 09/4/1288, quân ta cho thuyền nhẹ ra khiêu chiến rồi giả thua, nhử địch đuổi theo. Ô Mã Nhi thúc đại quân đuổi theo và rơi vào trận địa mai phục của ta. Đúng lúc ấy, thủy triều rút dần, các chiến thuyền của ta xông ra đánh quyết liệt. Quân Nguyên lúng túng vội rút ra biển. Lúc này thủy triều rút, bãi cọc nhọn nhô cao cản bước chúng. Nhiều thuyền giặc bị chọc thủng rồi vỡ, đắm. Quân Nguyên khiếp hãi chạy lên bờ và bị đại quân nhà Trần đón sẵn, tiêu diệt gọn. Đạo thủy binh của giặc tan tành. Ô Mã Nhi bị bắt sống.

Trong khi Ô Mã Nhi đại bại, cánh quân Thoát Hoan cũng bị đánh cho tơi tả trên đường rút về hướng Lạng Sơn. Hấn cùng đám bại quân phải chật vật lắm mới thoát được.

Ngày 18/4/1288, nhà Trần làm lễ mừng chiến thắng. Nhà Nguyên từ đấy không dám xâm lược nước ta nữa.

Ba mươi năm (1258-1288), ba lần đương đầu với thế lực xâm lược hùng mạnh nhưng quân và dân ta thời Trần vẫn vững vàng vượt qua. Đế chế Mông - Nguyên hung bạo bất khả chiến bại trên thế giới đã bị nước Đại Việt bé nhỏ đẩy lui đến ba lần. Các thắng lợi này là thắng lợi của khối đoàn kết toàn dân tộc dưới sự lãnh đạo tài giỏi của vương triều Trần đang

lúc cường thịnh, trong đó không thể không nhắc đến vai trò chỉ huy thiên tài của bậc đại danh tướng, anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo.

## **5. Vì sao danh tiếng của anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo mãi được lưu truyền trong lịch sử?**

Trần Hưng Đạo (1300) tên thật là Trần Quốc Tuấn, con trai của An Sinh Vương Trần Liễu, cháu gọi hoàng đế mở đầu triều Trần (Trần Thái Tông) bằng chú ruột. Ông được ban tước hiệu Hưng Đạo Vương nên còn được gọi là Trần Hưng Đạo.

Trần Quốc Tuấn có dung mạo anh tuấn, văn võ song toàn. Cha ông suốt đời không quên chuyện người vợ yêu đang có thai bị Thái sư Trần Thủ Độ ép phải bỏ chồng để lấy Trần Thái Tông, vì thế hận lây Trần Thái Tông. Trước khi chết, ông dặn dò Trần Quốc Tuấn phải giành lấy ngai vàng thì ông mới yên lòng nhắm mắt. Trần Quốc Tuấn nhớ kỹ nhưng không cho lời đó là phải.

Được phong tước Hưng Đạo Vương, ông càng hết sức giữ mình, tránh gây hiềm khích với quý tộc, quan lại trong triều. Khi giặc Mông Cổ xâm phạm bờ cõi năm 1258, ông được giao nhiệm vụ chỉ huy các đạo quân bảo vệ biên giới. Ông đã góp công không nhỏ trong chiến thắng chung của quân dân ta năm ấy.

Trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên năm 1285 và 1287-1288, Trần Hưng Đạo được triều đình tin cậy giao trọng trách thống lĩnh toàn quân. Ông là linh hồn của cả hai lần kháng chiến, là nhà chính trị và quân sự đại tài, đã tạo được khối đoàn kết nhất trí cao trong nội bộ triều Trần và trực tiếp

hoạch định sách lược đánh địch. Các chiến thắng lẫy lừng của quân dân triều Trần đều có dấu ấn đậm nét của ông.

Trần Hưng Đạo hai lần đại phá quân Nguyên nên được triều đình đặc biệt trọng thị. Nhà Trần từng lập đền thờ ông ngay khi ông còn sống.

Ông được hoàng đế ban đặc quyền muốn phong tước cho ai thì phong nhưng chưa từng sử dụng để tránh sự vượt quyền triều đình. Ông là cha đẻ của tư tưởng “phụ tử chi binh”, xem binh lính như người nhà nên được tướng sĩ dưới quyền hết mực trung thành và quý trọng. Ông lại biết chiêu hiền đãi sĩ nên quy tụ được nhiều nhân tài cả văn lẫn võ dưới trướng. Mãnh tướng như Phạm Ngũ Lão, văn thần lão luyện như Trương Hán Siêu vốn là môn khách của ông. Bốn con trai của ông và cả các gia nô như Yết Kiêu, Dã Tượng đều trở thành các dũng tướng của triều đình.

Trần Hưng Đạo là tác giả của áng thiên cổ hùng văn *Hịch tướng sĩ*. Ông còn tổng kết kinh nghiệm chiến tranh các đời để viết nên bộ binh thư lừng danh là *Binh thư yếu lược*.

Ông nhận thức sâu sắc về sức mạnh to lớn của Nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Trước khi lâm chung, ông đã dặn dò cháu ngoại là Hoàng đế Trần Anh Tông rằng: “*Khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước*”<sup>1</sup>. Di ngôn kết tinh tư tưởng chính trị của ông về vai trò của Nhân dân và sự trường tồn của quốc gia đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

---

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.2, tr.79.

Sau khi mất, ông được triều đình và Nhân dân phụng thờ. Trong tâm khảm của dân ta, ông đã trở thành một vị thánh - Đức Thánh Trần - luôn phù trì cho dân tộc và đất nước. Tên tuổi của ông mãi được lưu truyền trong lịch sử.

## **6. Quốc giáo Phật giáo thời Lý - Trần có những đặc trưng cơ bản nào?**

Phật giáo là tôn giáo có nguồn gốc từ Ấn Độ. Từ các thế kỷ đầu Công nguyên, Phật giáo được truyền vào nước ta theo cả hai hướng: Nam truyền và Bắc truyền. Nam truyền là trực tiếp truyền từ Ấn Độ đến các quốc gia Phù Nam, Chămpa. Bắc truyền là truyền từ Ấn Độ sang Trung Quốc rồi từ Trung Quốc vào nước ta trong thời Bắc thuộc. Các thế hệ người Việt trong thời Bắc thuộc đã từng bước tiếp nhận và sùng kính Phật giáo. Đạo Phật ăn sâu trong xã hội nước ta và ngày càng phát triển khi đất nước giành độc lập hoàn toàn (đầu thế kỷ X).

Các triều đại phong kiến từ Ngô tới Trần đều đề cao Phật giáo, xem đây là công cụ tư tưởng quan trọng để củng cố quyền lực và ổn định xã hội. Dưới thời Lý - Trần (thế kỷ XI-XIV), Phật giáo được nâng lên thành quốc giáo, có ảnh hưởng sâu rộng từ triều đình đến bách tính.

Phật giáo thời Lý - Trần chủ yếu là Thiên tông, ngoài ra còn có Mật tông và Tịnh độ tông. Các dòng Thiên tông nổi tiếng có từ thời Bắc thuộc là Tì Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông phát triển mạnh vào thời kỳ này. Một số thiền phái mới xuất hiện, do người Việt sáng lập như Thiền phái Thảo Đường (thời Lý), Thiền

phái Trúc Lâm (thời Trần). Thiền phái Trúc Lâm thời Trần đã thống nhất hầu hết các thiền phái trong nước để tiến tới hình thành một giáo hội Phật giáo toàn quốc (tuy còn sơ khai). Người có công đưa Thiền phái Trúc Lâm phát triển đến đỉnh cao là Hoàng đế Trần Nhân Tông, bấy giờ đã xuất gia, được xem là Tổ thứ nhất và được đời sau xưng tụng là Phật hoàng Trần Nhân Tông.

Nhà Lý tôn nhiều vị sư làm quốc sư như Vạn Hạnh, Minh Không, Từ Đạo Hạnh... Triều đình thời Lý - Trần đặt ra các chức vụ chuyên quản lý Phật giáo. Các kỳ thi Phật giáo được tổ chức. Nhiều hoàng đế, vương hầu, quý tộc và quan lại xuất gia đi tu. Số người dân đi tu nhiều vô kể.

Chùa tháp được dựng lên ở nhiều nơi. Từ kinh thành đến thôn quê, đâu đâu cũng có chùa chiền, cũng dựng tượng, đúc chuông. Năm 1031, Hoàng đế Lý Thái Tông cho xây một lúc 950 chùa, quán ở các nơi. Thái hậu Ý Lan (mẹ Hoàng đế Lý Nhân Tông) từng cho xây dựng hơn 100 ngôi chùa. Năm 1256, Hoàng đế Trần Thái Tông cho đúc cùng lúc 330 quả chuông...

Nhà chùa bấy giờ được nhà nước ban cấp, được quý tộc và Nhân dân cúng tiến rất nhiều ruộng đất. Chẳng hạn dưới thời Trần, chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh) được ban cấp, cúng tiến hơn 2.000 mẫu ruộng cùng hàng ngàn gia nô.

Phật giáo thời Lý - Trần là tôn giáo quốc gia, phát triển mạnh mẽ và liên tục, nhưng chưa bao giờ trở thành một lực lượng chính trị và kinh tế chi phối toàn xã hội. Từ nửa sau thế kỷ XIV, Phật giáo bị Nho giáo, bấy giờ đang lên, lấn át và dần trở nên yếu thế trong triều đình, quay về bám rễ trong dân gian.

## **7. Cải cách của Hồ Quý Ly được tiến hành ra sao? Thành bại thế nào?**

Hồ Quý Ly sinh trưởng tại tỉnh Thanh Hóa ngày nay, trong một gia đình nhiều đời làm quan. Hồ Quý Ly có hai người cô là phi tần của Hoàng đế Trần Minh Tông, sinh ra các hoàng đế Trần Hiến Tông, Trần Nghệ Tông và Trần Duệ Tông, nên khi trưởng thành, ông được cất nhắc vào triều làm quan.

Hồ Quý Ly được Hoàng đế Trần Nghệ Tông che chở nên thăng tiến rất nhanh rồi dần nắm giữ các chức vụ chủ chốt trong triều. Hồ Quý Ly dần loại bỏ hết các thế lực chống đối. Trong thập niên cuối thế kỷ XIV, ông trở thành người nắm toàn bộ quyền lực triều đình.

Triều Trần từ nửa sau thế kỷ XIV không còn duy trì được sự thịnh trị như trước. Triều đình không quan tâm chăm lo sản xuất nông nghiệp khiến nhiều năm liên tiếp xảy ra mất mùa, đói kém. Nhiều nơi, nông dân đã nổi dậy khởi nghĩa. Trong khi đó, vương quốc Chăm-pa ở phía Nam nhiều lần đem quân xâm lấn bờ cõi nước ta. Đến cuối thế kỷ XIV, khi Chăm-pa hoàn toàn bị đánh bại, thì ở phía Bắc, nhà Minh (Trung Quốc) nhiều lần sai sứ sang hạch sách, âm mưu xâm chiếm nước ta. Nhà Trần càng thêm bối rối.

Chứng kiến quá trình suy sụp của nhà Trần, Hồ Quý Ly và những người ủng hộ đã tiến hành một loạt cải cách về kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị nhằm cứu vãn tình hình.

Năm 1396, Hồ Quý Ly cho phát hành tiền giấy để thay tiền đồng. Năm 1397, ông ban hành chính sách hạn điền, quy định trừ quý tộc cao cấp, còn lại không

được phép sở hữu quá 10 mẫu ruộng. Số ruộng đất thừa ra phải nộp cho Nhà nước.

Năm 1398, ông cải tổ một bước việc học, thi cử, đề cao chữ Nôm, loại bớt các sư tăng không đủ tiêu chuẩn.

Năm 1400, Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần, lập ra nhà Hồ, đổi quốc hiệu từ Đại Việt thành Đại Ngu (nghĩa là “niềm an vui lớn”). Sau khi lên ngôi, ông cùng người kế vị là Hồ Hán Thương tiếp tục cải cách đất nước. Ông ban hành chính sách hạn nô, quy định mỗi hạng người chỉ được phép có một số nô tì nhất định. Ông điều chỉnh phép đánh thuế: Với thuế ruộng thì thu 5 quan tiền mỗi mẫu so với 3 quan/mẫu thời Trần; hạng thuyền buôn được chia làm ba loại để thu thuế...

Hồ Quý Ly và triều đình kiên quyết chống lại các hành vi khiêu khích của nhà Minh (Trung Quốc). Ông tuyển thêm quân, huy động dân xây đắp các công trình phòng thủ quốc gia.

Hồ Quý Ly là một nhà cải cách kiên quyết và táo bạo. Các cải cách của ông và triều Hồ đã làm suy yếu sức mạnh chính trị và kinh tế của quý tộc, tôn thất họ Trần, tập trung ruộng đất vào tay nhà nước, làm tăng thêm nguồn thu nhập cho quốc gia. Tuy nhiên, cuộc cải cách vẫn không giải quyết được các yêu cầu bức thiết về cuộc sống, về quyền tự do của Nhân dân. Nông nô, nô tì từ phụ thuộc tư nhân thành phụ thuộc nhà nước và vẫn chưa được giải phóng. Nhân dân phải nộp tô thuế nhiều hơn trong khi nền kinh tế tiếp tục sa sút. Tầng lớp địa chủ vừa và nhỏ cũng bị chính sách hạn điền làm cho điêu đứng, nên không thể trở thành chỗ dựa mới của nhà nước... Cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội từ cuối thời Trần vẫn chưa thể giải quyết triệt để.



### III. NHÀ LÊ SƠ DIỆT GIẶC VÀ XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC

#### **1. Thảm họa mất nước hơn 20 năm đầu thế kỷ XV xảy ra như thế nào?**

Trước hành động cướp ngôi của Hồ Quý Ly, một số quý tộc và quan lại của nhà Trần đã ngấm ngầm sang Trung Quốc cầu cứu sự giúp đỡ của nhà Minh. Vốn sẵn dã tâm xâm lược, nhà Minh bèn viện cớ “Phù Trần diệt Hồ” và chuẩn bị đại binh kéo sang nước ta.

Quân Minh tràn vào lãnh thổ Đại Ngu, nhà Hồ đã kiên quyết kháng chiến, nhưng do chiến lược sai lầm, lại không đoàn kết được toàn dân nên đã thất bại nhanh chóng. Tháng 6/1407, Hồ Quý Ly cùng tập đoàn nhà Hồ bị bắt, cuộc kháng chiến thất bại hoàn toàn.

Đánh bại được nhà Hồ và chiếm được Đại Ngu, quân Minh bèn vứt bỏ chiêu bài “Phù Trần diệt Hồ” và nhanh chóng thiết lập bộ máy cai trị của chúng.

Nước Đại Ngu bị đổi thành quận Giao Chỉ, coi như một bộ phận lãnh thổ của nhà Minh. Nhà Minh đã đề ra nhiều chính sách nhằm tận thu đến cạn kiệt nguồn tài nguyên của nước ta. Bốn hình thức bóc lột được chúng tiến hành lâu dài và ổn định là chế độ thuế khóa nặng nề, chính sách độc quyền về muối, chính sách vơ vét tài nguyên và chính sách cướp đoạt ruộng đất.

Quân Minh đã tịch thu sách vở và phá hủy nhiều công trình văn hóa của Nhân dân ta. Hoàng đế nhà Minh là Minh Thành Tổ từng hai lần lệnh cho bọn quan quân đô hộ phải triệt để hủy hoại nền văn hóa Việt, trong đó mọi giấy tờ, sách vở (trừ các sách bói toán) cùng bia đá, chuông đồng... đều phải đốt hoặc phá bỏ cho bằng hết.

Cùng với đó là quá trình đồng hóa văn hóa với thủ đoạn chính là bắt dân ta từ bỏ phong tục cũ để theo phong tục, lễ nghi của Trung Quốc. Chế độ giáo dục và thi cử ngu dân cũng được áp đặt.

Đối phó với các cuộc khởi nghĩa của Nhân dân ta, quân Minh không ngần ngại dùng những thủ đoạn khủng bố man rợ nhất. Miêu tả tội ác của chúng, Nguyễn Trãi đã viết:

*“Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn*

*Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ*

*Đối trời, lừa dân đủ muôn nghìn kế*

*Gây binh, kết oán trải hai mươi năm”<sup>1</sup>.*

Hai mươi năm dưới sự đô hộ của nhà Minh (1407-1427), đất nước bị giày xéo, xã hội bị kìm hãm, cuộc sống và nhân phẩm con người bị chà đạp. Toàn thể dân tộc đứng trước thử thách mới vô cùng hiểm nghèo.

## **2. Lê Lợi đánh đuổi giặc Minh, lập vương triều Hậu Lê như thế nào?**

Không cam tâm sống dưới ách cai trị của nhà Minh, các cuộc khởi nghĩa đã bùng lên khắp cả nước với các thủ lĩnh kiệt xuất như Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng, Đặng Tất, Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Chân, Nguyễn Cảnh Dị, Phạm Ngọc... Trong đó, lớn nhất và cuối cùng đã thành công là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo.

Lê Lợi (1385-1433) sinh trưởng tại đất Lam Sơn, nay thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, trong một

---

1. Nguyễn Trãi: *Bình Ngô đại cáo*. Bản dịch in trong Bùi Duy Tân (Chủ biên): *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam (thế kỷ X-XIX)*, Sđd, t.1, tr.359.

gia đình nhiều đời có uy thế tại địa phương. Ông thường nói: *“Bậc trượng phu sinh ở đời phải cứu nạn lớn, lập công to, lưu lại tiếng thơm ngàn năm sau, sao lại chịu hèn nhát để cho người sai khiến”*<sup>1</sup>. Ông đã bí mật chiêu tập lực lượng, kết giao hào kiệt để chờ ngày nổi dậy tuy bề ngoài vẫn tỏ ra nhũn nhặn với quân Minh.

Đầu năm 1416, Lê Lợi và 18 người thân tín tổ chức cắt máu ăn thề tại cánh rừng Lũng Nhai, quyết đánh giặc, cứu nước.

### ***Dựng cờ khởi nghĩa***

Ngày mừng 2 Tết năm Mậu Tuất (tức ngày 07/02/1418), Lê Lợi đã long trọng làm lễ tế cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn. Chỉ 10 ngày sau khi phất cờ khởi nghĩa, nghĩa quân Lam Sơn đã giành thắng lợi đầu tiên. Nhưng khi đó, giặc Minh còn mạnh nên đã tổ chức các cuộc đàn áp đẫm máu. Nghĩa quân Lam Sơn phải ba lần rút lên núi Chí Linh vào các năm 1418, 1419, 1423. Trong lần rút lên núi năm 1419, bị bao vây ngặt nghèo, tướng Lê Lai phải cải trang thành Lê Lợi dẫn đội quân cảm tử xông ra. Lê Lai cùng các nghĩa sĩ cảm tử đã anh dũng hy sinh, Lê Lợi và những người còn lại nhờ đó mới thoát được.

Tháng 5/1423, Lê Lợi quyết định giảng hòa với quân Minh để tranh thủ thời gian củng cố lực lượng. Quân Minh sau mấy năm không tiêu diệt hẳn được nghĩa quân Lam Sơn thì cũng muốn tìm cách thu phục, nên chấp nhận đề nghị này. Quân Minh rút lui và nghĩa quân quay trở lại Lam Sơn.

---

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.2, tr.240.

### ***Lật ngược thế trận***

Tranh thủ thời gian hòa hoãn, Lê Lợi và các nghĩa binh ngày đêm luyện tập, sản xuất và tích trữ lương thực, sắm sửa vũ khí, mở rộng lực lượng... Tiềm lực của nghĩa quân Lam Sơn nhanh chóng phục hồi và đủ sức bước vào cuộc chiến lâu dài với quân Minh.

Tháng 10/1424, Lê Lợi quyết định tấn công quân Minh, chấm dứt thời kỳ hòa hoãn. Theo kế hoạch của tướng Nguyễn Chích, nghĩa quân Lam Sơn rời bỏ vùng núi rừng phía tây Thanh Hóa và đánh vào Nghệ An để tìm chỗ đứng chân. Kế hoạch này thường được gọi là “*Chiến lược Nguyễn Chích*”.

Trong thời gian ngắn, nghĩa quân đã giải phóng vùng đồng bằng Nghệ An và thừa thắng tiến ra Bắc giải phóng Diễn Châu, Thanh Hóa; tiến vào Nam giải phóng Tân Bình, Thuận Hóa.

Cho đến trước tháng 9/1426, một vùng đất rộng lớn và liên hoàn từ Thanh Hóa trở vào Nam đã được giải phóng. Từ đây, tương quan thế và lực giữa nghĩa quân Lam Sơn với quân Minh đã hoàn toàn thay đổi. Cuộc khởi nghĩa vươn lên trở thành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc.

### ***Thắng tiến ra Bắc, vây hãm Đông Quan***

Tháng 9/1426, Lê Lợi lệnh cho 9.000 quân chia làm ba đạo, cùng tiến ra Bắc. Trong vòng một tháng, các đạo quân được Nhân dân các nơi nhiệt liệt hưởng ứng và đã đánh thắng ba trận lớn, buộc một loạt tướng lĩnh cao cấp của quân Minh phải co về cố thủ trong thành Đông Quan.

Tháng 11/1426, nhà Minh sai Vương Thông đem 5 vạn quân sang cứu nguy. Quân Lam Sơn đã

đánh trận quyết chiến chiến lược với Vương Thông ở Tốt Động - Chúc Động (Hà Nội). Quân Minh thua to. Vương Thông may mắn chạy thoát thân, cố thủ trong thành Đông Quan và liên tục cầu viện triều đình nhà Minh.

Sau trận đánh có quy mô rất lớn đó, Lê Lợi và bộ chỉ huy từ Thanh Hóa tiến ra Bắc, trực tiếp chỉ huy cuộc vây hãm Đông Quan và điều hành các hoạt động khác của nghĩa quân.

### ***Ca khúc khải hoàn***

Tháng 10/1427, 15 vạn viện binh của nhà Minh do Liễu Thăng và Mộc Thạnh cầm đầu, chia làm hai đường kéo sang tiếp viện cho Vương Thông.

Từ đầu tháng 10 đến cuối tháng 11/1427, nghĩa quân Lam Sơn đã tổ chức hàng loạt trận đánh với đạo binh gồm 10 vạn tên do Liễu Thăng chỉ huy. Liễu Thăng bị giết chết trong trận Chi Lăng (Lạng Sơn). Nhiều tướng lĩnh cao cấp khác của địch cũng lần lượt bị giết chết. Trong trận quyết chiến chiến lược tại cánh đồng Xương Giang (Bắc Giang), một lần nữa quân Lam Sơn đại thắng.

Tin đại bại của Liễu Thăng khiến Mộc Thạnh rất kinh sợ. Hắn vội vàng tháo chạy khỏi ải Lê Hoa (Cao Bằng). Quân Lam Sơn đã ráo riết truy kích khiến đạo quân gồm 5 vạn tên này bị diệt đến quá nửa.

Thảm bại của hai đạo quân viện binh đã làm cho Vương Thông mất hết tinh thần. Hắn phải xin hòa và rút tàn quân về nước. Lê Lợi và bộ chỉ huy nghĩa quân đã tổ chức *Hội thề Đông Quan* để giao ước giữa đôi bên, đồng thời tạo điều kiện cho quân giặc rút về. Ngày 03/01/1428, đội quân cuối cùng của Vương Thông rời

khỏi nước ta. Cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại của dân tộc ta đã kết thúc toàn thắng. Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã trịnh trọng tuyên bố:

*“Xã tắc từ đây vững bền*

*Giang sơn từ đây đổi mới*

*Kiên khôn bĩ mà lại thái*

*Nhật nguyệt hối mà lại minh*

*Muôn thuở nền thái bình vững chắc*

*Nghìn thu nổi nhục nhã sạch lâu”<sup>1</sup>.*

Sau ngày toàn thắng, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế. Ông chọn Thăng Long làm kinh đô, khôi phục quốc hiệu Đại Việt. Vương triều mà Lê Lợi tạo dựng được gọi là nhà Hậu Lê để phân biệt với nhà Tiền Lê do Lê Hoàn tạo dựng ở thế kỷ X.

### **3. Vương triều Lê sơ để lại những dấu ấn nổi bật nào trong lịch sử dân tộc?**

Vương triều Lê sơ là giai đoạn đầu của triều đại Hậu Lê (1428-1788). Vương triều này tồn tại gần 100 năm (1428-1527) với 11 đời hoàng đế.

Nhà Lê sơ đã có những đóng góp to lớn cho quốc gia. Với cuộc cải cách toàn diện và quyết liệt dưới thời Lê Thánh Tông (1460-1497), *thiết chế chính trị của nước Đại Việt đã chuyển hẳn sang hình thái quân chủ quan liêu* thay cho hình thái quân chủ quý tộc dưới thời Trần.

Trước đó, Hồ Quý Ly đã có ý muốn thay đổi, nhưng chưa thực hiện được trọn vẹn. Việc quý tộc,

---

1. Nguyễn Trãi: *Bình Ngô đại cáo*. Bản dịch in trong Bùi Duy Tân (Chủ biên): *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam (thế kỷ X-XIX)*, Sđd, t.1, tr.362.

tôn thất không còn độc tôn nắm giữ chính quyền sẽ tạo điều kiện cho các giai tầng khác trong xã hội có cơ hội tham chính và sẽ khuyến khích các hoạt động giáo dục, thi cử để đào tạo cũng như tuyển chọn nhân tài. Những điều này hoàn toàn phù hợp với yêu cầu và xu thế phát triển của lịch sử khi ấy. Lê sơ là triều đại hoàn thiện thể chế quân chủ quan liêu, đã mở đường cho chế độ quân chủ nước ta tiến lên trong các thế kỷ sau.

Khác với thời Lý - Trần xem trọng Phật giáo, đồng thời có thái độ cởi mở với Nho giáo và Đạo giáo, *nhà Lê sơ thực hiện độc tôn Nho giáo* và có xu hướng xem nhẹ Phật giáo, Đạo giáo. Nho giáo trở thành hệ tư tưởng của vương triều Lê, chiếm địa vị chi phối về mọi mặt của đất nước. Mọi mối quan hệ từ vua - tôi, cha - con, vợ - chồng đến anh - em, bè bạn cùng các quan điểm về trị nước và đạo đức xã hội, nhân cách con người đều tuân theo những chỉ dẫn của quan điểm Nho giáo. Sở dĩ như vậy bởi vì với mô hình quân chủ quan liêu, nhà Lê sơ tìm thấy ở Nho giáo một công cụ đặc biệt hữu hiệu để củng cố chế độ quân chủ tập quyền, ổn định trật tự xã hội và làm nền tảng cho luân lý cùng đạo đức phong kiến.

Trên phương diện kinh tế - xã hội, nhà nước Lê sơ là *triều đại đầu tiên trong lịch sử dân tộc thực thi chế độ quân điền*, tức là nhà nước phân chia và phân phối ruộng đất công của làng xã theo định kỳ cho dân làng. Chế độ quân điền được thực hiện từ năm 1429 dưới thời Lê Thái Tổ và được hoàn thiện dưới thời Lê Thánh Tông.

Theo quy định dưới thời Lê Thánh Tông, ruộng đất công của làng xã cứ 6 năm chia lại một lần. Phần

ruộng được nhận của mỗi đối tượng (gọi là ruộng khẩu phần) có sự phân biệt tùy theo địa vị và thân phận. Những người được chia ruộng chỉ có quyền sử dụng chứ không được quyền sở hữu.

Trên lĩnh vực giáo dục và khoa cử, vương triều Lê sơ đã học hỏi kinh nghiệm của Trung Hoa và đặt ra nhiều điển lệ làm quy chuẩn cho các triều đại về sau. Đó là định lệ chặt chẽ về các kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình, quy định cứ 3 năm tổ chức một kỳ thi Hội. Đó là việc khắc tên những người thi đỗ trong mỗi kỳ thi vào bia đá rồi đặt trang trọng tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám... *Thời Lê Thánh Tông được xem là thời cực thịnh của chế độ giáo dục và thi cử của lịch sử Việt Nam trung đại*; trong 38 năm đã tổ chức được 12 khoa thi tiến sĩ, lấy đỗ 9 trạng nguyên trên tổng số 46 trạng nguyên suốt toàn bộ nền khoa cử Nho học Việt Nam.

Thời Lê sơ còn ghi dấu trong lịch sử với việc *xuất hiện nhiều công trình văn học và khoa học đồ sộ*. Về văn học, nổi tiếng nhất là áng thiên cổ hùng văn *Bình Ngô đại cáo* (Nguyễn Trãi), kế đó là *Quân trung từ mệnh tập*, *Ức Trai thi tập*, *Quốc ngữ thi tập* (đều của Nguyễn Trãi), *Hồng Đức quốc âm thi tập* (Lê Thánh Tông)... Về khoa học, có *Đại Việt sử ký toàn thư* (bộ quốc sử lớn nhất thời phong kiến), *Dư địa chí* (địa lý học - Nguyễn Trãi), *Hồng Đức bản đồ* (địa lý và bản đồ học), *Quốc triều hình luật* (hay luật Hồng Đức, bộ luật hoàn bị nhất thời phong kiến), *Thiên Nam dư hạ tập* (công trình điển chương pháp chế lớn nhất thế kỷ XV), *Đại thành toán pháp* (toán học - Lương Thế Vinh), *Lập thành toán pháp* (toán học - Vũ Hữu), *Bản thảo thực vật toán yếu* (y học - Phan Phu Tiên)...



Một đặc điểm nổi bật nữa của thời Lê sơ là việc *lãnh thổ được mở rộng về phía tây và phía nam*. Dưới thời Lê Nhân Tông (1442-1459), tù trưởng đất Bồn Man (Lào) xin dâng đất và theo về với nhà Lê. Triều Lê đã đổi vùng đất ấy thành châu Quy Hợp. Đến thời Lê Thánh Tông thì đổi thành Trấn Ninh. Vùng đất này tương ứng với một phần phía Tây Nghệ An và một phần Đông Bắc của Lào ngày nay.

Năm 1471, Lê Thánh Tông chinh phạt Chăm-pa và sáp nhập một bộ phận đất đai Chăm-pa vào Đại Việt. Từ đó, biên giới nước nhà mở rộng được đến đèo Cù Mông, tức ranh giới tự nhiên giữa Bình Định - Phú Yên ngày nay.

Với gần 100 năm trị nước, nhà Lê sơ đã khiến nước Đại Việt được phục hưng trên mọi phương diện, trở thành một cường quốc trong khu vực Đông Nam Á đương thời.

#### **4. Hãy cho biết đôi nét về danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Trãi?**

Nguyễn Trãi (1380-1442) hiệu là Úc Trai, quê gốc ở Chi Ngại (Chí Linh, Hải Dương), sau dời về Nhị Khê (Thường Tín, Hà Nội). Cha ông là Nguyễn Phi Khanh, đỗ Thái học sinh cuối thời Trần.

Ông sớm đã nổi tiếng về tài văn chương, kinh sử cùng binh thư thao lược đều am hiểu. Năm 20 tuổi (1400), Nguyễn Trãi thi đỗ Thái học sinh và hai cha con cùng ra làm quan cho nhà Hồ.

Năm 1407, giặc Minh xâm lược nước ta. Vua tôi triều Hồ bị bắt đưa về Trung Quốc, trong đó có Nguyễn Phi Khanh. Nguyễn Trãi và một người em đi theo chăm sóc cha. Nghe lời cha khuyên, ông trở

về, nhưng bị quân Minh bắt giữ ở thành Đông Quan. Thoát khỏi tay giặc, ông tìm đường vào Lam Sơn (Thanh Hóa) để phò tá Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa.

Nguyễn Trãi là một trong những người tham dự Hội thề Lũng Nhai năm 1416, là người viết *Bình Ngô sách* dâng lên Lê Lợi, trong đó xác định rõ mục tiêu và phương hướng của cuộc khởi nghĩa. Khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, ông không những sát cánh với chủ tướng Lê Lợi để bàn mưu tính kế mà còn trực tiếp viết thư gửi tướng tá nhà Minh, đấu trí với chúng, vận động chúng quy hàng. Ông trở thành linh hồn của cuộc khởi nghĩa bên cạnh lãnh tụ tối cao Lê Lợi.

Tháng 4/1428, nhà Hậu Lê được dựng lên sau khi quét sạch quân giặc. Nguyễn Trãi trở thành khai quốc công thần và là một trong các trụ cột của triều đình. Sau một thời gian làm quan, ông xin trí sĩ, chọn đất Côn Sơn (Hải Dương) làm nơi ở ẩn. Đó là vào những năm 1438-1440.

Năm 1440, Hoàng đế Lê Thái Tông mời ông về triều và giao cho nhiều chức vụ quan trọng. Mọi việc đang tốt đẹp thì xảy ra chuyện Lê Thái Tông đột ngột băng hà khi tuần du qua Lệ Chi Viên (Bắc Ninh). Nhân cơ hội này, bọn gian thần đã vu cho Nguyễn Trãi chủ mưu giết vua rồi khép ông vào trọng tội phải tru di ba họ. Nguyễn Trãi cùng gia quyến và họ hàng thân thích bị xử tử vào ngày 19/9/1442.

Nỗi oan ấy, mãi đến năm 1464, Hoàng đế Lê Thánh Tông mới hóa giải và bổ dụng người con còn sống sót của Nguyễn Trãi làm quan.

Nguyễn Trãi là bậc anh hùng dân tộc có công giải phóng đất nước, thành lập vương triều Hậu Lê. Ông luôn quan niệm “dân là gốc”, mọi sự thành bại của đất

nước đều xuất phát từ việc người cầm quyền được dân ủng hộ hay đánh mất lòng dân.

Ông còn là một nhà chính trị, nhà quân sự, nhà ngoại giao, nhà văn hóa, nhà văn và nhà thơ kiệt xuất. Ông để lại cho đời nhiều danh tác đó là: *Bình Ngô đại cáo* - được xem như bản tuyên ngôn độc lập thứ hai của đất nước (sau bài thơ *Nam quốc sơn hà* thời Lý); *Quân trung từ mệnh tập* - tập hợp các văn kiện đấu tranh ngoại giao của ông thời Lam Sơn khởi nghĩa; *Lam Sơn thực lục* - công trình sử học đầu tiên ghi chép một cách hệ thống về quá trình diễn biến và thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn; *Dư địa chí* - công trình ghi chép tương đối đầy đủ về địa lý và sản vật của đất nước đương thời; là các tập thơ *Ức Trai thi tập*, *Quốc âm thi tập* cùng một loạt sáng tác văn học khác... Công lao và tài đức của ông mãi lưu danh trong sử sách, được hậu thế nể trọng và đánh giá rất cao.

Năm 1980, tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục (UNESCO) của Liên hợp quốc đã kỷ niệm 600 năm ngày sinh Nguyễn Trãi, xếp ông vào hàng các danh nhân văn hóa lừng danh của thế giới. Sự tôn vinh đó là xứng đáng với các đóng góp to lớn của ông cho Nhân dân, đất nước Việt Nam cùng sự lan tỏa các giá trị văn hóa, tư tưởng của ông trên phạm vi toàn nhân loại.

## **5. Vì sao Lê Thánh Tông được xem là bậc minh quân sáng giá nhất trong lịch sử chế độ quân chủ Việt Nam?**

Lê Thánh Tông là hoàng đế thứ 5 của nhà Lê sơ. Ông tên thật Lê Tư Thành, sinh năm 1442, mất năm 1497.

Ông là hoàng tử thứ tư của Hoàng đế Lê Thái Tông, mẹ là Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Giao. Ông lên ngôi năm 1460. Trong thời gian nắm quyền, ông sử dụng hai niên hiệu là Quang Thuận (1460-1469) và Hồng Đức (1470-1497).

Lê Thánh Tông là bậc minh quân hiếm có trong lịch sử đất nước ta. Cần mẫn chăm lo việc nước đến cuối đời, ông đã có những đóng góp rất quan trọng cho nước nhà. Có thể khái quát về những đóng góp của ông như sau:

- *Củng cố, tăng cường chế độ quân chủ tập quyền.*

Lê Thánh Tông bãi bỏ chức tể tướng, tập trung quyền lực vào tay nhà vua. Hệ thống quan lại được sắp xếp lại theo hướng tinh gọn và hiệu quả, có sự liên kết và ràng buộc nhau giữa các chức vụ nhằm tránh sự lạm quyền cũng như tình trạng tham nhũng. Ông đẩy mạnh tuyển chọn nhân tài thông qua chế độ thi cử Nho học. Chế độ quân chủ tập quyền nước ta đến đây đã chuyển hẳn sang hình thái quân chủ quan liêu thay vì quân chủ tôn thất như dưới thời Trần.

- *Giữ vững chủ quyền đất nước, củng cố nền thống nhất quốc gia và mở mang bờ cõi.*

Đối với biên giới phía tây và phía nam, Lê Thánh Tông luôn kiên quyết, sẵn sàng trừng trị đích đáng các hành vi quấy nhiễu, xâm lấn của các nước láng giềng (Ai Lao, Bồn Man, Chămpa). Đối với biên giới phía bắc, Lê Thánh Tông vừa cho thiết lập hệ thống phòng thủ biên giới kiên cố, vừa kiên quyết chống lại những hành động quấy nhiễu biên giới của quân Minh (vào các năm 1467, 1480...).

Năm 1467, Lê Thánh Tông đã hạ lệnh vẽ bản đồ đất nước. Trên cơ sở đó, năm 1490, bản đồ Hồng Đức ra đời, xác định rõ lãnh thổ và cương giới quốc gia.

Năm 1471, Lê Thánh Tông cầm quân chinh phạt Champa, mở rộng lãnh thổ Đại Việt về phía nam.

- *Thúc đẩy nền sản xuất nông nghiệp, đem lại cuộc sống ấm no cho Nhân dân.*

Năm 1466, Lê Thánh Tông quy định quan lại thuộc 12 đạo trong nước phải đôn đốc việc đắp đê, nếu đê vỡ phải chịu tội và bồi thường thiệt hại cho nông dân.

Năm 1481, Lê Thánh Tông ban chiếu lập đồn điền, nêu rõ mục đích lập đồn điền là nhằm mở rộng diện tích sản xuất và thúc đẩy canh tác nông nghiệp. Năm 1485, Lê Thánh Tông ra lệnh cho các địa phương trong nước phải đôn đốc Nhân dân cày cấy hết diện tích, không được để bỏ hoang ruộng đất được giao gây lãng phí. Chính sách “ngụ binh ư nông” được nghiêm chỉnh thực hiện...

Lê Thánh Tông chú trọng phát triển nông nghiệp đã thúc đẩy sức sản xuất xã hội. Mùa màng nhiều năm bội thu (các năm 1491, 1493, 1494...), mang đến cuộc sống ấm no, ổn định và sung túc cho Nhân dân.

- *Phục hưng văn hóa nước nhà, đưa nền văn hóa Đại Việt đạt đến đỉnh cao với những thành tựu rực rỡ.*

Ông luôn khuyến khích hoạt động sáng tác văn học, thúc đẩy sự phát triển văn học cả chữ Hán, chữ Nôm và nền văn học dân gian. Bản thân Lê Thánh Tông cũng để lại một di sản thơ văn phong phú, đồ sộ với các tác phẩm như *Quyền uyển cửu ca*, *Chinh tây kỷ hành*, *Minh lương cảm tú* (chữ Hán), *Hồng Đức quốc âm thi tập* (chữ Nôm)... Đặc biệt, ông còn là chủ sớ

Hội Tao đàn - một tổ chức sáng tác, phê bình văn học với 28 thành viên, được xưng tụng là “Tao đàn nhị thập bát tú”.

Lê Thánh Tông rất chú trọng phát triển nền giáo dục và thi cử của đất nước. *“Khoa cử các đời, thịnh nhất là đời Hồng Đức. Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau càng không thể theo kịp”*<sup>1</sup>.

Ngoài ra, ông còn cho mở rộng Văn Miếu và nhà Thái Học (1483), dựng bia đá khắc tên người đỗ đạt (1484)... nhằm khuyến khích người tài dốc tâm, dốc sức học tập để phò vua giúp nước.

Suốt 38 năm trị nước, Lê Thánh Tông đã đưa nhà Lê nói riêng và nước Đại Việt nói chung phát triển cực thịnh. Các sử thần triều Lê đã đánh giá vắn tắt, nhưng rất xác đáng về vị hoàng đế lừng danh của vương triều rằng: *“Vua sáng lập chế độ, văn vật khả quan, mở mang đất đai, cõi bờ khá rộng, thực là bậc vua anh hùng tài lược, dấu Vũ Đế nhà Hán, Thái Tông nhà Đường cũng không thể hơn được”*<sup>2</sup>.

---

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Bản dịch Viện sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, t.2, tr.18.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.2, tr.387.

### *Chương III*

## **VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ XVI ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX**

### **I. VIỆT NAM THỜI MẠC VÀ CHIẾN TRANH NAM - BẮC TRIỀU**

#### **1. Đất nước dưới thời Mạc có gì mới?**

Sau khi Hoàng đế Lê Thánh Tông mất (1497), triều Lê sơ duy trì sự thịnh vượng thêm một thời gian dưới thời Lê Hiến Tông (1497-1504) và Lê Túc Tông (1504) rồi dần suy yếu. Các hoàng đế sau Lê Túc Tông bỏ bê việc nước, mặc sức ăn chơi, trở thành các “vua quý”, “vua lợn” trong mắt người đời.

Giữa lúc triều Lê sơ đang lụn bại, thì một nhân vật của thời cuộc là Mạc Đăng Dung xuất hiện.

Mạc Đăng Dung (1483-1541) quê ở làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương (nay thuộc Hải Phòng), là cháu 7 đời của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi thời Trần. Đến đời Mạc Đăng Dung, gia cảnh sa sút, ông phải làm nghề đánh cá mưu sinh. Là người có sức khỏe phi thường và mưu trí, trong một lần Hoàng đế Lê Uy Mục tuyển dũng sĩ, Mạc Đăng Dung đã ứng thí và được tuyển làm đô lực sĩ xuất thân. Bằng tài năng và sự khôn khéo, Mạc Đăng Dung thăng tiến rất nhanh, giữ chức Thái sư An Hưng Vương, trở thành một đại thần và quyền thần của nhà Lê.

Tháng 6/1527, Mạc Đăng Dung bức ép hoàng đế nhà Lê là Lê Cung Hoàng trao lại ngai vàng cho mình. Mạc Đăng Dung lên ngôi (Mạc Thái Tổ), nhà Mạc được dựng lên từ đó. Nhà Lê tạm thời mất vị trí trên vũ đài chính trị Đại Việt.

Mạc Thái Tổ sau khi lên ngôi, đã tích cực khôi phục sản xuất, ổn định đời sống nhân dân sau nhiều năm điêu đứng cuối thời Lê sơ. Ông ở ngôi được hai năm thì giao lại cho con để làm Thái Thượng hoàng, lui về Dương Kinh (Hải Phòng ngày nay), thực chất là nhằm trấn giữ từ xa cho kinh thành Thăng Long.

Con ông là Mạc Thái Tông (cầm quyền từ năm 1530 đến năm 1540) đã ra sức xây dựng đất nước và đạt những thành tựu đáng kể.

Lúc bấy giờ *“trúng mùa luôn, thóc rẻ gạo hơn, thuế nhẹ dịch ít, ai nấy no đủ thư thái, lại thêm tư pháp nghiêm minh, quan lại thanh cần”*<sup>1</sup>.

*“Những người đi buôn bán chỉ đi tay không, không phải đem khí giới tự vệ, trong khoảng mấy năm, trộm cướp biệt tăm, súc vật chăn nuôi, tối đến không phải dồn vào chuồng, cứ mỗi tháng một lần kiểm điểm thôi... Mấy năm liền được mùa, nhân dân bốn trấn đều được yên ổn”*<sup>2</sup>.

Sau khi Mạc Thái Tông qua đời, cuộc chiến Nam - Bắc triều (sẽ nói rõ ở phần sau) trở nên quyết liệt. Các

---

1. *Lê triều hưng quốc công nghiệp* (bản chữ Hán, sách viết tay). Dẫn lại từ Viện sử học: *Lịch sử Việt Nam, tập 3 (từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017, tr.448.

2. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, Ngô Thế Long dịch, Văn Tân hiệu đính và chú thích, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2007, tr.342.



triều vua sau đó phải đối phó liên tục với Nam triều, lại thêm sự đoàn kết nội bộ bị rạn nứt nên không thể chuyên tâm thực thi các chính sách có lợi cho dân được nữa. Tình hình chính trị do vậy chỉ ổn định trong khoảng 20 năm đầu thời nhà Mạc (1527-1546).

Dù chịu tác động rất lớn từ chiến tranh Nam - Bắc triều nhưng bức tranh kinh tế, văn hóa, giáo dục thời Mạc cũng có những điểm mới so với trước đó.

Kinh tế thời Mạc, nhất là công thương nghiệp, có nhiều khởi sắc. Nhiều làng gốm nổi tiếng như Bát Tràng, Chu Đậu, Hợp Lễ trở nên hưng thịnh. Vào thời nhà Mạc, nước Đại Việt đã thông thương với Trung Quốc, Nhật Bản, nhiều nước khu vực Đông Nam Á và thậm chí với một số nước phương Tây. Nhà Mạc nói chung không thực hiện chính sách hạn chế ngoại thương như thời Lê sơ.

Nhà Mạc tuy tôn sùng Nho giáo, nhưng không độc tôn Nho giáo như trước, mà tỏ ra cởi mở với các tôn giáo, tín ngưỡng khác. Nhiều đền miếu, đạo quán và chùa tháp được dựng lên, trái ngược với việc hạn chế, cấm đoán dưới thời Lê sơ. Một tôn giáo mới là Thiên Chúa giáo bước đầu được du nhập vào nước ta trong thời kỳ này.

Nhà Mạc rất coi trọng việc giáo dục và thi cử Nho học. Từ đây, nhiều nhân tài được phát hiện, cất nhắc ra làm quan như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Giáp Hải, Nguyễn Thiến, Lê Quang Bí, Lê Như Hổ... Kể cả khi chỉ còn là một “tiểu triều đình” ở Cao Bằng, nhà Mạc vẫn tiếp tục mở các khoa thi, nhờ đó mà đã tìm ra nữ tiến sĩ duy nhất trong nền khoa cử Nho giáo nước ta là Nguyễn Thị Duệ.

Nhà Mạc là một vương triều chính thống trong lịch sử Việt Nam trung đại, đã có những đóng góp tích cực cho quốc gia dân tộc trong hai thế kỷ XVI-XVII.

## **2. Chiến tranh Lê - Mạc diễn ra thế nào và để lại hậu quả gì?**

Việc nhà Mạc được dựng lên đã khiến một số cựu thần nhà Lê rất căm giận. Một tướng lĩnh cũ của nhà Lê là Nguyễn Kim đã chạy vào Thanh Hóa, tìm một người thuộc dòng dõi Lê Thánh Tông để đưa lên ngôi, tái lập nhà Lê vào năm 1533. Nhà Mạc nhiều lần đem quân trấn áp nhưng không được.

Từ năm 1545, lực lượng nhà Lê hoàn toàn làm chủ vùng Thanh Hóa, Nghệ An và từng bước kiểm soát các vùng Thuận Hóa, Quảng Nam. Lãnh thổ đất nước thực tế đã bị chia hai. Nhà Mạc chiếm giữ nửa phía Bắc Đại Việt, nên còn gọi là Bắc triều; nhà Lê chiếm giữ nửa phía Nam, được gọi là Nam triều. Cũng từ năm 1545, cuộc tranh hùng Lê - Mạc, còn gọi là chiến tranh Nam - Bắc triều, chính thức bùng nổ.

Chiến tranh Lê - Mạc diễn biến theo ba giai đoạn.

*Giai đoạn đầu*, từ năm 1545 đến năm 1569: Hai bên ở thế giằng co quyết liệt nhưng không bên nào giành thắng lợi. Về phía nhà Mạc, người thống lĩnh toàn quân là Khiêm Vương kiêm Phụ chính Mạc Kính Điển. Phía nhà Lê, Lương Quốc Công Trịnh Kiểm thay thế Nguyễn Kim trở thành tướng lĩnh cao cấp nhất.

*Giai đoạn hai*, từ năm 1570 đến năm 1583: Ưu thế thuộc về Bắc triều. Hầu như năm nào quân Mạc cũng tấn công vào vùng quân Lê kiểm soát. Bên phía nhà Mạc, Khiêm Vương kiêm Phụ chính Mạc Kính Điển

vẫn là người thống lĩnh toàn quân. Ở phía Nam triều, sau khi Trịnh Kiểm mất năm 1569, con trai thứ là Trịnh Tùng thay cha nắm giữ binh quyền.

*Giai đoạn cuối*, từ năm 1583 đến năm 1592: Mạc Kính Điển qua đời, nhà Mạc mất đi chỗ dựa vững chắc nhất nên dần thất thế trên chiến trường. Quân Lê do họ Trịnh chỉ huy đã đánh thắng nhiều trận và ở trận quyết định năm 1592, đã tiêu diệt chủ lực quân Mạc, bắt giết vua Mạc. Lực lượng còn lại của họ Mạc phải chạy lên Cao Bằng. Chiến tranh Nam - Bắc triều chấm dứt.

Trong gần 50 năm chiến tranh, hai bên đụng độ 38 trận lớn, nhỏ. Vùng Ninh Bình, Thanh Hóa là chiến trường chính. Chiến tranh đã gây biết bao tang thương, chết chóc cho Nhân dân, khiến mùa màng ở những vùng chiến địa bị tàn phá nặng nề. Chiến tranh Nam - Bắc triều là cuộc nội chiến giữa hai thế lực phong kiến, đã phá vỡ nền thống nhất quốc gia, gây ra mầm mống của sự chia cắt đất nước kéo dài đến cuối thế kỷ XVIII.

## II. VIỆT NAM TRONG HAI THẾ KỶ XVII - XVIII

### **1. Vì sao chiến tranh Trịnh - Nguyễn nổ ra? Kết cục thế nào?**

Khi mới tái lập nhà Lê, Nguyễn Kim là công thần hàng đầu, được vua tin tưởng, tướng sĩ phục tùng. Năm 1545, Nguyễn Kim bị một hàng tướng nhà Mạc đầu độc chết. Quyền lực rơi vào tay con rể là Trịnh Kiểm. Trịnh Kiểm đã tìm cách giết con trưởng của Nguyễn Kim để trừ hậu họa. Người con thứ của Nguyễn Kim là Nguyễn Hoàng vì thế lo sợ không yên.

Mâu thuẫn giữa hai họ Nguyễn và Trịnh nhen nhóm kể từ đó.

Năm 1558, Nguyễn Hoàng, với sự trợ giúp của chị gái (vợ Trịnh Kiểm), đã được Trịnh Kiểm chấp thuận cho vào trấn thủ vùng Thuận Hóa (dải đất miền Trung từ phía nam đèo Ngang đến đèo Hải Vân) - một nơi “rừng thiêng nước độc”, quân Mạc vẫn luôn nhòm ngó. Nguyễn Hoàng là người cơ mưu và tài trí, khi đến đã từng bước thu phục nhân tâm, phát triển lực lượng, chăm lo cuộc sống nhân dân, dần biến nơi đây thành cứ địa của họ Nguyễn. Năm 1570, Nguyễn Hoàng được kiêm quản vùng Quảng Nam (dải đất miền Trung từ đèo Hải Vân đến đèo Cù Mông).

Cho đến cuối thế kỷ XVI, Nguyễn Hoàng một mặt ngấm ngầm chuẩn bị lực lượng, nhưng mặt khác vẫn tỏ ra thần phục họ Trịnh. Năm 1613, Nguyễn Hoàng qua đời, trước khi mất, ông dặn dò người nối nghiệp là Nguyễn Phúc Nguyên phải quyết giữ đất đai, chống lại họ Trịnh, mở mang cơ đồ.

Nối chí cha, Nguyễn Phúc Nguyên cho xây dựng Lũy Thầy ở Quảng Bình, chỉnh đốn binh mã, lập chính quyền riêng, dần cắt đứt quan hệ với họ Trịnh. Những động thái của họ Nguyễn đã châm ngòi cho cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn sau đó. Năm 1627, quân Trịnh dưới danh nghĩa nhà Lê đã lần đầu tiên tấn công quân Nguyễn. Từ đó đến năm 1672, hai bên đã đánh nhau tất cả 7 lần, biến vùng Nghệ An và Quảng Bình thành chiến trường ác liệt. Trong 7 lần thì có đến 6 lần quân Trịnh chủ động tấn công, chỉ một lần quân Nguyễn xuất binh trước.

Năm 1672, cả hai bên nhận thấy không bên nào có thể giành chiến thắng nên đã ngưng chiến, lấy sông

Gianh (Quảng Bình) làm giới tuyến phân chia đất nước. Vùng đất từ sông Gianh trở ra Bắc thuộc về họ Trịnh, còn gọi là Đàng Ngoài hay Bắc Hà; vùng đất từ sông Gianh trở vào Nam thuộc về họ Nguyễn, còn gọi là Đàng Trong hay Nam Hà. Cục diện Đàng Ngoài - Đàng Trong kéo dài mãi đến cuối thế kỷ XVIII. Sông Gianh và Lũy Thầy là ranh giới ngăn đôi đất nước:

*“Khôn ngoan qua được Thanh Hà*

*Dẫu rằng có cánh khó qua Lũy Thầy”*

(Ca dao)

Chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã khiến đất nước ta một lần nữa bị chia cắt.

## **2. Vì sao họ Trịnh không cướp ngôi nhà Lê?**

Từ khi Trịnh Kiểm thay Nguyễn Kim chèo lái cơ đồ họ Lê đương đầu với nhà Mạc, thế lực của họ Trịnh ngày càng lớn. Trịnh Kiểm mất, con trai là Trịnh Tùng kế tục sự nghiệp. Năm 1592, Trịnh Tùng đã đánh bật nhà Mạc khỏi Thăng Long, hoàn thành đại nghiệp trung hưng nhà Lê. Cho đến lúc đó, Trịnh Tùng đã thực chất nắm toàn bộ quyền lực trong tay, hoàng đế nhà Lê chỉ còn là hư vị.

Năm 1595, Trịnh Tùng buộc hoàng đế nhà Lê phong mình làm Bình An Vương, được mở vương phủ, có quyền thế tập chức tước. Trịnh Tùng và các thế hệ con cháu kế tục được gọi chung là chúa Trịnh. Thể chế vua Lê - chúa Trịnh được hình thành và kéo dài mãi đến năm 1786. Vua Lê danh nghĩa là người đứng đầu quốc gia, nhưng không có thực quyền. Chúa Trịnh không phải hoàng đế, nhưng mới thực sự là người lãnh đạo uy quyền nhất ở Đàng Ngoài. Điều đáng

nói là, họ Trịnh tuy lấn át nhà Lê, nhưng chưa từng xuống tay đổi triều soạn vị. Vì sao lại như vậy?

Năm 1548, khi Hoàng đế Lê Trung Tông băng hà không có con nối dõi. Trịnh Kiểm lúc ấy cũng muốn thực sự thay thế nhà Lê, nhưng còn băn khoăn chưa quyết, bèn sai người đến vấn kế Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm (là Trạng nguyên thời nhà Mạc, đã từ quan ở ẩn, nổi tiếng về tài tiên tri). Nguyễn Bình Khiêm không trả lời thẳng mà nói hai câu hàm ý: *“Năm nay lúa không tốt, nên lấy thóc cũ mà gieo”* và *“Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản”*. Trịnh Kiểm nghe báo lại, hiểu ý, bèn từ bỏ ý định, tìm một người dòng dõi họ Lê và đưa lên ngôi.

Nguyễn Bình Khiêm và Trịnh Kiểm đều rất am hiểu thế sự, nên chỉ cần những lời ẩn ngôn là đủ hiểu. Địa vị và quyền lực của Trịnh Kiểm đang có đều nhờ vào việc phù giúp nhà Lê, dựa vào ngọn cờ tư tưởng “phù Lê, diệt Mạc”. Nếu Trịnh Kiểm lật đổ nhà Lê, thì trong con mắt người đời, đó không khác gì hành động của Mạc Đăng Dung trước kia. Thay vào đó, nếu một lòng phò tá nhà Lê, thì Trịnh Kiểm và con cháu chỉ ở dưới một người mà trên muôn người. Hàm ý câu nói “gieo thóc cũ” và “giữ chùa thờ Phật thì ăn oản” là như vậy.

Khi chiến tranh kết thúc, tàn quân của họ Mạc chỉ còn bám trụ tại Cao Bằng, không đủ sức uy hiếp quyền lực của họ Trịnh. Nhưng liền đó, chúa Trịnh phải đương đầu với họ Nguyễn ở phương Nam vẫn xem vua Lê là chính thống. Họ Nguyễn tồn tại là một đối trọng của họ Trịnh, đã gây áp lực chính trị khiến chúa Trịnh phải duy trì cơ nghiệp nhà Lê, lấy đó làm

chỗ dựa hiệu triệu Nhân dân và đủ chính danh để thảo phạt họ Nguyễn. Mặt khác, theo thời gian, sĩ dân Bắc Hà đã quen với thực tế “Hoàng gia giữ uy phúc, vương phủ giữ quyền binh”, xem chúa Trịnh là bầy tôi tận tụy của nhà Lê, nên càng không dễ dàng thay đổi một khi họ Trịnh thực sự ngồi lên ngai vàng. Trong dân gian thời này còn có câu “Lê tồn Trịnh tại, Lê bại Trịnh vong” để nói lên sự gắn kết chặt chẽ về quyền lợi giữa họ Lê và họ Trịnh.

Đó là những nguyên do chủ yếu về chính trị, quân sự và xã hội đã chi phối việc duy trì cục diện vua Lê - chúa Trịnh trong hai thế kỷ XVII - XVIII.

### **3. Hãy nêu những nét khái quát về tình hình Đàng Ngoài và Đàng Trong trong hai thế kỷ XVII-XVIII?**

Tại Đàng Ngoài, sau khi thiết lập phủ chúa, Trịnh Tùng và 10 đời con cháu kế tiếp đã trở thành các chúa Trịnh, là người lãnh đạo có quyền lực lớn nhất ở đất Bắc Hà. Các chúa Trịnh như Trịnh Tùng, Trịnh Tráng, Trịnh Tạc, Trịnh Căn, Trịnh Cương là những người tài năng, dốc lòng trị nước. Những vị chúa đời sau như Trịnh Giang, Trịnh Sâm, Trịnh Khải không bằng được người trước, lại ăn chơi sa đọa nên triều chính ngày càng xuống dốc.

Về phía vua Lê, tính cả Lê Thế Tông là người chứng kiến ngày toàn thắng của cuộc chiến Lê - Mạc và cũng chứng kiến sự hình thành thể chế vua Lê - chúa Trịnh, nhà Lê còn truyền nối thêm được 12 đời trên tổng số 16 đời từ khi tái lập triều đại năm 1533.

Tổ chức của triều đình vua Lê vẫn được duy trì, nhưng quyền lực rất hạn chế. Chúa Trịnh lập vương

phủ ở phía đông nam Hoàng thành Thăng Long, biệt lập với cung vua Lê. Chúa Trịnh lập ra bộ máy chính quyền riêng của phủ chúa, ấy là Ngũ phủ - Phủ liêu do các chức Chuông Phủ sự, Thự Phủ sự (quan võ) và Tham tụng, Bồi tụng (quan văn) đứng đầu.

Nhìn chung, trong thế kỷ XVII và mấy chục năm đầu thế kỷ XVIII, các chúa Trịnh đều nỗ lực chăm lo đến mọi mặt của đất nước. Sử cũ còn ca ngợi giai đoạn 50 năm (1680-1729) dưới thời vua Lê Hy Tông, Lê Du Tông và chúa Trịnh Căn, Trịnh Cương là thời gian thịnh trị nhất của nhà Lê Trung hưng (1533-1788).

Tuy nhiên, trong thế kỷ XVII, xung đột, nội chiến vẫn không giảm bớt. Chính quyền Lê - Trịnh phải động binh thường xuyên nhằm chống lại thế lực của con cháu nhà Mạc ở Cao Bằng (mãi đến năm 1677, chúa Trịnh mới tiêu diệt được thế lực này, thu hồi đất Cao Bằng) và chinh phạt họ Nguyễn ở phía Nam. Sự ổn định chính trị do vậy chỉ là tương đối.

Tại Đàng Trong, tính từ Nguyễn Hoàng, dòng họ Nguyễn có tất cả 9 đời chúa. Trừ vị chúa cuối cùng là Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi khi còn nhỏ tuổi, để gian thần lộng hành khiến triều chính suy đồi rồi sụp đổ, các vị chúa còn lại tuy có tính cách và năng lực khác nhau, nhưng đều là những nhà lãnh đạo biết cách trị nước an dân.

Các chúa Nguyễn đã dần thiết lập được một bộ máy chính quyền khá hoàn chỉnh trên khắp cõi, độc lập với Đàng Ngoài. Đô thành sau nhiều lần chuyển dịch được đặt ở Phú Xuân (Huế).

Thông qua bộ máy hành chính và quan lại dù còn công kênh và chưa thực sự hoàn thiện, các chúa



Nguyễn đã giữ vững ổn định chính trị, xã hội trong một thời gian khá dài (từ thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII), tạo điều kiện để xã hội Đàng Trong phát triển về mọi mặt và gặt hái được nhiều thành tựu về mở mang lãnh thổ cũng như kinh tế, văn hóa, xã hội...

#### **4. Hãy cho biết đôi điều về cuộc đời và sự nghiệp của đại danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác?**

Lê Hữu Trác (1720-1791) người thôn Văn Xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương (nay là xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên). Năm 1746, ông về sống tại quê mẹ ở xứ Bầu Thượng, xã Tình Diệm (nay thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh) cho đến khi qua đời.

Ông xuất thân trong dòng họ khoa bảng, có nhiều người giữ các chức vụ cao trong triều đình Lê - Trịnh. Ông từng dự thi Hương. Sau đó, do không muốn làm quan văn nên ông theo đòi nghiệp võ, tham gia quân ngũ. Bấy giờ, những cuộc hành quân của binh lính chúa Trịnh chủ yếu để đàn áp các cuộc nổi dậy của Nhân dân. Lê Hữu Trác đánh trận thường thắng, nhưng chán nản vì cảnh đồng bào bị chém giết, nên đã xin giải ngũ về quê nuôi mẹ.

Sống ở quê mẹ, có lần Lê Hữu Trác bị bệnh nặng, chữa chạy vài năm không khỏi. Gia đình phải đưa ông đến Rú Thành (ở Nghệ An) để nhờ Lương y Trần Độc chữa trị. Đó là năm ông 29 tuổi. Nằm chữa trị ở nhà cụ Trần, Lê Hữu Trác dần có hứng thú với nghề thuốc và bắt đầu đi sâu tìm hiểu. Lê Hữu Trác từ đó quyết chí trở thành một thầy thuốc cứu nguy cho trăm họ khỏi cảnh tật bệnh.

Ông bắt đầu hành nghề vài năm sau đó. Vừa hành nghề, ông vừa miệt mài tự học, không ngừng tìm tòi, nghiên cứu đến cuối đời. Ông lấy hiệu là Hải Thượng Lãn Ông (nghĩa là Ông già lười ở Hải Thượng, trong đó Hải Thượng là tên ghép lấy từ tên phủ Thượng Hồng và trấn Hải Dương là quê nội của ông). Người đời từ đó thường gọi ông là Hải Thượng Lãn Ông hoặc Lãn Ông.

Trong hành nghề, ông luôn đề cao y đức và tâm niệm rằng: *“Đạo y là một nhân thuật, chuyên lo cho tính mệnh con người. [Phải biết] lo lắng cái lo của người, cùng vui với cái vui của người, chỉ lấy việc làm sống người làm phận sự của mình, không được mưu lợi, kể công”*<sup>1</sup>.

Với y thuật cao siêu và giàu y đức, Hải Thượng Lãn Ông chẳng mấy chốc đã nổi danh khắp vùng. Ông điều thuốc sáng tạo, nhiều lần chữa được bệnh hiểm nghèo, được người đời rất ngợi khen.

Thuở mới hành nghề, có lần ông lên kinh thành Thăng Long để tìm mua sách thuốc cũng như trau dồi thêm y thuật với một số lương y chốn đế đô. Một người bạn của ông có đứa cháu vốn bệnh đã lâu, bỗng trở nên nguy kịch. Trong gia tộc có hai người là lương y trong triều đình nhưng cả hai đều bó tay, không chữa khỏi. Lãn Ông nể lời bạn, đến chữa thử. Ông nhận thấy hai vị lương y kia tuy đã biết bệnh tình nhưng chưa linh hoạt trong điều thuốc nên bệnh không khỏi. Với các vị thuốc cũ, ông gia giảm thêm và điều trị theo

---

1. Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác: *Hải Thượng y tông tâm lĩnh I* (tập 1, 2), Sđd, tr.26.

*một trật tự khác. Thời gian sau, đứa bé khỏe mạnh trở lại trước sự ngỡ ngàng của tất cả mọi người.*

*Một lần nọ, có người thuyền chài đến xin Lãn Ông cứu con gái ông ta, mới hơn chục tuổi, bị bệnh đậu mùa rất nặng. Quá trình điều trị ròng rã suốt 1 tháng 4 ngày. Có khi Lãn Ông phải tự tay khâu lễ nốt đậu để nặn mủ và nhân độc ra. Mặt khác, do nóng bức quá nên mỗi khi tới thăm bệnh, ông đều phải trút bỏ quần áo, để ở trên bờ rồi trần mình mà vào thuyền (gia đình người bệnh sống trên thuyền). Ông lấy bông nút mũi, nín hơi như là chài lặn ở trong nước, thăm khám một mạch rồi ra ngay. Vì nhà đứa bé quá nghèo nên với những thứ như gạo, củi, dầu, đèn, thiếu thốn gì thì Lãn Ông lại giúp thức đó. Tổng cộng khoản chi phí này hết gần 5 quan tiền. Còn thuốc men thì ông không kể, tất cả đều chu cấp cho<sup>1</sup>.*

Năm 40 tuổi, Hải Thượng Lãn Ông bắt đầu thu nhận học trò. Năm 50 tuổi, ông bắt đầu biên soạn bộ y thư *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*. Công trình được hoàn thành năm ông 70 tuổi, gồm 28 tập chia làm 66 quyển. Công trình được xem là bộ y thư lớn nhất của nước ta thời phong kiến, là di sản vô giá của nền y học cổ truyền Việt Nam.

Với các đóng góp to lớn của mình, Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác xứng danh là đại danh y xuất sắc nhất của nước ta thời phong kiến. Ông được người đời sau suy tôn danh hiệu cao quý là Đại Y Tôn.

---

1. Hai mẫu chuyện này đều lược kể theo *Hải Thượng y tông tâm lĩnh I (tập 1, 2), Sđd*, tr.413-440.

## **5. Vì sao Lê Quý Đôn được xem là nhà bác học lớn nhất trong lịch sử Việt Nam giai đoạn từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII?**

Lê Quý Đôn (1726-1784) tên thật Lê Danh Phương, hiệu là Quế Đường, người làng Diên Hà, huyện Diên Hà (nay thuộc tỉnh Thái Bình). Năm 12 tuổi, ông đã tinh thông các sách kinh, truyện, sách sử cùng sách của bách gia chư tử.

Lê Quý Đôn từng đỗ đầu cả ba kỳ thi là thi Hương, thi Hội và thi Đình. Trong kỳ thi Đình năm 1752, do triều đình không lấy Trạng nguyên, nên Lê Quý Đôn dù đỗ đầu cũng chỉ được công nhận là Bảng nhãn (thấp hơn Trạng nguyên một bậc).

Lê Quý Đôn sau đó được bổ nhiệm làm quan. Năm 1760, ông được cử làm Phó sứ, đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Tài văn chương ứng đáp của ông đã khiến sĩ phu Trung Hoa và sứ thần Triều Tiên phải khâm phục. Về nước, ông xin từ chức vì lễ vợ mới mất, con còn nhỏ dại. Mãi đến năm 1767, được chúa Trịnh tuyên triệu, ông mới trở lại quan trường.

Lê Quý Đôn được chúa Trịnh Sâm tin dùng, từng kinh qua các chức vụ thuộc cả hai ngạch văn, võ. Ông được thăng dần đến chức Bồi tụng (như Phó Tế tướng) với tước hiệu Dĩnh Thành Hầu. Khi mất, ông được triều đình truy tặng chức Đô Ngự sử, Công Bộ Thượng thư, tước Dĩnh Quận Công.

Sự nghiệp làm quan của Lê Quý Đôn có lúc thăng lúc trầm, nhưng ở chức vụ nào, ông cũng dốc sức vì triều đình, một lòng vì Nhân dân. Tên tuổi Lê Quý Đôn còn nổi bật trong lịch sử bởi tài năng hiếm có cùng quá trình lao động trí óc không ngừng nghỉ. Ông

am hiểu hầu hết các tri thức khoa học mà người Việt Nam lúc đó có được. Nhà sử học Phan Huy Chú (cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX) từng viết:

*“Ông tư chất khác đời, thông minh hơn người mà giữ tính nết thuần hậu, lại chăm học không biết mỏi. Tuy đỗ đạt vinh hiển, tay vẫn không rời quyển sách. Bình sinh làm sách rất nhiều. Bàn về kinh sử thì sâu sắc, rộng rãi, mà nói về điển cố thì rõ ràng. Cái sở trường của ông vượt hơn cả, nổi tiếng ở trên đời”<sup>1</sup>.*

Ông đã để lại cho đời sau một kho tàng trước tác khổng lồ, trải rộng trên khắp các lĩnh vực.

- *Về sử học*: Lê Quý Đôn là tác giả của các tác phẩm nổi tiếng như *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Kiến văn tiểu lục*, *Bắc sử thông lục*, *Lê triều công thần liệt truyện*... Trong đó, *Đại Việt thông sử* được viết xong năm ông 33 tuổi, tái hiện lịch sử đất nước thế kỷ XV-XVI. *Phủ biên tạp lục* hoàn thiện trong thời gian vài tháng khi ông được lệnh cùng trấn giữ đất Thuận Hóa (lúc ấy đã được chúa Trịnh thu hồi từ chúa Nguyễn), ghi chép lại nhiều thông tin quan trọng về tình hình của xứ Đàng Trong.

- *Về sưu tầm và khảo cứu văn học*: Lê Quý Đôn là tác giả của công trình đồ sộ mang tên *Toàn Việt thi lục* - tập hợp thơ văn của các tác giả từ thời Lý đến thời đại của ông.

- *Về khảo cứu kinh điển Nho giáo*: Lê Quý Đôn đã để lại một loạt tác phẩm như *Xuân thu lược luận*, *Thi thuyết*, *Lễ thuyết*, *Thư kinh diễn nghĩa*, *Quần thư khảo biện*...

---

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, t.1, tr.467.

- *Về nghiên cứu Phật giáo và Đạo giáo*: Ông là tác giả của một số công trình như *Kim cương kinh chú giải*, *Đạo đức kinh diễn thuyết*...

- *Về kiến thức bách khoa*: Ông đã để lại bộ bách khoa toàn thư mang tên *Vân đài loại ngữ*. *Vân đài loại ngữ* là bộ sách tổng hợp và hệ thống hóa tri thức về nhiều ngành khoa học và nghệ thuật đương thời, từ triết học, ngôn ngữ học, lý luận văn học, dân tộc học, địa lý học, nông học đến mỹ thuật, kỹ thuật...

- *Về sáng tác văn học*: Ông có các tác phẩm tiêu biểu như *Quế Đường thi tập* (thơ), *Quế Đường văn tập* (văn)...

Lê Quý Đôn còn là một trong những người Việt đầu tiên tiếp xúc với các kiến thức về địa lý, thiên văn và khoa học tự nhiên của phương Tây thông qua bản dịch tiếng Trung Quốc.

Với những đóng góp lớn lao cho đất nước, ông xứng đáng được người đời xưng tụng là bậc đại danh Nho, một nhà chính trị nổi tiếng, nhà bác học lớn nhất trong lịch sử Việt Nam giai đoạn từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII.

## **6. Công cuộc mở mang bờ cõi của các chúa Nguyễn: Động cơ, tiến trình và kết quả ra sao?**

Thuận Hóa và Quảng Nam là miền đất dựng nghiệp thuở ban đầu của các chúa Nguyễn. So với vùng đất các chúa Trịnh cai quản, nơi đây đất không rộng người không đông, tiềm lực mọi mặt khó sánh bằng. Yêu cầu sinh tồn trước mối đe dọa từ Đàng Ngoài là động lực quan trọng khiến các chúa Nguyễn vừa đặc biệt lưu tâm phát triển lãnh thổ trên nhiều

phương diện vừa đau đầu tìm phương sách gia tăng cường thổ.

Vùng Quảng Nam thuở ấy là nơi giáp với vương quốc Chăm-pa. Vua Chăm thường đem quân quấy phá khiến đời sống nhân dân ta bị đe dọa. Năm 1611, quân Chăm xâm phạm bờ cõi nước ta. Nguyễn Hoàng điều binh chống trả, đánh lui quân Chăm và thừa thắng vượt qua đèo Cù Mông, chiếm giữ đất đai, lập ra phủ Phú Yên (tương ứng với tỉnh Phú Yên ngày nay).

Năm 1653, chúa Nguyễn Phúc Tần đã đánh lui cuộc tấn công của Chăm-pa rồi mở rộng cương giới đến sông Phan Rang (tương ứng với tỉnh Khánh Hòa ngày nay). Đến năm 1693, toàn bộ phần đất còn lại của Chăm-pa (tương ứng với hai tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay) được sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong.

Lúc bấy giờ, phần đất tương ứng với Nam Bộ Việt Nam ngày nay là đất hoang cả về kinh tế lẫn chủ quyền. Từ sau khi đánh bại vương quốc Phù Nam (thế kỷ VII) cho mãi đến đầu thế kỷ XVII, Chân Lạp không quan tâm khai thác vùng đất mới chiếm được. Họ không tổ chức bộ máy hành chính để cai quản cũng như quản lý dân cư và phát triển các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội. Vùng đất Nam Bộ sau thời kỳ Phù Nam huy hoàng, trong gần 1.000 năm hầu như đã biến thành rừng rậm, đầm lầy, ít dấu chân người. Đó là cơ sở để các chúa Nguyễn hướng tầm nhìn đến vùng đất này nhằm khẩn hoang và mở mang quốc thổ.

Ngay từ đầu thế kỷ XVII đã có những lớp cư dân người Việt di cư tự phát đến vùng đất này, khi ấy gọi chung là xứ Đồng Nai. Thực tế, “lưu dân di trước”

đã tiếp thêm quyết tâm để các chúa Nguyễn tìm cách hiện diện tại đây. Năm 1623, chúa Nguyễn thỏa thuận thành công với vua Chân Lạp để lập hai trạm thu thuế ở Sài Gòn. Người Việt từ đó đến Đồng Nai ngày càng đông. Đến năm 1679, chúa Nguyễn tiếp nhận sự quy thuận của một số quan lại và binh lính người Trung Quốc là những người thất bại trong công cuộc bài Thanh, phục Minh, cho họ vào khai khẩn vùng đất phía nam. Họ đã góp phần đẩy nhanh công cuộc khai phá vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long ngày nay, lập nên Nông Nại đại phố và Mỹ Tho đại phố là hai đô thị lừng danh đương thời.

Đến năm 1698, chúa Nguyễn phái Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam nhằm phân chia đơn vị hành chính, khẳng định chủ quyền của nước Đại Việt trên vùng đất mới.

Nguyễn Hữu Cảnh đã tiến hành hoạch định cương giới, lập ra phủ Gia Định gồm hai dinh là Trấn Biên và Phiên Trấn. Ông đặt các chức quan cai quản và tổ chức dân cư thành xã, thôn, phường, ấp, lập sổ đinh, sổ điền. Ông còn đẩy mạnh chiêu tập dân phiêu tán, khuyến khích các nhà giàu miền Thuận Hóa, Quảng Nam vào đây khai hoang. Với những việc làm trên, Nguyễn Hữu Cảnh đã có công lao rất lớn trong việc xác lập và khẳng định chủ quyền của chúa Nguyễn trên vùng đất Gia Định (Nam Bộ ngày nay).

Sự kiện kinh lý phương Nam năm 1698 của Nguyễn Hữu Cảnh là cột mốc quan trọng, đánh dấu quá trình mở đất phương Nam của chúa Nguyễn đã đạt những thành công vang dội, tạo tiền đề mở rộng bờ cõi đến hết Nam Bộ ngày nay.



Năm 1708, Mạc Cửu sau khi khai phá thành công đất Hà Tiên (phần đất tương ứng với các tỉnh Cà Mau, Kiên Giang và Bạc Liêu ngày nay) đã chủ động xin dâng đất và thần phục triều đình Đàng Trong. Cho đến năm 1757, quá trình tích hợp và khẩn hoang vùng đất Nam Bộ hoàn tất.

Lãnh thổ Đàng Trong từ đó kéo dài từ Quảng Bình đến hết Cà Mau ngày nay. Lãnh thổ này là một thể thống nhất gồm đất liền và biển đảo, trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trên Biển Đông cùng các vùng biển đảo khác ở phía Đông và Tây Nam đất nước.

Quá trình mở cõi và khai hoang liên tục của các chúa Nguyễn trong hai thế kỷ XVII và XVIII đã khiến lãnh thổ Đại Việt được mở rộng chưa từng có, là một “kỳ công” trong lịch sử nước nhà. Công lao mở đất của các chúa Nguyễn, rộng hơn là của tất cả thế hệ lưu dân Việt thời bấy giờ, được Nhân dân và lịch sử dân tộc muôn đời lưu danh.

## **7. Kinh tế thương nghiệp và tầng lớp thương nhân trong hai thế kỷ XVII - XVIII có những bước tiến vượt trội ra sao?**

Trong hai thế kỷ XVII - XVIII, kinh tế thương nghiệp Việt Nam phát triển rất mạnh mẽ, vượt trội hơn các thời kỳ trước. Gạo Gia Định, gốm Bát Tràng nức tiếng trong và ngoài nước ở giai đoạn này.

Thị trường trong nước được mở rộng với việc lan tỏa và hoạt động thường xuyên của mạng lưới các chợ cùng sự nở rộ của nhiều đô thị ở khắp Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong. Ở Đàng Ngoài bấy giờ có câu “*Thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến*” để nói lên mức độ sầm uất

cùng vị thế là đô thị lớn của kinh thành Thăng Long (Kinh kỳ) và thành thị Phố Hiến (Hưng Yên). Ở Đàng Trong, một loạt đô thị lớn nhỏ đã xuất hiện, trong đó lớn nhất là Hội An (Quảng Nam), kế đó là Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh).

Một người đương thời từng sống ở Sài Gòn nhiều năm là Trịnh Hoài Đức đã mô tả đô thị thời này: *“Phố Sài Gòn: ở phía nam trấn thủ,... mái nhà liền nhau, góc nhà cụng nhau. Người Kinh người Trung Quốc ở lẫn với nhau, dài độ 3 dặm, buôn bán các thứ gấm đoạn đồ sũ, các thứ giấy, các thứ châu báu. Hàng sách, hiệu thuốc, phố chè, hàng miến, bến sông phía nam phía bắc không thứ gì không có...”*<sup>1</sup>.

Không chỉ vậy, do nằm ven biển, có đường bờ biển trải dài, nước ta trở thành nơi trung chuyển và xuất nhập khẩu hàng hóa của hai tuyến giao thương lớn trên Biển Đông: tuyến Bắc - Nam nối Nhật Bản với Trung Quốc, Đại Việt và các nước Đông Nam Á; tuyến Tây - Đông nối liền hoạt động thương mại từ phương Tây, qua Ấn Độ đến Đông Nam Á, Trung Quốc và Nhật Bản. Thương nhân nhiều nước như Trung Hoa, Nhật Bản, Hà Lan, Anh, Pháp, Bồ Đào Nha... đã đến nước ta buôn bán.

Trong bối cảnh kinh tế thương mại đang hồi thịnh đạt, tầng lớp thương nhân đã đạt đến đỉnh cao phát triển trong thời trung đại. Hoạt động kinh tế của họ được tiến hành thường xuyên, liên tục trên phạm vi toàn quốc. Giới thương nhân Đàng Ngoài và Đàng Trong vẫn xúc tiến giao thương dù đất nước bị chia cắt.

---

1. Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, Bản dịch Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.187.

Khu vực nông thôn là địa bàn hoạt động thường xuyên của thương nhân loại vừa và tiểu thương. Nhiều thương nhân cỡ lớn đã chọn cách kinh doanh chuyên một mặt hàng (gạo, muối, trâu bò, cá - mắm, tre - gỗ...). Giới thương nhân của chính quyền chủ yếu giao dịch với thương gia nước ngoài và nắm nhiều đặc quyền thương mại, nhưng thường những nhiều, làm tiền khiến lái buôn các nước kêu ca rất nhiều.

Tầng lớp thương nhân đã đóng góp tích cực vào đời sống kinh tế, văn hóa và xã hội thời bấy giờ. Dân gian còn truyền tụng câu chuyện về nữ phú thương Bồi Lạng (Nguyễn Thị Trị) là bậc đại thiện nhân ở Đàng Ngoài đầu thế kỷ XVIII. Ở Đàng Trong, nhất là khu vực Nam Bộ ngày nay, đi buôn và trở thành thương nhân là đích hướng tới của nhiều người vì:

*“Đạo nào vui bằng đạo đi buôn*

*Xuống biển lên nguồn gạo chợ nước sông”*

(Ca dao)

## **8. Văn hóa dân gian các thế kỷ XVI - XVIII đạt được những thành tựu nổi bật gì?**

Văn hóa dân gian Việt Nam gồm nhiều khía cạnh như văn học dân gian, nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc dân gian, các loại hình sân khấu, âm nhạc và hội họa dân gian... Sau nhiều thế kỷ phát triển và tích lũy, nền văn hóa dân gian Việt Nam thời trung đại có bước tiến triển nhảy vọt và đạt nhiều thành tựu huy hoàng trong các thế kỷ XVI - XVIII, nhất là ở vùng Đàng Ngoài.

Văn học dân gian đặc biệt phát triển, từ thơ ca, tục ngữ, ca dao, dân ca, hò vè, câu đố đến truyện tiếu lâm, truyện ngụ ngôn, truyện cổ tích. Nhiều truyện

thơ khuyết danh viết bằng chữ Nôm đã ra đời như *Trê cóc, Trinh thủ, Phan Trần, Nhị Độ Mai, Phạm Công - Cúc Hoa, Tống Trân - Cúc Hoa, Thạch Sanh...* Trong thơ ca chữ Nôm, hai thể thơ dân tộc là lục bát và song thất lục bát được sử dụng phổ biến. Những truyện Trạng Quỳnh, Trạng Lợn là tiếng nói chế giễu sâu cay của Nhân dân đối với bọn vua chúa, quan lại tham lam nhưng bất tài.

Các công trình kiến trúc và điêu khắc dân gian cũng nổi rộ. Bấy giờ có câu “*Cầu Nam, chùa Bắc, đình Đoài*” để nói lên nét đặc sắc về kiến trúc của các vùng quanh kinh thành Thăng Long. Xứ Sơn Nam (Nam) nổi tiếng về các cây cầu đá bắc qua những dòng sông, kênh; xứ Kinh Bắc nức danh về các chùa tháp lớn nhỏ; xứ Sơn Tây (Đoài) có rất nhiều đình làng.

Nhiều đình, chùa và các công trình kiến trúc được xây dựng lúc bấy giờ đến nay còn giữ được các tác phẩm điêu khắc gỗ miêu tả cảnh sinh hoạt đời thường ở thôn quê như chèo thuyền, đánh cờ, đấu vật, đi cày... với nét chạm trổ đơn giản mà dứt khoát. Nghệ thuật tạc tượng có nhiều nét độc đáo, tiêu biểu là tượng Phật Quan Âm nghìn mắt nghìn tay ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) và các tượng La Hán ở chùa Tây Phương (Hà Nội).

Các loại hình sân khấu, âm nhạc và giải trí dân gian như chèo, tuồng, quan họ, hát xoan, trống quân, hát ả đào... được đông đảo Nhân dân say mê. Hát xướng được tổ chức ở các buổi hội hè, đình đám, các bữa tiệc lớn trong gia đình.

Bên cạnh đó, nền hội họa dân gian cũng có nhiều chuyển biến. Nhiều bức tranh thờ, tranh chân dung vẽ trên giấy hoặc lụa có giá trị nghệ thuật cao như

chân dung Nguyễn Quý Đức, chân dung Lê Đình Kiên, bức tranh Võ quan vinh quy đồ, Văn quan vinh quy đồ, Giảng học đồ... Các sản phẩm của dòng tranh dân gian Đông Hồ (Bắc Ninh), tranh Hàng Trống (Hà Nội) và tranh làng Sình (Huế) được người dân đặc biệt ưa chuộng.

## **9. Phong trào khởi nghĩa nông dân trong thế kỷ XVIII diễn ra mạnh mẽ như thế nào?**

Ở Đàng Ngoài, từ những năm 30 của thế kỷ XVIII và ở Đàng Trong từ giữa thế kỷ XVIII trở đi, chính quyền họ Trịnh và họ Nguyễn ngày càng mục nát. Đời sống của Nhân dân trở nên cơ cực. Điều này khiến cho các tầng lớp nhân dân, chủ yếu và đông đảo nhất là nông dân, không còn con đường nào khác ngoài nổi dậy giành quyền sống. Cho đến trước khi khởi nghĩa Tây Sơn - “cơn bão lửa” lớn nhất thế kỷ bùng nổ năm 1771, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân đã nổ ra khắp nơi trong cả nước, đặc biệt tại Đàng Ngoài. Thế kỷ XVIII do vậy còn được các nhà sử học gọi là thế kỷ của khởi nghĩa nông dân.

Tại Đàng Ngoài, từ năm 1739 trở đi, phong trào khởi nghĩa lan rộng khắp các trấn. Lớn nhất là 4 cuộc khởi nghĩa dưới đây:

### ***Khởi nghĩa Lê Duy Mật (1738-1770)***

Lê Duy Mật là tôn thất nhà Lê. Năm 1738, ông tổ chức cuộc chính biến nhằm lật đổ họ Trịnh và giành lại quyền lực cho họ Lê, nhưng thất bại. Ông chạy khỏi kinh thành rồi hô hào dân chúng nổi dậy. Lê Duy Mật lấy miền Tây Thanh Hóa làm địa bàn hoạt động chủ yếu. Về sau, ông chuyển căn cứ vào Trình Quang (Nghệ An) và mở rộng hoạt động ra khắp Thanh Hóa và miền Tây Nghệ An.

### ***Khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu (1740-1751)***

Nguyễn Hữu Cầu còn được gọi là Quận He, sinh trưởng tại trấn Hải Dương (Hải Dương và Hải Phòng hiện nay). Ông từng tham gia cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Tuyển - Nguyễn Cừ lãnh đạo và trở thành con rể của Nguyễn Tuyển.

Năm 1740, khởi nghĩa Nguyễn Tuyển bị đàn áp. Nguyễn Hữu Cầu liền tổ chức một cuộc dấy nghĩa mới do ông đứng đầu. Ông lấy Đồ Sơn (Hải Phòng) làm căn cứ, từng mở rộng phạm vi hoạt động đến các trấn Kinh Bắc, Sơn Nam và đã hai lần tiến đánh kinh thành Thăng Long, nhưng bất thành. Khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu được xem là cuộc khởi nghĩa lớn nhất ở Đàng Ngoài.

### ***Khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương (1740-1751)***

Nguyễn Danh Phương còn được gọi là Quận Hẻo, là lãnh tụ phong trào nông dân ở trấn Sơn Tây (Vĩnh Phúc, Phú Thọ và Hà Tây cũ). Ông xây dựng căn cứ kiên cố ở Tam Đảo (Vĩnh Phúc). Từ Tam Đảo, Nguyễn Danh Phương dần kiểm soát một địa bàn rộng thuộc hai trấn Sơn Tây và Tuyên Quang, xây dựng một chính quyền riêng và được xem là “một địch quốc của triều đình”. Năm 1751, ông bị bắt rồi bị xử tử cùng ngày với Nguyễn Hữu Cầu.

### ***Khởi nghĩa Hoàng Công Chất (1739-1769)***

Hoàng Công Chất là thủ lĩnh phong trào nông dân trấn Sơn Nam (Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên). Về sau, để tránh các cuộc đàn áp của quân Trịnh, ông chuyển lên miền Tây Bắc. Ông đóng tại Mường Thanh và xây thành Bản Phủ làm nơi trú đóng lâu dài.

Hoàng Công Chất có công lớn trong việc bảo vệ dân cư miền biên giới trước các cuộc quấy phá của giặc cướp và thu hồi được một số vùng đất bị bọn quan lại nhà Thanh (Trung Quốc) lấn chiếm.

Sau khi ông mất, con trai là Hoàng Công Toàn nổi nghiệp. Năm 1769, quân Trịnh mở cuộc tấn công quy mô lớn vào Bản Phủ. Hoàng Công Toàn chống đỡ không nổi nên nghĩa quân tan vỡ.

### ***Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu ở Đàng Trong***

Tại Đàng Trong, từ giữa thế kỷ XVIII, nhiều cuộc khởi nghĩa cũng đã liên tiếp nổ ra. Tiêu biểu là khởi nghĩa của Lía ở Bình Định, khởi nghĩa của người H'rê ở miền núi Quảng Ngãi, khởi nghĩa của người Chăm ở Thuận Thành (Bình Thuận), khởi nghĩa của thương nhân và thợ thủ công ở Đông Phố (Đồng Nai).

Các cuộc đấu tranh của Nhân dân Đàng Trong đều bị dập tắt nhanh chóng và không mạnh mẽ như Đàng Ngoài, nhưng đã chứng tỏ tinh thần phản kháng quyết liệt của người dân đối với chính quyền họ Nguyễn đang mục ruỗng, tạo tiền đề cho sự bùng phát của phong trào nông dân Tây Sơn sau này.

## **III. VIỆT NAM DƯỚI THỜI TÂY SƠN**

### **1. Hãy cho biết diễn biến và kết quả của khởi nghĩa nông dân Tây Sơn - “cơn bão lửa” quật khởi lớn nhất thế kỷ XVIII?**

Mùa xuân năm 1771, đất Đàng Trong bị chấn động mạnh mẽ bởi sự vùng lên phản kháng của Nhân dân Tây Sơn do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ khởi xướng. Đất Tây Sơn gồm Tây Sơn thượng đạo (An Khê, Gia Lai) và Tây Sơn hạ đạo (Tây Sơn, Bình Định). Được Nhân dân trong vùng nhiệt

tình ủng hộ nên lực lượng của nghĩa quân Tây Sơn phát triển rất nhanh. Quân Tây Sơn hoạt động tỏa khắp phủ Quy Nhơn (Bình Định), xóa nợ và hủy bỏ nhiều thứ thuế vô lý cho dân.

Chúa Nguyễn đã cử nhiều viên tướng đem quân đàn áp nhưng bất thành. Năm 1774, quân Tây Sơn đã kiểm soát một địa bàn rộng lớn từ Quảng Nam đến Bình Thuận.

Khi biết tình trạng thảm hại của họ Nguyễn, chúa Trịnh Sâm ở Đàng Ngoài vội cử lão tướng Hoàng Ngũ Phúc kéo quân vào Nam. Hoàng Ngũ Phúc dễ dàng vượt qua Lũy Thầy, đè bẹp quân chúa Nguyễn rồi thừa thắng đánh chiếm Phú Xuân (Huế) vào năm 1775. Chúa Nguyễn vội vàng chạy vào Quảng Nam rồi theo đường biển chạy vào Gia Định.

Quân Trịnh chiếm được Phú Xuân liền tổ chức đóng giữ rồi tiến vào Quảng Nam, giao chiến với quân Tây Sơn. Nguyễn Nhạc và bộ chỉ huy nghĩa quân đã khôn khéo tạm thời quy phục quân Trịnh để bảo toàn thành quả đạt được và dồn sức đánh quân Nguyễn.

Năm 1776, quân Trịnh rút về Bắc, chỉ còn trấn giữ đất Thuận Hóa. Tây Sơn không còn bị kiềm chế, đã phát động nhiều cuộc tấn công lớn vào đất Gia Định. Trong lần tấn công năm 1777, chúa Nguyễn bị bắt và giết chết. Chế độ thống trị của dòng họ Nguyễn ở Đàng Trong đến đây bị sụp đổ.

Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, đóng đô ở thành Đồ Bàn (Quy Nhơn, Bình Định). Vương triều Tây Sơn chính thức thay thế tập đoàn họ Nguyễn cai quản đất Đàng Trong.

Sau khi chúa Nguyễn bị giết, Nguyễn Ánh trở thành người cầm đầu lực lượng còn lại của họ Nguyễn.



Sau nhiều lần nỗ lực giành lại đất Gia Định bất thành, từ năm 1784, Nguyễn Ánh chạy sang Xiêm La (Thái Lan) nương nhờ và xin quân cứu viện.

Giữa năm 1784, 5 vạn quân Xiêm chia làm hai đường kéo vào Gia Định. Quân Tây Sơn tạm thời tránh thế giặc mạnh, rút về đóng giữ tại Sài Gòn. Quân Xiêm sau đó dần chiếm hết đất Gia Định.

Đầu năm 1785, viện binh Tây Sơn do Nguyễn Huệ thống lĩnh đã tiến vào Gia Định. Nguyễn Huệ chọn khúc sông Tiền từ Rạch Gầm đến Xoài Mút (nay thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang) làm trận địa quyết chiến với quân Xiêm và tương kế tựu kế khiến chúng phải giao chiến với quân Tây Sơn tại đây.

Ngày 19/01/1785, trận quyết chiến nổ ra. Đại binh Xiêm tiến xuống Rạch Gầm - Xoài Mút, rơi vào trận địa phục kích của Nguyễn Huệ. Quân địch bị tiêu diệt gần hết. Số còn lại kinh hoàng tìm đường chạy về nước. Nguyễn Ánh cố bám gót quân Xiêm mà chạy.

Sau khi đánh tan quân Xiêm, triều Tây Sơn tìm cách chiếm lại Phú Xuân từ quân Trịnh, khôi phục lãnh thổ của Đàng Trong trước kia. Mùa hè năm 1786, Nguyễn Huệ sau khi dùng kế ly gián quân Trịnh ở Phú Xuân, đã tiến quân đánh thành. Quân Trịnh chống không nổi, thành Phú Xuân bị hạ.

Sau khi làm chủ Phú Xuân, Nguyễn Huệ có chủ trương táo bạo là đánh thẳng ra Bắc, tiêu diệt tập đoàn chúa Trịnh. Nguyễn Huệ giương cao ngọn cờ “phù Lê diệt Trịnh” để tranh thủ Nhân dân Bắc Hà.

Bấy giờ, chính quyền họ Trịnh đang đổ nát không thể cứu vãn. Khi nghe tin Tây Sơn kéo ra, từ quan lại đến quân tướng đều thất kinh, chỉ lo cất giấu tiền của, sắp xếp việc cá nhân, bỏ mặc chuyện quốc gia.

Quân Tây Sơn chẳng mấy chốc đã như vũ bão tiến đến Thăng Long. Chúa Trịnh Khải tự mình ra trận, chỉ huy quân sĩ. Quân Trịnh bạc nhược chống cự một cách yếu ớt rồi tan rã. Trịnh Khải bỏ chạy rồi bị bắt. Cơ đồ chúa Trịnh từ đây cũng sụp đổ.

Khi tiến vào Thăng Long, Nguyễn Huệ trao trả quyền lực cho nhà Lê rồi rút quân về Nam. Sau đó, ba anh em Tây Sơn chia nhau giữ ba miền đất nước. Nguyễn Nhạc là Trung ương Hoàng đế đóng ở Quy Nhơn. Nguyễn Huệ là Bắc Bình Vương đóng ở Phú Xuân. Nguyễn Lữ là Đông Định Vương đóng ở Gia Định.

Kể từ khi được Nguyễn Huệ trao trả chính quyền, hoàng đế nhà Lê tỏ ra không đủ năng lực điều khiển đất nước, lại bị tàn dư họ Trịnh quấy nhiễu liên tục nên phải dựa vào Nguyễn Hữu Chỉnh để ổn định tình hình. Nguyễn Hữu Chỉnh vốn người Bắc Hà, từng theo Tây Sơn, rồi không được tin dùng, phải ở lại đất Bắc. Sau khi đánh tan tàn dư họ Trịnh, Nguyễn Hữu Chỉnh lại lộng quyền và công khai chống đối Tây Sơn.

Nguyễn Huệ biết tin liền cử Võ Văn Nhậm ra Bắc diệt Nguyễn Hữu Chỉnh. Hoàng đế Lê Chiêu Thống vì khiếp sợ nên trốn chạy. Đến lượt Võ Văn Nhậm lại lộng quyền, có mưu đồ riêng. Giữa năm 1788, Nguyễn Huệ phải đem quân ra Thăng Long diệt Võ Văn Nhậm rồi tự tay tổ chức chính quyền mới. Khi tình hình tạm yên, Nguyễn Huệ trở lại Phú Xuân, giao đất Bắc Hà cho Ngô Văn Sở trấn giữ.

Như vậy, trải qua 17 năm (1771-1788), phong trào nông dân Tây Sơn đã lần lượt lật đổ họ Nguyễn, họ Trịnh, nhà Lê và xóa bỏ hẳn sự phân chia Đảng Ngoài - Đảng Trong, căn bản thống nhất đất nước. Từ khí thế mạnh mẽ của phong trào, vương triều Tây Sơn đã ra

đời và sớm phát cao ngọn cờ bảo vệ nền độc lập dân tộc, đánh lui quân Xiêm. Đây là những thành tích vang dội của nghĩa quân Tây Sơn, ghi dấu những trang vẻ vang của lịch sử nước nhà thời bấy giờ.

## **2. Quang Trung đại phá quân Thanh như thế nào?**

Do thế cùng lực kiệt, Lê Chiêu Thống đã sai người sang cầu cứu nhà Thanh (Trung Quốc), xin đưa quân vào nước ta.

Cuối năm 1788, 29 vạn quân Thanh do Tôn Sĩ Nghị thống lĩnh, chia làm ba đường, trống giông cờ mở tiến vào Đại Việt. Lê Chiêu Thống lên tận biên giới mở tiệc nghênh đón.

Quân Tây Sơn đã tổ chức đánh chặn nhưng không hiệu quả. Chủ tướng Tây Sơn là Ngô Văn Sở đã theo kế của Ngô Thì Nhậm, thực hiện cuộc rút lui chiến lược để tránh thế giặc mạnh. Ngô Văn Sở đốc thúc tướng sĩ cấp tốc rút về lập phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn. Phòng tuyến có quân bộ đóng ở Tam Điệp (Ninh Bình) và quân thủy chốt giữ ở Biện Sơn (Cửa Bạng, Thanh Hóa).

Tôn Sĩ Nghị dễ dàng tiến vào Thăng Long nên vô cùng kiêu căng đắc ý. Hắn quyết định cho quân ăn Tết xong mới tiến binh truy quét Tây Sơn. Hắn thiết lập hệ thống bố phòng, chia quân đóng giữ ba đồn lũy then chốt là Hà Nội, Ngọc Hồi, Đống Đa.

Ngày 24/11/1788 (âm lịch), Nguyễn Huệ nhận tin cấp báo của Ngô Văn Sở. Trong tình thế đất nước lâm nguy mà Hoàng đế Thái Đức - Nguyễn Nhạc từ khi lên ngôi đã có tư tưởng hưởng thụ, Nguyễn Huệ phải tự mình gánh trọng trách đánh đuổi quân thù. Ngày 25/11/1788 (âm lịch), Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế

và đặt niên hiệu là Quang Trung. Đây là động thái chính trị có ý nghĩa đặc biệt quan trọng: Vừa là tiếng nói danh thép phủ định chính quyền của bè lũ phản dân hại nước Lê Chiêu Thống, vừa tạo ra danh nghĩa chính thống cần thiết để quy tụ sức mạnh dân tộc cho cuộc đổi đầu sắp tới với quân Thanh.

Sau đại lễ lên ngôi, Quang Trung - Nguyễn Huệ ra lệnh cho toàn quân thân tốc tiến ra Bắc.

Khi đến Tam Điệp, Quang Trung rất khen ngợi kế sách lui quân chiến lược của Ngô Thì Nhậm. Trước giờ tổng phản công, Quang Trung gửi thư xin hàng đến Tôn Sĩ Nghị, cốt làm hấn thêm chủ quan.

Từ Tam Điệp, Quang Trung chia quân thành năm đạo và tự chỉ huy đạo chủ lực đánh thẳng vào Thăng Long.

Quân Tây Sơn giữ kín việc hành quân, đêm 30 Tết đã tiến đến đồn Gián Khẩu bên sông Đáy - đồn lũy tiền tiêu của địch. Toàn bộ quân địch bị diệt gọn. Quân Thanh tuyệt nhiên không hay biết việc quân Tây Sơn đang kéo ra.

Đêm mùng 3 Tết Kỷ Dậu (28/01/1789), quân Tây Sơn bí mật bao vây đồn Hà Hồi (Thường Tín, Hà Nội). Quân Tây Sơn bắc loa gọi, tướng sĩ dạ tan trời. Quân Thanh trong đồn run sợ, vội buông vũ khí đầu hàng.

Mờ sáng mùng 5 Tết (30/01/1789), quân Tây Sơn tiến đến đồn Ngọc Hồi (Thanh Trì, Hà Nội). Đây là đồn lũy quan trọng của địch, có 3 vạn quân tinh nhuệ đóng giữ. Xung quanh đồn, quân Thanh còn bố trí rất nhiều chông sắt và địa lôi.

Hoàng đế Quang Trung mặc chiến bào màu đỏ, đầu đội khăn vàng, ngồi trên bành voi chỉ huy

quân sĩ xung trận. Chiến trận tại Ngọc Hồi diễn ra vô cùng ác liệt, được sách *Hoàng Lê nhất thống chí* chép lại như sau:

“Vua Quang Trung lại truyền lấy sáu chục tấm ván, cứ ghép liền ba tấm làm một bức, bên ngoài lấy rơm dấp nước phủ kín, tất cả là hai mươi bức. Đoạn kén hạng lính khỏe mạnh, cứ mười người khênh một bức, lưng giắt dao ngắn; hai mươi người khác đều cầm binh khí theo sau, dàn thành trận chữ “nhất”... Quân Thanh nổ súng bắn ra, chẳng trúng người nào cả. Nhân có gió bắc, quân Thanh bèn dùng ống phun khói lửa ra, khói tỏa mù trời, cách gang tấc không thấy gì, hòng làm cho quân Nam rối loạn. Không ngờ trong chốc lát trời bỗng trở gió nam, thành ra quân Thanh lại tự làm hại mình.

Vua Quang Trung liền gấp rút sai đội khiêng ván vừa che vừa xông thẳng lên trước. Khi gươm giáo của hai bên đã chạm nhau thì quăng ván xuống đất, ai nấy cầm dao ngắn chém bừa; những người cầm binh khí theo sau cũng nhất tề xông tới mà đánh.

Quân Thanh chống không nổi, bỏ chạy tán loạn, giày xéo lên nhau mà chết... Quân Tây Sơn thừa thế chém giết lung tung, thấy nằm đầy đồng, máu chảy thành suối, quân Thanh đại bại”<sup>1</sup>.

Trưa ngày hôm đó, đồn Ngọc Hồi bị hạ. Giữa lúc chiến trận Ngọc Hồi đang diễn ra ác liệt thì một cánh quân Tây Sơn đã bất thần đánh mạnh vào đồn Đống Đa (Hà Nội). Chủ tướng quân Thanh là Sâm Nghi Đống trong cơn tuyệt vọng đã lên gò Đống Đa thắt cổ tự tử.

---

1. Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí* (hồi thứ 14), Nguyễn Đức Vân, Kiều Thu Hoạch dịch và chú thích, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2005, tr.359-360.

Thất bại liên tiếp và chóng vánh tại Ngọc Hồi - Đống Đa là tin sét đánh đối với Tôn Sĩ Nghị. Dù vẫn còn đại binh trong tay, nhưng Tôn Sĩ Nghị cũng không sao đủ bình tĩnh để đối phó, chỉ còn biết chạy thoát thân. Quân Thanh nghe chủ tướng đã chạy, cũng kinh hồn bạt vía tháo chạy. Bè lũ Lê Chiêu Thống cũng hấp tấp qua sông, nhằm hướng Bắc chạy thực mạng.

Trưa mồng 5 Tết, Quang Trung dẫn đầu đoàn quân chiến thắng tiến vào Thăng Long giữa tiếng reo hò mừng vui của hàng vạn dân chúng.

Sau 5 ngày tiến công mãnh liệt, quân Tây Sơn do Quang Trung chỉ huy đã đánh tan giặc Thanh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền đất nước. Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa mãi là chiến công chói lọi trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Chiến thắng này đã đưa tên tuổi Hoàng đế Quang Trung - Nguyễn Huệ vào hàng những anh hùng dân tộc kiệt xuất, bậc danh tướng, nhà chỉ huy quân sự thiên tài của đất nước.

### **3. Quang Trung đã tiến hành những hoạt động gì để xây dựng lại đất nước?**

Đất nước sau gần một thế kỷ chiến tranh nông dân, có lúc phải đương đầu với giặc ngoại xâm, đã bị tàn phá nghiêm trọng. Giữa lúc ấy, nhà Thanh ở Trung Quốc vẫn chưa nguôi ý định báo thù. Các lực lượng phản động ủng hộ nhà Lê vẫn còn tồn tại. Lực lượng Nguyễn Ánh ở Gia Định cũng chờ dịp tiến công lật đổ Tây Sơn. Tình hình phức tạp như vậy đã đặt ra cho Quang Trung nhiều vấn đề cấp bách cần giải quyết để củng cố vương triều và xây dựng lại đất nước.

Sau chiến thắng quân Thanh, Quang Trung chọn Phú Xuân (Huế) làm kinh đô. Trên địa bàn cai quản

tương ứng với khu vực từ đèo Hải Vân ngày nay trở ra Bắc, ông hạ lệnh miễn giảm nhiều thứ thuế cho dân. Ông ban hành *Chiếu khuyến nông* khuyến Nhân dân gắng sức khôi phục sản xuất nông nghiệp. Ông cho thi hành chế độ quân điền một cách hợp lý và bình đẳng hơn.

Quang Trung cũng khuyến khích các ngành nghề thủ công khôi phục hoạt động. Ông đề nghị nhà Thanh mở các cửa ải để nhân dân hai nước thuận tiện thông thương. Thương nhân các nước phương Tây được hoan nghênh khi đến Đại Việt buôn bán.

Quang Trung ban *Chiếu cầu hiền* để kêu gọi nhân tài ra giúp nước. Trường học được mở ở nhiều huyện, xã. Chữ Nôm được nâng lên thành chữ viết chính thức của quốc gia thay cho chữ Hán trước kia.

Quang Trung kiên quyết đấu tranh ngoại giao buộc nhà Thanh phải công nhận nước ta và phong ông làm An Nam Quốc Vương, từ bỏ ý định giúp đỡ Lê Chiêu Thống.

Để đập tan các thế lực phù Lê do Lê Duy Chỉ (em ruột Lê Chiêu Thống) cầm đầu đang đóng ở Cao Bằng, Quang Trung điều binh lên truy quét và ổn định tình hình tại đây.

Còn ở phía Nam, Nguyễn Ánh đã quay lại đánh chiếm Gia Định từ năm 1788, thế lực ngày một lớn lại được sự trợ giúp của một số giáo sĩ cùng sĩ quan người Pháp. Quang Trung xem đây là mối họa nguy hiểm đối với sự tồn vong của vương triều nên quyết định phối hợp với Nguyễn Nhạc ở Quy Nhơn để mở cuộc tấn công lớn. Khi mọi việc còn đang khẩn trương chuẩn bị, thì ngày 16/9/1792, Quang Trung đột ngột từ trần. Năm ấy ông mới 39 tuổi.

Quang Trung qua đời khiến cuộc Nam chinh phải bỏ dở. Sự nghiệp cải cách và xây dựng đất nước của ông còn chưa hoàn thành. Đây là tổn thất vô cùng to lớn của triều Tây Sơn và đất nước ta.

Tiết thương người chồng suốt đời chiến đấu cho quyền lợi dân tộc nhưng mất sớm, Hoàng hậu Lê Ngọc Hân đã cảm thán viết:

*“... Nghe trước có đấng vương Thang, Võ,  
Công nghiệp nhiều, tuổi thọ thêm cao.  
Mà nay áo vải cò đào,  
Giúp dân dựng nước xiết bao công trình.  
Nghe rành rành trước vua Nghiêu, Thuấn,  
Công đức dày, ngự vận càng lâu.  
Mà nay lượng cả ơn sâu,  
Móc mưa rưới khắp chín châu đượm nhuần.  
Công đường ấy, mà nhân đường ấy,  
Cõi thọ sao hẹp bấy hóa công?  
Rộng cho chuộc được tuổi rồng,  
Đổi thân ắt hẳn bỏ lòng tôi người...”<sup>1</sup>.*

#### IV. VIỆT NAM DƯỚI THỜI NHÀ NGUYỄN

##### **1. Nhà Nguyễn thống nhất đất nước như thế nào?**

Phong trào nông dân Tây Sơn đã phá bỏ ranh giới sông Gianh, lật nhào cơ đồ họ Nguyễn và họ Trịnh, bước đầu thống nhất đất nước. Nhưng do mâu thuẫn nội bộ nên ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ đã chia nhau cai trị ba miền đất nước với hai hệ thống chính quyền riêng: của Nguyễn Nhạc và

---

1. Lê Ngọc Hân: *Ai tư vấn*. Bản dịch in trong Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Tổng tập văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, t.13, tr.260-261.



của Quang Trung - Nguyễn Huệ. Mặt khác, sau khi đánh bại Nguyễn Lữ và chiếm lại đất Gia Định vào năm 1788, Nguyễn Ánh đã thiết lập một hệ thống chính quyền đối lập với Tây Sơn. Đất nước trong hơn một thập kỷ cuối thế kỷ XVIII cùng tồn tại ba chính quyền khác nhau, do vậy chưa thể khôi phục được sự thống nhất của quốc gia.

Sau khi Quang Trung từ trần, Nguyễn Ánh không còn e ngại Tây Sơn nên nhiều lần đem quân ra lấn chiếm. Vùng đất của Nguyễn Nhạc bị tấn công trước tiên. Nguyễn Nhạc phải cầu cứu sự giúp đỡ của Quang Toản - người nối ngôi Quang Trung. Quang Toản phát binh vào Quy Nhơn giúp Nguyễn Nhạc đẩy lui quân Nguyễn, nhưng liền đó lại muốn sáp nhập Quy Nhơn khiến Nguyễn Nhạc uất ức mà chết (năm 1793). Từ đây, nước ta còn lại hai thế lực đối nghịch: Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Cả hai lao vào cuộc nội chiến một mất một còn. Vương triều Tây Sơn dưới thời Quang Toản đã mất hết tính chất tiến bộ nên dần mất đi sự ủng hộ của Nhân dân, tạo điều kiện cho Nguyễn Ánh càng đánh càng mạnh.

Năm 1802, Nguyễn Ánh đại thắng, lật đổ triều Tây Sơn. Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Gia Long, chính thức khai sinh vương triều Nguyễn (1802-1945).

Thắng lợi của Nguyễn Ánh cùng sự ra đời của triều Nguyễn đã hoàn tất quá trình thống nhất lãnh thổ trên cả nước mở đầu từ thời Tây Sơn. Nhà Nguyễn đã thực sự cai quản một lãnh thổ rộng lớn và liên hoàn, kéo dài từ Bắc đến Nam.

Gia Long và các đời hoàng đế kế tiếp đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm thống nhất đất nước về mọi mặt.

Quan trọng nhất là sự thiết lập một hệ thống hành chính và quan lại hoàn chỉnh trên toàn cõi.

Gia Long vẫn duy trì cách thức tổ chức chính quyền địa phương ở hai miền đất nước như dưới thời chúa Trịnh và chúa Nguyễn. Ở đất Bắc Hà cũ có cấp trấn là đơn vị hành chính cao nhất, đứng đầu là trấn thủ; ở đất Nam Hà cũ có cấp dinh là đơn vị hành chính cao nhất với chức chủ dinh. Về sau, các dinh đổi thành trấn, nhưng triều đình vẫn chưa thể trực tiếp quản lý nên phải đặt ra Bắc thành và Gia Định thành với người đứng đầu là tổng trấn. Bắc thành quản lý tất cả các trấn từ Thanh Hóa trở ra Bắc. Gia Định thành cai quản các trấn ở Gia Định (Nam Bộ hiện nay). Chính quyền trung ương chỉ trực tiếp kiểm soát phần đất từ Thanh Hóa đến Bình Thuận.

Minh Mạng nối ngôi Gia Long trị nước từ năm 1820 đến năm 1841, trong thời kỳ đầu vẫn giữ nguyên hệ thống chính quyền địa phương như trên. Đến năm 1831-1832, ông thực hiện một cuộc cải cách hành chính và chính trị lớn. Ở trung ương thì đặt lại hệ thống quan lại, sắp xếp lại bộ máy triều đình. Ở địa phương thì bãi bỏ chức tổng trấn. Cả nước được chia làm 30 tỉnh và một phủ (Thừa Thiên). Đứng đầu tỉnh là tổng đốc, tuần phủ, chịu trách nhiệm trực tiếp trước hoàng đế. Dưới tỉnh là phủ, huyện, tổng, xã.

Cải cách của Minh Mạng đã hoàn thành bước then chốt trong sự nghiệp thống nhất và xây dựng đất nước đầu triều Nguyễn. Các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục, tư tưởng cũng từng bước được thống nhất trên cơ sở lãnh thổ và nền hành chính chung.

## **2. Hãy cho biết những dấu ấn của nhà Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX?**

Nhà Nguyễn là triều đại quân chủ cuối cùng trong lịch sử Việt Nam trung đại với 13 đời hoàng đế. Từ năm 1802 đến năm 1858 là giai đoạn nhà Nguyễn tồn tại với tư cách một vương triều độc lập, có thực quyền, cai trị toàn bộ lãnh thổ quốc gia. Từ năm 1858 đến năm 1945 là giai đoạn triều đại này từng bước nhượng bộ rồi đầu hàng thực dân Pháp xâm lược, trở thành một công cụ duy trì nền thống trị của Pháp. Dưới đây chỉ nêu một số điểm nổi bật của tình hình đất nước thời Nguyễn trong giai đoạn từ năm 1802 đến năm 1858.

Hoàng đế Gia Long đã chọn Huế làm đất đóng đô và cho xây dựng tại đây một quần thể kinh thành đồ sộ. Kinh đô Huế được hoàn thành trong thời Minh Mạng, tọa lạc trên diện tích hơn 500ha. Quần thể di tích cố đô Huế đến nay vẫn được bảo tồn và được công nhận là Di sản văn hóa thế giới năm 1993.

Nhà Nguyễn có ý thức rất cao trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền biển đảo đất nước. Kế thừa truyền thống có từ thời chúa Nguyễn và Tây Sơn, nhà Nguyễn liên tục có các hoạt động thực thi chủ quyền tại hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cùng các vùng biển đảo khác của đất nước. Đội Hoàng Sa có từ trước, đến thời Nguyễn được tổ chức chặt chẽ hơn, với tư cách một đơn vị quân đội và hoạt động liên tục suốt nửa đầu thế kỷ XIX. Đội Hoàng Sa có nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, thu lượm sản vật trên các quần đảo cũng như đo đạc và thăm dò đường biển. Triều Nguyễn còn vẽ bản đồ, đẩy mạnh việc tuần tra giám sát các vùng biển đảo...

Nhà Nguyễn rất quan tâm đến sản xuất nông nghiệp. Vương triều này đạt nhiều thành tựu trong khai hoang, mở rộng diện tích canh tác thông qua hai chính sách chủ yếu là đồn điền và dinh điền. Từ năm 1820 đến năm 1865, tổng quỹ đất canh tác tăng gần một triệu mẫu. Bên cạnh đó, nhiều công trình thủy lợi quan trọng như kênh Thoại Hà, kênh Vĩnh Tế... cũng được đào.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn đã hai lần đẩy lui quân Xiêm (Thái Lan) xâm phạm bờ cõi vào các năm 1833-1834 và 1841-1845. Trên phương diện đối ngoại, triều Nguyễn khuếch từ mọi mối quan hệ ngoại giao và kinh tế với các nước phương Tây. Điều này đã làm đất nước mất đi cơ hội giao lưu với phương Tây để thúc đẩy sự phát triển kinh tế, tăng thêm tiềm lực quốc gia.

Thời Nguyễn đã để lại một di sản văn hóa to lớn, cả vật thể lẫn phi vật thể, cho dân tộc. Từ các cung điện, thành lũy, chùa miếu, nhã nhạc cung đình đến các công trình đồ sộ về hiến chương điển lệ, sử học, địa lý học, văn học... như *Đại Nam hội điển sự lệ*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Gia Định thành thông chí*, *Truyện Kiều*... với các tác giả lừng danh như Nguyễn Du, Bà Huyện Thanh Quan, Trịnh Hoài Đức, Minh Mạng, Tùng Thiện Vương, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu...

Tuy nhiên, bao trùm trên tất cả là tình hình kinh tế - xã hội có nhiều bất ổn, có thể nói là khủng hoảng. Các hoàng đế nhà Nguyễn không phải không chăm lo việc nước, nhưng hệ thống các chính sách về kinh tế, xã hội mà họ đề ra và thi hành trên thực tế đều không

thể đáp ứng được yêu cầu ổn định và phát triển đất nước. Điều này có cả nguyên nhân chủ quan và khách quan. Hệ quả là kinh tế sa sút, nhiều năm đói kém, mất mùa. Dân gian bấy giờ có câu: *“Cướp đêm là giặc cướp ngày là quan”* để nói lên sự hủ bại của đội ngũ quan chức đương thời.

Mâu thuẫn xã hội lên đến đỉnh điểm không thể điều hòa, đã dẫn đến nổ ra nhiều cuộc đấu tranh của Nhân dân. Suốt trong nửa đầu thế kỷ XIX, hơn 500 cuộc đấu tranh của Nhân dân đã diễn ra trên khắp cả nước. Những thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân nổi bật nhất trong giai đoạn này là Nông Văn Vân, Phan Bá Vành, Cao Bát Quát... Dù triều Nguyễn đã dập tắt các cuộc khởi nghĩa nhưng thế và lực bị suy giảm nghiêm trọng, khiến thế nước ngày càng xuống dốc.

Triều Nguyễn là vương triều quân chủ cuối cùng, trong thời gian tồn tại đã có những đóng góp nhất định cho đất nước. Vương triều này cũng có nhiều hạn chế và sai lầm trong điều hành đất nước, khiến tiềm lực quốc gia suy giảm và cuối cùng để mất nước vào tay thực dân Pháp ở nửa sau thế kỷ XIX.

### **3. Hãy cho biết vắn tắt về cuộc đời và sự nghiệp của danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Du?**

Nguyễn Du (1766-1820) tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, quê ở làng Tiên Điền (nay thuộc huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh). Ông sinh ra tại kinh đô Thăng Long trong một gia đình danh gia vọng tộc, nhiều đời làm quan và có nhiều người sáng tác văn học. Cha ông là Nguyễn Nghiễm, giữ chức Tham tụng (tương đương Tể tướng) trong triều đình Lê - Trịnh.

Năm 1783, Nguyễn Du đỗ thi Hương và được bổ nhiệm làm quan võ ở Thái Nguyên.

Khi quân Tây Sơn tiến ra Bắc lật đổ chính quyền chúa Trịnh (1786), Nguyễn Du vốn trung thành với họ Trịnh nên đã tham gia phong trào chống Tây Sơn, nhưng thất bại. Ông định trốn vào Nam theo Nguyễn Ánh, nhưng việc bại lộ, bị bắt giam rồi được tha. Sau đó, ông phải lưu lạc nhiều năm ở đất Bắc (1786-1796) rồi về ở ẩn tại quê hương (1796-1802), nếm đủ mùi gian khổ.

Nguyễn Ánh sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, lập ra nhà Nguyễn (1802), đã triệu Nguyễn Du ra làm quan. Ông không muốn làm quan, nhưng triều đình nhiều lần mời gọi nên không thể từ chối. Năm 1813, ông được thăng chức Học sĩ điện Cần Chánh và được cử làm Chánh sứ đi sứ nhà Thanh. Năm 1820, Hoàng đế Minh Mạng lên ngôi, muốn phái Nguyễn Du đi sứ lần nữa, nhưng chưa kịp đi thì ông bị bệnh và mất tại Huế.

Cuộc đời chìm nổi theo những biến động dữ dội của thời cuộc cuối thế kỷ XVIII đã tác động sâu sắc đến nhận thức và tình cảm của Nguyễn Du. Bằng tài năng thiên phú và công phu học hành từ nhỏ, ông đã để lại cho đời nhiều tuyệt tác thơ văn, phản ánh hiện thực và mang đậm tư tưởng nhân đạo. Đó là các tác phẩm *Thanh Hiên thi tập*, *Nam trung tạp ngâm*, *Bắc hành tạp lục*, *Đoạn trường tân thanh* (tên gọi phổ biến là *Truyện Kiều*), *Văn tế thập loại chúng sinh*<sup>1</sup>... Nguyễn Du không mấy nổi bật chốn quan trường, nhưng là một nhà thơ thiên tài, một ngôi sao sáng trên bầu trời văn hóa Việt Nam.

---

1. Hai tác phẩm *Đoạn trường tân thanh* và *Văn tế thập loại chúng sinh* viết bằng chữ Nôm.

*Truyện Kiều* là tác phẩm đã đưa tên tuổi Nguyễn Du vươn cao trên bầu trời văn hóa nhân loại. Tác phẩm gồm 3.254 câu thơ, viết bằng chữ Nôm là thứ chữ dân tộc hồi đó, theo thể lục bát cũng là thể thơ thuần túy Việt Nam. *Truyện Kiều* kể về cuộc đời truân chuyên phiêu bạt của Thúy Kiều - một trang tài sắc, con nhà phú gia, nhưng gặp lúc gia biến, phải lưu lạc khắp nơi, thân phận bị vùi dập trước bão tố cuộc đời, mãi về sau mới có thể đoàn tụ gia đình và vui sống quãng đời còn lại bên người mình yêu.

*Truyện Kiều* là tiếng nói đanh thép lên án những thế lực bạo tàn chà đạp cuộc sống và bôi nhọ phẩm giá con người, đặc biệt là người phụ nữ dưới chế độ phong kiến. Với *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã thể hiện sự kế thừa và phát huy cao độ các tinh hoa của nền thơ ca dân gian.

Từ khi ra đời (đầu thế kỷ XIX) đến nay, *Truyện Kiều* được các thế hệ người Việt nồng nhiệt tiếp nhận và lưu truyền. Ngâm vịnh Kiều, đố Kiều, bói Kiều... trở thành một phần trong cuộc sống tinh thần của Nhân dân ta. Tác phẩm còn nổi tiếng trên phạm vi toàn cầu với hàng chục bản dịch bằng nhiều thứ tiếng khác nhau.

Với những cống hiến to lớn cho nền văn học Việt Nam cũng như sự phát triển văn hóa nhân loại, Nguyễn Du được UNESCO xếp vào hàng các danh nhân văn hóa của thế giới (năm 2013).

## *Chương IV*

# **VIỆT NAM TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1945**

## **I. VIỆT NAM TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1897**

### **1. Vì sao thực dân Pháp xâm lược nước ta?**

Trong lịch sử thế giới, thời kỳ từ thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XIX là thời kỳ chủ nghĩa tư bản ở các nước phương Tây dần xác lập, tiến tới thắng thế hoàn toàn trước chế độ phong kiến. Ở Pháp, từ năm 1789, với thắng lợi của cách mạng tư sản, quốc gia này đã phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Từ những năm 30 của thế kỷ XIX, nhờ tận dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp, nước Pháp ngày càng giàu mạnh.

Trong khi đó ở phương Đông, các quốc gia phong kiến vẫn tồn tại trong trạng thái kém phát triển, lạc hậu về nhiều mặt. Chủ nghĩa tư bản phương Tây càng phát triển thì nhu cầu về vốn, nguyên liệu và thị trường càng tăng. Phương Đông là nơi có nhiều nguồn lợi nhưng lại lạc hậu, vì vậy trở thành đối tượng nhòm ngó của các nước phương Tây.

Tại Việt Nam, từ đầu thế kỷ XVI, các nước tư bản như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha đã đến làm ăn, buôn bán. Sang thế kỷ XVII - XVIII, những nước khác như Hà Lan, Anh, Pháp cũng tìm đến Việt Nam. Sau nhiều thập kỷ cố gắng bám trụ thị trường Việt Nam không hiệu quả, các nước dần rút lui, chỉ có Pháp là



nước đeo đuổi dai dẳng việc giành lấy thị trường và tiến tới chiếm cứ toàn bộ Việt Nam.

Cũng từ thế kỷ XVI, đạo Thiên Chúa từ phương Tây được truyền vào Việt Nam qua hoạt động của các giáo sĩ. Nước Pháp dựa vào Hội Truyền giáo nước ngoài của họ (thành lập năm 1664), thông qua liên kết chặt chẽ với một số giáo sĩ để thu thập tin tức, nắm bắt tình hình và thâm nhập sâu hơn vào Việt Nam.

Năm 1756, vì mâu thuẫn về lợi ích, hai nước Anh - Pháp đã xảy ra chiến tranh. 7 năm sau, nước Pháp thua trận, bị mất các thuộc địa ở Canada, Ấn Độ. Pháp từ đó càng thêm khát thuộc địa ở châu Á. Đến đầu thế kỷ XIX, nước Anh chiếm Xingapo, Miến Điện (Mianma) và bắt đầu đề nghị nhà Nguyễn ở Việt Nam mở cửa cho họ vào buôn bán. Đã mất Ấn Độ về tay Anh, nay Pháp càng không muốn Anh có được Việt Nam. Năm 1843, Thủ tướng Pháp tuyên bố nước Pháp cần có hai bảo đảm ở vùng Viễn Đông: Phải có căn cứ trên vùng biển Trung Quốc và phải có thuộc địa ở gần Trung Quốc<sup>1</sup>. Từ đó, họ quyết tâm xâm chiếm Việt Nam và chỉ chờ có thời cơ là ra tay.

Trong những năm 1845-1857, Pháp nhiều lần cho tàu chiến đến nước ta gây sự. Năm 1856, khi mâu thuẫn Anh - Pháp tạm thời được gác lại để liên minh xâu xé Trung Quốc, Pháp đã quyết định gấp rút đánh chiếm Việt Nam.

Năm 1858, lấy cớ trả thù triều Nguyễn cấm đạo Thiên Chúa và giết hại các giáo sĩ, không nhận quốc

---

1. Xem Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2012, t.III, tr.17.

thư làm nhục quốc thể nước Pháp, Pháp đã kêu gọi Tây Ban Nha (cũng là nước có giáo sĩ bị triều Nguyễn giết hại) cùng đem quân tấn công nước ta. Chiều ngày 31/8/1858, liên minh Pháp - Tây Ban Nha gồm khoảng 3.000 quân và 14 chiến thuyền kéo đến dàn trận trước cửa biển Đà Nẵng.

Ngày 01/9/1858, chúng nổ súng tấn công Đà Nẵng, chính thức mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta.

## **2. Thực dân Pháp từng bước đánh chiếm nước ta như thế nào?**

Sau khi được tin quân Pháp nổ súng xâm lược, triều Nguyễn liền điều 2.000 quân đến Đà Nẵng chi viện, nhưng không ngăn được thế giặc. Sau đó, tướng Nguyễn Tri Phương được tin cậy giao trách nhiệm tổng chỉ huy mặt trận Quảng Nam để chống giặc. Quân Pháp giằng co với quân ta suốt hơn 5 tháng mà không thu được thắng lợi nào.

Tháng 02/1859, quân Pháp quyết định chuyển hướng, kéo vào Nam đánh chiếm Gia Định. Sáng ngày 17/02/1859, quân Pháp tấn công thành Gia Định. Quân nhà Nguyễn chống trả quyết liệt. Dựa vào ưu thế hỏa lực, quân Pháp tấn công càng lúc càng dữ dội. Trưa ngày 17/02/1859, thành Gia Định thất thủ.

Nhân dân Gia Định tự động đứng lên chống giặc và gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại. Quân Pháp ở nước ta gặp nhiều khó khăn do không có viện binh, một bộ phận của chúng còn bị điều sang chi viện cho cuộc chiến ở Trung Quốc. Tại Sài Gòn, 1.000 quân Pháp phải rải ra đóng giữ trên một chiến tuyến dài 10km.

Về phía quân nhà Nguyễn, Nguyễn Tri Phương tiếp tục được cử làm tổng chỉ huy mặt trận Gia Định. Ông không chủ động tấn công Pháp mà huy động quân dân ngày đêm xây dựng đại đồn Chí Hòa nhằm ngăn không cho giặc mở rộng chiếm đóng về phía tây.

Một thời gian sau, quân Pháp sau khi dàn xếp tình hình ở Trung Quốc, liền huy động lực lượng tấn công quân nhà Nguyễn. Ngày 24/12/1861, 3.500 quân Pháp công phá đại đồn Chí Hòa, nơi có hơn 20.000 quân nhà Nguyễn đang đóng giữ.

Quân ta chiến đấu rất anh dũng, nhưng không thể chống chọi với hỏa lực của giặc. Nguyễn Tri Phương bị thương, em trai ông là tướng Nguyễn Duy tử trận. Quân ta phải rút chạy. Đầu năm 1862, ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa) và một tỉnh miền Tây Nam Kỳ (Vĩnh Long) rơi vào tay giặc. Triều Nguyễn hết hoảng vội điều đình và chấp nhận ký với Pháp bản Hiệp ước ngày 05/6/1862 (Hiệp ước Nhâm Tuất). Hiệp ước năm 1862 có nội dung chính là triều Nguyễn phải nhượng hẳn cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ và đảo Côn Đảo; mở các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên cho Pháp tự do buôn bán; bồi thường chiến phí cho Pháp...

Sau Hiệp ước năm 1862, triều Nguyễn muốn điều đình với Pháp để chuộc lại ba tỉnh đã mất, nhưng Chính phủ Pháp không chấp nhận mà còn chuẩn bị mọi mặt để chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

Năm 1867, lấy cớ triều Nguyễn vẫn bí mật ủng hộ phong trào kháng chiến ở miền Đông Nam Bộ, thực dân Pháp đã gửi thư buộc quan lại ở các tỉnh miền Tây phải giao thành cho chúng. Trước áp lực của thực

dân Pháp, đại diện triều Nguyễn ở ba tỉnh miền Tây và đang trực tiếp chỉ huy thành Vĩnh Long là Phan Thanh Giản đã buộc phải giao thành. Phan Thanh Giản còn lệnh cho hai thành An Giang và Hà Tiên làm theo. Thực dân Pháp dễ dàng chiếm được toàn bộ ba tỉnh miền Tây.

Chiếm được Nam Kỳ, thực dân Pháp ra sức củng cố bộ máy cai trị nhằm biến nơi đây thành bàn đạp xâm chiếm cả nước ta. Triều Nguyễn vẫn không dám hành động mạnh, chỉ muốn thương thuyết để lấy lại đất đã mất.

Năm 1872, thực dân Pháp cho tên lái buôn Đuypuy ra Bắc, tiến hành các hoạt động gây rối và khiêu khích. Nhà Nguyễn không dám đối phó mạnh tay, lo ngại sẽ ảnh hưởng đến việc đàm phán chuộc lại Nam Kỳ. Nhà Nguyễn còn nhờ người Pháp giải quyết giúp việc Đuypuy. Không thể chờ thời cơ tốt hơn, Đại úy Gácniê vội đem quân từ Nam Kỳ, đường hoàng tiến ra Bắc Kỳ.

Tháng 11/1873, vừa đến Hà Nội, Gácniê sau khi hội quân với Đuypuy đã lộ rõ bộ mặt xâm lược. Ngày 20/11/1873, chúng nổ súng đánh thành Hà Nội. Nguyễn Tri Phương lúc đó đang giữ chức Tổng đốc Hà Nội, đã chỉ huy quân đánh trả rất kiên cường, nhưng vẫn không giữ được thành. Thành bị mất, Nguyễn Tri Phương trúng đạn bị thương và bị Pháp bắt. Con trai ông là Phò mã Nguyễn Lâm tử trận. Rơi vào tay giặc, Nguyễn Tri Phương đã nhịn ăn mà chết để bảo toàn khí tiết.

Trong vòng một tháng sau đó, các tỉnh đồng bằng sông Hồng lần lượt rơi vào tay Pháp.

Trước tình hình đó, một số quan lại có tinh thần yêu nước đã tập hợp quân sĩ, hô hào Nhân dân cùng nổi dậy đánh giặc. Phong trào phát triển mạnh khiến quân Pháp rất lo lắng. Ngày 21/12/1873, Gácniê kéo quân lên Sơn Tây nhằm tiêu diệt lực lượng kháng chiến. Vừa đến Cầu Giấy (Hà Nội), chúng rơi vào trận địa phục kích của ta. Gácniê bị giết chết.

Thất bại ở Cầu Giấy khiến quân Pháp vô cùng lo sợ, chỉ muốn rút chạy. Nhưng trái với sĩ khí đang lên của quân dân yêu nước, triều Nguyễn lại buộc các đội quân kháng chiến phải rút lên Sơn Tây để tránh ảnh hưởng đến cuộc đàm phán.

Sự bạc nhược của triều Nguyễn đã khiến Pháp được nước lấn tới. Chúng buộc triều Nguyễn phải ký Hiệp ước ngày 15/3/1874 (Hiệp ước Giáp Tuất) với nội dung chính là: Triều Nguyễn thừa nhận chủ quyền của Pháp ở sáu tỉnh Nam Kỳ; phải mở các cảng Thị Nại (Bình Định), An Hải (Hải Phòng), Hà Nội và sông Hồng cho Pháp tự do đến buôn bán, mở nhà xưởng và đặt lãnh sự quán; triều Nguyễn không được ký hiệp ước thương mại với nước khác trái với lợi ích của Pháp mà không cho Pháp biết.

Năm 1882, thực dân Pháp lấy cớ triều Nguyễn vi phạm Hiệp ước năm 1874 để điều thêm quân ra Bắc. Tháng 4/1882, quân Pháp do Đại tá Rivie thống lĩnh đến Hà Nội. Sáng ngày 25/4/1882, Rivie thúc quân đánh thành. Thành Hà Nội thất thủ nhanh chóng. Tổng đốc Hoàng Diệu viết di biểu bằng máu gửi triều đình rồi dùng khăn lụa tuấn tiết.

Trước tình hình đó, triều Nguyễn đã cầu cứu nhà Thanh. Nhà Thanh liền đưa quân vào nước ta nhưng

lại bí mật thương lượng với Pháp để chia chác quyền lợi. Mặt khác, triều Nguyễn lệnh cho quân đội phải rút quân lên mạn ngược, các đội nghĩa binh tự phát phải giải tán để thuận lợi cho việc điều đình về sau.

Thực dân Pháp được thế càng hung hăng hơn. Đến tháng 3/1883, phần lớn các tỉnh lớn ở Bắc Kỳ đều bị Pháp chiếm.

Cũng như lần trước, Nhân dân Hà Nội nói riêng và Bắc Kỳ nói chung lại vùng lên đánh đuổi kẻ thù. Trong trận Cầu Giấy lần thứ hai (19/5/1883), quân ta đã giết chết Rivie. Trong bối cảnh đó, triều Nguyễn không chớp lấy cơ hội để động viên quân dân xông lên giết giặc mà vẫn hy vọng thương thuyết để lấy lại Hà Nội.

Giữa lúc ấy, tháng 7/1883, vua Tự Đức mất. Thực dân Pháp liền cho quân đánh thẳng vào cửa biển Thuận An, sát kinh đô Huế. Triều Nguyễn hốt hoảng vội cử người đến xin đình chiến. Thực dân Pháp liền buộc triều Nguyễn ký kết một hiệp ước mới với các điều khoản vô cùng bất lợi.

Hiệp ước được ký ngày 25/8/1883 (còn gọi là Hiệp ước Hác măng, Hiệp ước Quý Mùi) có nội dung chính là thừa nhận quyền “bảo hộ” của Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ; ba tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh của Trung Kỳ bị cắt về Bắc Kỳ, tỉnh Bình Thuận của Trung Kỳ bị cắt về Nam Kỳ; địa bàn cai quản của triều Nguyễn chỉ còn từ Đèo Ngang (Quảng Bình) đến Khánh Hòa; đại diện chính quyền bảo hộ Pháp ở Trung Kỳ (Khâm sứ) có quyền gặp nhà vua bất cứ lúc nào; các công sứ ở các tỉnh Bắc Kỳ được quyền giám sát quan lại của triều đình, được nắm việc giữ gìn trị an và nội vụ; Pháp nắm quyền ngoại giao thay cho triều Nguyễn.

Bất chấp sự đầu hàng của triều đình, quân và dân Bắc Kỳ vẫn tiếp tục kháng chiến. Nhưng lúc này, quân Pháp càng mạnh thêm. Chúng đã lần lượt đánh bại các cuộc phản kháng của quân và dân ta. Quân Pháp tiến đến đâu, quân Thanh rút đến đó vì hai bên Pháp - Thanh đã ký hiệp ước về việc quân Thanh rút hết khỏi Bắc Kỳ.

Ngày 06/6/1884, thực dân Pháp buộc triều Nguyễn ký bản hiệp ước mới (gọi là Hiệp ước Patonốt hay Hiệp ước Giáp Thân). Hiệp ước Patonốt về cơ bản giống với Hiệp ước Hác măng nhưng trả lại cho triều Nguyễn các tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh và Bình Thuận để xoa dịu chính quyền phong kiến nhà Nguyễn.

Với hai bản hiệp ước 1883 và 1884, triều Nguyễn đã hoàn toàn đầu hàng kẻ thù. Sau hơn 30 năm tiến hành chiến tranh xâm lược (1858-1884), thực dân Pháp đã chiếm được toàn bộ nước ta. Một thời kỳ đất nước bị mất độc lập mới, còn gọi là thời kỳ Pháp thuộc, chính thức bắt đầu và kéo dài cho đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Đánh đuổi thực dân Pháp, khôi phục độc lập cho non sông lúc này trở thành mục tiêu mà cả dân tộc ta cùng hướng đến.

### **3. Phong trào chống thực dân Pháp của Nhân dân ta trước năm 1884 diễn ra như thế nào? Đây là cuộc khởi nghĩa chống Pháp tiêu biểu nhất?**

Từ những ngày đầu đánh chiếm nước ta, thực dân Pháp đã phải mất ăn mất ngủ đối phó với phong trào kháng chiến của toàn dân Việt Nam suốt từ Nam chí Bắc.

Ngay khi quân Pháp tấn công Đà Nẵng, Phạm Gia Vĩnh là thủ lĩnh một đội dân binh đã tích cực sát cánh chiến đấu bên cạnh quân triều đình. Nghĩa binh còn bám trụ chiến đấu ở Đà Nẵng đến khi quân Pháp rút hết khỏi đây vào tháng 3/1860.

Khi Pháp tấn công Nam Kỳ, nhiều hào kiệt, thủ lĩnh đã dũng cảm phát động Nhân dân giương cờ khởi nghĩa chống giặc. Đó là Nguyễn Trung Trực với các chiến công bắn cháy tàu Pháp trên sông Nhật Tảo (1861), đánh chiếm đồn Kiên Giang (1867). Khi bị chúng bắt và xử tử (27/10/1868), ông vẫn dong dạc quát vào mặt chúng: *“Bao giờ Tây nhỏ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây”*. Đó là Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân giàu ý chí và nghị lực, nổi lên đánh Pháp và bị chúng bắt đưa đi lưu đày. Khi về nước, ông lại kêu gọi Nhân dân tiếp tục đánh giặc cho đến khi thất trận, bị chúng bắt và xử tử (1875). Đó là Phan Tôn, Phan Liêm - hai con trai của Phan Thanh Giản - đã hăng hái khởi binh chống Pháp sau khi ba tỉnh miền Tây rơi vào tay giặc... Đó còn là trận tuyến trên khía cạnh văn học yêu nước với các đại diện xuất sắc từ Nam ra Bắc như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bích... Họ dùng thơ văn để đánh giặc, lên án tội ác của chúng, tấn công trực diện vào bè lũ phản dân hại nước và cổ vũ tinh thần đấu tranh của các tầng lớp nhân dân.

Khi thực dân Pháp mở rộng chiến tranh ra cả nước ta bằng các cuộc đánh chiếm Bắc Kỳ, Nhân dân Bắc Kỳ cũng hiên ngang vùng lên. Nguyễn Mậu Kiến cùng hai con trai đã tập hợp hàng ngàn nghĩa binh đánh giặc ở vùng Trục Ninh (Kiến Xương, Thái Bình ngày nay). Phạm Văn Nghị chiêu mộ được đội quân



đông đến 7.000 người, lập căn cứ chống Pháp tại vùng núi An Hòa (Ý Yên, Nam Định ngày nay)... Các đội nghĩa binh chống Pháp đã cùng quân triều đình dưới sự chỉ huy của các tướng lĩnh kiên quyết đánh giặc như Trương Quang Đản, Hoàng Tá Viêm lập nên các chiến tích ở Cầu Giấy (Hà Nội) khiến chủ tướng giặc phải đến tị, bảo vệ thành trì và dặt dãi ở một số tỉnh khi Pháp mở rộng đánh chiếm...

Trong phong trào chống thực dân Pháp của Nhân dân ta trước năm 1884, khởi nghĩa Trương Định là cuộc khởi nghĩa lớn nhất và tiêu biểu nhất.

Trương Định (1820-1864) quê ở Bình Sơn, Quảng Ngãi ngày nay, có cha là một võ quan nhà Nguyễn. Khi trưởng thành, ông theo cha vào Nam chiêu mộ được nhiều dân nghèo khai hoang, lập đồn điền nên được phong chức Quản cơ. Khi Pháp đánh Gia Định (1859), ông đem dân binh phối hợp với quân triều đình chiến đấu. Sau khi đại đồn Chí Hòa thất thủ (1861), ông đem quân về Gò Công (nay thuộc Tiền Giang) xây dựng căn cứ chống Pháp. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân Trương Định rộng khắp hai tỉnh Định Tường, Gia Định.

Trước Hiệp ước năm 1862, Trương Định vẫn là quan chức triều Nguyễn với chức Phó Lãnh binh tỉnh Gia Định. Sau Hiệp ước năm 1862, triều đình buộc ông giải tán nghĩa binh và đi nhậm chức ở An Giang. Thế theo nguyện vọng tha thiết của Nhân dân, ông đã chống lệnh triều đình và ở lại tiếp tục chiến đấu.

Ông được Nhân dân suy tôn làm Bình Tây Đại nguyên soái. Dưới ngọn cờ của ông, phong trào chống Pháp lan rộng khắp ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

Nghĩa quân Trương Định là nỗi khiếp sợ đối với quân Pháp. Chúng phải dồn toàn lực tổ chức nhiều cuộc tấn công vào căn cứ của nghĩa quân. Ngày 20/8/1864, do có tay sai dẫn đường, giặc Pháp tràn vào được căn cứ của nghĩa quân. Trong cuộc chiến đấu quyết liệt, Trương Định bị trúng đạn gãy xương sống. Không muốn rơi vào tay giặc, ông đã rút gươm tự sát. Lúc đó ông 44 tuổi.

Khởi nghĩa Trương Định là cuộc khởi nghĩa lớn nhất trong phong trào chống Pháp trước năm 1884. Dù triều đình kêu gọi, dù giặc Pháp dụ hàng, Trương Định vẫn hiên ngang đứng về phía Nhân dân và quyết đánh giặc, cứu nước đến hơi thở cuối cùng. Tên tuổi và sự nghiệp của ông muôn đời sống mãi với non sông Việt Nam.

#### **4. Hãy nêu diễn biến chính của phong trào Cần Vương?**

Dù triều Nguyễn đã đầu hàng thực dân Pháp nhưng trong nội bộ vẫn có những nhân vật chủ trương kháng chiến. Thượng thư Bộ binh Tôn Thất Thuyết (1839-1913) là người đứng đầu phái chủ chiến. Sau khi vua Tự Đức mất, để chuẩn bị cho công cuộc đánh Pháp, ông đã bí mật xây dựng các căn cứ ở miền núi rừng Quảng Trị và các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, đêm ngày tích trữ lương thảo, chiêu tập và rèn luyện quân sĩ. Ông cũng loại bỏ những người thuộc phái chủ hòa và đưa Nguyễn Phúc Ưng Lịch (vua Hàm Nghi) có tư tưởng yêu nước lên ngôi (1885).

Việc Hàm Nghi lên ngôi mà không thông qua Khâm sứ Pháp khiến thực dân Pháp xem đây là một

sự xúc phạm nghiêm trọng. Quân Pháp từ Bắc Kỳ ngang nhiên kéo vào Huế, chiếm đóng đồn Mang Cá để kiểm soát mọi hoạt động của triều đình.

Trước tình thế bức bách, Tôn Thất Thuyết quyết định tấn công trước để giành thế chủ động. Ngày 05/7/1885, quân ta đánh vào đồn Mang Cá và tòa Khâm sứ. Quân Pháp sau cơn lúng túng ban đầu, dựa vào sự chênh lệch rõ rệt về vũ khí, đã phản công đẩy lui quân ta. Tôn Thất Thuyết phải rút lui, đưa theo Hoàng đế Hàm Nghi rút lên căn cứ Tân Sở ở Quảng Trị. Quân Pháp đã tàn sát dã man Nhân dân Huế và tràn vào đốt phá hoàng thành.

Tại Tân Sở, ngày 13/7/1885, Tôn Thất Thuyết lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi để ban chiếu Cần Vương kêu gọi Nhân dân cả nước vùng lên đánh đuổi giặc Pháp, cùng triều đình kháng chiến.

Hưởng ứng lời kêu gọi của vua Hàm Nghi, khắp nơi trong nước, nhất là ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đã bùng lên cao trào giúp vua cứu nước. Phong trào này được sử sách gọi là *phong trào Cần Vương*.

Phong trào Cần Vương phát triển qua hai giai đoạn: 1885-1888 và 1888-1896.

- Giai đoạn những năm 1885-1888: Phong trào diễn ra trên cả nước, về danh nghĩa vẫn chịu sự chỉ đạo chung của triều đình kháng chiến do vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết lãnh đạo. Các thủ lĩnh nghĩa quân tiêu biểu trong giai đoạn này là Mai Xuân Thưởng ở Bình Định, Trần Văn Dư ở Quảng Nam, Lê Trung Đình ở Quảng Ngãi, Lê Trực ở Quảng Bình, Lê Ninh, Phan Đình Phùng ở Hà Tĩnh, Tạ Hiện ở Thái Bình, Nguyễn Thiện Thuật ở Hưng Yên...

Trước những khó khăn ngày càng lớn, Tôn Thất Thuyết đã sang Trung Quốc tìm kiếm sự giúp đỡ (cuối năm 1886). Ông bị thực dân Pháp câu kết với chính quyền nhà Thanh giữ lại, không cho trở về. Ông mất năm 1913.

Tháng 11/1888, do có nội phản, Hàm Nghi bị thực dân Pháp bắt. Chúng đã đày ông sang Angiêri là thuộc địa của Pháp ở Bắc Phi. Ông mất ở đó năm 1944.

- Giai đoạn những năm 1888-1896: Triều đình kháng chiến không còn, phong trào không còn lan rộng như trước mà dần quy tụ thành các cuộc khởi nghĩa lớn. Năm 1896, khi khởi nghĩa Hương Khê bị dập tắt, phong trào Cần Vương cũng chấm dứt.

Trong cả hai giai đoạn, những cuộc khởi nghĩa sau đây là tiêu biểu nhất:

*Khởi nghĩa Ba Đình* (1886-1887) do Phạm Bành và Đinh Công Tráng phát động. Hai ông xây dựng cứ điểm Ba Đình tại ba làng Mỹ Khê, Thượng Thọ, Mậu Thịnh (Nga Sơn, Thanh Hóa). Dựa vào cứ điểm Ba Đình, nghĩa quân đã nhiều lần đẩy lui các cuộc tiến công của giặc Pháp.

*Khởi nghĩa Bãi Sậy* (1883-1892) ban đầu do Đinh Gia Quế lãnh đạo, từ năm 1885 là Nguyễn Thiện Thuật. Bãi Sậy (nay thuộc tỉnh Hưng Yên) là vùng lau sậy um tùm và rộng mênh mông. Dựa vào đó, nghĩa quân Nguyễn Thiện Thuật tổ chức lối đánh du kích, gây cho Pháp nhiều thiệt hại.

*Khởi nghĩa Tây Bắc* (1885-1892) do Nguyễn Quang Bích chỉ huy. Vốn là Tuần phủ Hưng Hóa, sau khi thành bị Pháp chiếm vào đầu năm 1884, ông rút về Hưng Yên. Triều đình ra lệnh bãi binh nhưng ông

không tuân lệnh và trả lại ấn tín rồi lên miền thượng du chiêu tập Nhân dân chống Pháp.

*Khởi nghĩa Hương Khê* (1885-1896) do Phan Đình Phùng khởi xướng. Ông lấy Hương Khê (Hà Tĩnh) làm căn cứ chính và mở rộng phạm vi hoạt động ra khắp bốn tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình. Nghĩa quân đã đánh nhiều trận vang dội như Hương Sơn, Ngàn Sâu, Vụ Quang...

Qua 12 năm tồn tại (1885-1896), phong trào Cần Vương đã thể hiện mạnh mẽ tinh thần yêu nước và ý chí bất khuất chống ngoại xâm của các tầng lớp nhân dân Việt Nam. Phong trào tuy thất bại nhưng tên tuổi của Tôn Thất Thuyết, Hàm Nghi, Nguyễn Thiện Thuật, Phạm Bành, Đinh Công Tráng, Phan Đình Phùng... vẫn trường tồn cùng sông núi. Gương chiến đấu anh dũng của họ và hàng vạn nghĩa sĩ đã tiếp thêm sức mạnh để toàn dân tộc tiếp tục tranh đấu với kẻ thù cho đến ngày thắng lợi hoàn toàn.

## **5. Trào lưu cải cách duy tân nửa sau thế kỷ XIX do những ai khởi xướng, nội dung và kết cục ra sao?**

Từ nửa sau thế kỷ XIX, tình hình đất nước dưới vương triều Nguyễn ngày càng bi đát. Trạng thái bất ổn về kinh tế - xã hội từ các đời hoàng đế trước đến nay vẫn không được giải quyết đã đẩy đất nước lún sâu vào cuộc khủng hoảng trên nhiều mặt. Bài về *Là cái thời Tự Đức* đã lột tả phần nào cuộc sống người dân đương thời:

*“Cơm thì nỏ (không) có,  
Rau cháo cũng không,  
Đất trắng xóa đầy đồng,*

*Nhà giàu niêm kín cổng,  
Còn một bộ xương sống,  
Vơ vắt đi ăn mày,  
Rồi xó chợ lùm cây,  
Quạ kêu vang bốn phía,  
Xác đầy nghĩa địa,  
Thây thối bên cầu,  
Trời ảm đạm u sầu,  
Cảnh hoang tàn đói rét,  
Dân nghèo cùng kiệt,  
Kẻ lưu lạc tha phương,  
Người chết chợ chết đường,  
Trừ bọn lòng lang dạ thú không thương,  
Ai ai thấy nỏ (không) đau lòng xót dạ”<sup>1</sup>.*

Từ khi thực dân Pháp xâm lược, kinh tế - xã hội Việt Nam càng khủng hoảng trầm trọng. Mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt. Trong khi đó, triều Nguyễn vẫn không đề ra được chính sách nào khả dĩ để cứu vãn tình thế.

Thấy được thực trạng đất nước suy yếu trong khi giặc Pháp đang ra sức thực hiện kế hoạch nuốt chửng nước ta, một số quan lại và sĩ phu yêu nước và thức thời đã đề xuất lên triều đình nhiều đề nghị cải cách. Một số gương mặt xuất sắc của trào lưu này là Đặng Huy Trứ, Phạm Phú Thứ, Bùi Viện, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch...

Các đề nghị cải cách tập trung vào việc mong muốn triều đình tiến hành đổi mới trên một số phương diện như kinh tế, văn hóa, quân sự, ngoại giao... với mục

---

1. Dẫn lại từ Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, t.2, tr.58-59.

đích làm cho quốc gia giàu mạnh, đủ sức đẩy lui giặc Pháp. Trong các sĩ phu có tư tưởng cấp tiến lúc bấy giờ, Nguyễn Trường Tộ là người rất tha thiết canh tân đất nước. Từ năm 1863 đến năm 1871, ông đã kiên trì gửi lên Hoàng đế Tự Đức 58 bản điều trần đề nghị đổi mới đất nước, từ chỉnh đốn bộ máy chính quyền, phát triển công thương và tài chính, chấn chỉnh quốc phòng đến cải tổ giáo dục, mở rộng ngoại giao...

Trước các đề nghị cải cách, triều Nguyễn đứng đầu là Tự Đức tuy có thực hiện một phần như cử người đi Luân Đôn (Anh) mua tàu thủy, cử người sang Pháp mua sắm máy móc để lập trường bách nghệ, cử người đi học tiếng Anh, tiếng Pháp..., nhưng vẫn tỏ thái độ không quyết tâm, không nhận thấy cải cách là phương sách để cứu vãn đại cuộc, về cơ bản vẫn bảo thủ, bất lực trong việc đối phó với hoàn cảnh phức tạp đang hiện hữu. Hầu hết các đề nghị cải cách đều bị triều đình chối bỏ hoặc để chìm vào quên lãng.

Dù không thành hiện thực nhưng các đề nghị cải cách đã gây được tiếng vang lớn, góp phần cho sự xuất hiện của khuynh hướng duy tân ở đầu thế kỷ XX.

## II. VIỆT NAM TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

### **1. Hãy nêu những nét chính về chính sách của thực dân Pháp trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất?**

Sau khi dập tắt phong trào Cần Vương và cơ bản ổn định tình hình Việt Nam, thực dân Pháp tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Cuộc khai thác thuộc địa này kéo dài từ năm 1897 đến khi Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ (1914).

Thực dân Pháp thành lập Liên bang Đông Dương gồm 5 xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Campuchia, Lào. Đứng đầu liên bang là Toàn quyền Đông Dương, đại diện cho Chính phủ Pháp về mọi mặt.

Nước Việt Nam thống nhất bị thực dân Pháp chia thành ba kỳ với ba chế độ cai trị khác nhau: Nam Kỳ là đất thuộc địa, do Thống đốc đứng đầu; Bắc Kỳ là đất nửa bảo hộ, do Thống sứ đứng đầu; Trung Kỳ là đất bảo hộ, do Khâm sứ đứng đầu. Bộ máy vua quan triều Nguyễn ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ vẫn tồn tại, nhưng chỉ là bù nhìn, chịu sự quản lý và nhận lương của Pháp.

Về kinh tế, tư bản Pháp tập trung đầu tư vào các ngành khai thác mỏ, giao thông - vận tải và nông nghiệp. Khai thác than đá được đẩy mạnh nhất trong ngành khai mỏ với các mỏ lớn như Hồng Gai, Đông Triều (Quảng Ninh), Phấn Mễ (Thái Nguyên)... Trong giao thông - vận tải, ba tuyến đường là đường bộ, đường thủy và đường sắt đầu tư xây dựng, đặc biệt là đường sắt nhằm vận chuyển nguyên liệu và phục vụ cho việc bóc lột, đàn áp dân ta.

Trong nông nghiệp, nét nổi bật là chính sách cướp đoạt ruộng đất và lập các đồn điền. Bọn địa chủ thực dân được chính quyền đô hộ cho phép lập đồn điền ở những vùng đất “vô chủ”. Để sở hữu nhiều “đất hoang”, “đất vô chủ”, chúng tìm mọi cách đuổi người dân ra khỏi ruộng đồng, cưỡng chiếm các đất mới khai hoang, nương rẫy của đồng bào miền núi và ruộng đất của những nghĩa quân Cần Vương, của nông dân sơ tán... Số ruộng đất chúng cướp được năm 1900 là



301.000ha, đến năm 1912 lên đến 470.000ha<sup>1</sup>. Nhiều đồn điền trồng lúa, cao su, cà phê, chè... được lập ra và kinh doanh theo lối phát canh thu tô.

Bên cạnh đó, người Pháp giữ độc quyền thương mại ở Đông Dương. Hàng hóa các nước nhập vào Đông Dương bị đánh thuế rất cao. Thậm chí, gạo từ Nam Kỳ đưa ra Bắc Kỳ cũng bị đánh thuế như hàng nhập từ nước khác.

Chúng còn áp đặt nhiều thứ thuế như thuế đinh, thuế điền, thuế rượu, thuế muối, thuế thuốc phiện, thuế ma chay, thuế cưới xin... Thực dân Pháp giữ độc quyền sản xuất và mua bán rượu. Người dân nào tự ý nấu rượu sẽ bị phạt tù. Còn thuốc phiện, nếu như ở Pháp là thứ bị cấm, thì ở Đông Dương lại được phép kinh doanh công khai nhằm đầu độc dân ta.

Về văn hóa, giáo dục, thực dân Pháp thực hiện chính sách ngu dân. Số người được đi học rất ít. Năm 1913, khắp ba kỳ có khoảng 20 triệu dân nhưng chỉ có khoảng 10 vạn học sinh. Các tỉnh miền núi hầu như không có trường học. Báo chí ra đời nhưng đều phải phục vụ cho công cuộc khai thác, bóc lột thuộc địa của thực dân Pháp; sách báo có hại cho chính quyền thực dân đều bị cấm phát hành.

## **2. Xã hội Việt Nam biến chuyển ra sao dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp?**

Thực dân Pháp du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào nước ta nhằm mục đích khai thác tối đa các nguồn lợi kinh tế để làm giàu cho chúng.

---

1. Xem Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.2, tr.103.

Về khách quan, điều đó đã khiến kinh tế Việt Nam không còn chỉ bó hẹp trong nền kinh tế phong kiến lâu đời, mà có thể tiếp cận với phương thức sản xuất mới của nền kinh tế tư bản. Bên cạnh đó, thực dân Pháp cho giữ nguyên phương thức bóc lột của giai cấp địa chủ phong kiến đối với nông dân qua hình thức địa tô. Do vậy, kinh tế và xã hội Việt Nam thời kỳ này mang tính chất thuộc địa nửa phong kiến rất điển hình.

Từ đầu thế kỷ XX, xã hội Việt Nam bắt đầu phân hóa rõ rệt do tác động từ cuộc khai thác thuộc địa.

Giai cấp địa chủ phong kiến dựa vào Pháp để chiếm đoạt thêm ruộng đất của nông dân. Một số địa chủ nhờ vậy đã giàu lên nhanh chóng. Một số ít địa chủ vừa và nhỏ bị Pháp chèn ép nên có tư tưởng chống thực dân.

Giai cấp nông dân giờ đây vừa phải chịu sự bóc lột của chính quyền phong kiến, vừa bị Pháp cướp đất, bóp nặn bằng các thứ thuế, bằng phu phen, tạp dịch nên cuộc sống càng cơ cực. Ở Bắc Kỳ, 80% số hộ không có ruộng đất, nhiều người phải bỏ quê hương đi tha phương cầu thực.

Một số nông dân mất hết ruộng đất phải tìm đến các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền xin làm công và trở thành công nhân. Giai cấp công nhân là giai cấp mới xuất hiện trong thời kỳ này. Họ bị bọn chủ người Pháp và cả người Việt bóc lột không thương tiếc nên đã sớm có tư tưởng đấu tranh quyết liệt.

Cùng với công nhân, xã hội Việt Nam còn xuất hiện hai tầng lớp mới là tư sản và tiểu tư sản. Tư sản gồm những người đứng ra hoạt động công - thương nghiệp, mở các công ty, hiệu buôn. Trong đó, một bộ phận có quan hệ chặt chẽ với thực dân Pháp, còn một

bộ phận tương đối độc lập. Những người có tư tưởng kinh doanh độc lập trở thành mầm mống đầu tiên của tư sản dân tộc.

Tầng lớp tiểu tư sản gồm tiểu thương, chủ xưởng nhỏ, viên chức, trí thức, học sinh... cũng xuất hiện và ngày càng đông do các thành thị phát triển, việc trao đổi giữa các vùng mở rộng hơn trước và bộ máy cai trị cùng nền giáo dục thực dân được hoàn chỉnh dần.

Cùng với sự phân hóa, xã hội Việt Nam khi đó còn được tiếp xúc với các tư tưởng dân chủ tư sản của phương Tây thông qua sách báo Trung Quốc đưa vào nước ta. Tấm gương duy tân tự cường theo con đường tư bản châu Âu của nước Nhật càng khiến những người giàu lòng ái quốc thêm thức tỉnh.

### **3. Những dấu ấn nổi bật của phong trào chống Pháp từ đầu thế kỷ XX đến năm 1918?**

Có thể chia phong trào đấu tranh chống Pháp trước năm 1918 thành hai giai đoạn: Trước và trong Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918).

Ở giai đoạn trước năm 1914, do chịu ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ tư sản và tin theo con đường cách mạng tư sản, các sĩ phu yêu nước đã dựa vào đó để phát động và tổ chức nhiều cuộc vận động cứu nước. Đồng thời, phong trào phản kháng của nông dân, binh lính người Việt trong quân đội Pháp và của đồng bào dân tộc thiểu số cũng nổ ra.

Những phong trào chống Pháp và lãnh tụ tiêu biểu trong giai đoạn này là:

- Phan Bội Châu và Hội Duy tân, tổ chức Việt Nam Quang phục hội.

- Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng... và phong trào Duy tân ở Trung Kỳ.

- Lương Văn Can với trường Đông Kinh nghĩa thực và phong trào Duy tân ở Bắc Kỳ (1907).

- Phong trào chống sưu thuế ở Trung Kỳ (1908).

- Trần Chánh Chiếu, Nguyễn Thần Hiến và phong trào Minh tân ở Nam Kỳ (10 năm đầu thế kỷ XX).

- Hoàng Hoa Thám và những hoạt động cuối của nghĩa quân Yên Thế (1900-1913).

Bước vào Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp là một bên tham chiến nên đã ra sức vơ vét sức người, sức của ở Đông Dương. Phong trào chống Pháp trở nên sôi sục với cuộc vận động khởi nghĩa của Thái Phiên, Trần Cao Vân ở Huế năm 1916, khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917, các hoạt động mới của Việt Nam Quang phục hội, những cuộc bạo động phản kháng của đồng bào các dân tộc thiểu số với các thủ lĩnh như Giàng Tả Chay, Nơ Trang Long, hoạt động yêu nước của các hội kín ở Nam Kỳ với đại diện là Phan Xích Long...

Trong cả hai giai đoạn, giai cấp công nhân từ sớm đã đấu tranh bằng nhiều hình thức như bãi công, biểu tình, chống cai thầu ngược đãi, tham gia một số cuộc khởi nghĩa...

Trong những phong trào kể trên, các hoạt động của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh là tiêu biểu hơn cả.

### ***Phan Bội Châu và xu hướng bạo động vũ trang***

Phan Bội Châu (1867-1940) người huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An ngày nay, xuất thân trong gia đình nhà Nho nghèo. Năm 33 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi

Hương tổ chức tại Nghệ An. Từ sớm, ông đã bộc lộ lòng yêu nước thiết tha và ý chí khôi phục chủ quyền cho nước nhà.

Ông muốn hướng cuộc vận động cứu nước theo con đường cách mạng tư sản, tiến hành bạo lực vũ trang để giành chính quyền. Ông thành lập Duy Tân hội năm 1904 nhằm đánh Pháp, giành độc lập và xây dựng nền quân chủ lập hiến ở Việt Nam. Qua hội này, ông tổ chức phong trào Đông du đưa thanh niên Việt Nam sang Nhật Bản học tập để chuẩn bị lực lượng cho công cuộc chống Pháp. Phong trào Đông du duy trì đến năm 1908 thì bị thực dân Pháp câu kết với chính quyền Nhật phá hoại. Phan Bội Châu phải lánh sang Trung Quốc rồi sang Thái Lan.

Muốn theo con đường đánh đổ ngôi vua, xây dựng nền cộng hòa dân quốc của Cách mạng Tân Hợi Trung Quốc năm 1911, Phan Bội Châu trở lại Trung Quốc. Năm 1912, ông tuyên bố giải tán Duy Tân hội và thành lập Việt Nam Quang phục hội nhằm đánh đuổi thực dân Pháp, thành lập nước Cộng hòa dân quốc Việt Nam. Năm 1913, sau khi Phan Bội Châu bị bọn quân phiệt Trung Quốc bắt giam, Hội ngừng hoạt động một thời gian. Năm 1916, Hội tan rã.

Sau khi được thả (1917), Phan Bội Châu xúc tiến lập tổ chức cứu nước mới thì bị thực dân Pháp bắt giữ (1925). Ông bị chúng đưa về Huế và giam lỏng ở đó cho đến cuối đời.

Phan Bội Châu là nhà yêu nước theo xu hướng bạo động vũ trang tiêu biểu của dân tộc đầu thế kỷ XX. Sự nghiệp cứu nước phải bỏ dở giữa chừng nhưng tên tuổi của ông vẫn sống mãi cùng non sông, được toàn thể Nhân dân yêu quý và tôn sùng.

### ***Phan Châu Trinh và xu hướng cải cách***

Phan Châu Trinh (1872-1926) quê ở tỉnh Quảng Nam, có cha là một võ quan nhỏ của nhà Nguyễn. Năm 1900, ông thi đỗ Phó bảng, được cử làm một chức quan ở Bộ Lễ. Tiếp thu tư tưởng dân chủ tư sản qua các tân thư, ông đã xác định cho mình cách thức mới để cứu nước. Sau đó, ông xin từ quan để có thời gian lo việc cứu nước.

Phan Châu Trinh kiên trì quan điểm cải cách theo phương châm “khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh”, xem đó là những điều kiện cần thiết để tiến tới giành độc lập.

Tư tưởng của Phan Châu Trinh được một số sĩ phu tiến bộ như Trần Quý Cáp, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng... ủng hộ. Từ năm 1906, họ cùng nhau tiến hành cuộc vận động Duy tân ở Trung Kỳ. Họ đã phát động Nhân dân lập các hội kinh doanh, mở trường dạy học theo lối mới, khuyến khích loại bỏ các hủ tục, mặc áo ngắn, cắt tóc ngắn... Phong trào Duy tân lan rộng khắp Trung Kỳ. Nơi có phong trào phát triển mạnh nhất là Quảng Nam.

Thực dân Pháp thấy phong trào là mối nguy nên ra sức đàn áp. Phan Châu Trinh bị bắt và bị đày ra Côn Đảo. Năm 1911, Pháp đưa ông sang Pari, đến năm 1925 mới cho về nước.

Phan Châu Trinh là đại biểu lớn nhất của xu hướng cải cách duy tân theo đường hướng dân chủ tư sản. Các hoạt động của Phan Châu Trinh đã gây tiếng vang lớn trong các tầng lớp nhân dân và đã tiếp thêm khí thế cho phong trào chống Pháp, quyết đập tan vòng cương tỏa của kẻ thù của Nhân dân ta.

#### **4. Vì sao Nguyễn Tất Thành quyết chí ra đi tìm đường cứu nước?**

Đầu thế kỷ XX, sự nghiệp giải phóng dân tộc của nước ta lâm vào cuộc khủng hoảng nghiêm trọng về đường lối và giai cấp lãnh đạo. Từ khi tiếng súng Hương Khê rồi làn sóng phản kháng ở Yên Thế bị chặn lại, phong trào đấu tranh theo khuynh hướng phong kiến với đội ngũ lãnh đạo là những quan lại, sĩ phu hay thủ lĩnh nông dân kể như đã thất bại. Từ đầu thế kỷ XX, công cuộc cứu nước theo đường lối dân chủ tư sản của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Lương Văn Can, Huỳnh Thúc Kháng bùng lên trong vài năm rồi cũng bị kẻ thù dập tắt. Phải giải phóng dân tộc bằng con đường nào, giai cấp nào sẽ đảm nhận vai trò lãnh đạo công cuộc cứu nước khi cả hai khuynh hướng phong kiến và tư sản đều không đáp ứng được yêu cầu của lịch sử? Phải tìm ra con đường cứu nước mới để đánh đổ thực dân, phong kiến, khôi phục độc lập cho nước nhà là vấn đề cấp bách đặt ra với toàn dân tộc ta lúc bấy giờ.

Nhận thức rõ tình hình đó, người thanh niên Nguyễn Tất Thành đã quyết tâm tìm con đường cứu nước mới. Nguyễn Tất Thành (sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh) sinh ngày 19/5/1890 tại làng Sen, xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An trong một gia đình nhà Nho yêu nước. Sinh ra trong cảnh nước mất nhà tan, từ sớm Nguyễn Tất Thành đã có chí đánh đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào. Năm 1906, Nguyễn Tất Thành theo cha là Nguyễn Sinh Sắc vào sống ở Huế, rồi học tại trường Quốc học. Bấy giờ, các phong trào chống Pháp nổ ra rất nhiều.

Nguyễn Tất Thành từng tham gia cuộc biểu tình chống thuế ở Huế năm 1908.

Bằng nhãn quan sắc bén, trí tuệ và lòng yêu nước nhiệt thành, Nguyễn Tất Thành đã sớm nhận ra sự bế tắc trong phương hướng cứu nước và hoạt động của các bậc tiền bối đương thời. Nguyễn Tất Thành không tán đồng con đường cứu nước của các vị trên, mà muốn tìm một con đường mới phù hợp hơn cho dân tộc và có khả năng thành công triệt để.

Năm 1910, Nguyễn Tất Thành quyết định vào Nam. Anh dạy học một thời gian ở trường Dục Thanh (Bình Thuận) rồi vào Sài Gòn. Nguyễn Tất Thành đến Sài Gòn với ý định tìm cơ hội sang các nước châu Âu nhằm tìm hiểu xem các nước châu Âu làm thế nào mà trở nên hùng cường, sau đó sẽ trở về giúp đồng bào.

Ngày 05/6/1911, Nguyễn Tất Thành theo tàu buôn Latútso Tơrêvin rời Sài Gòn, bắt đầu hành trình tìm đường cứu nước ròng rã suốt nhiều năm.

Lịch sử về sau đã chứng minh quyết định và hướng đi này của người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành là đúng đắn.

### III. VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

#### **1. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp có gì mới? Nó đã tác động thế nào đến xã hội Việt Nam?**

Năm 1914, Chiến tranh thế giới thứ nhất nổ ra giữa hai phe Hiệp ước và Liên minh. Nước Pháp thuộc phe Hiệp ước. Năm 1918, chiến tranh kết thúc. Để bù đắp những thiệt hại do chiến tranh gây ra, thực dân Pháp đã đẩy mạnh khai thác thuộc địa Đông Dương



(trong đó có Việt Nam) trên quy mô lớn hơn ngay từ năm 1919. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai kéo dài đến năm 1939, khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra.

Nét nổi bật của cuộc khai thác lần thứ hai này là sự thay đổi thứ tự ưu tiên của các lĩnh vực khai thác. Nếu như ở cuộc khai thác lần thứ nhất, công nghiệp và nông nghiệp xếp sau giao thông - vận tải và thương nghiệp về vốn đầu tư, thì đến lần thứ hai, công nghiệp và nông nghiệp được ưu tiên đặc biệt và nông nghiệp được xếp hàng đầu. Tại Việt Nam, trong nông nghiệp, thực dân Pháp ưu tiên phát triển các đồn điền trồng cao su. Diện tích trồng cao su tăng từ hơn 15.800ha năm 1919 lên hơn 78.000ha năm 1930<sup>1</sup>. Trong công nghiệp, khai thác mỏ (nhất là mỏ than) được đẩy mạnh. Các công ty than cũ được đầu tư thêm và nhiều công ty mới được thành lập.

Trong thương nghiệp, thực dân Pháp tiếp tục giữ độc quyền xuất - nhập khẩu. Giao thông - vận tải được đầu tư để phục vụ công cuộc khai thác, vận chuyển nguyên vật liệu và lưu thông hàng hóa. Ngân hàng Đông Dương nắm quyền chi phối hoạt động của các ngành kinh tế Đông Dương.

Về văn hóa - giáo dục, nền giáo dục phong kiến hoàn toàn bị loại bỏ, thay vào đó là nền tân học theo lối phương Tây và vẫn nhằm đào tạo tầng lớp viên chức phục vụ cho chính quyền thực dân. Chính sách

---

1. Xem Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (Đồng chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam (toàn tập)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr.678.

văn hóa nô dịch tiếp tục được thực thi nhằm hỗ trợ cho công cuộc khai thác thuộc địa của người Pháp.

Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai được xúc tiến mạnh mẽ hơn so với lần trước, làm cho tính chất thuộc địa nửa phong kiến của xã hội Việt Nam ngày càng đậm nét. Sự phân hóa của các giai cấp, tầng lớp ngày càng sâu sắc.

Giai cấp địa chủ giàu thêm và càng câu kết chặt chẽ với chủ nghĩa đế quốc. Trong cả nước, giai cấp địa chủ chiếm khoảng 9% tổng số chủ ruộng nhưng lại sở hữu trên 50% diện tích canh tác. Có đến 1/2 hoặc 2/3 số hộ ở nông thôn không có hoặc có rất ít ruộng đất<sup>1</sup>. Dựa vào việc sở hữu ruộng đất, địa chủ cho nông dân thuê để bóc lột địa tô.

Giai cấp nông dân ngày càng bị bần cùng. Có đến 50% số hộ nông dân ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, 60%-70% số hộ ở Nam Kỳ không còn ruộng đất. Một bộ phận nông dân rời quê hương đến các nhà máy, xí nghiệp, đồn điền xin làm công. Họ tiếp tục bị bọn chủ người Pháp và một số chủ người Việt bóc lột không thương tiếc. Nông dân Việt Nam còn phải oằn mình gánh các thứ sưu cao thuế nặng của chính quyền thực dân. Thuế thân trước năm 1919 phải đóng 0,5 đồng/người, từ năm 1919 tăng lên 2,5 đồng/người. Năm 1923, sau cơn lũ tàn phá mùa màng, thực dân Pháp còn tăng thuế ruộng thêm 30%<sup>2</sup>.

Trong cuộc khai thác thuộc địa lần này, tư sản Việt Nam đã phát triển thành giai cấp. Tuy vậy, tiềm

---

1, 2. Xem Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.2, tr.171, 180.

lực của họ vẫn rất yếu ớt, tổng số vốn chỉ bằng 5% của tư sản Pháp.

Tầng lớp tiểu tư sản ở các đô thị tăng nhanh về số lượng. Họ cũng là tầng lớp sớm tiếp thu các luồng tư tưởng yêu nước từ bên ngoài truyền đến Việt Nam lúc bấy giờ.

Giai cấp công nhân Việt Nam trưởng thành nhanh chóng cả về số lượng lẫn chất lượng. Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, cả nước có khoảng 10 vạn công nhân, đến năm 1929 đã có hơn 22 vạn.

Tóm lại, cuộc khai thác thuộc địa sau Chiến tranh thế giới thứ nhất của thực dân Pháp đã khiến xã hội Việt Nam ngày càng phân hóa sâu sắc. Mâu thuẫn cơ bản bao trùm xã hội Việt Nam là mâu thuẫn dân tộc giữa toàn thể Nhân dân ta với thực dân Pháp xâm lược, cùng với đó là mâu thuẫn giai cấp giữa nông dân với bọn địa chủ phong kiến.

## **2. Nguyễn Ái Quốc tìm thấy con đường cứu nước mới như thế nào?**

Trong hành trình tìm đường cứu nước, Nguyễn Tất Thành đã đi qua nhiều nước châu Âu, châu Mỹ, châu Phi. Nguyễn Tất Thành nhận thấy ở đâu chủ nghĩa tư bản cũng tàn ác và vô nhân đạo, ở đâu giai cấp công nhân và nhân dân lao động cũng là giai cấp bị áp bức, bóc lột nặng nề và các dân tộc thuộc địa đều có kẻ thù chung là bọn thực dân, đế quốc.

Thời điểm Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước là lúc phong trào công nhân và cộng sản quốc tế đã phát triển ở khắp các nước tư bản. Trong hoàn cảnh đó, Nguyễn Tất Thành đã tích cực tham

gia phong trào công nhân các nước. Khi ở Anh (1913-1916), Nguyễn Tất Thành ra sức hoạt động trong phong trào công nhân và bắt đầu học tập lý luận cách mạng. Năm 1917, Nguyễn Tất Thành trở lại Pháp và tiếp tục hoạt động trong phong trào công nhân, Đảng Xã hội Pháp và lập ra Hội Những người Việt Nam yêu nước.

Tại Pháp, Nguyễn Ái Quốc (Nguyễn Tất Thành đã đổi tên thành Nguyễn Ái Quốc) tận dụng mọi diễn đàn để hướng sự chú ý của dư luận Pháp về vấn đề Đông Dương. Nguyễn Ái Quốc cũng viết báo để lên án tội ác của thực dân Pháp với các thuộc địa. Trong quá trình hoạt động không biết mệt mỏi đó, Nguyễn Ái Quốc đã dần tiếp xúc với chủ nghĩa Mác - Lênin.

Năm 1917, Cách mạng Tháng Mười Nga do V.I. Lênin lãnh đạo đã thành công, thiết lập chính quyền của giai cấp vô sản trên một đất nước rộng lớn. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga đã ảnh hưởng rất lớn đến tư tưởng và xu hướng hoạt động của Nguyễn Ái Quốc.

Tháng 6/1919, các nước đế quốc thắng trận trong Chiến tranh thế giới thứ nhất họp hội nghị ở Vécxai (Pháp) nhằm phân chia quyền lợi. Nguyễn Ái Quốc thay mặt những người Việt Nam yêu nước ở Pháp, đã gửi đến hội nghị bản *Yêu sách của Nhân dân An Nam* gồm tám điểm, đòi các quyền tự do, bình đẳng cho nhân dân Đông Dương. Bản yêu sách dù không được chấp nhận nhưng đã gây tiếng vang lớn khắp các xứ thuộc địa của Pháp.

Tháng 3/1919, Quốc tế thứ ba (Quốc tế Cộng sản) ra đời. Quốc tế Cộng sản đã thông qua bản *Sơ thảo*

*lần thứ nhất những Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của V.I. Lênin. V.I. Lênin đã nhấn mạnh nhiệm vụ của Quốc tế Cộng sản là phải giúp đỡ các nước thuộc địa thực hiện cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhằm chống kẻ thù chung là đế quốc và phong kiến. V.I. Lênin cũng chỉ ra con đường phát triển của các nước thuộc địa và phụ thuộc sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ là tiến lên chủ nghĩa xã hội.*

Tháng 7/1920, Nguyễn Ái Quốc được đọc bản Luận cương của V.I. Lênin. Các luận điểm nêu trong Luận cương của V.I. Lênin đã giúp Nguyễn Ái Quốc tìm thấy câu trả lời thỏa đáng cho vấn đề giành độc lập dân tộc và tự do cho đồng bào mình. Phấn khởi và xúc động, Nguyễn Ái Quốc ngồi một mình trong phòng mà bất giác nói to lên rằng: “Hỡi đồng bào bị đọa đày đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta”<sup>1</sup>. Từ đó, Nguyễn Ái Quốc hoàn toàn tin theo V.I. Lênin, kiên quyết đứng về phía Quốc tế Cộng sản.

Tháng 12/1920, tại Đại hội của Đảng Xã hội Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, trở thành người cộng sản đầu tiên của Việt Nam.

Việc Nguyễn Ái Quốc dứt khoát đứng về phía Quốc tế Cộng sản và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp là dấu mốc quan trọng đánh dấu sự chuyển biến từ chủ nghĩa yêu nước sang chủ nghĩa cộng sản. Điều này

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.12, tr.562.

cũng là bước ngoặt mở ra con đường giải quyết cuộc khủng hoảng về đường lối cứu nước ở Việt Nam.

### **3. Nguyễn Ái Quốc đã chuẩn bị những gì cho sự thành lập chính đảng vô sản ở Việt Nam?**

Kể từ khi tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc đã tích cực chuẩn bị cho sự thành lập một chính đảng vô sản trong nước để dẫn dắt phong trào đấu tranh của Nhân dân Việt Nam. Quá trình chuẩn bị này diễn ra trên hai phương diện là chính trị tư tưởng và tổ chức cách mạng.

- *Chuẩn bị về chính trị tư tưởng, ra sức truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam.*

*Thứ nhất*, tố cáo tội ác của thực dân Pháp với thuộc địa Đông Dương thông qua sách báo. Nguyễn Ái Quốc viết nhiều bài cho Báo *Người cùng khổ* (của Hội Liên hiệp thuộc địa, do Người làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút), Báo *Nhân đạo* (của Đảng Cộng sản Pháp), Báo *Đời sống công nhân* (của Tổng Liên đoàn Lao động Pháp), Báo *Sự thật* (của Đảng Cộng sản Liên Xô), Tạp chí *Thư tín quốc tế* (của Quốc tế Cộng sản)... Các bài báo đều tập trung tố cáo tội ác của thực dân Pháp đối với các thuộc địa, kêu gọi nhân dân các thuộc địa cùng đứng lên chống Pháp...

Đặc biệt, năm 1925, Nguyễn Ái Quốc xuất bản cuốn sách *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Tác phẩm đã vạch rõ bản chất bóc lột của thực dân Pháp, cổ vũ các dân tộc thuộc địa đứng lên giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản.

*Thứ hai*, phác thảo đường lối cứu nước Việt Nam. Năm 1927, Nguyễn Ái Quốc xuất bản cuốn sách *Đường cách mệnh*. Đây là tác phẩm quan trọng, gồm những

nội dung cơ bản sau: Vạch rõ bản chất phản động của chủ nghĩa thực dân Pháp; xác định con đường phát triển của cách mạng Việt Nam là tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc, tiến lên chủ nghĩa xã hội; mục tiêu của cuộc cách mạng là giành quyền lực về tay Nhân dân; cách mạng là việc chung của toàn dân, trong đó giai cấp công nhân và nông dân là lực lượng chủ chốt, là gốc của cách mạng, các tầng lớp khác như học trò, điền chủ nhỏ... là bạn của công - nông; cách mạng phải có đảng lãnh đạo, đảng đó phải lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm hệ tư tưởng và vận dụng phù hợp vào thực tiễn Việt Nam; cách mạng Việt Nam là bộ phận của cách mạng thế giới, có quan hệ với phong trào cách mạng ở chính quốc.

- *Chuẩn bị về tổ chức cách mạng.*

Đồng thời với chuẩn bị về chính trị tư tưởng, Nguyễn Ái Quốc còn tích cực chuẩn bị về tổ chức cách mạng. Năm 1921, Người thành lập Hội Liên hiệp thuộc địa nhằm tập hợp những người dân thuộc địa đang sống ở Pháp cùng đấu tranh chống chính quyền thực dân. Sau khi tới Quảng Châu (Trung Quốc), tháng 7/1925, Nguyễn Ái Quốc đã tham gia lập ra Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông.

Đặc biệt, tháng 6/1925, Người thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên nhằm: “Hy sinh tính mệnh, quyền lợi, tư tưởng để làm cuộc cách mạng dân tộc (đập tan bọn Pháp và giành lại được độc lập cho xứ sở) rồi sau làm cách mệnh thế giới (lật đổ chủ nghĩa đế quốc và thực hiện chủ nghĩa cộng sản)”<sup>1</sup>. Hội đã tổ chức

---

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng: *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, t.1, tr.255.

các lớp huấn luyện cán bộ cho cách mạng Việt Nam. Thông qua Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá sâu rộng vào Việt Nam, gây được ảnh hưởng to lớn đối với phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở nước ta.

Tác phẩm *Đường cách mệnh* và Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã trực tiếp chuẩn bị về chính trị tư tưởng và tổ chức cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam sau này.

#### **4. Hãy nêu những nét chính của phong trào chống Pháp từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời?**

Có thể chia phong trào chống Pháp từ năm 1919 đến trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (1930) thành hai giai đoạn: 1919-1925 và 1925-1929.

Trong giai đoạn 1919-1925, phong trào dân tộc dân chủ bùng lên trong khắp các giai cấp, tầng lớp nhân dân Việt Nam. Giai cấp tư sản đấu tranh chống độc quyền thương cảng Sài Gòn, tẩy chay Hoa kiều, bài trừ ngoại hóa và dùng hàng nội hóa. Một số tư sản dân tộc và địa chủ ở Nam Kỳ đã lập ra Đảng Lập hiến do Bùi Quang Chiêu đứng đầu để đòi các quyền lợi kinh tế, chính trị cho tư sản Việt Nam. Tuy nhiên, khi thực dân Pháp nhượng bộ và xoa dịu đôi chút thì phong trào lại lắng dần.

Tầng lớp tiểu tư sản cũng hăng hái nổi dậy. Ba sự kiện tiêu biểu nhất là vụ ám sát Toàn quyền Méclanh của Phạm Hồng Thái (1924), đòi thả Phan Bội Châu (1925) và để tang Phan Châu Trinh (1926). Nhiều tờ báo do tiểu tư sản thành lập như *Chuông rè*,



*Người nhà quê, An Nam trẻ...* đã tích cực tuyên truyền cho cuộc đấu tranh của tiểu tư sản.

Đối với giai cấp công nhân, nhiều cuộc bãi công, biểu tình nổ ra khắp ba miền Bắc, Trung, Nam. Tiêu biểu và có ý nghĩa nhất là cuộc bãi công của công nhân xưởng đóng tàu Ba Son năm 1925. Cuộc bãi công này đánh dấu sự phát triển về chất của phong trào công nhân nước ta: từ tự phát phát triển lên tự giác.

Nông dân nhiều nơi cũng vùng lên phản kháng.

Trong giai đoạn 1925-1929, chủ nghĩa Mác - Lênin ngày càng được truyền bá rộng rãi vào nước ta. Tháng 6/1925, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được thành lập, là tổ chức chính trị theo đường lối cách mạng vô sản. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên dưới sự dẫn dắt của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, đã từng bước tạo được ảnh hưởng sâu rộng trong giai cấp công nhân và Nhân dân lao động Việt Nam. Năm 1928, Tân Việt Cách mạng đảng ra đời và trong quá trình tồn tại cũng dần hướng theo con đường cách mạng vô sản.

Cũng trong giai đoạn này, chính đảng của giai cấp tư sản Việt Nam là Việt Nam Quốc dân đảng được thành lập (1927), với chủ trương đánh đuổi thực dân Pháp, xây dựng cộng hòa dân quốc Việt Nam. Thực dân Pháp hết sức lo lắng, đã tìm đủ cách tiêu diệt. Ngày 09/02/1930, trước nguy cơ bị tiêu diệt, lãnh tụ của đảng là Nguyễn Thái Học đã quyết định phát động khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa nổ ra đầu tiên ở Yên Bái, sau đó lan rộng ra một số tỉnh Bắc Kỳ. Tuy nhiên, do chưa được chuẩn bị đầy đủ nên cuộc khởi nghĩa đã bị thực dân Pháp đàn áp khốc liệt. Nguyễn Thái Học và những cộng sự thân tín bị bắt. Trước khi

lên máy chém, ông đã hiên ngang đọc hai câu thơ tỏ rõ chí khí:

*“Chết vì Tổ quốc, chết vinh quang  
Lòng ta sung sướng, chí ta nhẹ nhàng”.*

Khởi nghĩa Yên Bái thất bại cũng là mốc chấm dứt vai trò của Việt Nam Quốc dân đảng trong lịch sử dân tộc. Thất bại này chứng tỏ giai cấp tư sản không đủ sức lãnh đạo cách mạng nước ta. Trọng trách này được đặt lên vai giai cấp công nhân.

Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào chống Pháp trên cả nước dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin làm nảy sinh nhu cầu thành lập một chính đảng vô sản thay cho hội. Năm 1929, tại Đại hội lần thứ I của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được tổ chức ở Quảng Châu (Trung Quốc), các đại biểu Bắc Kỳ đề nghị lập đảng cộng sản, nhưng không được chấp thuận. Họ bỏ về nước, tuyên bố tách khỏi hội và lập đảng riêng, lấy tên là Đông Dương Cộng sản đảng (6/1929)<sup>1</sup>.

Các hội viên ở Nam Kỳ cũng tiếp bước Bắc Kỳ, đã lập ra An Nam Cộng sản đảng vào tháng 7/1929.

Chúng kiến Đông Dương Cộng sản đảng và An Nam Cộng sản đảng ra đời, những người ủng hộ đường lối cách mạng vô sản trong Tân Việt Cách mạng đảng cũng tách ra để lập đảng mới, đó là Đông Dương Cộng sản Liên đoàn (9/1929).

Sự kiện ba tổ chức cộng sản xuất hiện trong năm 1929 đánh dấu sự phát triển vượt bậc của cách mạng Việt Nam. Ba tổ chức trên đã nhanh chóng gia tăng

---

1. Một số tài liệu ghi Đông Dương Cộng sản Liên đoàn thành lập tháng 01/1930.

ảnh hưởng, tập hợp được đông đảo quần chúng cùng nổi dậy chống thực dân Pháp, cứu nước.

### **5. Hãy cho biết bối cảnh, nội dung, ý nghĩa của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam?**

Việc ba tổ chức cộng sản ra đời đã đánh dấu bước phát triển mới của cách mạng Việt Nam theo đường lối cách mạng vô sản. Cả ba đảng, tuy đều công khai ủng hộ Quốc tế Cộng sản, nhưng trong quá trình hoạt động không tránh khỏi việc công kích lẫn nhau.

Sự chia rẽ và tranh giành ảnh hưởng giữa các đảng gây bất lợi cho phong trào cách mạng nước ta. Yêu cầu hợp nhất các tổ chức đó thành một chính đảng duy nhất ngày càng trở nên cấp thiết.

Tháng 10/1929, Quốc tế Cộng sản gửi thư cho những người cộng sản ở Đông Dương, yêu cầu chấm dứt công kích và thúc đẩy việc hợp nhất thành một đảng duy nhất. Đông Dương Cộng sản đảng và An Nam Cộng sản đảng đã gặp nhau để thảo luận việc hợp nhất, nhưng không thành công do có sự khác biệt về quan điểm.

Trong bối cảnh đó, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản, có quyền quyết định các vấn đề của cách mạng Đông Dương, đã từ Xiêm (Thái Lan) sang Hồng Kông để triệu tập hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản.

Từ ngày 06/01 đến ngày 07/02/1930, Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản đã diễn ra tại Cửu Long (Hồng Kông, Trung Quốc) dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc<sup>1</sup>. Đông Dương Cộng sản đảng và An Nam

---

1. Ngày 03/02/1930 được lấy làm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Cộng sản đảng đều cử hai đại biểu đến dự, ngoài ra còn có hai đại biểu hải ngoại.

Với uy tín của mình, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã nhanh chóng thuyết phục được các đại biểu tán thành quyết định hợp nhất Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản đảng thành một đảng thống nhất. Đảng thống nhất này được lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

Cũng tại Hội nghị, các đại biểu đã nhất trí thông qua *Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt và Điều lệ tóm tắt* của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. *Chánh cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt* chính là Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng ta.

Ngày 24/02/1930, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn đề nghị gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam và được chấp nhận. Việc hợp nhất ba tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất đến đây đã thực sự hoàn tất.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là mốc son chói lọi trong sự nghiệp chống thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc của Nhân dân ta. Đảng ra đời là kết quả của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX. Đảng ra đời đã chứng tỏ giai cấp công nhân nước ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng; chấm dứt thời kỳ khủng hoảng về đường lối cứu nước kéo dài suốt thời gian trước đó, trở thành ngọn cờ dẫn dắt toàn dân tộc Việt Nam nhất tề vùng lên giành độc lập, chủ quyền và xây dựng một chế độ mới, một xã hội mới.

#### IV. VIỆT NAM TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

##### **1. Hãy nêu những nét chính của cao trào cách mạng 1930-1931?**

Những năm 1929-1933, thế giới lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế rất nghiêm trọng. Từ các nước tư bản, cuộc khủng hoảng lan nhanh sang các thuộc địa. Các tầng lớp nhân dân Việt Nam, nhất là công nhân và nông dân, bị cuộc khủng hoảng làm cho điêu đứng, mất việc và phá sản, bị bần cùng hóa trên quy mô lớn. Trong khi đó, thực dân Pháp tiếp tục tăng các thứ thuế, đồng thời đàn áp dã man các cuộc đấu tranh của Nhân dân.

Giữa lúc đó, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (từ tháng 10/1930, Đảng đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương) đã kịp thời đảm nhận sứ mệnh lãnh đạo toàn dân nổi dậy giành quyền sống, chống lại bọn đế quốc và phong kiến.

Phong trào bùng lên khắp cả nước với các cuộc bãi công của công nhân và các cuộc nổi dậy của nông dân. Nét đáng chú ý là giai cấp công nhân đã giữ vai trò tiên phong trong các cuộc đấu tranh.

Từ tháng 9/1930, phong trào công - nông phát triển đến đỉnh cao. Quần chúng nhân dân vừa đòi quyền lợi chính trị vừa đòi quyền lợi kinh tế. Nhiều nơi, Nhân dân đã tự động vũ trang, biểu tình thị uy, tấn công chính quyền thực dân, tay sai. Tại Hưng Nguyên (Nghệ An), thực dân Pháp hốt hoảng cho máy bay đến ném bom khiến 217 người chết. Như lửa đổ thêm dầu, công nhân và nông dân Nghệ An, Hà Tĩnh càng đẩy mạnh đấu tranh, tấn công dữ dội vào bộ máy chính quyền địch ở nhiều huyện, xã.

Nhân cơ hội chính quyền địch ở nhiều huyện, xã thuộc Nghệ - Tĩnh bị tê liệt hoặc tan rã, các tổ chức Đảng ở địa phương đã đứng ra thiết lập chính quyền cách mạng theo hình thức các Xôviết (ủy ban) ở Liên Xô. Chính quyền Xôviết Nghệ - Tĩnh kiên quyết trấn áp bọn phản cách mạng, xóa bỏ các loại thuế của thực dân, phong kiến, chia lại ruộng đất cho nông dân, đồng thời động viên Nhân dân bài trừ mê tín dị đoan, học chữ Quốc ngữ... Các tổ chức quần chúng như nông hội, hội tương tế, hội phụ nữ... được lập ra ở nhiều nơi. Dưới sự lãnh đạo của chính quyền Xôviết, lần đầu tiên Nhân dân ta đã tự làm chủ vận mệnh của mình, được trải nghiệm các quyền tự do, dân chủ.

Khí thế mạnh mẽ của cao trào cách mạng và sự hiện diện của chính quyền Xôviết ở Nghệ - Tĩnh khiến thực dân Pháp rất lo sợ. Chúng đã dồn lực khủng bố, đàn áp hết sức dã man. Đến giữa năm 1931, phong trào dần lắng xuống.

Phong trào cách mạng 1930-1931 với đỉnh cao là Xôviết Nghệ - Tĩnh tuy bị đàn áp nhưng đã khẳng định được vai trò lãnh đạo của Đảng với cách mạng Việt Nam, bước đầu hình thành trên thực tế khối liên minh công - nông, chứng tỏ khả năng cách mạng to lớn của Nhân dân ta. Phong trào được xem là cuộc diễn tập đầu tiên cho thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám sau này.

## **2. Hãy trình bày nguyên nhân và diễn biến của cuộc vận động dân chủ 1936-1939?**

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933, chủ nghĩa phátxít ra đời ở nhiều nước như Đức,

Italia, Nhật Bản... Các nước phátxít đã tiến hành đàn áp, bóc lột nhân dân trong nước rất tàn nhẫn và âm mưu gây một cuộc chiến tranh để chia lại thế giới. Điều này đe dọa nghiêm trọng đến nền hòa bình và an ninh của thế giới.

Trong hoàn cảnh đó, tháng 7/1935, Quốc tế Cộng sản đã triệu tập Đại hội lần thứ VII tại Mátxcơva và quyết định thành lập ở mỗi nước Mặt trận Nhân dân nhằm tập hợp các lực lượng tiến bộ chống chủ nghĩa phátxít, chống chiến tranh và bảo vệ hòa bình. Tại Pháp, năm 1936, Mặt trận Bình dân Pháp lên cầm quyền và ban bố một số chính sách về tự do, dân chủ ở các thuộc địa.

Tình hình thế giới nói trên đã tác động đến cuộc đấu tranh cách mạng ở Việt Nam. Lực lượng cách mạng nước ta đã phục hồi sau các cuộc khủng bố dữ dội của thực dân Pháp những năm 1932-1935. Căn cứ vào tình hình thế giới và yêu cầu cụ thể của xã hội Việt Nam khi đó, Đảng Cộng sản Đông Dương đã xác định kẻ thù trước mắt là chủ nghĩa phátxít và bọn phản động Pháp không chịu thi hành các chính sách của Mặt trận Bình dân Pháp. Đảng Cộng sản Đông Dương quyết định tạm gác khẩu hiệu “độc lập dân tộc, người cày có ruộng”, thay bằng khẩu hiệu chống phátxít, chống bọn phản động tay sai, đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình; thành lập Mặt trận Nhân dân phản đế Đông Dương (từ năm 1938 đổi thành Mặt trận Dân chủ Đông Dương) để tập hợp Nhân dân đấu tranh.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Mặt trận Dân chủ Đông Dương, phong trào đấu tranh đòi tự do, dân

chủ đã diễn ra suốt các năm 1936-1939. Có thể chia phong trào thành ba mảng lớn là: Cuộc vận động tiến hành Đông Dương đại hội và đón phái viên Gôđa do nước Pháp cử sang; phong trào của quần chúng nhân dân; cuộc đấu tranh qua nghị trường, sách báo.

Phong trào vận động tiến tới Đông Dương đại hội được xúc tiến từ năm 1936. Đảng đã hô hào quần chúng lập ra Ủy ban trù bị Đông Dương đại hội để thu thập các nguyện vọng của Nhân dân, tiến tới Đông Dương đại hội. Năm 1937, nhân việc đón phái viên Gôđa sang tìm hiểu tình hình Đông Dương, Đảng đã lãnh đạo Nhân dân tổ chức mítting, biểu dương lực lượng, đòi tự do, dân chủ, ban hành luật lao động.

Cùng với đó, phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân dưới những hình thức như bãi công, bãi thị, bãi khóa, mítting, biểu tình... cũng diễn ra ở nhiều nơi. Nổi bật nhất là cuộc bãi công của công nhân mỏ than Hòn Gai vào tháng 11/1936 và cuộc mítting khổng lồ với hơn 2,5 triệu người tham gia nhân ngày Quốc tế Lao động 01/5/1938 tại khu Đấu xảo Hà Nội.

Các cuộc đấu tranh qua nghị trường và sách báo cũng rất sôi nổi. Lợi dụng các hình thức công khai, hợp pháp, Đảng đã đưa người ra tranh cử vào các Hội đồng quản hạt, Viện dân biểu của chính quyền thực dân ở Đông Dương nhằm đòi quyền lợi cho người dân. Nhiều tờ báo của Đảng hoặc chịu ảnh hưởng của Đảng như *Tiền phong*, *Lao động*, *Tin tức*... đã ra đòi.

Từ cuối năm 1938, do chính quyền thực dân ra sức trấn áp các hoạt động đấu tranh công khai nên Đảng đã rút vào hoạt động bí mật để tránh hao tổn lực lượng. Các cuộc đấu tranh vẫn diễn ra lẻ tẻ cho



đến khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ mới chấm dứt hẳn.

Cuộc vận động đòi các quyền dân chủ, tự do những năm 1936-1939 đã khiến uy tín của Đảng được nâng cao, tổ chức Đảng được củng cố, xây dựng được một lực lượng chính trị đông đảo dưới sự lãnh đạo của Đảng. Cuộc vận động dân chủ 1936-1939 được xem là cuộc tổng diễn tập lần thứ hai chuẩn bị cho Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

### **3. Xã hội Việt Nam trong Chiến tranh thế giới thứ hai có gì thay đổi?**

Năm 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai do các nước phátxít Đức, Italia, Nhật châm ngòi đã chính thức nổ ra. Pháp và Anh là hai nước ngay từ đầu đã tuyên chiến với Đức. Để huy động đủ sức mạnh chống phátxít, Pháp tìm mọi cách vơ vét, bóc lột thậm tệ các thuộc địa.

Tại Đông Dương, trong đó có Việt Nam, thực dân Pháp thi hành chính sách “kinh tế chỉ huy”. Các thuế cũ bị tăng mức thu, nhiều thuế mới được đặt ra. Nhiều công nhân, viên chức bị giảm tiền lương, buộc phải tăng giờ làm hoặc bị sa thải... Tình cảnh Nhân dân càng thêm khốn quẫn.

Giữa năm 1940, quân Pháp bị quân Đức đánh bại. Chính phủ Pháp đầu hàng phátxít Đức. Tháng 9/1940, thừa cơ Pháp bại trận, quân Nhật tiến vào nước ta. Thực dân Pháp ở Việt Nam chống cự yếu ớt rồi đầu hàng. Kể từ đây, Nhân dân ta phải chịu hai tầng áp bức của thực dân Pháp và phátxít Nhật.

Nhật và Pháp cấu kết với nhau bóc lột Nhân dân ta hết sức tàn tệ. Kinh tế Việt Nam bị bóp nghẹt.

Đời sống nhân dân vô cùng ngọt ngào, khốn khổ trăm bề. Trừ bọn tay sai của Pháp, Nhật, tầng lớp địa chủ và tư sản mại bản, còn các giai cấp, tầng lớp khác đều chịu ảnh hưởng nặng nề từ chính sách bóc lột của thực dân Pháp và phátxít Nhật.

Do hậu quả trực tiếp từ chính sách bóc lột của Pháp - Nhật, cuối năm 1944 đầu năm 1945, hơn 2 triệu người dân từ Quảng Trị trở ra Bắc đã bị chết đói.

*Nạn đói cuối năm 1944 đầu năm 1945 vô cùng trầm trọng, khủng khiếp, mang cả tính diệt chủng, dường như có một không hai trong lịch sử. Nạn đói diễn ra trên toàn miền Bắc, trọng điểm tại các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Kiến An, Quảng Yên. Ở Thái Bình có nơi 2/3 dân số chết đói. Nông dân là giai cấp bị chết đói nhiều nhất. Tỷ lệ chết đói trên tổng số dân toàn miền Bắc (khoảng 13 triệu người) là 15%. Nạn đói đã hủy diệt cuộc sống, tàn phá môi trường sống, làm giảm sút sức lao động, khiến nông nghiệp sa sút, nhân phẩm con người bị chôn vùi, giống nòi Việt Nam bị suy kiệt<sup>1</sup>.*

Như vậy, nét nổi bật của xã hội Việt Nam trong Chiến tranh thế giới thứ hai là Nhân dân ta phải đồng thời chịu ách thống trị của cả thực dân Pháp lẫn phátxít Nhật. Xã hội Việt Nam đứng trước tình cảnh hiểm nghèo mới. Những điều này đặt ra cho phong trào giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng nhiều vấn đề cần giải quyết để thúc đẩy phong trào tiến lên.

---

1. Xem Văn Tạo, Furuta Motoo (Đồng chủ biên): *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.705-724.

#### **4. Hãy trình bày diễn biến của quá trình vận động tiến tới Cách mạng Tháng Tám năm 1945?**

Nhân cơ hội chiến tranh thế giới nổ ra, nhiều tổ chức chính trị như Phục Quốc, Việt Quốc, Việt Cách... đã tiến hành một số hoạt động hoặc vũ trang chống Pháp hoặc vận động đòi các quyền độc lập, tự chủ cho Việt Nam nhưng đều thất bại do không có cơ sở vững chắc trong Nhân dân. Lực lượng chính trị duy nhất có tổ chức rộng khắp, có cơ sở quần chúng rộng rãi và có quyết tâm giải phóng đất nước đến cùng là Đảng Cộng sản Đông Dương, do đó sẽ là lực lượng nhận trọng trách trước lịch sử để giành lấy độc lập dân tộc.

Quá trình vận động cách mạng tiến tới Cách mạng Tháng Tám năm 1945 được Đảng Cộng sản Đông Dương tiến hành trong suốt thời gian Chiến tranh thế giới thứ hai. Khi chiến tranh bùng nổ, nước Pháp là một bên tham chiến. Ở Đông Dương, thực dân Pháp thẳng tay bắt lính, bóc lột Nhân dân và tiêu diệt lực lượng cách mạng. Đảng Cộng sản Đông Dương chịu nhiều tổn thất lớn, trong đó các cơ sở cách mạng ở Trung Kỳ hầu như bị xóa sổ.

Trước tình hình này, tháng 11/1939, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp Hội nghị lần thứ sáu, quyết định đưa Đảng vào hoạt động bí mật và nhấn mạnh phải đặt nhiệm vụ đánh đổ thực dân, đế quốc, giải phóng dân tộc lên hàng đầu. Hội nghị cũng quyết định từng bước chuẩn bị để khi cơ hội đến sẽ phát động toàn dân nhất tề khởi nghĩa.

Thực hiện chủ trương tiến tới khởi nghĩa của Hội nghị, cơ sở đảng ở một số địa phương đã kêu gọi Nhân dân nổi dậy.

Tháng 9/1940, quân Nhật đánh vào Lạng Sơn. Quân Pháp thua chạy và rút qua châu Bắc Sơn (Thái Nguyên). Đảng bộ địa phương, nhân cơ hội này, đã lãnh đạo Nhân dân Bắc Sơn khởi nghĩa (27/9/1940). Lo ngại cuộc khởi nghĩa lan rộng, quân Nhật đã thỏa hiệp để quân Pháp trở lại đàn áp. Hàng ngàn người bị thực dân Pháp giết hại. Trung ương Đảng họp rút kinh nghiệm về cuộc khởi nghĩa này và quyết định duy trì đội du kích Bắc Sơn để chuẩn bị lực lượng vũ trang cho tương lai.

Khi khởi nghĩa Bắc Sơn bùng lên thì ở Nam Kỳ, Xứ ủy Nam Kỳ cũng gấp rút chuẩn bị khởi nghĩa trên toàn miền vào tháng 11/1940. Tuy nhiên, kế hoạch khởi nghĩa bị lộ khiến Đảng bộ Nam Kỳ phải quyết định khởi sự khi chưa có sự chuẩn y của Trung ương Đảng. Cuộc khởi nghĩa bùng nổ vào đêm 22 rạng sáng ngày 23/11/1940 trên khắp các tỉnh Nam Kỳ. Trong cuộc khởi nghĩa, lá cờ đỏ sao vàng lần đầu tiên xuất hiện. Thực dân Pháp đã dồn lực đàn áp nên cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ bị chìm trong bể máu.

Khi dư âm của cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ còn vang vọng thì tại đồn Đô Lương (Nghệ An), ngày 31/01/1941 đã nổ ra cuộc binh biến của binh lính người Việt trong quân đội Pháp do Đội Cung (Nguyễn Văn Cung) lãnh đạo. Tuy nhiên, cuộc binh biến đã nhanh chóng bị dập tắt.

Thất bại của các cuộc khởi nghĩa trên là do đều nổ ra khi thời cơ chưa chín muồi và chưa được chuẩn bị kỹ càng. Vì vậy, yêu cầu đặt ra cho Đảng Cộng sản Đông Dương là phải chuyển hướng chỉ đạo chiến lược đáp ứng các đòi hỏi gấp rút của phong trào cách mạng lúc bấy giờ.

Trước tình hình này, tháng 01/1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc quyết định về nước sau 30 năm bôn ba tìm đường cứu nước và vận động cách mạng ở nước ngoài để trực tiếp lãnh đạo công cuộc giải phóng dân tộc. Nguyễn Ái Quốc chọn Pác Bó (Cao Bằng) làm nơi sống và hoạt động.

Tháng 5/1941, Nguyễn Ái Quốc đã triệu tập Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám. Hội nghị nêu rõ mâu thuẫn cấp bách cần giải quyết ở Việt Nam lúc này là mâu thuẫn giữa dân tộc ta với bọn thực dân, phátxít Pháp - Nhật. Từ đó, Hội nghị đặt lên hàng đầu nhiệm vụ đánh đuổi Pháp, Nhật, giành độc lập dân tộc. Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận Việt Minh để đoàn kết tất cả các giới đồng bào yêu nước nhằm tiến hành công cuộc giải phóng đất nước.

Sau Hội nghị, công tác chuẩn bị lực lượng về mọi mặt để tiến tới tổng khởi nghĩa được đẩy mạnh. Về lực lượng chính trị, Mặt trận Việt Minh đã phát triển hệ thống cơ sở khắp cả nước. Ba tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn có cơ sở Việt Minh từ xã đến tỉnh. Trong hai năm 1943-1944, Hội Văn hóa cứu quốc và Đảng Dân chủ Việt Nam lần lượt được thành lập và tham gia Mặt trận Việt Minh nhằm tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân như tư sản dân tộc, sinh viên, học sinh, trí thức...

Về lực lượng vũ trang, trên cơ sở Đội du kích Bắc Sơn hoạt động ở căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai, năm 1941, Cứu quốc quân được thành lập. Ngày 22/12/1944, Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân ra đời. Tháng 5/1945, Cứu quốc quân và Việt Nam

Tuyên truyền giải phóng quân hợp nhất thành Việt Nam Giải phóng quân.

Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Việt Minh và sự hỗ trợ đắc lực của các lực lượng vũ trang cách mạng, phong trào đấu tranh tiến tới giải phóng dân tộc diễn ra rầm rộ khắp cả nước.

Giữa lúc đó thì ngày 09/3/1945, phátxít Nhật nổ súng đảo chính Pháp trên toàn cõi Đông Dương. Trung ương Đảng và Việt Minh đã xác định phátxít Nhật là kẻ thù trước mắt, trực tiếp của Nhân dân Đông Dương lúc bấy giờ và phát động cao trào “Kháng Nhật, cứu nước”, chuẩn bị tổng khởi nghĩa.

Chiến tranh du kích phát triển khắp vùng núi và trung du Bắc Bộ. Việt Nam Giải phóng quân đã nhiều lần đánh cho quân Nhật tới tấp. Phong trào đấu tranh vũ trang và khởi nghĩa từng phần nổ ra ở nhiều địa phương. Phong trào *“Phá kho thóc giải quyết nạn đói”* được phát động trên khắp đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

Từ trong khí thế của cao trào kháng Nhật, cứu nước, tháng 6/1945, Khu giải phóng Việt Bắc ra đời với địa bàn chủ yếu là các tỉnh Cao Bằng - Bắc Kạn - Lạng Sơn - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Hà Giang. Khu giải phóng Việt Bắc trở thành căn cứ địa vững chắc của cả nước, là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới.

Toàn thể dân tộc Việt Nam đang sống trong những ngày hào hùng và sục sôi khí thế tiến công, chỉ chờ thời cơ chín muồi để nhất tề xông lên đập đổ ách đô hộ, khôi phục nền độc lập.

## **5. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 nổ ra như thế nào? Đó có phải là cuộc cách mạng “ăn may”?**

### ***Thời cơ Tổng khởi nghĩa đã đến***

Trong lúc cao trào kháng Nhật, cứu nước ở Việt Nam đang diễn ra như vũ bão thì trên thế giới Chiến tranh thế giới thứ hai sắp sửa kết thúc. Tháng 5/1945, chiến tranh kết thúc ở châu Âu. Ở châu Á, tháng 8/1945, nước Nhật bị tàn phá khủng khiếp bởi hai quả bom nguyên tử do Mỹ thả xuống hai thành phố Nagasaki và Hiroshima. Đội quân Quan Đông tinh nhuệ của Nhật ở Trung Quốc bị Hồng quân Liên Xô tiêu diệt. Ngày 10/8/1945, Nhật chấp nhận điều kiện đầu hàng mà các nước Đồng minh đưa ra tại Hội nghị Potsdam. Ngày 15/8/1945, Nhật hoàng chính thức tuyên bố đầu hàng trên đài phát thanh.

Chính quyền Nhật đầu hàng khiến quân đội Nhật ở Việt Nam rệu rã. Trong lúc này, nếu không tranh thủ thời cơ “ngàn năm có một” để phát động toàn dân khởi nghĩa thì cơ hội sẽ qua đi.

Từ ngày 13 đến ngày 15/8/1945, Đảng Cộng sản Đông Dương triệu tập Hội nghị toàn quốc tại Tân Trào (Tuyên Quang). Hội nghị đã thành lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc do Tổng Bí thư Trường Chinh phụ trách. Đêm ngày 13/8/1945, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc đã ra Quân lệnh số 1, hạ lệnh Tổng khởi nghĩa.

Ngay sau Hội nghị toàn quốc của Đảng, Đại hội quốc dân được triệu tập. Đại hội nhiệt liệt tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa, thông qua mười chính sách lớn của Việt Minh. Đại hội nhất trí bầu ra Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam (làm nhiệm vụ như Chính phủ lâm thời) do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Đến đây, mọi sự chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa đã hoàn tất. Toàn thể dân tộc Việt Nam bước vào những ngày sục sôi giành chính quyền sau gần một thế kỷ bị đọa đày.

### ***Cách mạng Tháng Tám trên toàn quốc***

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 nổ ra từ ngày 14 đến ngày 28/8/1945 trên phạm vi cả nước. Trong những ngày đầu từ 14 đến 17/8, cuộc Tổng khởi nghĩa diễn ra chủ yếu ở một số vùng nông thôn. Từ ngày 18/8, cuộc Tổng khởi nghĩa bùng lên ở khắp các thành thị và các vùng nông thôn còn lại.

Ngày 18/8/1945, bốn tỉnh đầu tiên giành được chính quyền là Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam.

Ngày 19/8/1945, tại Hà Nội, một cuộc mítting lớn do Mặt trận Việt Minh tổ chức đã diễn ra tại Quảng trường Nhà hát lớn. Cuộc mítting nhanh chóng chuyển thành cuộc biểu tình, nổi dậy giành chính quyền. Quần chúng, có các đơn vị vũ trang đi đầu, đã tỏa ra đánh chiếm các vị trí then chốt trong thành phố. Quân Nhật ở Hà Nội có hơn 10.000 tên nhưng không dám chống cự. Cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội giành thắng lợi hoàn toàn<sup>1</sup>.

Tin chiến thắng ở Hà Nội đã lan nhanh khắp cả nước, cổ vũ quân dân các tỉnh hăng hái vùng lên.

Ngày 23/8/1945, Huế được giải phóng. Hoàng đế Bảo Đại của nhà Nguyễn xin thoái vị. Chính quyền bù nhìn Trần Trọng Kim tan rã. Ngày 30/8/1945, Bảo Đại giao nộp ấn và kiếm cho chính quyền cách mạng.

---

1. Ngày 19/8/1945 được lấy làm ngày kỷ niệm Cách mạng Tháng Tám của nước ta.



Sự kiện này đánh dấu sự sụp đổ của chế độ quân chủ ở Việt Nam.

Ngày 25/8/1945, khởi nghĩa thắng lợi ở Sài Gòn. Đến ngày 27/8/1945, hầu hết các tỉnh đã khởi nghĩa thành công. Ngày 28/8/1945, ba tỉnh cuối cùng là Quảng Ngãi, Hà Tiên, Đồng Nai Thượng cũng giành được chính quyền.

Với thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám, sự nghiệp giải phóng dân tộc của Nhân dân ta đã hoàn thành. Kể từ đây, một thời đại mới, tươi sáng hơn đã mở ra cho dân tộc Việt Nam.

***Cách mạng Tháng Tám có phải là sự “ăn may”?***

Có một số quan điểm của học giả nước ngoài cho rằng cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 sở dĩ thành công mau lẹ là vì đã “ăn may” khi Việt Nam đang có một “khoảng trống quyền lực” sau khi phátxít Nhật đầu hàng Đồng minh khiến lực lượng Nhật ở Việt Nam mất hết tinh thần chiến đấu.

Sự thật có phải như vậy không?

Trước hết, không thể phủ nhận những điều kiện khách quan đương thời đã góp phần tạo thời cơ để Đảng ta phát động Tổng khởi nghĩa. Nhưng nếu không có quá trình chuẩn bị công phu, lâu dài về mọi mặt của Đảng và Nhân dân ta trong suốt 15 năm kể từ năm 1930, thì sức mạnh dân tộc sẽ không được phát huy đầy đủ, quần chúng nhân dân không được rèn luyện, tổ chức chu đáo để tiến tới một cuộc Tổng khởi nghĩa. Nếu không có quá trình dày công chuẩn bị đó thì dù điều kiện khách quan có thuận lợi đến mức nào cũng không thể có một cuộc nổi dậy trên quy mô cả nước, càng không dễ giành được chính quyền.

Bên cạnh đó, vào thời điểm Nhật đầu hàng quân Đồng minh, nếu Đảng không sáng suốt, mau chóng nắm bắt tình hình, đón lấy thời cơ và không kịp thời hiệu triệu toàn dân nổi dậy với một phương pháp tiến hành khởi nghĩa thích hợp, thì cũng khó lòng đánh đổ chính quyền địch, giành lấy độc lập, chủ quyền. Biết tận dụng tình hình quốc tế thuận lợi để kêu gọi Nhân dân vùng lên trên cơ sở sự chuẩn bị kỹ càng, dày dặn kinh nghiệm trong tổ chức và chỉ huy là những yếu tố then chốt, thể hiện sự tài tình trong lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh nhằm đưa cuộc cách mạng đến thắng lợi triệt để.

Ngoài ra, Cách mạng Tháng Tám không phải nổ ra khi Việt Nam đang trong tình trạng có một “khoảng trống quyền lực”. Sự thật là ở Việt Nam khi đó, lực lượng quân đội Nhật còn khá đông (khoảng 6 vạn tên); hệ thống chính quyền Nhật và chính quyền tay sai thân Nhật vẫn tồn tại; triều Nguyễn, về danh nghĩa, vẫn đang ngự trị ngai vàng. Vì vậy, cái gọi là “khoảng trống quyền lực” chỉ là sự xuyên tạc, thể hiện cách nhìn hạn hẹp, phiến diện, không sâu sát với thực tiễn Việt Nam.

Những quan điểm sai trái trên không thể phủ định hay làm lu mờ thành quả vĩ đại và ý nghĩa lớn lao của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Đó là cuộc cách mạng đầu tiên trong lịch sử dân tộc Việt Nam, là thắng lợi đầu tiên trong thời đại mới của một dân tộc nhỏ yếu đã tự giải phóng khỏi ách thống trị của thực dân, đế quốc, là sự phát huy thêm một bước chủ nghĩa yêu nước Việt Nam trong thời đại mới.

## **6. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công đã mở ra bước ngoặt gì trong lịch sử dân tộc Việt Nam?**

Ngày 02/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản Tuyên ngôn độc lập, trình trọng tuyên bố với thế giới và Nhân dân cả nước về nền độc lập của Việt Nam<sup>1</sup>: *“Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”*<sup>2</sup>.

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời là kết quả trực tiếp từ thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, là kết quả của quá trình đấu tranh anh dũng của Nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp, giải phóng dân tộc trong suốt 87 năm (1858-1945), đặc biệt là từ khi có Đảng lãnh đạo.

Cách mạng Tháng Tám thành công mở ra bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử Việt Nam. Đất nước ta từ đây được giải phóng khỏi ách thống trị của thực dân Pháp và phong kiến tay sai. Nhân dân Việt Nam từ thân phận nô lệ trở thành người tự do, làm chủ nước nhà. Một thể chế nhà nước mới - thể chế dân chủ cộng hòa - lần đầu xuất hiện ở nước ta. Đảng Cộng sản Việt Nam từ chỗ hoạt động bí mật, bất hợp pháp, nay trở thành đảng cầm quyền, đại diện cho quyền lợi và ý chí toàn dân tộc.

---

1. Ngày 02/9 sau này được lấy làm ngày Quốc khánh của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.3.

Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, chế độ quân chủ chuyên chế tồn tại gần một ngàn năm (từ thế kỷ X) trên đất nước ta đã bị đánh đổ. Một thời đại hoàn toàn mới được mở ra. Nếu như thời đại Hùng Vương - An Dương Vương là thời kỳ dựng nước và giữ nước đầu tiên, đã định hình bản sắc và bản lĩnh dân tộc Việt Nam, thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc tiếp tục khẳng định sự trường tồn mãnh liệt của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, của dân tộc Việt Nam, sự chấm dứt của thời kỳ Bắc thuộc mở ra thời kỳ độc lập, tự chủ lâu dài cho quốc gia và phát triển dưới quỹ đạo của chế độ quân chủ chuyên chế (từ đầu thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XIX), thì từ ngày 02 tháng 9 năm 1945 trở đi, lịch sử Việt Nam lại diễn tiến với tính chất phát triển rất khác, rất mới so với các thời kỳ trước đó. Đó là thời kỳ của độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội và tất cả quyền lực thuộc về Nhân dân.

## *Chương V*

# **VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1975**

### **I. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC LẦN THỨ HAI (1945-1954)**

**1. Tình thế “ngàn cân treo sợi tóc” của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sau ngày 02/9/1945 được hóa giải như thế nào?**

#### ***Tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”***

Ngay sau ngày thành lập, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã phải đứng trước tình thế vô cùng hiểm nghèo.

Nạn đói cuối năm 1944 đầu năm 1945 chưa được giải quyết, thì hạn hán, mất mùa và bão lũ lại liên tiếp xảy ra. Ngân sách nhà nước chỉ còn 1,2 triệu đồng tiền Đông Dương. Do hậu quả chính sách ngu dân của thực dân Pháp, hơn 90% dân số Việt Nam mù chữ. Các tệ nạn xã hội tràn lan.

Theo thỏa thuận của các nước Đồng minh, quân đội Anh và quân đội Quốc dân Đảng của Tưởng Giới Thạch (Trung Quốc) sẽ tiến vào Đông Dương để giải giáp quân đội Nhật.

Tại Việt Nam, 20 vạn quân Quốc dân Đảng đóng giữ từ vĩ tuyến 16 (Đà Nẵng) trở ra Bắc. Chúng âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, tập hợp và dung dưỡng đội ngũ tay sai để gây rối trật tự. Từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam,

hơn một vạn quân Anh tiến vào đóng giữ. Chúng tạo điều kiện cho quân Pháp hiện thực hóa ý đồ tái chiếm nước ta. Ngày 23/9/1945, quân Pháp đã nổ súng đánh chiếm Sài Gòn, mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam lần thứ hai.

Nạn đói, nạn dốt và giặc ngoại xâm cùng lúc bủa vây khiến nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lâm vào tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”.

***Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hóa giải tình thế hiểm nghèo này như thế nào?***

Để giải quyết nạn đói, Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động cả nước thực hiện phong trào tiết kiệm, “nhường cơm sẻ áo” và kêu gọi tăng gia sản xuất. Chính Người đã nêu cao tấm gương bằng việc cứ 10 ngày nhịn ăn 1 bữa, mỗi tháng 3 bữa, đem gạo đó để cứu dân nghèo.

Cho đến cuối năm 1945 đầu năm 1946, nạn đói ở nước ta cơ bản được đẩy lùi.

Để diệt trừ nạn dốt, Chính phủ phát động toàn dân hưởng ứng phong trào bình dân học vụ. Các lớp xóa mù chữ được mở cấp tốc ở khắp các vùng dân cư. Người biết chữ dạy cho người không biết chữ, người biết nhiều dạy cho người biết ít. Đến tháng 9/1946, hơn 2,5 triệu người đã biết đọc, biết viết.

Bên cạnh đó, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định việc thiết lập hệ thống chính quyền nhân dân từ Trung ương đến làng xã là đặc biệt cần thiết để xây dựng chính quyền cách mạng và tạo nên tính chính danh của chính quyền ta trong đấu tranh với kẻ thù. Ngày 06/01/1946, cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên được tổ chức trong cả nước. Kỳ họp đầu tiên của Quốc hội khóa I tổ chức vào tháng 02/1946 đã bầu Hồ Chí Minh

làm Chủ tịch nước và thông qua danh sách thành viên Chính phủ. Cùng với đó, Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp cũng được thành lập.

Để đối phó với quân Tưởng và quân Pháp, trong hoàn cảnh thực dân Pháp đã lộ rõ mặt xâm lược, còn quân Tưởng dù có một vài hành động phá hoại, nhưng chưa chính thức gây chiến với ta, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chọn giải pháp tạm hòa hoãn với Tưởng để dồn lực đánh Pháp. Ta đã nhân nhượng cho quân Tưởng và bỏ tay sai một số quyền lợi về kinh tế và chính trị, nhưng kiên quyết bác bỏ các đòi hỏi vô lý của chúng.

Cuối tháng 01/1946, quân Anh rút về và trao quyền kiểm soát Nam Kỳ cho Pháp. Quân Pháp đã chiếm được nhiều nơi ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ nên càng nôn nóng muốn tiến ra Bắc. Pháp đã ký với Tưởng bản Hiệp ước Hoa - Pháp ngày 28/02/1946, đồng ý nhượng cho Tưởng một số quyền lợi trên đất Trung Quốc đổi lại được thay thế quân Tưởng ra đóng giữ phía bắc vĩ tuyến 16 của nước ta. Quân Pháp cũng tìm cách tiếp xúc và thăm dò thái độ của Chính phủ ta. Để tránh một cuộc chiến toàn diện với Pháp khi ta chưa chuẩn bị đầy đủ, đồng thời đẩy nhanh 20 vạn quân Tưởng về nước, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quyết định thương thảo và ký với Pháp bản Hiệp định Sơ bộ ngày 06/3/1946.

Hiệp định Sơ bộ có nội dung chính là: Nước Pháp công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do, có chính quyền, có quân đội riêng và nằm trong khối Liên hiệp Pháp; Chính phủ ta đồng ý để quân Pháp vào miền Bắc thay thế quân Tưởng;

hai bên ngừng bắn để tạo không khí thuận lợi cho cuộc đàm phán chính thức về sau.

Sau hiệp định này, quân Tưởng không còn lý do để ở lại Việt Nam. Nước ta chỉ còn lại một kẻ thù là thực dân Pháp.

Dù đã ký Hiệp định Sơ bộ nhưng dã tâm của thực dân Pháp không thay đổi, vẫn quyết thiết lập lại nền cai trị như trước đây. Cuộc đàm phán chính thức giữa ta và Pháp ở Pari bị thất bại. Nhằm tranh thủ khoảng thời gian hòa hoãn cuối cùng để chuẩn bị cho một cuộc chiến mà ta biết trước không tránh khỏi, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với Pháp bản Tạm ước ngày 14/9/1946. Ta tiếp tục nhân nhượng Pháp một số quyền lợi về kinh tế và văn hóa.

Như vậy, đứng trước hoàn cảnh “ngàn cân treo sợi tóc” của đất nước, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sáng suốt chèo lái con thuyền cách mạng vượt qua sóng gió để giữ cho đất nước đứng vững trước sự bủa vây của kẻ thù, chuẩn bị tốt lực lượng trước khi bước vào cuộc đọ sức mới với thực dân Pháp.

## **2. Vì sao Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định phát động toàn quốc kháng chiến?**

Sau khi ký Tạm ước ngày 14/9/1946, một mặt chúng ta đã nghiêm chỉnh thi hành các điều khoản đã ký như ngừng bắn ở miền Nam, thả một số tù binh Pháp, sẵn sàng nối lại cuộc đàm phán chính thức với Pháp, mặt khác tranh thủ thời gian hòa hoãn để củng cố và xây dựng lực lượng.

Về phía thực dân Pháp, chúng không chấp hành các điều khoản đã ký. Tháng 11/1946, chúng giành



quyền thu thuế với ta ở Hải Phòng, đánh chiếm Lạng Sơn và chiếm cả Hải Phòng. Từ tháng 12/1946, quân Pháp liên tục gây các cuộc xung đột với lực lượng của ta ở Thủ đô Hà Nội, tàn sát Nhân dân ta ở phố Hàng Bún, chiếm trụ sở Bộ Tài chính và một số cơ quan khác. Quân Pháp chiếm giữ nhiều vị trí hiểm yếu ở Hà Nội và sẵn sàng tấn công ta khi có lệnh.

Ngày 18/12/1946, thực dân Pháp gửi tối hậu thư buộc Chính phủ ta đầu hàng. Trước hành động ngang ngược của thực dân Pháp, Nhân dân ta chỉ còn một con đường duy nhất là cầm vũ khí đứng lên chiến đấu.

Tình thế rất khẩn trương. Đảng và Chính phủ chủ trương phải giành thế chủ động bằng cách tấn công địch trước. Trong hai ngày 18 và ngày 19/12/1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp và quyết định phát động toàn quốc kháng chiến.

Đêm ngày 19 rạng ngày 20/12/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến. Lời kêu gọi có đoạn:

*“Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa!*

*Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.*

*... Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc,*

*thuổng, gây gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước*<sup>1</sup>.

Khoảng 20 giờ ngày hôm đó, đèn đường ở Hà Nội phụt tắt. Quân dân Thủ đô đồng loạt tấn công các vị trí của địch. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp lần thứ hai chính thức bùng nổ.

### **3. Hãy nêu nội dung chính của đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp?**

Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, bản chỉ thị Toàn dân kháng chiến của Ban Thường vụ Trung ương Đảng (12/1946) và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của Tổng Bí thư Trường Chinh (in thành sách năm 1947) là những văn kiện có ý nghĩa xác định đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân ta.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là cuộc chiến tranh giữ nước, có tính chất một cuộc chiến tranh cách mạng nhằm giành độc lập, tự do, hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc và phát triển chế độ dân chủ nhân dân. Nội dung chính của đường lối kháng chiến qua các tác phẩm này là *toàn dân, toàn diện, lâu dài và dựa vào sức mình là chính*.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp lần thứ hai này là sự tiếp nối sự nghiệp của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, là sự nghiệp của toàn dân, phải xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân để chiến thắng kẻ thù lớn mạnh hơn ta nhiều lần. Kháng chiến toàn dân sẽ tạo điều kiện để phát huy sức mạnh tổng hợp

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.534.

của dân tộc. Để kháng chiến toàn dân, nhất thiết phải xây dựng khối đoàn kết toàn dân vững mạnh.

Thực dân Pháp tiến hành cuộc chiến tranh tổng lực trên mọi phương diện quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao..., nên chúng ta phải tiến hành kháng chiến toàn diện để chống lại chúng. Về quân sự, phải không ngừng rèn luyện và phát triển lực lượng vũ trang. Về chính trị, phải không ngừng kiện toàn bộ máy chính quyền, trấn áp bọn phản cách mạng và đấu tranh chính trị ở cả nông thôn lẫn thành thị. Về kinh tế, một mặt phải tập trung phá hoại kinh tế địch, mặt khác phát triển kinh tế ta và bồi dưỡng sức dân. Về văn hóa, cần xây dựng nền văn hóa dân tộc, khoa học, đại chúng để chống lại nền văn hóa nô dịch của địch. Về ngoại giao, phải tăng cường quan hệ với bạn bè quốc tế để tạo thêm tiếng nói ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của Nhân dân ta.

Cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện diễn ra trong khi kẻ thù ở thế mạnh, ta ở thế yếu; kẻ thù muốn đánh nhanh thắng nhanh thì ta cần thực hiện kháng chiến lâu dài để từng bước tiêu hao lực lượng địch, khoét sâu thêm những khó khăn của chúng khi phải kéo dài chiến tranh và ta có thêm thời gian để xây dựng, bồi dưỡng lực lượng, càng đánh càng mạnh.

Chiến đấu nhằm bảo vệ đất nước là nhiệm vụ của toàn dân tộc, cần dựa vào sức mình là chính, không thể ỷ lại vào sự hỗ trợ từ bên ngoài. Nếu có thể tranh thủ được sự giúp đỡ của thế giới thì rất đáng quý, nhưng điều cốt yếu vẫn là đem sức ta để tự giải phóng cho ta.

Đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và dựa vào sức mình là chính của Đảng ta và

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đi đến thắng lợi vẻ vang năm 1954.

#### **4. Chiến dịch Việt Bắc thu - đông năm 1947 diễn ra như thế nào?**

Từ tháng 12/1946 đến tháng 02/1947, cuộc chiến chống thực dân Pháp chủ yếu diễn ra ở các đô thị. Ở Hà Nội, các chiến sĩ vệ quốc đã nêu cao tinh thần quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh, kiên cường bám trụ từng ngôi nhà, từng góc phố, gây cho Pháp nhiều thiệt hại. Cuộc kháng chiến tại các đô thị đã khiến âm mưu đánh úp của Pháp không thực hiện được, tạo điều kiện để ta có thêm thời gian xây dựng lực lượng để chiến đấu lâu dài với địch. Việt Bắc được chọn làm “Thủ đô kháng chiến”. Công tác chuẩn bị cho kháng chiến lâu dài được đẩy nhanh.

Sau khi quân ta rút khỏi các đô thị, quân Pháp đã ồ ạt chiếm đóng một số địa bàn và mở rộng phạm vi kiểm soát. Nhưng chiếm đóng đến đâu, chúng cũng rơi vào thế trận chiến tranh nhân dân lợi hại của ta. Quân Pháp phải dần mỏng lực lượng đóng giữ các nơi. Nguy cơ sa lầy ở Việt Nam đang ngày càng hiện rõ.

Để giành lấy thế thắng, đầu năm 1947, thực dân Pháp thay chỉ huy ở Đông Dương và thực hiện các biện pháp mới. Pháp xúc tiến cùng lúc hai việc: Thứ nhất là lập chính quyền bù nhìn do Bảo Đại (đã quay lưng với cách mạng) cầm đầu để lung lạc Nhân dân ta, thứ hai là tăng tốc trấn áp cuộc chiến đấu của quân dân ta ở miền Nam để có điều kiện tập trung sức người sức của hòng đánh lớn ở miền Bắc, bóp nát lực lượng kháng chiến.

Thực dân Pháp ra sức chuẩn bị cho cuộc tấn công lên Việt Bắc nhằm đè bẹp quân chủ lực của ta, đập tan đầu não kháng chiến, từ đó tiến tới kết thúc chiến tranh.

Trước mưu đồ của địch, từ tháng 9/1947, Đảng và Chính phủ ta đã kêu gọi toàn dân nâng cao cảnh giác, sẵn sàng ứng phó.

Ngày 07/10/1947, Pháp huy động 12.000 quân và hầu hết máy bay ở Đông Dương mở cuộc hành quân quy mô lớn nhằm hướng Việt Bắc đánh tới.

Quân Pháp chia làm ba cánh: Một cánh nhảy dù xuống thị xã Bắc Kạn, Chợ Mới, Chợ Đồn; một cánh theo Đường số 4 từ Lạng Sơn tiến lên Cao Bằng, sau đó tách ra để một bộ phận quân Pháp vòng xuống Bắc Kạn; cánh còn lại theo sông Hồng, sông Lô lên chiếm Tuyên Quang, Chiêm Hóa. Ba cánh quân của thực dân Pháp đã tạo thành hai gọng kìm khép chặt Việt Bắc.

Quân và dân ta bước vào cuộc thử lửa mới với kẻ thù. Thực hiện Chỉ thị phải phá cuộc tấn công mùa đông của giặc Pháp ngày 15/10/1947 của Trung ương Đảng, quân dân ta ở Việt Bắc đã anh dũng đánh trả địch ngay từ đầu.

Cánh quân địch vừa nhảy dù xuống Bắc Kạn đã rơi vào trận địa phục kích của ta, bị thương vong rất nhiều. Cánh quân thủy bị phục kích và thua đau tại các trận Đoan Hùng, Chiêm Hóa. Cánh quân bộ cũng bị ta chặn đánh nhiều trận trên Đường số 4. Quân Pháp bị đánh tởm, chịu thất bại lớn ở trận đèo Bông Lau.

Mục tiêu chưa đạt được nhưng đã bị đánh tởm, ba cánh quân Pháp tính đường rút lui. Nhưng ngay cuộc rút quân đầu tiên từ Chiêm Hóa về Tuyên Quang, chúng lại bị đánh cho tan tác ở Khe Lau trên

sông Lô. Đến ngày 19/12/1947, hầu hết quân Pháp rút khỏi Việt Bắc.

Cuộc tấn công của địch lên Việt Bắc đã thất bại một cách thảm hại. Hơn một nửa số quân địch tham chiến đã bị tiêu diệt. Quân Pháp tuy phá hoại được một số thôn xóm của ta và vẫn kiểm soát được tuyến đường Lạng Sơn - Bắc Cạn, nhưng chúng đã buộc phải chuyển sang đánh lâu dài với ta - điều mà chúng không hề mong muốn.

### **5. Vì sao ta chủ động mở chiến dịch Biên giới năm 1950? Kết quả và ý nghĩa của chiến thắng Biên giới?**

Sau thất bại tại Việt Bắc, quân Pháp quay về củng cố các vùng đang chiếm đóng, xây dựng hệ thống chính quyền tay sai, phát triển nguy quân và mở các cuộc hành quân nhỏ vào vùng tự do của ta để càn quét, phá hoại ta trên tất cả các mặt. Địch thực hiện âm mưu “Dùng người Việt trị người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”.

Trước âm mưu nham hiểm của địch, ta tạm thời phân tán quân đội chính quy thành các “đại đội độc lập” để tiến sâu vào vùng địch tạm chiếm, phối hợp với lực lượng vũ trang địa phương đánh địch từ bên trong. Cuối năm 1948 đầu năm 1949, phong trào đấu tranh của quân và dân ta ngày càng dâng cao.

Giữa lúc đó, ở Trung Quốc, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời (10/1949), tạo điều kiện cho ta có thể liên lạc trực tiếp với các nước xã hội chủ nghĩa. Cũng trong năm 1949, phong trào kháng chiến chống Pháp

ở Lào và Campuchia cũng đạt nhiều thành quả lớn. Thực dân Pháp ngày càng gặp nhiều khó khăn sau nhiều năm kéo dài cuộc chiến tranh xâm lược.

Nhân lúc Pháp đang khó khăn, lúng túng, đế quốc Mỹ đã can thiệp sâu hơn vào cuộc chiến ở Đông Dương. Mỹ hỗ trợ tài chính, cố vấn giúp Pháp tiến hành kế hoạch chiến tranh mới - kế hoạch Rove (từ tháng 6/1949). Với kế hoạch này, Pháp - Mỹ âm mưu khóa chặt biên giới Việt - Trung bằng việc tăng cường chốt giữ trên Đường số 4 (dài 300km, chạy dọc theo biên giới Đông Bắc, đi qua các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh). Trên đường này, Pháp bố trí 11 tiểu đoàn và 9 đại đội, chia thành 8 điểm đóng giữ (Cao Bằng, Đông Khê, Thất Khê, Na Sầm, Đồng Đăng, Lạng Sơn, Đình Lập, Tiên Yên). Còn ở biên giới Tây Bắc, thực dân Pháp cử 6 tiểu đoàn đóng giữ.

Cùng với phòng tuyến trên Đường số 4, thực dân Pháp còn thiết lập hành lang Đông - Tây (Hải Phòng - Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La) nhằm ngăn chặn liên lạc giữa căn cứ Việt Bắc với các vùng đồng bằng miền xuôi.

Nhằm phá thế bị bao vây, cô lập, tiếp tục phát triển lực lượng, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quyết định mở chiến dịch Biên giới. Hướng đông bắc được chọn làm hướng tấn công chính, với Đông Khê là trọng điểm cần tiêu diệt.

Sáng sớm ngày 16/9/1950, quân ta nổ súng tấn công Đông Khê. Chiến dịch Biên giới bắt đầu.

Đông Khê là một cứ điểm rất kiên cố. Ta huy động lực lượng vượt trội, quyết diệt bằng được cứ điểm này. Trong trận đánh này, nhiều chiến sĩ đã nêu cao tám gương anh dũng chiến đấu. Đại đội trưởng Trần Cừ

đã lấy thân mình lấp lỗ châu mai để đồng đội xông lên. Chiến sĩ La Văn Cầu và đơn vị nhận nhiệm vụ dùng bộc phá để diệt lô cốt của địch. Khi trúng đạn nát một cánh tay, La Văn Cầu đã nhờ đồng đội chặt bỏ cánh tay bị thương rồi dùng tay còn lại ôm bộc phá xông lên phá tung lô cốt địch. Quân địch bị diệt gọn. Bộ đội ta được tiếp thêm dũng khí, đã tràn lên giáng những đòn sấm sét vào quân Pháp.

Trưa ngày 18/9/1950, cụm cứ điểm Đông Khê bị ta tiêu diệt hoàn toàn.

Cứ điểm Đông Khê mất đã khiến cứ điểm Cao Bằng bị cô lập, Thất Khê bị đe dọa. Quân Pháp đổi phó bằng cách cùng lúc mở hai cuộc hành quân: Một đánh lên Thái Nguyên nhằm kéo chủ lực ta về hướng đó, giảm áp lực cho chiến sự ở biên giới; một từ Thất Khê đánh thốc lên chiếm lại Đông Khê và đón cánh quân từ Cao Bằng rút về.

Quân ta một mặt chống đỡ địch ở Thái Nguyên, một mặt đánh chặn hai cánh quân địch ở Cao Bằng về và ở Thất Khê lên, không cho chúng gặp nhau. Sau 8 ngày đêm chiến đấu quyết liệt (từ ngày 01 đến 08/10/1950), ta lần lượt tiêu diệt hai cánh quân này.

Quân Pháp ở những cứ điểm khác trên Đường số 4 nghe tin thất trận ở các phía thì kinh hoàng tột độ. Chúng bỏ vị trí, kéo nhau tháo chạy. Đến ngày 23/10/1950, tuyến phòng ngự của Pháp trên Đường số 4 hoàn toàn đổ sập. Chiến dịch Biên giới toàn thắng.

Chiến thắng này đã giúp quân và dân ta giành được quyền chủ động chiến lược trên chiến trường Bắc Bộ trong suốt thời gian còn lại của cuộc kháng chiến.



## **6. Cuộc kháng chiến từ sau chiến dịch Biên giới năm 1950 đến trước cuộc tiến công chiến lược đông - xuân 1953-1954 phát triển ra sao?**

Với sự giúp đỡ của Mỹ, thực dân Pháp tiếp tục điều chỉnh kế hoạch chiến tranh để giành lại ưu thế đã mất. Tháng 12/1950, Pháp đề ra kế hoạch chiến tranh mới (Kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi), tăng cường chiêu mộ thêm ngụy quân, lập phòng tuyến từ Hòn Gai đến Bắc Giang, Sơn Tây, Hà Đông, Ninh Bình. Bên ngoài phòng tuyến, chúng lập “vành đai trắng” triệt hạ hết làng mạc và tung quân càn quét khắp nơi. Tháng 11/1951, thực dân Pháp tiến hành chiến dịch quân sự lớn tấn công Hòa Bình.

Các hành động của Pháp khiến cuộc chiến tranh xâm lược được đẩy lên quy mô lớn hơn, gây trở ngại cho cuộc kháng chiến của quân và dân ta.

Để tiếp tục phát triển cuộc kháng chiến theo hướng có lợi cho ta, trong các năm 1951-1953, ta đã không ngừng củng cố hậu phương về mọi mặt. Tháng 02/1951, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng được triệu tập. Đại hội đã quyết định đổi tên Đảng từ Đảng Cộng sản Đông Dương thành Đảng Lao động Việt Nam. Về kinh tế, các ngành nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp được đẩy mạnh thêm một bước. Hệ thống giáo dục cũ được thay thế bằng hệ thống giáo dục phổ thông 9 năm...

Đồng thời với củng cố hậu phương, quân ta cũng liên tục mở các chiến dịch lớn tấn công địch nhằm giữ vững và phát huy thế chủ động. Trên chiến trường Bắc Bộ, quân ta đã mở nhiều chiến dịch lớn, đó là: Chiến dịch Trần Hưng Đạo (chiến dịch Trung du) năm 1951,

đánh vào Vĩnh Yên và Phúc Yên; chiến dịch Hoàng Hoa Thám (chiến dịch Đường số 18) năm 1951, đánh vào phòng tuyến địch trên Đường số 18 thuộc Quảng Ninh; chiến dịch Quang Trung (chiến dịch Hà - Nam - Ninh) năm 1951, tấn công địch ở vùng đồng bằng Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình; chiến dịch Hòa Bình đông - xuân 1951-1952; chiến dịch Tây Bắc thu - đông 1952; chiến dịch Thượng Lào xuân - hè 1953...

Quân và dân ta ở Trung Bộ và Nam Bộ cũng không ngừng tiến công địch bằng các hình thức chiến tranh du kích.

Kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi của Pháp dần bị phá sản.

## **7. Cuộc tiến công chiến lược đông - xuân 1953-1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ diễn ra như thế nào? Ý nghĩa của chiến thắng Điện Biên Phủ?**

Tháng 5/1953, với sự đồng ý của Mỹ, Pháp cử tướng Nava sang làm Tổng Chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương. Nava cho triển khai kế hoạch chiến tranh mới (Kế hoạch Nava) với mục tiêu chuyển bại thành thắng trong vòng 18 tháng. Kế hoạch này gồm hai bước: Ban đầu sẽ tập trung xây dựng lực lượng cơ động chiến lược mạnh và chấm dứt tình trạng phân tán, bị động; sau đó sẽ tiến công chiến lược ở miền Bắc để giành thắng lợi quyết định. Đến đầu năm 1954, tổng số quân địch lên đến 48 vạn tên, phần lớn lực lượng cơ động chiến lược tập trung ở Bắc Bộ.

Tháng 10/1953, quân Pháp mở chiến dịch Hải Âu đánh vào Ninh Bình, mở đầu các cuộc tiến công theo kế hoạch Nava.

Về phía ta, nhằm đối phó với kế hoạch của Pháp, ta đã mở cuộc tiến công chiến lược đông - xuân 1953-1954 đánh địch ở hầu khắp các chiến trường thuộc Đông Dương.

Từ tháng 11/1953 đến tháng 01/1954, các cuộc tiến công chiến lược của ta đã buộc quân Pháp phải chia bớt quân ở đồng bằng Bắc Bộ để đóng giữ Điện Biên Phủ, Xê nô (Lào), An Khê, Plâyku, Luông Pha Bông (Lào). Ưu thế tập trung binh lực cơ động của địch bị phá vỡ. Kế hoạch Nava bước đầu sụp đổ.

Nava quyết định biến Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm hùng mạnh để quyết chiến với quân ta.

Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ của thực dân Pháp gồm 49 cứ điểm, chia làm ba phân khu là phân khu Bắc, phân khu Trung tâm và phân khu Nam, với tổng số 16.200 quân. Phân khu Trung tâm đặt tại Mường Thanh là nơi Pháp tập trung 2/3 lực lượng, có sở chỉ huy, sân bay, trận địa pháo, kho hậu cần và hệ thống cứ điểm trên cao. Các cụm cứ điểm đều bố trí hệ thống hỏa lực nhiều tầng, có chiến hào chằng chịt, bãi mìn dày đặc, hàng rào dây thép gai dày vài chục mét, lưới dây điện sát mặt đất. Một số cứ điểm còn có hầm ngầm cố thủ, trận địa pháo và sân bay.

Với sự kiên cố của tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, giới tướng lĩnh của cả Pháp và Mỹ đều cho rằng nơi đây là pháo đài không thể công phá, sẽ nghiền nát chủ lực quân ta nếu ta dám tấn công.

Trong khi Pháp đang tự đắc về tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, thì Đảng và Chính phủ ta cũng hạ quyết tâm san bằng nơi này, xem đó là trận quyết chiến

chiến lược nhằm đập tan kế hoạch Nava. Quá trình chuẩn bị cho chiến dịch tấn công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ của ta tiến hành từ tháng 12/1953. Bất chấp mưa bom bão đạn của địch, một hệ thống đường với tổng chiều dài hàng trăm kilômét đã được khẩn trương hoàn thành. Trên các cung đường đó, quân dân ta nô nức, dùng đủ mọi phương tiện để vận chuyển vũ khí, lương thực, thuốc men... ra tiền tuyến.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp được giao trọng trách tổng chỉ huy toàn chiến dịch. Ban đầu, ta dự định “đánh nhanh thắng nhanh”, nhưng sau khi nghiên cứu kỹ mọi mặt, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã quyết định chuyển sang “đánh chắc tiến chắc”. Pháo binh được lệnh rút khỏi trận địa bố trí từ trước để dàn thế trận mới.

Đầu tháng 3/1954, mọi công tác chuẩn bị đã xong. Ngày 13/3/1954, quân ta tấn công phân khu Bắc, mở đầu đợt tiến công thứ nhất trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Sau 5 ngày chiến đấu, ta diệt 2.000 tên địch, san bằng hai cứ điểm Him Lam, Độc Lập và buộc quân địch ở cứ điểm Bản Kéo phải ra hàng.

Chiều ngày 30/3/1954, quân ta mở đợt tiến công thứ hai đánh vào phân khu Trung tâm. Trận ác chiến quyết liệt ở đồi A1 và đồi C1 (là hai trong số các cứ điểm trên cao) diễn ra suốt 4 ngày đêm, hai bên đều chịu rất nhiều thương vong, tổn thất. Sau 4 ngày, mỗi bên chiếm giữ một nửa trận địa và tiếp tục cầm cự.

Trong khi đó, chiến sự tại cánh đồng Mường Thanh cũng diễn ra vô cùng ác liệt. Hỏa lực mạnh của địch khiến quân ta tiến rất khó khăn. Trong gian nguy nảy sinh sáng kiến, quân ta đã xây dựng hệ

thống hầm hào dài hàng trăm kilômét để cắt xẻ trận địa địch. Nhờ đó, quân ta ít thương vong hơn trước.

Đến cuối tháng 4/1954, quân ta đã bao vây, áp sát trận địa địch, mỗi chiều chỉ cách hơn một cây số, đồng thời chia cắt phân khu Trung tâm với phân khu Nam không để địch ứng cứu cho nhau.

Để cứu nguy, thực dân Pháp cho máy bay bắn phá trận địa của ta. Đế quốc Mỹ cũng chi viện máy bay và phi công cho Pháp. Trước tình hình đó, quân ta vẫn kiên cường bám sát các chiến hào, vừa đánh trả máy bay địch vừa khép chặt vòng vây ở phân khu Trung tâm.

Ngày 01/5/1954, ta mở đợt tiến công thứ ba, đánh vào phân khu Trung tâm và phân khu Nam. Quân ta chiếm được các điểm cao còn lại ở phía đông và đẩy lui quân địch ở phía tây phân khu Trung tâm. Quân Pháp ở đồi A1 vẫn liều chết chống trả. Ngày 06/5/1954, sau khi đào được đường hầm đến tận đỉnh đồi, ta dùng một tấn thuốc nổ phá tung cao điểm này. Ổ đề kháng nguy hiểm nhất của địch bị tiêu diệt.

Hiệu lệnh tổng công kích trên khắp các mặt trận được phát ra. Quân Pháp không còn hồn vía, chống đỡ rất yếu ớt. Chiều ngày 07/5/1954, quân ta tiến vào sở chỉ huy địch, Đờ Cátxtori cùng bộ tham mưu phải đầu hàng. Cờ giải phóng của ta tung bay trên nóc hầm chỉ huy của địch, báo hiệu thời khắc toàn thắng của chiến dịch. Số quân địch ở phân khu Nam sau đó cũng bị đánh tan.

Sau 56 ngày đêm liên tục chiến đấu (từ ngày 13/3 đến ngày 07/5/1954), quân ta đã diệt và bắt sống 16.200 quân địch, đập tan tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã làm phá sản hoàn toàn kế hoạch Nava, là chiến thắng vĩ đại

nhất trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân ta, buộc Pháp sau đó phải chấp nhận ký Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương.

Tự hào về chiến thắng lẫy lừng của dân tộc, nhà thơ Tố Hữu đã xúc động viết:

*“... Năm mươi sáu ngày đêm  
khoét núi, ngủ hầm, mưa dầm, cơm vắt  
Máu trộn bùn non  
Gan không núng  
Chí không mòn!  
... Quân giặc điên  
Chúng bay chui xuống đất  
Chúng bay chạy đằng trời?  
... Nghe trưa nay tháng năm, mừng bầy  
Trên đầu bay thác lửa hòn căm  
Trông: Bốn mặt lũy hầm sụp đổ  
Tướng quân bay lố nhố cờ hàng  
Trông: Chúng ta cờ đỏ sao vàng  
Rực trời đất Điện Biên toàn thắng!  
Hoan hô chiến sĩ Điện Biên!...”<sup>1</sup>.*

## **8. Hãy nêu những nội dung cơ bản của Hiệp định Giơnevơ năm 1954?**

Một ngày sau chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử, ngày 08/5/1954, Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương khai mạc. Phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Văn Đồng dẫn đầu. Tham dự Hội nghị còn có đại diện của Mỹ, Anh, Liên Xô, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và các nước có liên quan ở Đông Dương.

---

1. Tố Hữu: *Thơ*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr.257-259.

Hội nghị diễn ra căng thẳng và phức tạp, gồm 31 phiên họp, trong đó có 8 phiên họp rộng và 23 phiên họp hẹp theo cấp trưởng đoàn.

Ngày 21/7/1954, Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương được ký kết. Hiệp định có các nội dung chủ yếu sau:

- Các nước tham dự hội nghị cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương, không can thiệp vào công việc nội bộ của ba nước.

- Các bên tham chiến ngừng bắn, lập lại hòa bình trên toàn Đông Dương; Quân đội nhân dân Việt Nam và quân viễn chinh Pháp tập kết ở hai miền Bắc - Nam, lấy vĩ tuyến 17 (ở Quảng Trị) làm giới tuyến quân sự tạm thời; quân Pháp sẽ rút hết khỏi miền Nam trong vòng hai năm.

- Đến tháng 7/1956, Việt Nam sẽ tổ chức tổng tuyển cử để thống nhất đất nước.

- Trách nhiệm thi hành Hiệp định thuộc về những bên ký kết và những người kế tục họ...

Cùng với chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ đã kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp oanh liệt suốt 9 năm của quân và dân ta. Đất nước Việt Nam từ đây bước vào thời kỳ phát triển mới với những nhiệm vụ mới cho cả hai miền Nam, Bắc.

## II. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954-1975)

### **1. Hãy tóm tắt những nét chính về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)?**

Ngay sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, đế quốc Mỹ trước đã từng giúp đỡ thực dân Pháp tiến

hành chiến tranh xâm lược nước ta, nay nhanh chóng thay chân Pháp ở miền Nam Việt Nam, thành lập chính quyền tay sai do Ngô Đình Diệm đứng đầu. Ngô Đình Diệm thành lập một quốc gia riêng với tên gọi là Việt Nam Cộng hòa, công khai từ chối hiệp thương tổng tuyển cử để thống nhất nước nhà. Mỹ - Diệm âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ. Do đó, Nhân dân ta không còn lựa chọn nào khác là phải tiếp tục kháng chiến chống Mỹ và chính quyền tay sai để tiến tới hòa bình và thống nhất nước nhà.

Trước tình hình mới, Đảng Lao động Việt Nam đã lãnh đạo Nhân dân cả nước đồng thời tiến hành hai chiến lược cách mạng đó là: Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Miền Bắc ra sức xây dựng chủ nghĩa xã hội, là hậu phương lớn của cách mạng miền Nam, là nhân tố quyết định đối với sự nghiệp cách mạng cả nước. Miền Nam quyết tâm chống Mỹ đến cùng, là tiền tuyến lớn, nhân tố quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam.

Tại miền Bắc, trong giai đoạn 1954-1975, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đạt nhiều thành tựu quan trọng. Trong những năm 1954-1965, sau khi hoàn thành cải cách ruộng đất, đánh đổ giai cấp địa chủ, đưa khẩu hiệu “người cày có ruộng” trở thành hiện thực (1954-1956), miền Bắc tiếp tục thực hiện kế hoạch 3 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa và bước đầu xây dựng kinh tế, văn hóa, xã hội (1957-1960). Từ năm 1961, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) được triển khai, đưa miền Bắc tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.



Trong 10 năm, “miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới”<sup>1</sup>. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở hậu phương miền Bắc tiếp tục vượt qua mọi gian khó, hiểm nguy để vươn lên trong suốt 10 năm tiếp theo.

Chẳng những vậy, miền Bắc còn chi viện nguồn nhân lực, vật lực khổng lồ cho miền Nam, giúp đỡ cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Lào và Campuchia. Khi Mỹ mở rộng chiến tranh ra cả nước bằng việc tiến hành hai cuộc chiến tranh phá hoại nhắm vào miền Bắc (trong những năm 1964-1968 và năm 1972) thì quân và dân miền Bắc đã nêu cao tinh thần vừa chiến đấu vừa sản xuất, trừng trị đích đáng các hành động leo thang chiến tranh của địch.

Tại miền Nam, sự nghiệp kháng chiến từng bước phát triển, từ đấu tranh chính trị những năm 1954-1959 tiến lên khởi nghĩa vũ trang với phong trào Đồng khởi năm 1959-1960 rồi phát triển thành chiến tranh giải phóng (từ năm 1961). Quân và dân miền Nam đã vượt qua mọi gian nguy, thử thách, bền bỉ và dũng cảm đương đầu với kẻ thù, lần lượt đánh thắng các chiến lược chiến tranh của Mỹ và tay sai: “Chiến tranh đơn phương” (1954-1960), “Chiến tranh đặc biệt” (1961-1965), “Chiến tranh cục bộ” (1965-1968) và “Việt Nam hóa chiến tranh” (1969-1973).

Thất bại nặng nề trên cả hai miền Nam - Bắc buộc đế quốc Mỹ phải ngồi vào bàn hòa đàm với ta

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.14, tr.275.

ở Pari (Pháp) để bàn về kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam. Năm 1973, đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Pari, rút quân về nước. Chúng ta đã thực hiện được một nửa lời hiệu triệu “Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào” của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đó là “đánh cho Mỹ cút” và tiếp tục xốc tới “đánh cho ngụy nhào”.

Với thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại của Nhân dân ta đã kết thúc thắng lợi. Đất nước từ đây bước vào kỷ nguyên hòa bình, thống nhất và từng bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

## **2. Vì sao phong trào Đồng khởi lại nổ ra ở miền Nam Việt Nam?**

Sau khi đứng vững ở miền Nam, từ năm 1955, tập đoàn Ngô Đình Diệm ráo riết tiến hành các chiến dịch “tố cộng”, “diệt cộng”. Chúng thẳng tay bắt bớ, giết hại những người kháng chiến cũ, những người đấu tranh đòi hòa bình, thống nhất đất nước. Mỹ - Diệm còn trắng trợn tuyên bố sẽ không có hiệp thương tổng tuyển cử, ngang nhiên phá hoại Hiệp định Giơnevơ.

Trong các năm 1956-1959, chúng mở rộng chiến dịch “tố cộng”, “diệt cộng”, ban hành đạo luật 10/59 đặt cộng sản ngoài vòng pháp luật và lê máy chém khắp miền Nam giết hại những người kháng chiến. Chúng cũng gây ra hàng loạt cuộc thảm sát ở nhiều nơi như Chợ Đước (Quảng Nam), Vĩnh Trinh (Quảng Nam), Hướng Điền (Quảng Trị), Phú Lợi (Bình Dương)...

Trong khi đó, những năm 1954-1957, ta nghiêm chỉnh chấp hành Hiệp định Giơnevơ nên chuyển

từ đấu tranh vũ trang chống Pháp sang đấu tranh hòa bình đòi địch thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định nhằm củng cố hòa bình, giữ gìn và xây dựng lực lượng cách mạng.

Phong trào đấu tranh chính trị một cách hòa bình của ta bị Mỹ - Diệm đàn áp rất dã man. Hàng chục vạn người bị bắt, bị giết. Cơ sở cách mạng ở nhiều nơi bị phá vỡ hoàn toàn, có những nơi hầu hết cán bộ, đảng viên đều bị địch sát hại.

Sự tàn bạo của kẻ thù cùng những mất mát to lớn của lực lượng cách mạng và quần chúng nhân dân đã khiến Nhân dân ta không thể duy trì mãi hình thức đấu tranh chính trị. Nhiều nơi, Nhân dân đã chủ động vũ trang tự vệ, trừ gian, diệt ác.

Việc tự động điều chỉnh phương thức đấu tranh của Nhân dân là cơ sở thúc đẩy Trung ương Đảng kịp thời đề ra đường lối cách mạng ở miền Nam. Tháng 01/1959, Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 15. Hội nghị đã xác định rõ: Con đường phát triển của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay Nhân dân, bằng sức mạnh của quần chúng là chủ yếu kết hợp với lực lượng vũ trang.

Đường lối đấu tranh trên đã khơi dậy sức tấn công mạnh mẽ của Nhân dân miền Nam. Tháng 8/1959, Nhân dân Trà Bồng (Quảng Ngãi) đã vùng lên quét sạch ngụy quyền ở 16 xã. Ngày 17/01/1960, tỉnh Bến Tre phát lệnh Đồng khởi. Ba xã Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh của huyện Mỏ Cày được chọn làm điểm mở đầu. Nhân dân ba xã, với các loại vũ khí thô sơ trong tay, đã nổi dậy phá thế kìm kẹp, giải phóng thôn xã, làm chủ ruộng vườn. Từ ba xã, phong trào

Đồng khởi lan nhanh ra toàn huyện Mỏ Cày, rồi toàn tỉnh Bến Tre, từ đó lan rộng trên khắp miền Nam.

Phong trào Đồng khởi kéo dài suốt năm 1960 đã giải phóng hàng ngàn xã, thôn, đập tan từng mảng chính quyền địch, thiết lập chính quyền cách mạng ở nhiều vùng nông thôn.

Phong trào Đồng khởi đã làm lung lay tận gốc chính quyền Ngô Đình Diệm. Cách mạng miền Nam từ đây chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công. Trong khí thế của phong trào, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời, trở thành ngọn cờ tập hợp mọi tầng lớp nhân dân yêu nước ở miền Nam đứng lên chống Mỹ - Diệm.

### **3. Quân và dân miền Nam đánh bại chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ như thế nào?**

Phong trào Đồng khởi 1959-1960 đã khiến Mỹ không thể tiếp tục duy trì kiểu “chiến tranh đơn phương” ở miền Nam. Đầu năm 1961, chúng áp dụng ở miền Nam chiến lược chiến tranh mới, gọi là “Chiến tranh đặc biệt”. Với chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, Mỹ thực hiện âm mưu dùng người Việt đánh người Việt. Mỹ - Diệm ra sức xây dựng quân đội Việt Nam Cộng hòa lớn mạnh dựa trên trang thiết bị, vũ khí của Mỹ không ngừng được tăng cường và đặt dưới sự chỉ huy của đội ngũ cố vấn Mỹ. Chúng đẩy mạnh các cuộc hành quân càn quét lực lượng kháng chiến, ra sức dồn dân để lập các ấp chiến lược ở nông thôn, dùng mọi cách để ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam và đưa nhiều biệt kích, gián điệp ra miền Bắc để phá hoại.

Kế sách “ấp chiến lược” được xem là “xương sống”, là “quốc sách” của “Chiến tranh đặc biệt”. Mỹ - ngụy dự định dồn 10 triệu nông dân vào 16.000/17.000 ấp chiến lược trên toàn miền Nam<sup>1</sup>. Tại mỗi ấp, chúng lập hệ thống bảo an kiểm soát Nhân dân hết sức gắt gao. Chúng muốn thông qua các ấp chiến lược để giành dân, tách dân ra khỏi cách mạng, tiến hành bình định miền Nam, tiến tới tiêu diệt hoàn toàn lực lượng kháng chiến.

Giữa năm 1961, Kế hoạch Xtalây - Taylo nhằm thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” được triển khai với mục tiêu bình định miền Nam trong vòng 18 tháng.

Với sự chi viện của miền Bắc, các đơn vị vũ trang ở miền Nam dần phát triển, và đầu năm 1961 đã tổ chức thành Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam. Trong hai năm 1961-1962, quân ta bẻ gãy hàng ngàn cuộc càn quét của địch. Đầu năm 1963, hơn 2.000 quân địch, do cố vấn Mỹ chỉ huy, có chiến xa và máy bay chiến đấu yểm trợ, đã mở cuộc hành quân đánh vào Ấp Bắc (Cai Lậy, Tiền Giang). Quân ta ít hơn địch 10 lần, nhưng đã biết dựa vào Nhân dân và bám làng xóm để chiến đấu, chỉ trong một ngày đã dũng cảm đẩy lui các đợt tấn công, khiến địch phải tháo chạy. Chiến thắng Ấp Bắc đã mở ra khả năng quân ta có thể đánh bại hoàn toàn chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ. Từ đó, khắp miền Nam dâng cao phong trào “Thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công”.

---

1. Xem Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam (toàn tập)*, Sdd, tr.1004.

Chiến thắng trên mặt trận quân sự đã tiếp thêm khí thế cho cuộc đấu tranh chống địch bình định nông thôn, lập ấp chiến lược. Đến cuối năm 1962, hơn nửa số ấp toàn miền Nam với gần 70% nông dân vẫn do cách mạng kiểm soát. Kế hoạch Xtalây - Taylo đã qua 18 tháng nhưng vẫn chưa thu được kết quả như địch mong muốn.

Ở các đô thị, phong trào đấu tranh chống chính quyền Mỹ - Diệm cũng dâng cao. Ngày 11/6/1963, tại Sài Gòn, Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu để phản đối chính sách đàn áp Phật giáo của Ngô Đình Diệm. Nhận thấy Ngô Đình Diệm đã làm mất lòng dân, nên cuối năm 1963, Mỹ giật dây để bọn tướng lĩnh ngụy đảo chính giết chết Ngô Đình Diệm.

Từ năm 1964, khi kế hoạch Xtalây - Taylo thất bại, Mỹ đưa ra kế hoạch Giônxon - Mác Namara nhằm bình định có trọng điểm miền Nam trong hai năm. Quân và dân miền Nam đã kiên quyết đập tan kế hoạch mới của Mỹ. Cuối năm 1964 đầu năm 1965, quân ta liên tiếp mở các chiến dịch tiêu diệt địch ở Bình Giả (Bà Rịa - Vũng Tàu), An Lão (Bình Định), Ba Gia (Quảng Ngãi)...

Phối hợp tiến công địch trên ba mũi giáp công là chính trị, quân sự, binh vận, trên cả ba địa bàn chiến lược là nông thôn (đồng bằng), miền núi và đô thị, quân và dân miền Nam đã giành nhiều thắng lợi vang dội khiến kế hoạch Giônxon - Mác Namara nổi gót kế hoạch trước mà phá sản.

Đến giữa năm 1965, chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ hoàn toàn bị ta đánh bại.

#### 4. Chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ bị đánh bại ra sao?

Trước sự thất bại của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, Mỹ tiếp tục đề ra chiến lược “Chiến tranh cục bộ” (1965-1968). Đây là cuộc chiến tranh xâm lược kiểu mới, được tiến hành với sự tham gia của quân Mỹ, quân ngụy, quân một số nước chư hầu của Mỹ, cố vấn Mỹ cùng với vũ khí của Mỹ, trong đó quân Mỹ giữ vai trò quan trọng.

Mỹ triển khai chiến lược Chiến tranh cục bộ với các thủ đoạn chính là: *Thứ nhất*, không ngừng tăng cường quân Mỹ ở miền Nam Việt Nam (từ 2,6 vạn tên vào cuối năm 1964, lên 18 vạn tên vào cuối năm 1965<sup>1</sup>); *thứ hai*, tiếp tục tăng nhanh số lượng ngụy quân; *thứ ba*, tăng số lượng cố vấn Mỹ cùng quân đội chư hầu; *thứ tư*, mở hai cuộc phản công trong mùa khô năm 1965-1966 và 1966-1967 nhằm bình định “đất thánh Việt cộng”; *thứ năm*, gây ra cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Đế quốc Mỹ là một trong hai cường quốc hàng đầu của thế giới lúc bấy giờ (cùng với Liên Xô). Do đó, khi quân Mỹ trực tiếp tham chiến ở miền Nam, lại mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc đã khiến cách mạng Việt Nam đứng trước tình thế vô cùng hiểm nghèo: Nếu không quyết tâm chiến đấu đến cùng với một chiến lược đúng đắn, phù hợp với tình hình thực tế thì dân tộc ta sẽ có nguy cơ rơi vào vòng nô dịch của đế quốc Mỹ.

---

1. Xem Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam (toàn tập)*, Sđd, tr.1024.

Quân và dân miền Nam quán triệt tư tưởng “quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ xâm lược” và được sự chi viện ngày càng lớn của miền Bắc nên đã vững tâm bước vào cuộc chiến đấu mới với kẻ thù.

Ngày 18/8/1965, quân và dân miền Nam bẻ gãy cuộc hành quân lớn của 9.000 quân Mỹ với nhiều tàu đổ bộ, máy bay chiến đấu, xe tăng và xe bọc thép đánh vào Vạn Tường (Bình Sơn, Quảng Ngãi). Chiến thắng này đã mở đầu cao trào “*tìm Mỹ mà đánh, tìm nguy mà diệt*” trên toàn miền Nam.

Trong mùa khô thứ nhất (1965-1966), với tổng lực lượng 72 vạn quân, Mỹ đã mở 450 cuộc hành quân, trong đó có 5 cuộc càn quét then chốt vào đồng bằng Liên khu V và vùng Đông Nam Bộ. Ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 10,4 vạn tên địch, làm thất bại cuộc phản công mùa khô thứ nhất của chúng<sup>1</sup>.

Trong mùa khô thứ hai (1966-1967), với tổng lực lượng 98 vạn quân, Mỹ mở 895 cuộc càn quét, trong đó có 3 cuộc tìm diệt then chốt đánh vào các căn cứ của ta ở Đông Nam Bộ. Một lần nữa, ta đã chặn đứng mưu đồ bình định của địch, diệt hơn 15,1 vạn tên<sup>2</sup>.

Chiến thắng trong hai mùa khô đã chứng minh trên thực tế khả năng quân và dân miền Nam có thể đánh bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ.

Bước sang năm 1968, ta chủ trương tiến hành cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam, chủ yếu vào các đô thị bắt đầu đúng dịp giao thừa Tết

---

1, 2. Xem Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam (tập 4)*, Sđđ, tr.1028, 1028-1029.



Mậu Thân. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy diễn ra trong ba đợt (từ tháng 01 đến tháng 9/1968). Trong đợt một, ta giành thắng lợi rất vang dội, khiến Mỹ và tay sai đều bất ngờ, choáng váng. Nhưng sau cơn lúng túng ban đầu, quân Mỹ dựa vào lực lượng còn đông, đã phản công ta ở cả thành thị lẫn nông thôn. Do vậy, ta chịu tổn thất lớn trong đợt thứ hai và thứ ba.

Dù thắng lợi chưa trọn vẹn nhưng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968 đã làm lung lay ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, buộc Mỹ phải ngồi vào bàn đàm phán với ta để thảo luận về vấn đề chấm dứt chiến tranh ở miền Nam Việt Nam.

Với thắng lợi trên, chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ ở miền Nam đã bị ta đánh bại hoàn toàn.

### **5. Quân và dân miền Bắc đập tan cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ như thế nào?**

Trong khi tiến hành chiến lược “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam, đế quốc Mỹ còn dùng không quân và hải quân gây ra cuộc chiến tranh phá hoại nhằm vào miền Bắc. Chúng âm mưu phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam, làm giảm sút ý chí chống Mỹ của Nhân dân Việt Nam.

Tháng 8/1964, lấy cớ tàu chiến bị ta tấn công ở ngoài khơi vịnh Bắc Bộ, Mỹ cho máy bay ném bom, bắn phá một số nơi ở miền Bắc, bắt đầu cuộc chiến tranh phá hoại.

Sau đó, Mỹ mở rộng đánh phá trên toàn miền Bắc với một lực lượng lớn không quân và hải quân, trong đó có hàng ngàn máy bay thuộc nhiều loại khác nhau

như B-52, F-111... Chúng ném bom, bắn phá dữ dội với cường độ ngày càng tăng vào các mục tiêu quân sự, chính trị, kinh tế, quốc phòng của ta. Thậm chí, các bệnh viện, trường học, nhà thờ, đền chùa... cũng bị đánh phá. Mỗi ngày có khoảng 300 lần máy bay đi gây tội ác, rải xuống khoảng 1.600 tấn bom đạn<sup>1</sup>.

Trước hành động leo thang chiến tranh của Mỹ, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lãnh đạo quân và dân miền Bắc khẩn trương chuyển mọi hoạt động từ thời bình sang thời chiến, đồng thời thực hiện quân sự hóa toàn dân, phát động Nhân dân vừa chiến đấu vừa sản xuất. Ngày 17/7/1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi chống Mỹ cứu nước. Người khẳng định:

“Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song Nhân dân Việt Nam quyết không sợ! *Không có gì quý hơn độc lập, tự do*. Đến ngày thắng lợi, Nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn”<sup>2</sup>.

Phong trào thi đua yêu nước, vừa chiến đấu vừa sản xuất đã lan rộng trong khắp các ngành, các giới. Nhiều tấm gương dũng cảm đã xuất hiện như Nguyễn Viết Xuân, Nguyễn Bá Ngọc...

Sau hơn 4 năm ngoan cường chiến đấu (1964-1968), quân và dân miền Bắc đã lập nhiều chiến công

---

1. Xem Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam (toàn tập)*, Sđd, tr.1039.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.15, tr.131.

hiển hách. 3.243 máy bay và 143 tàu chiến của Mỹ bị tiêu diệt<sup>1</sup>. Ngày 01/11/1968, Mỹ phải ra lệnh ngừng hẳn các hoạt động đánh phá. Cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ đã thất bại ê chề. Chiến công này của ta đã đập tan cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất của Mỹ, bảo vệ vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa, tiếp thêm động lực cho cuộc chiến đấu của Nhân dân miền Nam, làm phá sản chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ.

## **6. Vì sao Mỹ tiến hành “Việt Nam hóa chiến tranh”? Chúng đã thua như thế nào?**

“Chiến tranh cục bộ” của Mỹ tại miền Nam Việt Nam với sự tham gia của lực lượng lớn quân Mỹ và quân đồng minh của Mỹ đã thất bại. Vì vậy, đầu năm 1969, Tổng thống Mỹ Níchxơn thay đổi chiến lược chiến tranh ở miền Nam Việt Nam, thực hiện chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”.

“Việt Nam hóa chiến tranh” là sự tiếp nối âm mưu dùng người Việt trị người Việt của “Chiến tranh đặc biệt” trước kia. Mỹ sẽ rút dần quân viễn chinh và quân đồng minh về, đầu tư thêm tiền của, vũ khí để giúp quân đội ngụy mạnh thêm. Mỹ cũng mở rộng chiến tranh xâm lược sang Lào và Campuchia, thực hiện “Đông Dương hóa chiến tranh”, lợi dụng sự rạn nứt trong quan hệ giữa Liên Xô và Trung Quốc là hai nước lớn xã hội chủ nghĩa đang giúp đỡ nhiều mặt cho nước ta nhằm triệt để cô lập cuộc kháng chiến của Việt Nam.

---

1. Xem Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam (toàn tập)*, Sđd, tr.1042.

Trong năm 1969-1971, Mỹ - ngụy đẩy mạnh các cuộc càn quét, bình định trên khắp miền Nam. Năm 1970, Mỹ huy động quân đội Việt Nam Cộng hòa xâm chiếm Campuchia và Lào. Cuộc chiến tranh xâm lược của chúng lan ra khắp ba nước Đông Dương.

Sau những tổn thất ban đầu, lực lượng kháng chiến miền Nam dần chấn chỉnh lại, đề ra đối sách ứng phó với địch trong tình thế mới. Ta vẫn chủ trương tiến công địch trên cả ba vùng chiến lược, nhưng lấy nông thôn làm hướng chính, đồng thời chú trọng chiến tranh du kích để phá kế hoạch bình định của địch. Ngày 06/6/1969, *Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam* ra đời, trở thành chính phủ hợp pháp của Nhân dân miền Nam trong sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa chống Mỹ và chính quyền tay sai.

Quân ta một mặt đối phó với các cuộc hành quân đàn áp của địch và tiếp tục cuộc chiến phá ấp chiến lược ở nông thôn; mặt khác liên minh chiến đấu với quân dân Lào và Campuchia để giải phóng những vùng bị xâm chiếm, bẻ gãy các cuộc hành quân của địch.

Đến đầu năm 1971, ta giành được quyền kiểm soát thêm 3.600 ấp chiến lược với 3 triệu dân<sup>1</sup>. Cùng hai nước bạn, ta đã thiết lập được một căn cứ địa rộng lớn, gồm cao nguyên Bôlôven của Lào, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ của ta, vùng đông bắc Campuchia. Tháng 3/1971, quân dân hai nước Việt - Lào đã đập tan cuộc hành quân Lam Sơn - 719 của địch tại Đường 9 và Nam Lào với mưu đồ cắt đôi Đông Dương.

---

1. Xem Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam (toàn tập)*, Sđd, tr.1058.

Chiến công này đã mở ra khả năng hiện thực để quân và dân ta đánh bại hoàn toàn chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”.

Những thành quả thu được trong các năm 1970-1971, tạo thế và lực để ta mở cuộc tiến công chiến lược trong năm 1972. Tháng 3/1972, cuộc tiến công chiến lược diễn ra. Ta đánh Quảng Trị và lấy đây làm hướng chủ yếu để mở rộng tiến công trên khắp miền Nam. Ngày 02/5/1972, quân ta làm chủ tỉnh Quảng Trị. Tại đây đã diễn ra cuộc chiến suốt 81 ngày đêm để giành giật thành cổ Quảng Trị.

Qua gần 3 tháng, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hàng chục vạn tên địch, giải phóng một địa bàn rộng lớn với hơn một triệu dân. Ba phòng tuyến lợi hại nhất của địch là Quảng Trị, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ bị ta chọc thủng.

Bị đòn choáng váng, Mỹ dùng không quân và hải quân tăng cường cho quân ngụy để mở các cuộc phản kích. Mỹ một lần nữa leo thang chiến tranh bằng cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai.

Mặc dù vậy, cuộc tiến công chiến lược năm 1972 đã đánh mạnh vào hai trụ cột trong chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ là quân đội ngụy và quốc sách bình định. Mỹ sau đó phải tuyên bố “Mỹ hóa” trở lại chiến tranh xâm lược, cũng tức là thừa nhận chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của chúng đã sụp đổ.

Cuộc kháng chiến của Nhân dân miền Nam từ đây chuyển sang giai đoạn mới.

## **7. Vì sao có trận “Điện Biên Phủ trên không” cuối năm 1972?**

Sau khi quân và dân miền Nam mở cuộc tiến công chiến lược đầu năm 1972, do chịu nhiều thiệt hại và muốn giành lại ưu thế, từ ngày 06/4/1972, đế quốc Mỹ gây ra cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai đối với miền Bắc nước ta. Mỹ cũng tuyên bố hoãn cuộc hòa đàm với ta đang tiến hành ở Pari (Pháp).

Đối với Mỹ, việc đánh phá miền Bắc không còn là để hỗ trợ cho cuộc chiến ở miền Nam mà đã mang tính quyết định để khuất phục đối phương. Cuộc chiến tranh phá hoại lần này vì thế vượt xa lần trước về quy mô và cường độ đánh phá. Chỉ riêng lực lượng không quân mà Mỹ huy động đã bằng lực lượng không quân của ba nước mạnh nhất Tây Âu lúc bấy giờ là Anh, Pháp và Cộng hòa Liên bang Đức cộng lại<sup>1</sup>.

Quân và dân miền Bắc đã có kinh nghiệm chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, nay một lần nữa lại chuyển mọi hoạt động sang thời chiến và vừa sản xuất vừa chiến đấu. Cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại được phát huy lên một tầm cao mới. Sự chi viện cho chiến trường miền Nam không hề giảm sút mà vẫn tăng lên qua các năm.

Tổng thống Mỹ Níchxơn nhận thấy vẫn không khuất phục được ta, mặt khác muốn tranh thủ sự ủng hộ của cử tri trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1972, nên buộc phải trở lại bàn đàm phán ở Pari. Ngày 23/10/1972, Mỹ tuyên bố hạn chế ném bom miền Bắc.

---

1. Xem Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam (toàn tập)*, Sđd, tr.1064.

Sau khi tái đắc cử Tổng thống đầu tháng 11/1972, Níchxơn lật lọng, đòi sửa lại nhiều điều khoản trong Dự thảo Hiệp định Pari và đẩy mạnh hơn cuộc chiến tranh phá hoại hòng đàm phán với ta trên thế thắng. Chính quyền Níchxơn quyết định mở cuộc tập kích lớn bằng máy bay B-52 vào Hà Nội, Hải Phòng và một số đô thị lớn khác ở miền Bắc.

Ngày 18/12/1972, cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B-52 (Mỹ gọi là Chiến dịch Line Beker II) vào Hà Nội và Hải Phòng bắt đầu. Trong cuộc tập kích này, Mỹ đã sử dụng 100 máy bay B-52, 700 máy bay chiến thuật và hơn 60 tàu chiến các loại<sup>1</sup>. Liên tục 12 ngày đêm (từ ngày 18/12 đến ngày 29/12/1972), máy bay B-52 và các máy bay khác của Mỹ đã bắn phá, ném bom dồn dập bất kể thời gian. Chúng đã trút xuống Hà Nội, Hải Phòng và các mục tiêu khác 10 vạn tấn bom đạn (sức công phá bằng 5 lần quả bom nguyên tử mà Mỹ ném xuống Nhật Bản năm 1945)<sup>2</sup>.

*B-52 bấy giờ là loại máy bay chiến đấu hiện đại nhất của Mỹ. Mỗi chiếc B-52 có thể mang theo 100 quả bom (khoảng một, hai chục tấn), bay cao đến 10km, có 6 người lái, có nhiều máy móc hiện đại để phát hiện mục tiêu của ta nhưng ta lại khó phát hiện chúng. Mỗi chiếc B-52 được hàng chục máy bay phản lực bảo vệ.*

Bất chấp mưa bom bão đạn, quân và dân miền Bắc đã ngoan cường chống trả. Nhiều máy bay B-52 bị bắn rơi. Các lực lượng từ pháo binh, pháo cao xạ

---

1, 2. Xem Trương Hữu Quỳnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam (toàn tập)*, Sdd, tr.1067.

đến không quân... đều lập nhiều chiến công. Trận chiến suốt 12 ngày đêm ấy được mệnh danh là trận “Điện Biên Phủ trên không”.

Trong 12 ngày đêm, ta đã bắn rơi 81 máy bay, trong đó có 34 chiếc B-52<sup>1</sup>. Trận “Điện Biên Phủ trên không” của ta đại thắng khiến chính quyền Mỹ không dám mạo hiểm kéo dài cuộc tấn công. Ngày 30/12/1972, Níchxon phải tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc và nối lại đàm phán với ta ở Pari. Trận “Điện Biên Phủ trên không” là động lực trực tiếp buộc Mỹ phải ký Hiệp định Pari về kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

## **8. Hãy cho biết tiến trình hội nghị và nội dung cơ bản của Hiệp định Pari năm 1973?**

Đầu năm 1968, sau thất bại ở cả hai miền Nam, Bắc Việt Nam, đế quốc Mỹ phải chấp nhận đàm phán với Chính phủ ta tại Pari (Pháp). Cuộc đàm phán giữa phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và phái đoàn Mỹ bắt đầu từ ngày 13/5/1968 với hai nội dung chính là Mỹ phải chấm dứt chiến tranh phá hoại miền Bắc và cuộc đàm phán phải gồm bốn bên chứ không phải hai bên.

Về nội dung thứ nhất, Mỹ đòi ta phải giảm hoạt động quân sự ở miền Nam và miền Bắc không được chỉ viện cho miền Nam thì chúng mới ngưng ném bom, bắn phá miền Bắc. Phía ta dứt khoát bác bỏ yêu cầu này. Do thua đau ở miền Bắc, cuối năm 1968, Mỹ phải tuyên bố chấm dứt chiến tranh phá hoại. Về nội

---

1. Xem Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam (toàn tập)*, Sđd, tr.1069.



*dung thứ hai*, hai bên nhất trí hội nghị sẽ có bốn bên tham dự, gồm Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (từ 1969, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thay thế), Mỹ và Việt Nam Cộng hòa.

Ngày 25/01/1969, phiên họp chính thức đầu tiên giữa bốn bên khai mạc tại Pari. Do lập trường rất khác nhau, nên cuộc thương lượng giằng co và kéo dài.

Năm 1972, việc Mỹ thua đau trên chiến trường, cùng mong muốn trúng cử thêm một nhiệm kỳ tổng thống trong năm bầu cử 1972 đã khiến Tổng thống Mỹ Níchxơn xúc tiến hơn việc đàm phán với ta để kết thúc chiến tranh.

Đầu tháng 10/1972, phái đoàn của ta đưa ra bản dự thảo hiệp định gồm 9 điểm. Sau khi nghiên cứu kỹ, Mỹ cùng ta bàn bạc để soạn ra một hiệp định chính thức nhằm đi tới ký kết vào cuối tháng 10/1972. Tuy nhiên, Níchxơn và Chính phủ Mỹ đã cố tình trì hoãn.

Ngày 07/11/1972, Níchxơn trúng cử Tổng thống. Ngày 16/12/1972, Níchxơn tuyên bố bản hiệp định sắp được ký kết. Liên đó, suốt 12 ngày đêm (từ ngày 18 đến ngày 29/12/1972), Níchxơn cho máy bay B-52 ném bom đánh phá khốc liệt Hà Nội và Hải Phòng, nhưng bị tổn thất nặng nên buộc phải quay lại bàn đàm phán với tư thế của kẻ thua cuộc.

Trước sự kiên quyết của phái đoàn ta và thất bại nhục nhã trên chiến trường, Mỹ dần phải chấp nhận các điều khoản hiệp định do ta đưa ra.

Ngày 27/01/1973, Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam chính thức được ký kết.

Hiệp định Pari có nội dung cơ bản sau: Mỹ và các nước cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; hai bên ngừng bắn tại chỗ, quân Mỹ và chư hầu phải rút hết khỏi miền Nam Việt Nam, cam kết không can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam; các bên công nhận thực tế ở miền Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị; Nhân dân miền Nam sẽ tự quyết định tương lai chính trị của họ thông qua tổng tuyển cử tự do, dân chủ...

Hiệp định Pari đã buộc Mỹ phải rút khỏi miền Nam Việt Nam, mở ra bước ngoặt to lớn để quân và dân ta tiến lên đánh cho “ngụy nhào”, hoàn thành vẻ vang sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước.

## **9. Quá trình giải phóng hoàn toàn miền Nam sau khi Hiệp định Pari được ký kết diễn tiến như thế nào?**

Sau khi Hiệp định Pari được ký kết, ngày 29/3/1973, toán lính Mỹ cuối cùng rút khỏi Việt Nam. Tuy vậy, chính quyền Sài Gòn vẫn ngoan cố không chịu thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định. Chúng đã mở rất nhiều cuộc hành quân lớn nhỏ lần chiếm vùng giải phóng của ta.

Từ giữa năm 1973, quân ta đã phản công địch trên hầu khắp các chiến trường, giành lại các địa bàn bị lấn chiếm. Sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam ngày càng lớn đã tiếp thêm động lực để cách mạng miền Nam phát triển đồng bộ về mọi mặt.

Đến cuối năm 1974 đầu năm 1975, thế và lực của cách mạng miền Nam lên cao chưa từng có. Tháng 01/1975, Bộ Chính trị họp Hội nghị mở rộng và hạ

quyết tâm giải phóng miền Nam trong hai năm 1975-1976, đồng thời mạnh dạn nhận định: Nếu tình hình cho phép, sẽ dồn lực giải phóng miền Nam ngay trong năm 1975.

Quân ta quyết định mở chiến dịch Tây Nguyên, lấy Buôn Ma Thuột làm mục tiêu tiến công then chốt để mở màn cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam.

Ngày 10/3/1975, quân ta tấn công mạnh mẽ vào thị xã Buôn Ma Thuột. Đây là lần đầu tiên trong kháng chiến chống Mỹ quân ta giành ưu thế tuyệt đối trước kẻ địch. Sau hai ngày chiến đấu Buôn Ma Thuột được giải phóng.

Buôn Ma Thuột mất đã khiến toàn bộ hệ thống phòng ngự của địch ở Tây Nguyên có nguy cơ sụp đổ. Chúng tức tốc điều quân phản kích. Nhưng cuộc phản công của chúng bị ta đập tan. Quân địch phải tháo chạy khỏi Tây Nguyên. Ta thừa thắng xông lên giải phóng hoàn toàn Tây Nguyên. Ngày 24/3/1975, chiến dịch Tây Nguyên toàn thắng.

Trong khi chiến dịch Tây Nguyên đang diễn ra, ta quyết định mở tiếp chiến dịch Huế - Đà Nẵng.

Ngày 21/3/1975, chiến dịch giải phóng Huế - Đà Nẵng bắt đầu. Từ ngày 21 đến ngày 29/3/1975, quân ta đã diệt gần 15 vạn quân địch, giải phóng hai thành phố Huế, Đà Nẵng và 5 tỉnh thuộc miền Trung.

Hai chiến dịch Tây Nguyên và Huế - Đà Nẵng thắng lợi đã đập tan thế phòng ngự chiến lược của địch, dồn chúng vào thế chống đỡ tuyệt vọng. Quân địch phải lui về phòng thủ từ Phan Rang trở vào. Bộ Chính trị quyết tâm giải phóng toàn bộ miền Nam

trước mùa mưa (tức trước tháng 5/1975). Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Tổng Tư lệnh quân đội đã lệnh cho toàn quân phải: “Thần tốc, thần tốc hơn nữa. Táo bạo, táo bạo hơn nữa”.

Ngày 09/4/1975, quân ta đánh Xuân Lộc là trọng điểm bảo vệ cửa ngõ phía đông Sài Gòn. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt gây nên nhiều tổn thất cho cả hai bên. Ngày 16/4/1975, tuyến phòng thủ Phan Rang bị ta phá vỡ. Quân địch ở Xuân Lộc hoang mang, sức chiến đấu giảm sút. Ngày 21/4/1975, ta chiếm được Xuân Lộc.

Ngày 26/4/1975, Chiến dịch Hồ Chí Minh giải phóng Sài Gòn - Gia Định chính thức mở màn. Năm cánh quân chủ lực của ta (gồm 4 quân đoàn và Đoàn 232 tương đương quân đoàn) ở năm hướng đồng loạt tiến công vào Sài Gòn. Quân địch chống trả trong tuyệt vọng trước sự tấn công cấp tập của ta.

10 giờ 45 phút ngày 30/4/1975, quân ta tiến vào Dinh Độc Lập, bắt sống toàn bộ đầu não chính quyền địch. 11 giờ 30 phút ngày 30/4/1975, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc Lập - phủ Tổng thống của địch. Đó cũng là giây phút báo hiệu sự toàn thắng của Chiến dịch Hồ Chí Minh. Đến ngày 02/5/1975, các tỉnh còn lại ở miền Nam và các đảo Côn Sơn, Phú Quốc được giải phóng.

Với đại thắng mùa Xuân 1975, sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Nhân dân ta đã kết thúc trọn vẹn. Ca khúc *Như có Bác trong ngày đại thắng* vang lên trong chương trình thời sự đặc biệt của Đài Tiếng nói Việt Nam vào chiều ngày 30/4/1975

đã nói lên mong ước cháy bỏng và sự vỡ òa cảm xúc của toàn dân khi đất nước được giải phóng:

*“Như có Bác Hồ trong ngày vui đại thắng  
Lời Bác nay đã thành chiến thắng huy hoàng.  
Ba mươi năm đấu tranh giành toàn vẹn non sông,  
Ba mươi năm dân chủ cộng hòa, kháng chiến đã  
thành công.*

*Việt Nam - Hồ Chí Minh.*

*Việt Nam - Hồ Chí Minh.*

*Việt Nam - Hồ Chí Minh.*

*Việt Nam - Hồ Chí Minh”<sup>1</sup>.*

---

1. Mai Thắng: “Như có Bác trong ngày vui đại thắng” - Ca khúc cuộc đời sau 30 năm dồn nén, Báo điện tử *Đài Tiếng nói Việt Nam*, ngày 29/4/2010. Nguồn: <https://vov.vn/van-hoa-giai-tri/nhu-co-bac-trong-ngay-vui-dai-thang-ca-khuc-cuoc-doi-sau-30-nam-don-nen-142306.vov>

## *Chương VI*

# **VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY**

### **1. Vì sao phải thống nhất đất nước về mặt nhà nước? Việc thống nhất diễn ra như thế nào?**

Đại thắng mùa Xuân năm 1975 đã thu non sông về một mối. Tuy nhiên, sự nghiệp thống nhất đất nước vẫn chưa toàn vẹn. Ở hai miền Bắc, Nam vẫn tồn tại hai hệ thống chính quyền khác nhau. Ở miền Bắc là chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ở miền Nam là chính quyền của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội... cũng có sự khác biệt. Do đó, thống nhất nước nhà trên tất cả lĩnh vực trở thành yêu cầu lịch sử cấp thiết, cần phải sớm tiến hành sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng.

Trong các lĩnh vực cần thống nhất thì việc thiết lập một thể chế chính trị chung, một bộ máy nhà nước chung là vấn đề hệ trọng hàng đầu. Điều này sẽ chi phối và định hướng cho việc thống nhất trên các lĩnh vực còn lại.

Nhận thức rõ điều này, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 24 (9/1975) và đề ra nhiệm vụ phải hoàn thành thống nhất đất nước, trước hết là về mặt nhà nước.

Tháng 11/1975, đại biểu hai miền Bắc, Nam họp Hội nghị hiệp thương chính trị tại Sài Gòn. Hội nghị nhấn mạnh: Việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước là quan trọng, cần sớm tiến hành; để thống nhất

về mặt nhà nước, cần tổ chức tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung cho cả nước. Quốc hội chung đó sẽ xác định thể chế nhà nước, bầu các chức danh lãnh đạo cấp cao của Nhà nước và quy định Hiến pháp của nước Việt Nam thống nhất.

Ngày 25/4/1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tiến hành trên toàn quốc. Tiếp đó, tháng 6/1976, Quốc hội mới của nước Việt Nam thống nhất đã họp kỳ đầu tiên tại Hà Nội. Quốc hội khóa mới này được gọi là Quốc hội khóa VI với ý nghĩa kế tục 5 khóa Quốc hội trước đó.

Kỳ họp đầu tiên Quốc hội khóa VI đã quyết định đổi quốc hiệu từ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành *Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (từ ngày 02/7/1976); thủ đô là Hà Nội; thành phố Sài Gòn - Gia Định được đổi tên thành Thành phố Hồ Chí Minh.

Quốc hội đã bầu ra các chức vụ lãnh đạo của Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ. Hệ thống chính quyền địa phương cũng được tổ chức thống nhất trên cả nước với ba cấp: Tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, cấp huyện và tương đương, cấp xã và tương đương.

Với kết quả của kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VI, việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã hoàn thành. Việc thống nhất đất nước trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội tiếp tục diễn ra sau đó.

## **2. Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc diễn ra như thế nào?**

### ***Chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam (1975-1979)***

Tại Campuchia, sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ thắng lợi, tập đoàn Pôn Pốt đại diện cho phái

Khơme đổ lên cầm quyền. Bè lũ Pôn Pốt vừa thực hiện chính sách diệt chủng đối với nhân dân trong nước vừa âm mưu dùng vũ lực lấn chiếm nước ta.

Đầu tháng 5/1975, quân Pôn Pốt đánh chiếm đảo Phú Quốc, đảo Thổ Chu và xâm phạm nhiều vùng lãnh thổ khác của Việt Nam dọc biên giới từ Hà Tiên đến Tây Ninh. Sau đó, chúng ngày càng gây thêm nhiều vụ xung đột.

Ngày 22/12/1978, tập đoàn Pôn Pốt đã huy động 19 sư đoàn bộ binh (trong tổng số 23 sư đoàn bộ binh), có xe tăng và pháo binh yểm trợ đánh vào khu vực Bến Sỏi thuộc tỉnh Tây Ninh với ý đồ đánh chiếm chớp nhoáng thị xã Tây Ninh, mở đường tiến sâu vào nước ta<sup>1</sup>.

Nhân dân Việt Nam không thể ngồi yên nhìn quân thù xâm chiếm bờ cõi. Cuộc kháng chiến bảo vệ biên giới Tây Nam nổ ra. Quân và dân ta đã nhanh chóng phản công đánh tan quân địch xâm lược. Thừa thắng, ta truy kích tiêu diệt và làm tan rã phần lớn quân chủ lực của chúng tại nơi xuất phát. Cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam của Nhân dân ta kết thúc. Hòa bình trở lại trên biên cương Tây Nam của Tổ quốc.

Theo yêu cầu của Mặt trận Đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia, quân đội Việt Nam tiến vào lãnh thổ Campuchia để phối hợp với các lực lượng yêu nước ở đây phản kích và tiêu diệt tận gốc chế độ diệt chủng Pôn Pốt. Ngày 07/01/1979, Thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng. Sau đó, Quân đội nhân dân Việt Nam còn ở lại giúp đỡ nhân dân Campuchia xây

---

1. Theo Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam*, tập 14 (từ năm 1975 đến năm 1986), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017, tr.349.



dựng chính quyền và xóa sổ tàn dư của Pôn Pốt. Đến năm 1989, quân ta mới rút hết về nước.

### ***Chiến tranh bảo vệ biên giới phía Bắc (1979-1989)***

Do nhiều nguyên nhân, quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc sau đại thắng mùa Xuân năm 1975 ngày càng xấu đi. Trung Quốc có nhiều hành động gây phương hại đến tình hữu nghị hai nước. Một số nhà cầm quyền Trung Quốc còn đồng tình ủng hộ cuộc chiến tranh xâm lược của bè lũ Pôn Pốt đối với nước ta.

Ngày 17/02/1979, những người lãnh đạo Trung Quốc đã huy động 60 vạn quân, chính thức phát động cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam<sup>1</sup>. Quân Trung Quốc đồng loạt tấn công nước ta trên toàn tuyến biên giới phía Bắc thuộc 6 tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh.

Trước vận nước lâm nguy, quân và dân Việt Nam, mà trực tiếp và chủ yếu là quân dân 6 tỉnh biên giới, đã kiên cường chiến đấu bảo vệ lãnh thổ Tổ quốc. Lời hát *“Tiếng súng đã vang trên bầu trời biên giới”* như thúc giục toàn thể quân dân cả nước xông lên vệ quốc, diệt thù. Chỉ sau một thời gian, chúng ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 62.500 tên địch, bắt sống nhiều tên, bắn cháy và phá hủy 550 xe quân sự (trong đó có 280 xe tăng, xe bọc thép), phá hủy 115 khẩu pháo và súng cối hạng nặng, thu nhiều vũ khí<sup>2</sup>.

---

1. Theo Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam*, tập 14 (từ năm 1975 đến năm 1986), *Sđd*, tr.355.

2. Theo Viện Sử học: *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr.687-688.

Ngày 05/3/1979, Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng đã ra lệnh Tổng động viên trên toàn quốc. Cùng ngày, Trung Quốc tuyên bố rút quân do chịu nhiều thiệt hại nặng nề. Ngày 18/3/1979, Trung Quốc rút hầu hết quân về nước, nhưng vẫn chiếm giữ một số vị trí của ta. Cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc ở biên giới phía Bắc đến đây mới chỉ cơ bản kết thúc. Từ đó đến năm 1989, quân Trung Quốc còn nhiều lần đánh chiếm một số điểm cao của ta ở Hà Giang và Lạng Sơn. Khu vực Vị Xuyên (Hà Giang) là nơi chiến sự xảy ra ác liệt nhất. Năm 1989, do các vị trí chiếm đóng bị cô lập và liên tiếp chịu tổn thất lớn, Trung Quốc đã phải rút toàn bộ quân về nước.

Hai cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc là những chiến công giữ nước hào hùng của dân tộc. Các chiến công đó đã tô thắm thêm truyền thống yêu nước, ngoan cường của Nhân dân ta trong công cuộc bảo vệ vững chắc chủ quyền đất nước, tạo điều kiện để cả nước tiếp tục xây dựng và phát triển trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội.

### **3. Vì sao phải tiến hành đổi mới đất nước?**

Trong những năm 1976-1985, với việc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980) và kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985), đất nước đã từng bước hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng cuộc sống mới, bảo vệ vững chắc chủ quyền và đạt được một số kết quả trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội...

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được chúng ta cũng còn nhiều hạn chế, yếu kém, tình hình

khủng hoảng kinh tế - xã hội đang ngày càng trầm trọng. Nhiều nơi, Nhân dân thiếu ăn, niềm tin của một bộ phận nhân dân đối với Đảng sa sút nghiêm trọng... Nền kinh tế kế hoạch hóa bao cấp dẫn đến cảnh chen chúc xếp hàng để mua lương thực, đồ dùng, người dân thiếu ăn, phải ăn cơm độn khoai, sắn, bo bo...

Ảnh hưởng của 30 năm chiến tranh chống Pháp, Mỹ và những hệ quả của hai cuộc chiến tranh biên giới; sự bao vây, cấm vận Việt Nam do Mỹ cầm đầu từ sau năm 1975 là những nguyên nhân khách quan khiến nước ta gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, ta còn có nhiều khuyết điểm, sai lầm trong lãnh đạo và quản lý khiến tình hình đất nước ngày càng xấu đi.

Do nóng vội, chủ quan, duy ý chí, muốn tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội khi đất nước chưa hội đủ các điều kiện cần thiết; do duy trì quá lâu cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp đã trở nên lỗi thời khi đất nước không còn chiến tranh, do sự lạc hậu về nhận thức, lý luận và yếu kém trong vận dụng các quy luật trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; không làm tốt công tác cán bộ, vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ..., nên trong việc thực hiện hai kế hoạch 5 năm, Đảng và Nhà nước chẳng những không xác định đúng mục tiêu và bước đi của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà khi đưa chính sách vào thực tiễn lại phạm tiếp những sai lầm mới và nghiêm trọng...<sup>1</sup>.

Cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trong nước bắt buộc Đảng ta phải có những thay đổi về đường lối để đưa đất nước thoát khỏi tình trạng khủng hoảng

---

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t.47, tr.895-896.

này. Cùng với đó, những tác động của tình hình quốc tế cũng khiến Đảng ta phải tiến hành đổi mới đất nước. Cụ thể là: Ở Trung Quốc, nhận thấy những sai lầm, khuyết điểm trong xây dựng chủ nghĩa xã hội khiến đất nước ngày càng trì trệ, năm 1978, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã thực hiện cải cách, mở cửa nền kinh tế; Liên Xô cũng thực hiện đường lối cải tổ từ năm 1985. Cuộc cách mạng khoa học công nghệ đang phát triển như vũ bão trên thế giới khiến tất cả các nước phải kịp thời nắm bắt các thành tựu của cuộc cách mạng này để nhanh chóng thích nghi với thời cuộc nếu không muốn bị tụt hậu rất xa so với các quốc gia khác. Các nước tư bản Âu - Mỹ đã tận dụng tốt cuộc cách mạng khoa học công nghệ để thoát khỏi khủng hoảng trong thập niên 70 của thế kỷ XX.

Xu hướng phát triển mới trên thế giới, kinh nghiệm cải cách của các nước và đòi hỏi cấp thiết không thể trì hoãn của tình hình đất nước là những nhân tố khiến Đảng ta phải nhanh chóng tiến hành công cuộc đổi mới đất nước.

#### **4. Đường lối đổi mới và quá trình tiến hành công cuộc đổi mới ở Việt Nam có những đặc điểm cơ bản gì?**

Tháng 12/1986, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam diễn ra tại Thủ đô Hà Nội. Với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”, Đại hội đã đánh giá, phân tích sâu sắc những thành công và hạn chế trong thời gian qua; đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Đường lối đổi mới tiếp tục được bổ sung và phát triển qua các kỳ đại hội tiếp theo.

Đảng ta xác định phải đổi mới toàn diện trên các lĩnh vực, nhưng lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm. Song song với đổi mới kinh tế, từng bước đổi mới về chính trị, xã hội, văn hóa. Đổi mới không phải là từ bỏ mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà làm cho mục tiêu ấy trở thành hiện thực bằng các bước đi, cách làm phù hợp với thực trạng đất nước, phù hợp với xu thế của thời đại.

Trong đổi mới kinh tế, phải xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp, thay vào đó là cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước; đồng thời, phải xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa và mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế.

Trong đổi mới chính trị, Đảng phải chú trọng đến các vấn đề như xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; dân chủ hóa xã hội, lấy dân làm gốc, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; thực hiện đại đoàn kết dân tộc; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng...

Công cuộc đổi mới từ năm 1986 đến nay có thể chia thành ba giai đoạn. Giai đoạn 1986-1995 là thời gian khởi đầu sự nghiệp đổi mới. Giai đoạn 1996-2006 là thời gian đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế. Giai đoạn từ năm 2007 đến nay là thời gian tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng.

Công cuộc đổi mới ở nước ta diễn ra theo hai chiều: Vừa có sự chỉ đạo từ trên xuống (Đảng, Chính phủ), vừa có sự sáng tạo của Nhân dân từ dưới lên (các địa phương, các hợp tác xã, doanh nghiệp).

Công cuộc đổi mới gắn liền với quá trình hội nhập quốc tế của đất nước. Đó là quá trình mở rộng quan hệ đối ngoại và chủ động gia nhập ASEAN, không ngừng hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế.

### **5. Hãy nêu những thành tựu và hạn chế trong công cuộc đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay?**

Từ năm 1986 đến nay, trải qua hơn 30 năm đổi mới, phát triển và hội nhập quốc tế, thế và lực của nước ta không ngừng được củng cố và nâng cao. Từ chỗ thiếu ăn triền miên, phải nhập khẩu lương thực với khối lượng lớn, đến năm 1989, nước ta đã bảo đảm nhu cầu lương thực, thực phẩm và xuất khẩu được 1,5 triệu tấn gạo. Năm 2019, Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế 7,02%, đứng đầu châu Á...<sup>1</sup>.

Năm 2016, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã đánh giá tổng quát về 30 năm đổi mới (1986-2016). Báo cáo chính trị tại Đại hội nêu rõ: Trong 30 năm ấy “Đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

---

1. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng. Nguồn: <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xii/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-xii-cua-dang-1600>

Kinh tế tăng trưởng khá, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước hình thành, phát triển. Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường. Văn hóa - xã hội có bước phát triển; bộ mặt đất nước và đời sống của Nhân dân có nhiều thay đổi... Công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền và cả hệ thống chính trị được đẩy mạnh. Sức mạnh về mọi mặt của đất nước được nâng lên; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ xã hội chủ nghĩa. Quan hệ đối ngoại ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu; vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao”<sup>1</sup>.

Các thành tựu đạt được là to lớn, có ý nghĩa lịch sử nhưng vẫn còn nhiều vấn đề lớn, phức tạp, nhiều hạn chế, yếu kém cần phải tập trung giải quyết và khắc phục. Báo cáo chính trị tại Đại hội XII cũng đã chỉ ra những hạn chế ấy:

“Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận còn bất cập, chưa làm rõ được một số vấn đề đặt ra trong quá trình đổi mới để định hướng trong thực tiễn, cung cấp cơ sở khoa học cho hoạch định đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước...

Kinh tế phát triển chưa bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng, yêu cầu và thực tế nguồn lực được huy động... Chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động xã hội và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Phát triển thiếu bền vững cả về kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường. Nhiều vấn đề bức xúc

---

1. <https://vtv.vn/trong-nuoc/10-su-kien-thoi-su-noi-bat-nam-2019-20191231021006015.htm>.

nảy sinh, nhất là các vấn đề xã hội và quản lý xã hội chưa được nhận thức đầy đủ và giải quyết có hiệu quả; còn tiềm ẩn những nhân tố và nguy cơ mất ổn định xã hội. Trên một số mặt, một số lĩnh vực, một bộ phận Nhân dân chưa được thụ hưởng đầy đủ, công bằng thành quả của công cuộc đổi mới. Đổi mới chính trị chưa đồng bộ với đổi mới kinh tế; năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị chưa ngang tầm nhiệm vụ.

Việc tạo nền tảng để cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại không đạt được mục tiêu đề ra.

Bốn nguy cơ mà Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng (năm 1994) nêu lên vẫn tồn tại, có mặt diễn biến phức tạp, như tham nhũng, lãng phí, “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch với những thủ đoạn mới, nhất là triệt để sử dụng các phương tiện truyền thông trên mạng Internet để chống phá ta và những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Niềm tin của cán bộ, đảng viên và Nhân dân vào Đảng, chế độ có mặt bị giảm sút”<sup>1</sup>.

Nhìn chung, quá trình vận động của lịch sử nước nhà từ khi đổi mới đến nay tuy diễn ra trong môi trường hòa bình, ổn định và phát triển nhưng không thiếu những nét thăng trầm. Dưới sự lãnh đạo của

---

1. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng. Nguồn: <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xii/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-xii-cua-dang-1600>.



Đảng và Nhà nước, đất nước đã và đang tiến nhanh trên con đường đổi mới, xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, khắc phục và đẩy lùi các hạn chế, khó khăn nhằm xây dựng quốc gia giàu mạnh, Nhân dân ấm no, hạnh phúc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

## **6. Hãy nêu một số sự kiện tiêu biểu của đất nước từ năm 1986 đến nay?**

- Ngày 14/3/1988: Trung Quốc dùng vũ lực đánh chiếm một số đảo trên quần đảo Trường Sa của Việt Nam.

- Năm 1991: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam được tổ chức. Đại hội đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (Cương lĩnh năm 1991). Trong năm này, Việt Nam và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ.

- Năm 1992: Quốc hội thông qua bản hiến pháp mới - Hiến pháp 1992, thay cho Hiến pháp năm 1980.

- Năm 1995: Việt Nam và Mỹ bình thường hóa quan hệ. Ngày 28/7/1995, Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

- Năm 1996: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam được tổ chức.

- Năm 1997: Cuộc khủng hoảng tài chính khu vực Đông Nam Á ảnh hưởng nhiều mặt đến nước ta.

- Năm 2000: Thị trường chứng khoán Việt Nam chính thức ra đời. Việt Nam và Trung Quốc ký Hiệp ước phân định vịnh Bắc Bộ.

- Năm 2001: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam được tổ chức.

- *Năm 2005*: Khởi công xây dựng Nhà máy thủy điện Sơn La (hoàn thành năm 2012) và Nhà máy lọc dầu Dung Quất (hoàn thành năm 2011).

- *Năm 2006*: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam được tổ chức. Đại hội đã chấm dứt cuộc tranh luận kéo dài hàng chục năm với quyết định: Đảng viên được làm kinh tế tư nhân. Cuối năm này, nước ta gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

- *Năm 2007*: Cuộc vận động Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh được triển khai. Việt Nam lần đầu tiên được bầu làm Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

- *Năm 2008*: Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã khiến kinh tế Việt Nam đối diện nguy cơ giảm phát. Lần đầu tiên Việt Nam có vệ tinh thông tin (VINASAT-1). Đội tuyển bóng đá Việt Nam lần đầu tiên vô địch AFF Cup (giải vô địch bóng đá Đông Nam Á).

- *Năm 2009*: Việt Nam và Trung Quốc hoàn thành phân giới cắm mốc trên đất liền.

- *Năm 2011*: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam được tổ chức. Đại hội đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*.

- *Năm 2013*: Quốc hội thông qua Hiến pháp năm 2013.

- *Tháng 5/2014*: Trung Quốc đưa giàn khoan Hải Dương 981 vào sâu trong vùng biển thuộc quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam, xâm phạm

ng nghiêm trọng quyền chủ quyền và quyền tài phán của nước ta đối với vùng đặc quyền kinh tế, thêm lục địa Việt Nam.

- *Năm 2016*: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam được tổ chức. Kể từ năm này, với việc triển khai Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII, công cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng được thực hiện quyết liệt và đạt nhiều kết quả nổi bật.

- *Năm 2018*: Quốc hội phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

- *Năm 2019*: Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế đứng đầu châu Á (7,02%). Hoàn thành chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 trước kế hoạch gần hai năm. Tháng 7/2019, Trung Quốc đưa nhóm tàu HD 8 tiến vào “khảo sát” bãi Tư Chính, xâm phạm vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa của Việt Nam.

- *Năm 2020*, đối diện với đại dịch COVID-19 lan rộng trên toàn cầu, Việt Nam trở thành tấm gương sáng về sự phản ứng nhanh chóng, linh hoạt, quyết liệt và hiệu quả trong công tác phòng, chống dịch.

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời nói đầu</i>	7

### *Chương I*

#### VIỆT NAM TỪ KHỞI THỦY

##### ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ X 9

- |  |    |
|--|----|
| I. Thời nguyên thủy và các quốc gia đầu tiên | 9  |
| II. Hơn 1.000 năm đấu tranh giành lại nước   | 14 |

### *Chương II*

#### VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ X

##### ĐẾN THẾ KỶ XV 30

- |   |    |
|---|----|
| I. Việt Nam dưới thời Ngô - Đinh - Tiền Lê    | 30 |
| II. Việt Nam dưới thời Lý - Trần - Hồ         | 36 |
| III. Nhà Lê sơ diệt giặc và xây dựng đất nước | 63 |

### *Chương III*

#### VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ XVI

##### ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX 77

- |   |     |
|---|-----|
| I. Việt Nam thời Mạc và chiến tranh Nam - Bắc triều | 77  |
| II. Việt Nam trong hai thế kỷ XVII - XVIII          | 81  |
| III. Việt Nam dưới thời Tây Sơn                     | 101 |
| IV. Việt Nam dưới thời nhà Nguyễn                   | 110 |

### *Chương IV*

#### VIỆT NAM TỪ NĂM 1858

##### ĐẾN NĂM 1945 118

- I. Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1897 118
- II. Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918 133
- III. Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930 142
- IV. Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945 155

### *Chương V*

#### VIỆT NAM TỪ NĂM 1945

##### ĐẾN NĂM 1975 171

- I. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp  
xâm lược lần thứ hai (1945-1954) 171
- II. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước  
(1954-1975) 189

### *Chương VI*

#### VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY 212

Chịu trách nhiệm xuất bản  
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP  
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung  
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN  
TS. VÕ VĂN BÉ

Biên tập nội dung:	TS. NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÀ ThS. NGUYỄN VĂN TUÂN
Trình bày bìa:	ĐẶNG THU CHỈNH
Chế bản vi tính:	HOÀNG MINH TÁM
Sửa bản in:	PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu:	NGUYỄN VĂN TUÂN



**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội**  
**ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn**

## **TÌM ĐỌC SÁCH** **CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**

- Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị
- TỔNG KẾT CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP - THẮNG LỢI VÀ BÀI HỌC
  - TỔNG KẾT CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC - THẮNG LỢI VÀ BÀI HỌC
  - CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG VIỆT NAM 1945-1975 - THẮNG LỢI VÀ BÀI HỌC

ISBN 978-604-57-6206-6



9 786045 762066



8935279126804

SÁCH KHÔNG BÁN